Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**LÊ ĐỨC TOÀN**	Mã SV	BN09I-159
Ngày Sinh	28/03/70	Nơi sinh	Thái Bình
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242309202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	7.0		7.4	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	0.0	6.5		4.6	D	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	6.0	4.4		5.2	D	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	8.0	7.8		7.8	B	*
5	BAS107	Tiếng Anh 2	4	7.0	5.0		5.8	C	*
ĐTB: 1.88 ĐTBTL: 1.88									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	0.0	7.0		5.6	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	9.0	7.0		8.0	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	9.0	7.5		8.1	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.0	9.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.67 ĐTBTL: 2.26									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.5	7.0		7.2	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	8.0	7.0		7.4	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	8.0		7.5	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	8.5	6.0		7.3	B	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	8.0	7.0		7.5	B	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	6.0	7.5		7.1	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.50									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	9.0	5.5		6.9	C	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	7.0	5.0		5.6	C	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	9.0	6.0		7.5	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	8.0	6.0		7.0	B	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	7.0	6.0		6.4	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	6.0	7.0		6.8	C	*
ĐTB: 2.31 ĐTBTL: 2.45									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242309201									
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	7.0	5.0		6.0	C	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	7.1	8.0		7.6	B	*
6	FIM427	Nền và móng	4	7.1	5.0		6.1	C	*
ĐTB: 2.73 ĐTBTL: 2.52									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	FIM421	Động lực học công trình	2	7.0	6.5		6.7	C	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	7.3	4.8		5.8	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		5.0		5.0	D	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	7.0	6.5		6.7	C	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	8.0	5.0		6.2	C	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.5	4.5		5.1	D	*
7	FIM413	Cấp thoát nước	2	6.5	8.6		7.8	B	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	8.0	8.0		8.0	B	*
9	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	6.5	8.0		7.4	B	*
ĐTB: 2.17 ĐTBTL: 2.46									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		7.4		7.4	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	6.0	6.0		6.0	C	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	8.0	7.0		7.5	B	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
5	FIM315	Trắc địa	2	7.0	6.6		6.8	C	*
6	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	8.0	7.0		7.3	B	*
7	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		7.3		7.3	B	*
8	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	7.0	7.5		7.3	B	*
9	FIM424	Kết cấu thép 1	3	6.8	6.3		6.5	C	*
10	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	7.0	7.0		7.0	B	*
11	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.67 ĐTBTL: 2.50									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		8.0		8.0	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **LÊ ĐỨC TOÀN** Mã SV BN09I-159
Ngày Sinh 28/03/70 Nơi sinh Thái Bình

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	5.0		5.6	C	*
2	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.0	7.5		7.3	B	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	7.0	7.5		7.3	B	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	7.0	4.0		5.5	C	*
5	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	5.5	6.5		6.1	C	*
6	MEC308	Máy xây dựng	2	7.0	8.0		7.6	B	*
7	FIM310	Cơ học đất	3	8.0	7.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.58 ĐTBTL: 2.48									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242309201									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	8.0	10.0		9.0	A	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	8.5	7.8		8.1	B	*
3	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	7.0	8.5		7.9	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	7.3	8.0		7.7	B	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	9.0	6.0		7.2	B	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	7.3	6.3		6.7	C	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	8.0	7.0		7.4	B	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	8.0	7.5		7.7	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	7.0	8.0		7.6	B	*
ĐTB: 2.80 ĐTBTL: 2.53									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		7.5		7.5	B	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		8.5		8.5	A	*
ĐTB: 3.50 ĐTBTL: 2.55									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.55 ĐTB 2.55 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**TRẦN QUANG MINH**	Mã SV	BN12I-119
Ngày Sinh	04/09/84	Nơi sinh	Thái Nguyên
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242311141
Khoa	Cơ khí	Khóa Học	2011-2016
Ngành	Cơ khí động lực		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392312421									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 3.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242311141									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	0.0	0.0		0.0	F	*
2	FIM101	Môi trường và Con người	2	0.0	0.0	3.5	2.1	F	*
3	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	0.0	0.0		0.0	F	*
4	BAS111	Vật lý I	3	0.0	0.0		0.0	F	*
5	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	0.0	0.0		0.0	F	*
6	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	6.0		7.0	B	*
7	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	8.0	6.0		7.0	B	*
8	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	6.0	6.0		6.0	C	*
9	BAS302	Toán 4	3	7.0	7.0		7.0	B	*
10	MEC202	Các quá trình gia công	3	7.0	7.0		7.0	B	*
11	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	8.0	7.3		7.7	B	*
12	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	8.0	7.5		7.8	B	*
ĐTB: 1.62 ĐTBTL: 2.90									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242311141									
1	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	8.0	7.5		7.7	B	*
2	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.0	6.0		6.5	C	*
3	MEC305	Sức bền vật liệu	3	7.0	5.0		6.0	C	*
4	MEC307	Vẽ kỹ thuật Cơ khí	2	8.5	8.0		8.3	B	*
5	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	8.0	7.0		7.5	B	*
6	MEC304	Vật liệu kỹ thuật	3	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.60 ĐTBTL: 2.78									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242311141									
1	ELE301	Phân tích hệ thống	3	9.0	8.0		8.5	A	*
2	MEC303	Nguyên lý máy	3	7.0	6.0		6.4	C	*
3	MEC309	Kỹ thuật đo lường 2	2	9.0	6.5		7.3	B	*
4	MEC401	Động cơ đốt trong 1	2	7.0	6.5		6.8	C	*
5	MEC407	Công nghệ Chế tạo phôi	3	7.4	6.0		6.7	C	*
6	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	8.5	8.5		8.5	A	*
ĐTB: 2.80 ĐTBTL: 2.78									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 242311141									
1	BAS301	Nhiệt Động lực học	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	MEC301	Máy nâng chuyển	2	8.0	7.0		7.4	B	*
3	MEC306	Chi tiết máy	3	6.0	6.5		6.3	C	*
4	MEC405	Ô tô- Máy kéo 1	3	8.0	7.0		7.5	B	*
5	MEC402	Động cơ đốt trong 2	4	7.0	5.5		6.3	C	*
6	MEC404	Nhiên liệu và nhiên liệu thay	2	7.5	7.0		7.3	B	*
ĐTB: 2.59 ĐTBTL: 2.74									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 242311141									
1	MEC403	Hệ thống phun nhiên liệu	2	6.0	6.5		6.3	C	*
2	MEC408	Cơ điện tử	3	8.0	7.0		7.5	B	*
3	MEC421	Thiết kế sản phẩm với CAD	3	7.5	6.0		6.8	C	*
4	MEC506	Khí xả của động cơ đốt trong	2	8.0	7.0		7.5	B	*
5	MEC510	Ô tô - Máy kéo 2	2	7.0	8.0		7.5	B	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	8.0	7.5		7.8	B	*
7	MEC507	Kiểm tra và chẩn đoán Ô tô – M	2	5.0	6.5		5.8	C	*
ĐTB: 2.56 ĐTBTL: 2.70									

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **HOÀNG NGỌC ANH** Mã SV LC09X-001
Ngày Sinh 22/06/86 Nơi sinh Lào Cai

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1	TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1

Toàn khóa: TC Đạt 84.0 ĐTB L1 2.70 ĐTB 2.70 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**HOÀNG NGỌC ANH**	Mã SV	LC09X-001
Ngày Sinh	22/06/86	Nơi sinh	Lào Cai
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242309202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	8.5		7.9	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	9.0	7.0		7.6	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	6.0	6.0		6.0	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	6.0	5.8		5.8	C	*
5	BAS107	Tiếng Anh 2	4	7.0	8.5		7.9	B	*
ĐTB: 2.69 ĐTBTL: 2.69									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	7.0	6.0		6.2	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	6.0		6.5	C	*
3	BAS111	Vật lý I	3	7.0	7.5		7.3	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	5.0	10.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.40 ĐTBTL: 2.55									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	6.0		6.3	C	*
2	BAS112	Vật lý II	3	8.0	6.5		7.1	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	6.5		6.8	C	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	5.0	6.0		5.5	C	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	6.0	6.0		6.0	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.20 ĐTBTL: 2.43									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	5.0		5.4	D	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	6.0	6.0		6.0	C	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	6.0	6.0		6.0	C	*
4	BAS302	Toán 4	3	6.0	6.0		6.0	C	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	5.0	3.0	1.5	3.8	F	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	4.5		5.0	D	*
ĐTB: 1.25 ĐTBTL: 2.24									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242309201									
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	6.6	4.5		5.6	C	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	5.9	8.0		7.2	B	*
6	FIM427	Nền và móng	4	6.9	2.5		4.7	D	*
ĐTB: 2.20 ĐTBTL: 2.13									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	FIM421	Động lực học công trình	2	6.0	6.5		6.3	C	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	6.5	5.8		6.1	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		5.0		5.0	D	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	7.0	8.0		7.6	B	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.0	5.5		6.1	C	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	5.0		5.6	C	*
7	FIM413	Cấp thoát nước	2	8.8	8.4		8.6	A	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	7.0	8.5		7.8	B	*
9	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	7.0	7.5		7.3	B	*
ĐTB: 2.56 ĐTBTL: 2.20									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.9		6.9	C	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	6.5		6.7	C	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	8.0		7.5	B	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
5	FIM315	Trắc địa	2	6.0	7.4		6.8	C	*
6	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	7.0	7.5		7.4	B	*
7	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		7.8		7.8	B	*
8	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	4.0	4.0		4.0	D	*
9	FIM424	Kết cấu thép 1	3	6.8	4.5		5.4	D	*
10	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	6.0	6.0		6.0	C	*
11	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	9.0	8.5		8.8	A	*
ĐTB: 2.14 ĐTBTL: 2.19									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		6.0		6.0	C	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **HOÀNG NGỌC ANH** Mã SV LC09X-001
Ngày Sinh 22/06/86 Nơi sinh Lào Cai

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	6.0		6.3	C	*
2	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	6.5	7.5		7.0	B	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	5.5	4.5		4.9	D	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	2.8	4.0	8.0	5.4	D	*
5	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	5.8	5.0		5.3	D	*
6	MEC308	Máy xây dựng	2	7.0	6.0		6.4	C	*
7	FIM310	Cơ học đất	3	6.0	5.5		5.8	C	*
ĐTB: 1.74 ĐTBTL: 2.12									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242309201									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	8.5		7.8	B	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	7.3	8.0		7.7	B	*
3	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	7.0	6.5		6.7	C	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	7.0	6.5		6.7	C	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	6.0	6.0		6.0	C	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	7.5	5.8		6.5	C	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	7.0	6.5		6.7	C	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.5	8.5		8.1	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	7.0	8.3		7.8	B	*
ĐTB: 2.33 ĐTBTL: 2.20									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		8.3		8.3	B	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		8.3		8.3	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.23									

Toàn khóa: TC Đạt 151.0 ĐTB L1 2.25 ĐTB 2.23 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN ĐỨC ANH**	Mã SV	LC09X-002
Ngày Sinh	23/03/88	Nơi sinh	Lào Cai
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242309202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.5	7.0		7.2	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	9.0	7.0		7.6	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	7.5		7.3	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	10.0	6.8		7.4	B	*
5	BAS107	Tiếng Anh 2	4	7.0	5.0		5.8	C	*
ĐTB: 2.75 ĐTBTL: 2.75									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	6.0		6.5	C	*
3	BAS111	Vật lý I	3	7.0	6.5		6.7	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.0	9.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.53 ĐTBTL: 2.65									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	8.0	6.0		6.8	C	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	6.0	6.0		6.0	C	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	6.0	5.0		5.5	C	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	6.5	5.5		6.0	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	6.0	8.0		7.4	B	*
ĐTB: 2.27 ĐTBTL: 2.52									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	6.0		6.0	C	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	6.0	5.0		5.3	D	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	6.0		7.0	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	7.0	6.0		6.5	C	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	6.0	6.5		6.3	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	8.0	4.5		5.2	D	*
ĐTB: 1.81 ĐTBTL: 2.34									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242309201									
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	6.0	6.0		6.0	C	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	5.9	8.0		7.2	B	*
6	FIM427	Nền và móng	4	6.8	4.0		5.4	D	*
ĐTB: 2.33 ĐTBTL: 2.24									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	FIM421	Động lực học công trình	2	6.0	6.5		6.3	C	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	6.3	5.5		5.8	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		8.5		8.5	A	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	7.0	5.0		5.8	C	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	6.5	5.0		5.6	C	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.5	5.0		5.5	C	*
7	FIM413	Cấp thoát nước	2	7.8	7.9		7.9	B	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	6.0	7.5		6.8	C	*
9	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	7.3	8.0		7.7	B	*
ĐTB: 2.33 ĐTBTL: 2.25									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		7.0		7.0	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	6.0	6.5		6.3	C	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	6.0	7.0		6.5	C	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
5	FIM315	Trắc địa	2	9.0	7.6		8.2	B	*
6	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	7.0	7.0		7.0	B	*
7	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		7.5		7.5	B	*
8	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	4.5	6.5		5.7	C	*
9	FIM424	Kết cấu thép 1	3	3.3	5.3		4.5	D	*
10	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	6.0	6.8		6.5	C	*
11	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	9.0	9.0		9.0	A	*
ĐTB: 2.29 ĐTBTL: 2.26									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		7.0		7.0	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN ĐỨC ANH** Mã SV LC09X-002
Ngày Sinh 23/03/88 Nơi sinh Lào Cai

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	5.0		5.6	C	*
2	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.0	6.5		6.8	C	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	6.3	5.0		5.5	C	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	5.8	4.0		4.9	D	*
5	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	6.5	5.0		5.6	C	*
6	MEC308	Máy xây dựng	2	6.0	6.0		6.0	C	*
7	FIM310	Cơ học đất	3	6.0	5.5		5.8	C	*
ĐTB: 1.84 ĐTBTL: 2.22									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242309201									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	6.0	8.0		7.0	B	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	6.8	8.0		7.5	B	*
3	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	7.0	7.0		7.0	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	6.8	8.0		7.5	B	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	3.0	4.0	8.0	6.0	C	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	7.5	7.0		7.2	B	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	7.0	7.0		7.0	B	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.5	8.0		7.8	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	7.0	8.3		7.8	B	*
ĐTB: 2.87 ĐTBTL: 2.32									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		6.0		6.0	C	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		8.5		8.5	A	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.34									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.34 ĐTB 2.34 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN TUẤN ANH**	Mã SV	LC09X-003
Ngày Sinh	11/06/88	Nơi sinh	Lào Cai
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242309202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	7.5		7.3	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	8.0	7.0		7.3	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	5.5		6.3	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	8.0	0.0	5.0	5.6	C	*
5	BAS107	Tiếng Anh 2	4	5.0	5.0		5.0	D	*
ĐTB: 2.19 ĐTBTL: 2.19									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	0.0	7.0		5.6	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	8.0	7.0		7.4	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.0	5.5		5.8	C	*
ĐTB: 2.47 ĐTBTL: 2.32									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	5.5		6.3	C	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	6.0	7.0		6.5	C	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.0	5.0		5.9	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.47 ĐTBTL: 2.37									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	5.5		5.7	C	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	6.5	5.5		5.8	C	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	7.0		7.5	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	6.0	6.0		6.0	C	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	7.0	5.5		6.1	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	8.0	7.5		7.6	B	*
ĐTB: 2.31 ĐTBTL: 2.35									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242309201									
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	5.6	6.5		6.1	C	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	5.7	8.5		7.4	B	*
6	FIM427	Nền và móng	4	5.6	4.0		4.8	D	*
ĐTB: 2.33 ĐTBTL: 2.27									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	FIM421	Động lực học công trình	2	6.0	7.0		6.6	C	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	6.5	5.8		6.1	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		7.0		7.0	B	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	7.0	8.0		7.6	B	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.0	6.5		6.7	C	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.5	6.0		6.2	C	*
7	FIM413	Cấp thoát nước	2	8.4	7.6		7.9	B	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	6.5	8.5		7.5	B	*
9	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	8.3	6.5		7.2	B	*
ĐTB: 2.56 ĐTBTL: 2.32									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		7.2		7.2	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	6.5		6.7	C	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	8.0		7.5	B	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
5	FIM315	Trắc địa	2	9.0	8.7		8.8	A	*
6	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	7.0	7.0		7.0	B	*
7	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		7.3		7.3	B	*
8	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	6.0	7.5		6.9	C	*
9	FIM424	Kết cấu thép 1	3	6.3	7.0		6.7	C	*
10	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	6.3	6.0		6.1	C	*
11	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	9.0	8.0		8.6	A	*
ĐTB: 2.62 ĐTBTL: 2.36									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		6.5		6.5	C	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN TUẤN ANH** Mã SV LC09X-003
Ngày Sinh 11/06/88 Nơi sinh Lào Cai

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	6.0		6.3	C	*
2	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	6.5	6.0		6.3	C	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	6.5	6.0		6.2	C	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	5.0	5.0		5.0	D	*
5	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.3	5.5		6.2	C	*
6	MEC308	Máy xây dựng	2	7.0	8.0		7.6	B	*
7	FIM310	Cơ học đất	3	6.6	7.0		6.8	C	*
ĐTB: 1.95 ĐTBTL: 2.26									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242309201									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	8.0	7.0		7.5	B	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	7.5	9.5		8.7	A	*
3	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	7.0	6.5		6.7	C	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	7.0	7.0		7.0	B	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	6.0	7.0		6.6	C	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	7.3	6.8		7.0	B	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	7.5	7.0		7.2	B	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.5	8.5		8.1	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	7.0	7.5		7.3	B	*
ĐTB: 2.80 ĐTBTL: 2.41									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		6.0		6.0	C	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.41									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.41 ĐTB 2.41 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**TRẦN ĐỨC ANH**	Mã SV	LC09X-004
Ngày Sinh	18/07/83	Nơi sinh	Lào Cai
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242309202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	9.0	8.0		8.4	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	4.0		5.5	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	6.0	7.4		7.1	B	*
5	BAS107	Tiếng Anh 2	4	8.0	7.0		7.4	B	*
ĐTB: 2.81 ĐTBTL: 2.81									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	7.5	6.0		6.3	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	8.0		7.5	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	8.0	8.0		8.0	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	5.0	10.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.67 ĐTBTL: 2.74									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	8.0	7.0		7.4	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	6.0	6.0		6.0	C	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.0	6.0		6.5	C	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	6.0	5.5		5.7	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.5	7.0		7.2	B	*
ĐTB: 2.47 ĐTBTL: 2.65									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	4.0		4.8	D	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	7.0	5.5		6.0	C	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	7.0		7.5	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	6.0	8.0		7.0	B	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	6.0	7.0		6.6	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.31 ĐTBTL: 2.56									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242309201									
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	2.4	0.0	5.0	3.7	F	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	5.8	6.5		6.2	C	*
6	FIM427	Nền và móng	4	1.8	6.0	8.0	4.9	D	*
ĐTB: 1.73 ĐTBTL: 2.39									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	FIM421	Động lực học công trình	2	6.0	0.0		2.4	F	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	5.0	5.0		5.0	D	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		5.0		5.0	D	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	2.0	0.0		0.8	F	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	8.0	7.0		7.4	B	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	6.0		6.3	C	*
7	FIM413	Cấp thoát nước	2	4.0	9.1		7.1	B	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	5.0	8.0		6.5	C	*
9	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	2.5	4.0	5.0	4.0	D	*
ĐTB: 1.39 ĐTBTL: 2.34									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		7.0		7.0	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	5.0		6.0	C	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		0.0		0.0	F	*
5	FIM315	Trắc địa	2	7.0	7.5		7.3	B	*
6	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	7.0	7.5		7.4	B	*
7	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		7.0		7.0	B	*
8	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	3.5	4.5		4.1	D	*
9	FIM424	Kết cấu thép 1	3	6.5	8.5		7.7	B	*
10	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	3.0	7.0		5.4	D	*
11	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	8.0	6.0		7.2	B	*
ĐTB: 2.19 ĐTBTL: 2.33									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		0.0		0.0	F	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **TRẦN ĐỨC ANH** Mã SV LC09X-004
Ngày Sinh 18/07/83 Nơi sinh Lào Cai

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.0	6.5		6.8	C	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	7.0	5.0		5.8	C	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	3.6	5.0		4.3	D	*
5	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.5	6.5		6.9	C	*
6	MEC308	Máy xây dựng	2	7.0	7.0		7.0	B	*
7	FIM310	Cơ học đất	3	7.2	5.5		6.4	C	*
ĐTB: 2.11 ĐTBTL: 2.46									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242309201									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	6.0	10.0		8.0	B	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	6.8	7.0		6.9	C	*
3	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	8.0	7.0		7.4	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	5.3	7.5		6.6	C	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	3.0	4.0	9.0	6.6	C	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	6.8	7.5		7.2	B	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	7.0	8.5		7.9	B	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.5	7.5		7.5	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	6.0	7.8		7.1	B	*
ĐTB: 2.53 ĐTBTL: 2.37									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		8.3		8.3	B	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		8.5		8.5	A	*
ĐTB: 3.50 ĐTBTL: 2.40									

Toàn khóa: TC Đạt 145.0 ĐTB L1 2.47 ĐTB 2.40 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**TRẦN NGỌC ANH**	Mã SV	LC09X-005
Ngày Sinh	20/03/82	Nơi sinh	Lào Cai
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242309202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	9.0	8.0		8.4	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	8.0		7.7	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	6.0	4.0		5.0	D	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	6.0	5.6		5.7	C	*
5	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.25 ĐTBTL: 2.25									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	7.0	6.0		6.2	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	9.0		8.0	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	7.0	7.5		7.3	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	5.0	5.0		5.0	D	*
ĐTB: 2.27 ĐTBTL: 2.26									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	7.0	8.0		7.6	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	7.5		7.3	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	6.0	6.0		6.0	C	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	5.0	7.0		6.1	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.0	7.5		7.4	B	*
ĐTB: 2.73 ĐTBTL: 2.41									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	5.0		5.4	D	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	6.0	7.0		6.7	C	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	6.0		7.0	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	7.0	8.0		7.5	B	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	7.0	6.0		6.4	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	6.5		6.6	C	*
ĐTB: 2.13 ĐTBTL: 2.34									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242309201									
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	6.8	6.0		6.4	C	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	5.2	9.0		7.5	B	*
6	FIM427	Nền và móng	4	6.8	6.0		6.4	C	*
ĐTB: 2.33 ĐTBTL: 2.32									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	FIM421	Động lực học công trình	2	6.0	7.5		6.9	C	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	6.5	5.0		5.6	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		7.0		7.0	B	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	8.3	8.0		8.1	B	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.0	7.0		7.0	B	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.5	4.0		4.8	D	*
7	FIM413	Cấp thoát nước	2	8.4	9.6		9.1	A	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	7.0	7.5		7.3	B	*
9	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	7.5	7.5		7.5	B	*
ĐTB: 2.67 ĐTBTL: 2.38									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		7.4		7.4	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		8.0		8.0	B	*
5	FIM315	Trắc địa	2	8.0	8.6		8.4	B	*
6	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	7.5	7.5		7.5	B	*
7	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		7.8		7.8	B	*
8	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	7.5	4.5		5.7	C	*
9	FIM424	Kết cấu thép 1	3	5.8	6.8		6.4	C	*
10	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	5.8	7.8		7.0	B	*
11	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	9.0	8.0		8.6	A	*
ĐTB: 2.81 ĐTBTL: 2.44									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		8.5		8.5	A	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **TRẦN NGỌC ANH** Mã SV LC09X-005
Ngày Sinh 20/03/82 Nơi sinh Lào Cai

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.5	8.0		7.8	B	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	6.8	6.0		6.3	C	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.5	4.0		5.3	D	*
5	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	5.5	6.0		5.8	C	*
6	MEC308	Máy xây dựng	2	8.0	8.0		8.0	B	*
7	FIM310	Cơ học đất	3	6.2	5.5		5.9	C	*
ĐTB: 2.26 ĐTBTL: 2.32									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242309201									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	9.0		8.0	B	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	7.5	5.3		6.2	C	*
3	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	6.5	7.0		6.8	C	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	7.5	8.0		7.8	B	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	5.0	7.0		6.2	C	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	6.8	8.0		7.5	B	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	8.5	8.5		8.5	A	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	8.0	8.0		8.0	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	7.0	8.3		7.8	B	*
ĐTB: 3.07 ĐTBTL: 2.51									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		6.0		6.0	C	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		8.5		8.5	A	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.52									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.52 ĐTB 2.52 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**LÊ DUY BIÊN**	Mã SV	LC09X-006
Ngày Sinh	26/10/87	Nơi sinh	Lào Cai
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242309202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	7.5		7.7	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	6.5		6.7	C	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	5.0		6.0	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.0	8.2		8.0	B	*
5	BAS107	Tiếng Anh 2	4	7.0	6.0		6.4	C	*
ĐTB: 2.31 ĐTBTL: 2.31									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	7.0	6.0		6.2	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	7.0		7.5	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	7.0	5.5		6.1	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.0	4.0		5.0	D	*
ĐTB: 2.07 ĐTBTL: 2.19									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.5	7.0		7.2	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	5.5		6.3	C	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	6.0	5.0		5.5	C	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	5.0	6.0		5.6	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.5	6.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.33 ĐTBTL: 2.24									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	5.0		5.4	D	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	8.0	6.5		7.0	B	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	6.0		7.0	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	6.0	8.0		7.0	B	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	7.0	4.5		5.5	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	6.5		6.6	C	*
ĐTB: 2.25 ĐTBTL: 2.24									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242309201									
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	5.8	7.0		6.4	C	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	5.0	6.5		5.9	C	*
6	FIM427	Nền và móng	4	5.8	4.5		5.2	D	*
ĐTB: 1.87 ĐTBTL: 2.17									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	FIM421	Động lực học công trình	2	5.5	7.0		6.4	C	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	5.8	4.3		4.9	D	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		7.0		7.0	B	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	6.8	6.5		6.6	C	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.5	7.0		7.2	B	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.5	4.5		5.1	D	*
7	FIM413	Cấp thoát nước	2	8.0	6.9		7.3	B	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	6.5	7.5		7.0	B	*
9	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	7.8	7.5		7.6	B	*
ĐTB: 2.28 ĐTBTL: 2.18									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.8		6.8	C	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	6.0	6.0		6.0	C	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
5	FIM315	Trắc địa	2	8.0	8.5		8.3	B	*
6	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	7.0	7.0		7.0	B	*
7	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		6.3		6.3	C	*
8	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	5.5	5.0		5.2	D	*
9	FIM424	Kết cấu thép 1	3	6.0	8.3		7.4	B	*
10	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	5.0	7.0		6.2	C	*
11	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	8.0	7.0		7.6	B	*
ĐTB: 2.43 ĐTBTL: 2.22									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		7.5		7.5	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **LÊ DUY BIÊN** Mã SV LC09X-006
Ngày Sinh 26/10/87 Nơi sinh Lào Cai

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.5	8.0		7.8	B	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	7.3	4.5		5.6	C	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.5	4.0		5.3	D	*
5	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	5.5	5.5		5.5	C	*
6	MEC308	Máy xây dựng	2	6.0	6.0		6.0	C	*
7	FIM310	Cơ học đất	3	6.0	7.5		6.8	C	*
ĐTB: 2.16 ĐTBTL: 2.22									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242309201									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	6.0	7.0		6.5	C	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	6.5	8.0		7.4	B	*
3	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	6.5	6.5		6.5	C	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	6.0	8.0		7.2	B	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	5.0	8.0		6.8	C	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	6.3	7.0		6.7	C	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	7.0	7.0		7.0	B	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.5	7.5		7.5	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	7.0	7.8		7.5	B	*
ĐTB: 2.67 ĐTBTL: 2.27									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		8.3		8.3	B	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		7.8		7.8	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.29									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.29 ĐTB 2.29 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**ĐỖ VĨNH BÌNH**	Mã SV	LC09X-007
Ngày Sinh	10/09/78	Nơi sinh	Lào Cai
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242309202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	6.5		7.1	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	8.0		7.7	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	5.0		6.0	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	8.0	6.4		6.7	C	*
5	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.0	5.0		5.4	D	*
ĐTB: 2.19 ĐTBTL: 2.19									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	6.0		6.5	C	*
3	BAS111	Vật lý I	3	8.0	5.5		6.5	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.0	6.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.33 ĐTBTL: 2.26									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.5	7.0		7.2	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	8.0	6.5		7.1	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	6.0	7.5		6.8	C	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.0	5.0		6.0	C	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.0	7.0		7.0	B	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.0	9.0		8.4	B	*
ĐTB: 2.60 ĐTBTL: 2.37									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	6.0		6.4	C	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	6.0	5.0		5.3	D	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	7.0		7.5	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	7.0	8.0		7.5	B	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	7.0	6.5		6.7	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.38 ĐTBTL: 2.37									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242309201									
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	4.4	5.0		4.7	D	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	6.2	6.0		6.1	C	*
6	FIM427	Nền và móng	4	7.5	5.5		6.5	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.24									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	FIM421	Động lực học công trình	2	6.5	6.5		6.5	C	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	5.3	3.8		4.4	D	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		5.0		5.0	D	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	6.8	7.5		7.2	B	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	8.0	7.0		7.4	B	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	7.5		7.4	B	*
7	FIM413	Cấp thoát nước	2	6.7	6.7		6.7	C	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	7.0	7.5		7.3	B	*
9	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	7.5	7.0		7.2	B	*
ĐTB: 2.44 ĐTBTL: 2.27									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.8		6.8	C	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
5	FIM315	Trắc địa	2	8.0	8.5		8.3	B	*
6	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	6.5	7.0		6.9	C	*
7	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		7.8		7.8	B	*
8	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	6.5	5.0		5.6	C	*
9	FIM424	Kết cấu thép 1	3	6.8	8.0		7.5	B	*
10	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	7.0	7.0		7.0	B	*
11	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	9.0	8.5		8.8	A	*
ĐTB: 2.81 ĐTBTL: 2.36									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		6.0		6.0	C	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **ĐỖ VĨNH BÌNH** Mã SV LC09X-007
Ngày Sinh 10/09/78 Nơi sinh Lào Cai

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	6.5		6.7	C	*
2	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	6.5	8.0		7.3	B	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	6.0	5.0		5.4	D	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.2	4.0		5.1	D	*
5	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	6.5	5.5		5.9	C	*
6	MEC308	Máy xây dựng	2	6.0	6.0		6.0	C	*
7	FIM310	Cơ học đất	3	7.0	7.5		7.3	B	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.28									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242309201									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	8.0	8.0		8.0	B	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	7.5	5.8		6.5	C	*
3	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	7.0	6.5		6.7	C	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	6.8	6.5		6.6	C	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	4.0	6.0		5.2	D	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	8.0	7.5		7.7	B	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	7.5	7.0		7.2	B	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.5	7.5		7.5	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	7.0	8.3		7.8	B	*
ĐTB: 2.53 ĐTBTL: 2.37									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		6.0		6.0	C	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		8.3		8.3	B	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.38									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.38 ĐTB 2.38 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**HỒ HỮU BÌNH**	Mã SV	LC09X-008
Ngày Sinh	13/06/79	Nơi sinh	Lào Cai
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242309202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.5	8.0		7.8	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	9.0	7.0		7.6	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	6.5		6.8	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	10.0	7.6		8.1	B	*
5	BAS107	Tiếng Anh 2	4	7.0	6.0		6.4	C	*
ĐTB: 2.56 ĐTBTL: 2.56									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	9.0		8.0	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	7.0	7.0		7.0	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.0	5.0		5.5	C	*
ĐTB: 2.80 ĐTBTL: 2.68									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	6.0		6.5	C	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	6.5	6.0		6.3	C	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.0	5.5		6.2	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.5	8.0		7.9	B	*
ĐTB: 2.47 ĐTBTL: 2.61									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	7.0	5.0		5.6	C	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	6.0		7.0	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	7.0	8.0		7.5	B	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	7.0	7.0		7.0	B	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	8.0		7.8	B	*
ĐTB: 2.88 ĐTBTL: 2.68									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242309201									
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	4.0	4.5		4.3	D	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	5.7	7.0		6.5	C	*
6	FIM427	Nền và móng	4	5.2	4.0		4.6	D	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.49									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	FIM421	Động lực học công trình	2	6.0	7.5		6.9	C	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	6.5	5.8		6.1	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		7.0		7.0	B	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	8.3	8.0		8.1	B	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.0	7.5		7.3	B	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.5	5.0		5.5	C	*
7	FIM413	Cấp thoát nước	2	8.3	9.4		9.0	A	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	7.0	7.5		7.3	B	*
9	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	7.3	7.5		7.4	B	*
ĐTB: 2.78 ĐTBTL: 2.54									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		7.5		7.5	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	7.5		7.3	B	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	8.0		7.5	B	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
5	FIM315	Trắc địa	2	9.0	7.5		8.1	B	*
6	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	6.5	8.0		7.6	B	*
7	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		7.3		7.3	B	*
8	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	7.0	5.0		5.8	C	*
9	FIM424	Kết cấu thép 1	3	6.8	7.8		7.4	B	*
10	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	7.0	7.0		7.0	B	*
11	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	9.0	9.0		9.0	A	*
ĐTB: 2.95 ĐTBTL: 2.60									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		6.5		6.5	C	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **HỒ HỮU BÌNH** Mã SV LC09X-008
Ngày Sinh 13/06/79 Nơi sinh Lào Cai

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	6.0		6.3	C	*
2	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.0	8.0		7.5	B	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	7.0	5.5		6.1	C	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.2	3.0		4.6	D	*
5	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	6.8	6.0		6.3	C	*
6	MEC308	Máy xây dựng	2	7.0	7.0		7.0	B	*
7	FIM310	Cơ học đất	3	7.4	7.0		7.2	B	*
ĐTB: 2.26 ĐTBTL: 2.58									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242309201									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	8.0	7.0		7.5	B	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	8.8	7.3		7.9	B	*
3	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	7.0	7.0		7.0	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	7.5	8.0		7.8	B	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	6.0	6.0		6.0	C	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	7.3	6.5		6.8	C	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	7.0	7.0		7.0	B	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.5	8.0		7.8	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	7.0	8.3		7.8	B	*
ĐTB: 2.60 ĐTBTL: 2.60									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		8.3		8.3	B	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		7.8		7.8	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.61									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.61 ĐTB 2.61 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**LƯU QUỐC CƯỜNG**	Mã SV	LC09X-011
Ngày Sinh	04/11/86	Nơi sinh	Lào Cai
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242309202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	7.5		7.1	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	6.0	7.5		6.8	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.0	7.6		7.5	B	*
5	BAS107	Tiếng Anh 2	4	7.0	7.5		7.3	B	*
ĐTB: 2.81 ĐTBTL: 2.81									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	8.0		7.5	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	7.0	7.5		7.3	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.80 ĐTBTL: 2.81									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	7.0	7.5		7.3	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	6.0	6.5		6.3	C	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	6.0	6.0		6.0	C	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.0	7.0		7.0	B	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.5	8.0		7.9	B	*
ĐTB: 2.60 ĐTBTL: 2.74									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	6.0		6.4	C	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	6.0	6.0		6.0	C	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	7.0		7.5	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	8.0	8.0		8.0	B	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	7.0	6.0		6.4	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.68									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242309201									
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	6.4	6.5		6.5	C	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	6.3	7.5		7.0	B	*
6	FIM427	Nền và móng	4	7.0	4.0		5.5	C	*
ĐTB: 2.87 ĐTBTL: 2.65									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	FIM421	Động lực học công trình	2	6.0	8.5		7.5	B	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	8.3	6.0		6.9	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		6.0		6.0	C	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	7.3	9.0		8.3	B	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	8.0	8.0		8.0	B	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.0	5.0		5.3	D	*
7	FIM413	Cấp thoát nước	2	8.5	9.1		8.9	A	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	7.0	8.5		7.8	B	*
9	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	7.8	6.5		7.0	B	*
ĐTB: 2.72 ĐTBTL: 2.66									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		7.6		7.6	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	6.0		6.8	C	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	8.0	8.0		8.0	B	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
5	FIM315	Trắc địa	2	9.0	8.6		8.8	A	*
6	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	7.0	7.5		7.4	B	*
7	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		8.0		8.0	B	*
8	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	7.5	6.5		6.9	C	*
9	FIM424	Kết cấu thép 1	3	6.0	7.5		6.9	C	*
10	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	7.0	6.5		6.7	C	*
11	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	9.0	9.0		9.0	A	*
ĐTB: 2.62 ĐTBTL: 2.65									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		8.0		8.0	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **LƯU QUỐC CƯỜNG** Mã SV LC09X-011
Ngày Sinh 04/11/86 Nơi sinh Lào Cai

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	6.0		6.3	C	*
2	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.5	8.5		8.0	B	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	6.3	6.0		6.1	C	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	5.2	4.0		4.6	D	*
5	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	6.5	7.0		6.8	C	*
6	MEC308	Máy xây dựng	2	8.0	9.0		8.6	A	*
7	FIM310	Cơ học đất	3	7.4	6.5		7.0	B	*
ĐTB: 2.37 ĐTBTL: 2.60									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242309201									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	8.0	10.0		9.0	A	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	8.3	9.5		9.0	A	*
3	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	7.0	7.0		7.0	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	7.5	8.0		7.8	B	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	6.0	6.0		6.0	C	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	7.0	7.5		7.3	B	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.5	8.0		7.8	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	7.0	8.5		7.9	B	*
ĐTB: 2.87 ĐTBTL: 2.67									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		6.0		6.0	C	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		9.0		9.0	A	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.68									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.68 ĐTB 2.68 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN TRUNG CƯỜNG**	Mã SV	LC09X-012
Ngày Sinh	04/03/82	Nơi sinh	Lào Cai
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242309202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	7.5		7.1	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	6.0	7.0		6.5	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	8.0	5.6		6.1	C	*
5	BAS107	Tiếng Anh 2	4	7.0	6.5		6.7	C	*
ĐTB: 2.44 ĐTBTL: 2.44									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	7.0	8.0		7.8	B	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	8.0		8.0	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	8.0	7.5		7.7	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	8.0	7.5		7.8	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.71									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	6.0		6.3	C	*
2	BAS112	Vật lý II	3	7.0	7.5		7.3	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	6.0	6.5		6.3	C	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	5.0	6.0		5.5	C	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	5.5	5.5		5.5	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.0	8.0		7.7	B	*
ĐTB: 2.33 ĐTBTL: 2.59									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	7.0		6.6	C	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	8.5	8.5		8.5	A	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	9.0	7.0		8.0	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	6.0	7.0		6.5	C	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	7.0	5.5		6.1	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	6.0	8.5		8.0	B	*
ĐTB: 2.56 ĐTBTL: 2.58									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242309201									
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	6.6	7.5		7.1	B	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	7.1	9.0		8.2	B	*
6	FIM427	Nền và móng	4	8.5	5.0		6.8	C	*
ĐTB: 2.87 ĐTBTL: 2.66									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	FIM421	Động lực học công trình	2	7.5	7.5		7.5	B	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	6.3	5.0		5.5	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		9.0		9.0	A	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	7.0	7.5		7.3	B	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.5	8.0		7.8	B	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	6.5		6.7	C	*
7	FIM413	Cấp thoát nước	2	8.1	8.4		8.3	B	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	8.5	8.5		8.5	A	*
9	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	7.5	7.5		7.5	B	*
ĐTB: 2.94 ĐTBTL: 2.70									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		7.4		7.4	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	6.0	7.5		6.9	C	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		8.0		8.0	B	*
5	FIM315	Trắc địa	2	8.0	8.5		8.3	B	*
6	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	8.5	7.5		7.8	B	*
7	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		8.3		8.3	B	*
8	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	8.0	7.5		7.7	B	*
9	FIM424	Kết cấu thép 1	3	7.0	6.8		6.9	C	*
10	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	7.0	5.5		6.1	C	*
11	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	9.0	8.5		8.8	A	*
ĐTB: 2.62 ĐTBTL: 2.69									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		8.5		8.5	A	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN TRUNG CƯỜNG** Mã SV LC09X-012
Ngày Sinh 04/03/82 Nơi sinh Lào Cai

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	7.0		7.3	B	*
2	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.5	7.0		7.3	B	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	7.3	5.0		5.9	C	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.3	7.0		7.1	B	*
6	MEC308	Máy xây dựng	2	6.0	6.0		6.0	C	*
7	FIM310	Cơ học đất	3	7.8	7.5		7.7	B	*
ĐTB: 2.74 ĐTBTL: 2.62									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242309201									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	8.0	9.0		8.5	A	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	7.8	8.0		7.9	B	*
3	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	8.5	6.5		7.3	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	8.0	8.0		8.0	B	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	9.0	8.0		8.4	B	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	7.0	9.0		8.2	B	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	8.5	8.5		8.5	A	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	8.5	8.5		8.5	A	*
7	FIM523	Thông gió	2	8.0	8.5		8.3	B	*
ĐTB: 3.40 ĐTBTL: 2.76									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		6.0		6.0	C	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		9.5		9.5	A	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.77									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.77 ĐTB 2.77 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**PHẠM VĂN CƯỜNG**	Mã SV	LC09X-013
Ngày Sinh	21/04/90	Nơi sinh	Lào Cai
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242309202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 242309202									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	6.0	5.0		5.2	D	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	6.0		6.0	C	*
4	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	0.0	8.5		4.3	D	*
5	FIM101	Môi trường và Con người	2	8.0	6.4		6.7	C	*
ĐTB: 1.71 ĐTBTL: 1.71									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 242309202									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.0	5.5		5.7	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.5	6.0		6.8	C	*
3	BAS111	Vật lý I	3	9.0	6.5		7.5	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.21 ĐTBTL: 1.94									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 242309202									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	8.0	7.5		7.7	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.5	6.0		6.8	C	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.5	7.5		7.5	B	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	5.5	6.5		6.1	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.0	6.5		7.0	B	*
ĐTB: 2.60 ĐTBTL: 2.15									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 242309202									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	6.0		6.4	C	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	8.0	6.0		6.6	C	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	7.0		7.5	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	6.5	6.5		6.5	C	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	9.0	6.0		7.2	B	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	6.5	4.0		4.5	D	*
ĐTB: 2.13 ĐTBTL: 2.15									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242309202									
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	5.2	6.0		5.6	C	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	5.8	8.5		7.4	B	*
6	FIM427	Nền và móng	4	6.8	6.5		6.7	C	*
ĐTB: 2.33 ĐTBTL: 2.17									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242309202									
1	FIM421	Động lực học công trình	2	6.0	4.8		5.3	D	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	7.3	6.0		6.5	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		6.0		6.0	C	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	6.5	7.5		7.1	B	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	8.0	7.0		7.4	B	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	8.5	5.8		6.6	C	*
7	FIM413	Cấp thoát nước	2	7.0	5.4		6.0	C	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	7.0	8.0		7.5	B	*
9	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	7.0	6.5		6.7	C	*
ĐTB: 2.28 ĐTBTL: 2.18									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242309202									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		4.7		4.7	D	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	6.0		6.4	C	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	8.0		7.5	B	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
5	FIM315	Trắc địa	2	7.0	6.5		6.7	C	*
6	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	7.0	5.0		5.6	C	*
7	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		7.3		7.3	B	*
8	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	8.0	6.5		7.1	B	*
9	FIM424	Kết cấu thép 1	3	4.0	8.0		6.4	C	*
10	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	7.8	7.0		7.3	B	*
11	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.48 ĐTBTL: 2.23									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		7.0		7.0	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **PHẠM VĂN CƯỜNG** Mã SV LC09X-013
Ngày Sinh 21/04/90 Nơi sinh Lào Cai

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	6.5		7.0	B	*
2	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	4.8	6.5	4.8	5.7	C	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	5.8	4.5		5.0	D	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.0	6.0		6.0	C	*
5	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	5.5	6.0		5.8	C	*
6	MEC308	Máy xây dựng	2	7.0	8.0		7.6	B	*
7	FIM310	Cơ học đất	3	7.0	6.5		6.8	C	*
ĐTB: 2.11 ĐTBTL: 2.14									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242309202									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	6.0		6.5	C	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	7.0	5.5		6.1	C	*
3	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	7.0	7.0		7.0	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	6.3	5.5		5.8	C	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	6.0	7.0		6.6	C	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	7.0	7.0		7.0	B	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.5	8.0		7.8	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	9.0	5.8		7.1	B	*
ĐTB: 2.73 ĐTBTL: 2.28									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		7.8		7.8	B	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		7.3		7.3	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.30									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.30 ĐTB 2.30 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**VŨ MINH ĐÔNG**	Mã SV	LC09X-014
Ngày Sinh	30/12/80	Nơi sinh	Lào Cai
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242309202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	3.0	6.5		5.1	D	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	7.5		7.4	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	6.0	4.5		5.3	D	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	8.0	6.6		6.9	C	*
5	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.0	6.5		6.3	C	*
ĐTB: 1.88 ĐTBTL: 1.88									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	7.0	0.0	8.0	7.8	B	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	7.0	6.0		6.4	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.0	3.0		4.5	D	*
ĐTB: 2.40 ĐTBTL: 2.13									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.5	7.0		7.2	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	8.0	8.0		8.0	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	8.0		7.5	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	6.0	6.0		6.0	C	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.0	6.0		6.5	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.73 ĐTBTL: 2.33									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	5.0		5.4	D	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	6.0	5.0		5.3	D	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	7.0		7.5	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	7.0	5.0		5.8	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	8.0	5.5		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.24									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242309201									
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	5.8	5.5		5.7	C	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	6.0	9.0		7.8	B	*
6	FIM427	Nền và móng	4	6.8	4.0		5.4	D	*
ĐTB: 2.20 ĐTBTL: 2.21									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	FIM421	Động lực học công trình	2	6.0	5.5		5.7	C	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	6.3	6.0		6.1	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		7.0		7.0	B	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	8.0	7.5		7.7	B	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.5	6.0		6.6	C	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.0	3.0	7.0	6.7	C	*
7	FIM413	Cấp thoát nước	2	5.4	7.4		6.6	C	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	6.0	7.5		6.8	C	*
9	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	7.5	3.0		4.8	D	*
ĐTB: 2.11 ĐTBTL: 2.19									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.3		6.3	C	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	6.5		6.7	C	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
5	FIM315	Trắc địa	2	8.0	8.6		8.4	B	*
6	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	7.5	7.0		7.2	B	*
7	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		7.8		7.8	B	*
8	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	5.5	5.5		5.5	C	*
9	FIM424	Kết cấu thép 1	3	6.3	8.0		7.3	B	*
10	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	5.8	7.0		6.5	C	*
11	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	8.0	8.5		8.2	B	*
ĐTB: 2.57 ĐTBTL: 2.25									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		7.5		7.5	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **VŨ MINH ĐÔNG** Mã SV LC09X-014
Ngày Sinh 30/12/80 Nơi sinh Lào Cai

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	5.0		5.6	C	*
2	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.5	7.5		7.5	B	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	7.3	4.5		5.6	C	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.2	3.0		4.6	D	*
5	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	5.5	5.5		5.5	C	*
6	MEC308	Máy xây dựng	2	6.0	8.0		7.2	B	*
7	FIM310	Cơ học đất	3	6.2	5.5		5.9	C	*
ĐTB: 2.11 ĐTBTL: 2.21									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242309201									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	6.0	9.0		7.5	B	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	8.0	8.5		8.3	B	*
3	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	6.5	6.5		6.5	C	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	6.0	7.0		6.6	C	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	4.0	4.0		4.0	D	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	8.0	6.3		7.0	B	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	7.0	7.5		7.3	B	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.5	7.5		7.5	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	8.0	8.3		8.2	B	*
ĐTB: 2.60 ĐTBTL: 2.29									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		6.0		6.0	C	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.29									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.27 ĐTB 2.29 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**BẠCH TRIỆU ĐỨC**	Mã SV	LC09X-015
Ngày Sinh	11/08/84	Nơi sinh	Lào Cai
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242309202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	7.0		7.4	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	4.5		5.8	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	10.0	8.0		8.4	B	*
5	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.0	6.5		6.3	C	*
ĐTB: 2.56 ĐTBTL: 2.56									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	7.0	6.0		6.2	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	6.0		6.5	C	*
3	BAS111	Vật lý I	3	7.0	8.0		7.6	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	8.0	5.5		6.8	C	*
ĐTB: 2.20 ĐTBTL: 2.39									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	8.0		7.7	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	8.0	7.0		7.4	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	7.5		7.3	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.0	5.0		6.0	C	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	6.0	6.0		6.0	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.0	7.0		7.3	B	*
ĐTB: 2.73 ĐTBTL: 2.50									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	6.0		6.0	C	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	7.0	6.5		6.7	C	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	6.0		7.0	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	7.0	8.0		7.5	B	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	7.0	5.0		5.8	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	6.5		6.6	C	*
ĐTB: 2.31 ĐTBTL: 2.45									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242309201									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	5.6	7.5		6.6	C	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	5.5	6.5		6.1	C	*
6	FIM427	Nền và móng	4	5.4	4.0		4.7	D	*
ĐTB: 2.13 ĐTBTL: 2.34									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	FIM421	Động lực học công trình	2	6.5	5.0		5.6	C	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	5.3	5.8		5.6	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		6.0		6.0	C	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	8.0	7.0		7.4	B	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	8.0	7.0		7.4	B	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.0	4.0		4.6	D	*
7	FIM413	Cấp thoát nước	2	8.7	9.6		9.2	A	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	7.0	7.5		7.3	B	*
9	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	7.5	7.0		7.2	B	*
ĐTB: 2.61 ĐTBTL: 2.39									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.3		6.3	C	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	6.0	7.0		6.6	C	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	8.0		7.5	B	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
5	FIM315	Trắc địa	2	9.0	6.1		7.3	B	*
6	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	7.5	7.0		7.2	B	*
7	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		7.5		7.5	B	*
8	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	6.0	5.0		5.4	D	*
9	FIM424	Kết cấu thép 1	3	5.0	8.0		6.8	C	*
10	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	6.0	6.5		6.3	C	*
11	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.33 ĐTBTL: 2.38									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		7.5		7.5	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **BẠCH TRIỆU ĐỨC** Mã SV LC09X-015
Ngày Sinh 11/08/84 Nơi sinh Lào Cai

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	5.0	6.0		5.7	C	*
2	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.5	8.5		8.0	B	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	7.0	5.0		5.8	C	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.2	5.0		5.6	C	*
5	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.3	6.0		6.5	C	*
6	MEC308	Máy xây dựng	2	6.0	6.0		6.0	C	*
7	FIM310	Cơ học đất	3	6.8	7.0		6.9	C	*
ĐTB: 2.16 ĐTBTL: 2.38									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242309201									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	8.0	8.0		8.0	B	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	8.5	8.5		8.5	A	*
3	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	6.5	7.0		6.8	C	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	8.0	7.0		7.4	B	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	4.0	5.0		4.6	D	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	8.0	7.0		7.4	B	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	7.5	7.0		7.2	B	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.5	8.5		8.1	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	8.0	8.3		8.2	B	*
ĐTB: 2.73 ĐTBTL: 2.41									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		6.0		6.0	C	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.42									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.42 ĐTB 2.42 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**TRIỆU THANH DƯƠNG**	Mã SV	LC09X-018
Ngày Sinh	04/05/83	Nơi sinh	Lào Cai
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242309202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	7.5		7.7	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	7.5		7.4	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	7.5		7.3	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	10.0	6.0		6.8	C	*
5	BAS107	Tiếng Anh 2	4	8.0	5.5		6.5	C	*
ĐTB: 2.63 ĐTBTL: 2.63									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	7.0	6.0		6.2	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	8.0		7.5	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	7.0	7.0		7.0	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.0	5.0		5.5	C	*
ĐTB: 2.47 ĐTBTL: 2.55									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	8.0		7.7	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	8.0	7.5		7.7	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	6.0	7.0		6.5	C	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	6.0	6.0		6.0	C	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.0	5.0		5.9	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.0	5.0		5.9	C	*
ĐTB: 2.33 ĐTBTL: 2.48									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	5.0		5.4	D	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	5.5	6.0		5.9	C	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	7.0		7.5	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	6.0	7.0		6.5	C	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	8.0	5.5		6.5	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	8.0		7.8	B	*
ĐTB: 2.13 ĐTBTL: 2.39									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242309201									
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	6.0	8.5		7.3	B	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	7.4	6.5		6.9	C	*
6	FIM427	Nền và móng	4	6.2	4.0		5.1	D	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.24									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	FIM421	Động lực học công trình	2	7.0	5.0		5.8	C	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	6.0	6.3		6.2	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		6.0		6.0	C	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	8.3	6.0		6.9	C	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.0	7.0		7.0	B	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.0	4.8		5.2	D	*
7	FIM413	Cấp thoát nước	2	5.0	8.6		7.2	B	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	5.0	7.5		6.3	C	*
9	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	7.3	7.5		7.4	B	*
ĐTB: 2.22 ĐTBTL: 2.24									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.9		6.9	C	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	6.0	6.5		6.3	C	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		8.0		8.0	B	*
5	FIM315	Trắc địa	2	8.0	6.3		7.0	B	*
6	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	7.0	7.5		7.4	B	*
7	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		7.5		7.5	B	*
8	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	6.0	5.5		5.7	C	*
9	FIM424	Kết cấu thép 1	3	5.8	8.0		7.1	B	*
10	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	6.3	7.0		6.7	C	*
11	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.57 ĐTBTL: 2.29									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		6.5		6.5	C	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **TRIỆU THANH DƯƠNG** Mã SV LC09X-018
Ngày Sinh 04/05/83 Nơi sinh Lào Cai

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	6.0	5.0		5.3	D	*
2	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	6.5	6.5		6.5	C	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	7.0	4.5		5.5	C	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	5.0	5.0		5.0	D	*
5	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	6.5	5.0		5.6	C	*
6	MEC308	Máy xây dựng	2	8.0	7.0		7.4	B	*
7	FIM310	Cơ học đất	3	6.6	7.5		7.1	B	*
ĐTB: 1.95 ĐTBTL: 2.28									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242309201									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	8.0	7.0		7.5	B	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	6.5	6.8		6.7	C	*
3	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	7.0	6.5		6.7	C	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	7.3	7.5		7.4	B	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	6.0	6.0		6.0	C	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	7.8	7.0		7.3	B	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	7.0	7.0		7.0	B	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.5	8.0		7.8	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.80 ĐTBTL: 2.34									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		6.0		6.0	C	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		8.5		8.5	A	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.36									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.36 ĐTB 2.36 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**TRƯƠNG TIẾN DUY**	Mã SV	LC09X-019
Ngày Sinh	28/12/90	Nơi sinh	Yên Bái
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242309202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.5	7.0		7.2	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	6.0	7.5		6.8	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	6.0	6.8		6.6	C	*
5	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.0	5.0		5.4	D	*
ĐTB: 2.19 ĐTBTL: 2.19									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	0.0	7.0		5.6	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	6.0	7.0		6.6	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.0	5.5		6.3	C	*
ĐTB: 2.27 ĐTBTL: 2.23									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.5	7.0		7.2	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	7.0	6.0		6.4	C	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	5.5		6.3	C	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	6.0	6.0		6.0	C	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.0	5.0		5.9	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	6.0	8.5		7.8	B	*
ĐTB: 2.27 ĐTBTL: 2.24									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	5.0		5.8	C	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	6.0	5.5		5.7	C	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	6.0		7.0	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	7.0	6.0		6.5	C	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	7.0	6.0		6.4	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.31 ĐTBTL: 2.26									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242309201									
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	2.4	5.5		4.0	D	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	6.0	7.5		6.9	C	*
6	FIM427	Nền và móng	4	5.2	4.0		4.6	D	*
ĐTB: 1.73 ĐTBTL: 2.15									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	FIM421	Động lực học công trình	2	6.0	4.5		5.1	D	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	6.8	4.3		5.3	D	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		7.0		7.0	B	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	5.3	6.5		6.0	C	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.5	5.0		6.0	C	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.0	6.0		6.0	C	*
7	FIM413	Cấp thoát nước	2	6.4	2.8		4.2	D	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	5.0	7.0		6.0	C	*
9	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	7.3	6.5		6.8	C	*
ĐTB: 1.72 ĐTBTL: 2.08									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.4		6.4	C	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
5	FIM315	Trắc địa	2	7.0	8.0		7.6	B	*
6	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	6.0	7.5		7.1	B	*
7	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		8.0		8.0	B	*
8	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	6.0	5.5		5.7	C	*
9	FIM424	Kết cấu thép 1	3	4.0	6.8		5.7	C	*
10	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	7.5	7.5		7.5	B	*
11	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	8.0	7.5		7.8	B	*
ĐTB: 2.71 ĐTBTL: 2.18									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		5.5		5.5	C	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **TRƯƠNG TIẾN DUY** Mã SV LC09X-019
Ngày Sinh 28/12/90 Nơi sinh Yên Bái

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	6.0		6.3	C	*
2	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	5.5	7.5		6.5	C	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	6.0	5.5		5.7	C	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	3.4	4.0	7.5	5.5	C	*
5	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	5.3	6.0		5.7	C	*
6	MEC308	Máy xây dựng	2	8.0	8.0		8.0	B	*
7	FIM310	Cơ học đất	3	7.6	5.5		6.6	C	*
ĐTB: 2.11 ĐTBTL: 2.22									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242309201									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	6.0	7.0		6.5	C	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	8.0	8.0		8.0	B	*
3	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	6.5	6.0		6.2	C	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	7.8	6.0		6.7	C	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	6.0	6.0		6.0	C	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	7.3	7.0		7.1	B	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	8.5	7.5		7.9	B	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.5	8.0		7.8	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	6.0	8.3		7.4	B	*
ĐTB: 2.67 ĐTBTL: 2.23									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		8.3		8.3	B	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		8.8		8.8	A	*
ĐTB: 3.50 ĐTBTL: 2.26									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.26 ĐTB 2.26 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN MẠNH HÀ**	Mã SV	LC09X-020
Ngày Sinh	26/03/81	Nơi sinh	Lào Cai
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242309202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	9.0	8.0		8.4	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	8.5		7.8	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	0.0	6.5	9.0	4.5	D	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	8.0	5.8		6.2	C	*
5	BAS107	Tiếng Anh 2	4	8.0	6.5		7.1	B	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.50									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	9.0		8.0	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	7.0	6.5		6.7	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.0	4.0		5.0	D	*
ĐTB: 2.40 ĐTBTL: 2.45									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	8.0	8.0		8.0	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	6.0		6.5	C	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	6.0	6.0		6.0	C	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.0	6.5		6.7	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	9.0	7.5		8.0	B	*
ĐTB: 2.47 ĐTBTL: 2.46									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	6.0		6.0	C	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	8.0	7.0		7.3	B	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	7.0		7.5	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	6.0	6.0		6.0	C	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	7.0	6.5		6.7	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	8.0	6.5		6.8	C	*
ĐTB: 2.25 ĐTBTL: 2.40									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242309201									
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	5.4	8.0		6.7	C	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	5.8	7.0		6.5	C	*
6	FIM427	Nền và móng	4	6.2	4.0		5.1	D	*
ĐTB: 1.87 ĐTBTL: 2.24									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	FIM421	Động lực học công trình	2	6.0	5.5		5.7	C	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	7.0	6.3		6.6	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		6.0		6.0	C	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	7.0	9.0		8.2	B	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	8.0	8.0		8.0	B	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.0	4.0		4.6	D	*
7	FIM413	Cấp thoát nước	2	8.9	9.4		9.2	A	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	7.0	7.5		7.3	B	*
9	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	7.8	7.5		7.6	B	*
ĐTB: 2.61 ĐTBTL: 2.30									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.9		6.9	C	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	6.0	6.5		6.3	C	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
5	FIM315	Trắc địa	2	9.0	9.6		9.4	A	*
6	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	6.0	7.5		7.1	B	*
7	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		7.8		7.8	B	*
8	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	7.5	5.5		6.3	C	*
9	FIM424	Kết cấu thép 1	3	5.5	8.0		7.0	B	*
10	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	6.3	6.5		6.4	C	*
11	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	9.0	9.0		9.0	A	*
ĐTB: 2.71 ĐTBTL: 2.36									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		6.5		6.5	C	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN MẠNH HÀ** Mã SV LC09X-020
Ngày Sinh 26/03/81 Nơi sinh Lào Cai

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	7.0		7.3	B	*
2	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	6.0	7.5		6.8	C	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	7.0	6.0		6.4	C	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	5.8	4.0		4.9	D	*
5	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	5.0	6.5		5.9	C	*
6	MEC308	Máy xây dựng	2	7.0	6.0		6.4	C	*
7	FIM310	Cơ học đất	3	6.6	7.0		6.8	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.31									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242309201									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	8.0	8.5		8.3	B	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	2.5	0.0	6.0	4.6	D	*
3	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	7.0	7.5		7.3	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	6.5	8.0		7.4	B	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	6.0	7.0		6.6	C	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	8.5	7.0		7.6	B	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.5	8.0		7.8	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	7.0	8.0		7.6	B	*
ĐTB: 2.80 ĐTBTL: 2.41									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		6.0		6.0	C	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		8.5		8.5	A	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.42									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.47 ĐTB 2.42 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN TIẾN HÀ**	Mã SV	LC09X-021
Ngày Sinh	14/09/85	Nơi sinh	Lào Cai
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242309202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 242309202									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	0.0	8.0		6.4	C	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	7.0		7.4	B	*
3	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	6.5		6.4	C	*
4	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	0.0	0.0	8.8	4.4	D	*
5	FIM101	Môi trường và Con người	2	0.0	C		0.0	F	*
ĐTB: 1.76 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 242309202									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.5	6.0		6.2	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.5	7.0		7.3	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	8.0	6.0		6.8	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	8.0	5.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.29 ĐTBTL: 2.14									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 242309202									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	7.0	7.5		7.3	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	8.0		8.0	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	8.0	7.5		7.7	B	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.0	5.5		6.2	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.0	8.0		7.7	B	*
ĐTB: 2.87 ĐTBTL: 2.39									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 242309202									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	7.0		6.6	C	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	8.0	8.0		8.0	B	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	7.0		7.5	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	6.5	7.0		6.8	C	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	9.0	8.5		8.7	A	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	6.0	5.5		5.6	C	*
ĐTB: 2.63 ĐTBTL: 2.45									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242309202									
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	6.8	5.0		5.9	C	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	7.3	9.0		8.3	B	*
6	FIM427	Nền và móng	4	7.0	8.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.73 ĐTBTL: 2.55									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242309202									
1	FIM421	Động lực học công trình	2	6.5	6.5		6.5	C	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	7.0	6.0		6.4	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		6.0		6.0	C	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	6.5	6.0		6.2	C	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	8.0	6.0		6.8	C	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	8.5	5.8		6.6	C	*
7	FIM413	Cấp thoát nước	2	8.0	6.7		7.2	B	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	7.0	7.5		7.3	B	*
9	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	8.3	8.5		8.4	B	*
ĐTB: 2.33 ĐTBTL: 2.52									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242309202									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		5.5		5.5	C	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	8.0		8.0	B	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	8.0	7.0		7.5	B	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		9.0		9.0	A	*
5	FIM315	Trắc địa	2	8.0	8.0		8.0	B	*
6	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	7.5	7.5		7.5	B	*
7	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		8.0		8.0	B	*
8	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	9.0	6.5		7.5	B	*
9	FIM424	Kết cấu thép 1	3	8.0	8.0		8.0	B	*
10	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	7.3	6.5		6.8	C	*
11	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.81 ĐTBTL: 2.56									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		8.0		8.0	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN TIẾN HÀ** Mã SV LC09X-021
Ngày Sinh 14/09/85 Nơi sinh Lào Cai

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.5	8.5		8.5	A	*
2	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.0	7.0		7.0	B	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	7.3	6.0		6.5	C	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.0	5.0		5.5	C	*
5	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.0	6.0		6.4	C	*
6	MEC308	Máy xây dựng	2	7.0	8.0		7.6	B	*
7	FIM310	Cơ học đất	3	8.0	6.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.74 ĐTBTL: 2.52									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242309202									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	6.0		6.5	C	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	7.0	7.0		7.0	B	*
3	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	7.0	7.0		7.0	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	8.0	5.5		6.5	C	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	8.0	8.0		8.0	B	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	7.8	9.0		8.5	A	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	8.5	8.5		8.5	A	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	8.5	7.0		7.6	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	9.5	5.8		7.3	B	*
ĐTB: 3.20 ĐTBTL: 2.63									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		7.3		7.3	B	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		8.0		8.0	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.64									

Toàn khóa: TC Đạt 152.0 ĐTB L1 2.67 ĐTB 2.64 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**TRẦN THỊ HẰNG**	Mã SV	LC09X-023
Ngày Sinh	12/02/81	Nơi sinh	Hà Nội
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242309202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 242309202									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	9.0	7.5		8.1	B	*
3	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	7.0		6.7	C	*
4	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	C		4.0	D	*
5	FIM101	Môi trường và Con người	2	8.0	7.6		7.7	B	*
ĐTB: 2.41 ĐTBTL: 2.41									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 242309202									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	8.5	7.0		7.6	B	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.5	7.5		7.5	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	9.0	6.5		7.5	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.68									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 242309202									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0	7.0		7.3	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	9.0	7.0		7.8	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	7.0		7.5	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	8.5	8.0		8.2	B	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	6.5	8.0		7.3	B	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.5	8.0		8.2	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.78									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 242309202									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	6.5		6.3	C	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	8.0	6.0		6.6	C	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	6.0		7.0	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	8.0	7.0		7.4	B	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	5.0		5.4	D	*
ĐTB: 2.31 ĐTBTL: 2.66									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242309202									
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	6.2	6.0		6.1	C	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	7.0	9.0		8.2	B	*
6	FIM427	Nền và móng	4	6.6	7.0		6.8	C	*
ĐTB: 2.33 ĐTBTL: 2.54									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242309202									
1	FIM421	Động lực học công trình	2	7.5	5.3		6.2	C	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	6.5	6.0		6.2	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		7.0		7.0	B	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	6.0	4.5		5.1	D	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.5	8.0		7.8	B	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	7.0		7.0	B	*
7	FIM413	Cấp thoát nước	2	9.4	5.4		7.0	B	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	7.0	8.0		7.5	B	*
9	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.44 ĐTBTL: 2.53									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242309202									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		5.5		5.5	C	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	7.0		7.4	B	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	6.0	8.0		7.0	B	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		8.0		8.0	B	*
5	FIM315	Trắc địa	2	7.0	6.0		6.4	C	*
6	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	7.5	7.0		7.2	B	*
7	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		7.5		7.5	B	*
8	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	8.5	6.0		7.0	B	*
9	FIM424	Kết cấu thép 1	3	8.0	8.0		8.0	B	*
10	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	7.0	6.0		6.4	C	*
11	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.67 ĐTBTL: 2.55									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		7.0		7.0	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **TRẦN THỊ HẰNG** Mã SV LC09X-023
Ngày Sinh 12/02/81 Nơi sinh Hà Nội

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	5.0	6.5		6.1	C	*
2	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.0	7.5		7.3	B	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	7.3	8.0		7.7	B	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	5.0	5.0		5.0	D	*
5	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	6.3	4.5		5.2	D	*
6	MEC308	Máy xây dựng	2	8.0	7.0		7.4	B	*
7	FIM310	Cơ học đất	3	7.2	7.0		7.1	B	*
ĐTB: 2.32 ĐTBTL: 2.58									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242309202									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	8.0	6.0		7.0	B	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	6.0	6.5		6.3	C	*
3	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	7.0	5.0		5.8	C	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	7.5	5.5		6.3	C	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	6.0	6.0		6.0	C	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	7.0	7.5		7.3	B	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	8.0	8.0		8.0	B	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.5	7.5		7.5	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	9.0	5.8		7.1	B	*
ĐTB: 2.73 ĐTBTL: 2.57									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		6.0		6.0	C	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		8.5		8.5	A	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.58									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.58 ĐTB 2.58 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**HOÀNG MINH HIỀN**	Mã SV	LC09X-025
Ngày Sinh	30/12/70	Nơi sinh	Lào Cai
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242309202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	5.0	8.5		7.5	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	6.0	6.5		6.3	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	6.0	7.0		6.8	C	*
5	BAS107	Tiếng Anh 2	4	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.69 ĐTBTL: 2.69									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	7.0	5.5		5.8	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	5.5	5.5		5.5	C	*
3	BAS111	Vật lý I	3	6.0	5.0		5.4	D	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	8.0	4.0		6.0	C	*
ĐTB: 1.80 ĐTBTL: 2.26									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	6.0	7.0		6.6	C	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	6.0	7.0		6.5	C	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	8.0	8.0		8.0	B	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	8.5	7.0		7.7	B	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.40 ĐTBTL: 2.30									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	6.0		6.0	C	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	6.0	6.0		6.0	C	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	6.0		7.0	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	6.0	7.0		6.5	C	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	6.0	6.0		6.0	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	5.5	5.5		5.5	C	*
ĐTB: 2.13 ĐTBTL: 2.26									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242309201									
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	5.4	4.5		5.0	D	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	6.3	7.0		6.7	C	*
6	FIM427	Nền và móng	4	3.2	6.0		4.6	D	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.22									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	FIM421	Động lực học công trình	2	7.5	6.0		6.6	C	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	4.5	4.3		4.4	D	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		7.0		7.0	B	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	5.5	8.0		7.0	B	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.0	8.0		7.6	B	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.5	3.3		4.3	D	*
7	FIM413	Cấp thoát nước	2	6.4	9.1		8.0	B	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	6.0	7.0		6.5	C	*
9	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	7.5	6.5		6.9	C	*
ĐTB: 2.22 ĐTBTL: 2.22									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.5		6.5	C	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	6.0	7.0		6.6	C	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	6.0	7.0		6.5	C	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
5	FIM315	Trắc địa	2	7.0	9.6		8.6	A	*
6	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	8.5	7.5		7.8	B	*
7	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		7.8		7.8	B	*
8	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	4.5	7.5		6.3	C	*
9	FIM424	Kết cấu thép 1	3	6.3	6.8		6.6	C	*
10	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	6.0	5.5		5.7	C	*
11	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	9.0	8.0		8.6	A	*
ĐTB: 2.48 ĐTBTL: 2.26									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		7.5		7.5	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **HOÀNG MINH HIỀN** Mã SV LC09X-025
Ngày Sinh 30/12/70 Nơi sinh Lào Cai

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	6.0	6.0		6.0	C	*
2	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.5	7.5		7.5	B	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	7.5	5.0		6.0	C	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	4.2	5.0		4.6	D	*
5	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	5.3	7.5		6.6	C	*
6	MEC308	Máy xây dựng	2	6.0	8.0		7.2	B	*
7	FIM310	Cơ học đất	3	7.4	7.5		7.5	B	*
ĐTB: 2.26 ĐTBTL: 2.26									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242309201									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	8.0		7.5	B	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	6.3	8.0		7.3	B	*
3	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	8.0	8.0		8.0	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	5.5	8.0		7.0	B	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	2.0	4.0	8.5	5.9	C	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	6.8	8.0		7.5	B	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	6.0	6.5		6.3	C	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.5	7.5		7.5	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	7.0	7.8		7.5	B	*
ĐTB: 2.73 ĐTBTL: 2.31									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		8.5		8.5	A	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		8.5		8.5	A	*
ĐTB: 4.00 ĐTBTL: 2.35									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.36 ĐTB 2.35 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN CHÍ HIỂN**	Mã SV	LC09X-026
Ngày Sinh	27/04/80	Nơi sinh	Lào Cai
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242309202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	7.5		7.7	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	6.0		6.5	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.0	5.4		5.7	C	*
5	BAS107	Tiếng Anh 2	4	5.0	5.5		5.3	D	*
ĐTB: 2.19 ĐTBTL: 2.19									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	7.0	8.0		7.8	B	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	9.0		8.0	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	9.0	8.0		8.4	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.0	7.5		6.8	C	*
ĐTB: 2.80 ĐTBTL: 2.48									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	8.0	7.5		7.7	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	6.5		6.8	C	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.0	5.0		6.0	C	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.5	7.5		7.5	B	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.0	7.5		7.7	B	*
ĐTB: 2.60 ĐTBTL: 2.52									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	6.0		6.4	C	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	7.0	6.0		6.3	C	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	7.0		7.5	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	6.0	7.0		6.5	C	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	8.0	7.0		7.4	B	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	8.0	6.5		6.8	C	*
ĐTB: 2.31 ĐTBTL: 2.47									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242309201									
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	5.6	5.5		5.6	C	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	7.1	9.0		8.2	B	*
6	FIM427	Nền và móng	4	7.3	5.5		6.4	C	*
ĐTB: 2.60 ĐTBTL: 2.53									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	FIM421	Động lực học công trình	2	6.0	6.5		6.3	C	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	6.8	4.8		5.6	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		7.0		7.0	B	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	7.0	7.5		7.3	B	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	8.0	8.0		8.0	B	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.5	5.0		5.8	C	*
7	FIM413	Cấp thoát nước	2	6.4	6.5		6.5	C	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	8.0	7.0		7.5	B	*
9	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	8.3	7.5		7.8	B	*
ĐTB: 2.56 ĐTBTL: 2.54									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.8		6.8	C	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	7.5		7.3	B	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
5	FIM315	Trắc địa	2	8.0	8.5		8.3	B	*
6	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	6.0	7.5		7.1	B	*
7	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		7.8		7.8	B	*
8	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	7.5	6.0		6.6	C	*
9	FIM424	Kết cấu thép 1	3	6.8	5.5		6.0	C	*
10	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	6.3	6.5		6.4	C	*
11	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	9.0	9.0		9.0	A	*
ĐTB: 2.57 ĐTBTL: 2.54									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		6.5		6.5	C	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN CHÍ HIỂN** Mã SV LC09X-026
Ngày Sinh 27/04/80 Nơi sinh Lào Cai

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	5.0		5.9	C	*
2	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.5	8.0		7.8	B	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	7.0	7.0		7.0	B	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.8	7.5		7.6	B	*
6	MEC308	Máy xây dựng	2	7.0	8.0		7.6	B	*
7	FIM310	Cơ học đất	3	7.8	5.5		6.7	C	*
ĐTB: 2.68 ĐTBTL: 2.52									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242309201									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	8.0	8.0		8.0	B	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	8.8	8.0		8.3	B	*
3	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	7.0	8.0		7.6	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	6.3	8.0		7.3	B	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	6.0	7.0		6.6	C	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	7.0	7.5		7.3	B	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	8.0	8.5		8.3	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	8.0	8.5		8.3	B	*
ĐTB: 2.80 ĐTBTL: 2.57									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		6.0		6.0	C	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		8.5		8.5	A	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.58									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.58 ĐTB 2.58 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**VŨ XUÂN HIỂN**	Mã SV	LC09X-028
Ngày Sinh	19/02/84	Nơi sinh	Phú Thọ
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242309202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	7.5		7.7	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	6.0		6.3	C	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	6.0		6.5	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	8.0	7.6		7.7	B	*
5	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.0	5.5		5.7	C	*
ĐTB: 2.31 ĐTBTL: 2.31									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	8.0		8.0	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	6.0	7.0		6.6	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	5.0	6.0		5.5	C	*
ĐTB: 2.60 ĐTBTL: 2.45									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0	7.0		7.3	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	6.0	6.0		6.0	C	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	5.0	5.5		5.3	D	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.0	5.0		5.9	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	6.0	7.0		6.7	C	*
ĐTB: 2.20 ĐTBTL: 2.37									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	8.0	6.0		6.8	C	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	6.0	5.5		5.7	C	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	6.0	6.0		6.0	C	*
4	BAS302	Toán 4	3	7.0	6.0		6.5	C	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	7.0	4.5		5.5	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	7.5		7.4	B	*
ĐTB: 2.19 ĐTBTL: 2.32									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242309201									
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	5.0	4.5		4.8	D	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	5.4	8.5		7.3	B	*
6	FIM427	Nền và móng	4	2.4	5.5		4.0	D	*
ĐTB: 2.07 ĐTBTL: 2.19									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	FIM421	Động lực học công trình	2	6.0	6.5		6.3	C	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	5.5	4.0		4.6	D	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		7.0		7.0	B	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	5.8	5.5		5.6	C	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.5	5.5		6.3	C	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.0	4.3		4.8	D	*
7	FIM413	Cấp thoát nước	2	7.2	7.9		7.6	B	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	7.0	8.0		7.5	B	*
9	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	8.0	6.5		7.1	B	*
ĐTB: 2.17 ĐTBTL: 2.18									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		7.0		7.0	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	7.5		7.3	B	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	6.0		6.5	C	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
5	FIM315	Trắc địa	2	9.0	6.6		7.6	B	*
6	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	6.0	7.5		7.1	B	*
7	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		8.3		8.3	B	*
8	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	6.5	4.5		5.3	D	*
9	FIM424	Kết cấu thép 1	3	6.8	7.5		7.2	B	*
10	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	6.5	6.0		6.2	C	*
11	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	8.0	7.0		7.6	B	*
ĐTB: 2.52 ĐTBTL: 2.24									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		7.0		7.0	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **VŨ XUÂN HIỂN** Mã SV LC09X-028
Ngày Sinh 19/02/84 Nơi sinh Phú Thọ

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	5.0	5.0		5.0	D	*
2	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.0	7.5		7.3	B	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	7.5	4.5		5.7	C	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	5.4	5.0		5.2	D	*
5	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	5.5	6.0		5.8	C	*
6	MEC308	Máy xây dựng	2	6.0	7.0		6.6	C	*
7	FIM310	Cơ học đất	3	6.8	7.0		6.9	C	*
ĐTB: 1.84 ĐTBTL: 2.21									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242309201									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	7.0		7.0	B	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	7.5	8.0		7.8	B	*
3	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	6.5	6.5		6.5	C	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	7.0	7.0		7.0	B	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	4.0	4.0		4.0	D	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	6.5	8.0		7.4	B	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	8.5	8.5		8.5	A	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.5	8.0		7.8	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	7.0	7.3		7.2	B	*
ĐTB: 2.87 ĐTBTL: 2.30									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		7.8		7.8	B	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		8.5		8.5	A	*
ĐTB: 3.50 ĐTBTL: 2.33									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.33 ĐTB 2.33 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**MAI THỊ HÒA**	Mã SV	LC09X-030
Ngày Sinh	24/04/73	Nơi sinh	Lào Cai
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242309202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	9.5	8.0		8.6	A	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	9.0	7.5		8.0	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	8.5		8.3	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	10.0	7.2		7.8	B	*
5	BAS107	Tiếng Anh 2	4	9.0	7.5		8.1	B	*
ĐTB: 3.19 ĐTBTL: 3.19									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	8.0	7.0		7.2	B	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	9.0		8.5	A	*
3	BAS111	Vật lý I	3	9.0	8.5		8.7	A	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.0	9.0		7.5	B	*
ĐTB: 3.47 ĐTBTL: 3.32									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0	7.0		7.3	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	9.0	8.5		8.7	A	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	8.5		8.3	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	8.5	7.0		7.8	B	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	8.0	7.5		7.7	B	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.5	8.0		8.2	B	*
ĐTB: 3.20 ĐTBTL: 3.28									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	8.0	8.5		8.3	B	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	8.0	8.5		8.4	B	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	9.0	7.0		8.0	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	8.0	8.0		8.0	B	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	8.0	5.0		6.2	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	8.0	8.5		8.4	B	*
ĐTB: 2.81 ĐTBTL: 3.16									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242309201									
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	6.6	4.0		5.3	D	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	7.3	9.0		8.3	B	*
6	FIM427	Nền và móng	4	8.1	8.0		8.1	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 3.10									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	FIM421	Động lực học công trình	2	7.0	6.5		6.7	C	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	6.3	6.0		6.1	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		6.0		6.0	C	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	7.0	8.5		7.9	B	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	8.0	8.0		8.0	B	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	7.0		7.0	B	*
7	FIM413	Cấp thoát nước	2	9.3	6.6		7.7	B	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	8.0	8.0		8.0	B	*
9	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.72 ĐTBTL: 3.04									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.8		6.8	C	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	6.5		6.7	C	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	8.0		7.5	B	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		8.0		8.0	B	*
5	FIM315	Trắc địa	2	9.0	9.5		9.3	A	*
6	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	7.5	7.5		7.5	B	*
7	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		7.8		7.8	B	*
8	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	8.5	7.5		7.9	B	*
9	FIM424	Kết cấu thép 1	3	7.3	8.3		7.9	B	*
10	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	6.5	5.0		5.6	C	*
11	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	9.0	9.0		9.0	A	*
ĐTB: 2.81 ĐTBTL: 3.01									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		7.5		7.5	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **MAI THỊ HÒA** Mã SV LC09X-030
Ngày Sinh 24/04/73 Nơi sinh Lào Cai

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	8.0		8.0	B	*
2	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	8.0	7.0		7.5	B	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	6.5	7.5		7.1	B	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	8.3	7.5		7.8	B	*
6	MEC308	Máy xây dựng	2	9.0	8.0		8.4	B	*
7	FIM310	Cơ học đất	3	7.4	7.0		7.2	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 3.12									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242309201									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	8.0	10.0		9.0	A	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	9.0	9.5		9.3	A	*
3	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	8.0	6.5		7.1	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	7.8	8.0		7.9	B	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	6.0	6.0		6.0	C	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	8.3	8.0		8.1	B	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	7.5	8.0		7.8	B	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.5	8.5		8.1	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	7.0	7.8		7.5	B	*
ĐTB: 2.87 ĐTBTL: 2.99									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		6.0		6.0	C	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		8.5		8.5	A	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.99									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.99 ĐTB 2.99 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**PHẠM THANH HOÀN**	Mã SV	LC09X-031
Ngày Sinh	20/10/82	Nơi sinh	Hà Tĩnh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242309202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	8.5		8.3	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	7.5		7.3	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	8.0	6.2		6.6	C	*
5	BAS107	Tiếng Anh 2	4	8.0	6.5		7.1	B	*
ĐTB: 2.88 ĐTBTL: 2.88									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	7.0	6.0		6.2	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	8.0		7.5	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	8.0	8.0		8.0	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	5.0	9.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.67 ĐTBTL: 2.77									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	8.0	7.5		7.7	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	8.5		7.8	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	6.0	6.0		6.0	C	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	8.0	6.5		7.2	B	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.0	7.5		7.7	B	*
ĐTB: 2.87 ĐTBTL: 2.80									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	5.0		5.4	D	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	6.0		7.0	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	8.0	5.0		6.2	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	8.0	6.5		6.8	C	*
ĐTB: 2.25 ĐTBTL: 2.66									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242309201									
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	7.4	8.0		7.7	B	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	7.1	7.5		7.3	B	*
6	FIM427	Nền và móng	4	8.0	7.0		7.5	B	*
ĐTB: 3.13 ĐTBTL: 2.63									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	FIM421	Động lực học công trình	2	6.0	8.0		7.2	B	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	7.3	2.8		4.6	D	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		9.0		9.0	A	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	8.0	9.0		8.6	A	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.5	7.0		7.2	B	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.0	5.0		5.3	D	*
7	FIM413	Cấp thoát nước	2	7.4	7.5		7.5	B	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	6.0	8.0		7.0	B	*
9	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	7.5	7.0		7.2	B	*
ĐTB: 2.78 ĐTBTL: 2.65									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.9		6.9	C	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	8.0		7.5	B	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
5	FIM315	Trắc địa	2	8.0	8.5		8.3	B	*
6	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	7.0	7.0		7.0	B	*
7	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		8.0		8.0	B	*
8	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	9.0	7.5		8.1	B	*
9	FIM424	Kết cấu thép 1	3	7.3	7.5		7.4	B	*
10	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	6.3	6.5		6.4	C	*
11	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	9.0	9.0		9.0	A	*
ĐTB: 2.81 ĐTBTL: 2.67									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		8.5		8.5	A	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **PHẠM THANH HOÀN** Mã SV LC09X-031
Ngày Sinh 20/10/82 Nơi sinh Hà Tĩnh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	5.0		5.9	C	*
2	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.0	8.5		7.8	B	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	5.5	6.0		5.8	C	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.2	4.0		5.1	D	*
5	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	6.8	6.0		6.3	C	*
6	MEC308	Máy xây dựng	2	8.0	8.0		8.0	B	*
7	FIM310	Cơ học đất	3	7.2	6.0		6.6	C	*
ĐTB: 2.11 ĐTBTL: 2.53									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242309201									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	8.0	7.0		7.5	B	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	7.5	9.5		8.7	A	*
3	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	6.5	8.0		7.4	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	6.5	8.0		7.4	B	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	5.0	6.0		5.6	C	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	6.5	8.0		7.4	B	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	7.0	7.5		7.3	B	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	8.0	8.0		8.0	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	7.0	8.5		7.9	B	*
ĐTB: 2.93 ĐTBTL: 2.70									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		8.0		8.0	B	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		8.5		8.5	A	*
ĐTB: 3.50 ĐTBTL: 2.72									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.72 ĐTB 2.72 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**BÙI DUY HOÀNG**	Mã SV	LC09X-032
Ngày Sinh	20/07/83	Nơi sinh	Nghệ An
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242309202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	9.0	8.0		8.4	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	8.0	8.0		8.0	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	6.5		6.8	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	8.5	7.6		7.8	B	*
5	BAS107	Tiếng Anh 2	4	9.0	7.0		7.8	B	*
ĐTB: 2.81 ĐTBTL: 2.81									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	8.0	7.5		7.7	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	5.0	5.0		5.0	D	*
ĐTB: 2.60 ĐTBTL: 2.71									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	8.0		7.7	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	7.0	6.5		6.7	C	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	7.0		7.5	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	6.0	6.0		6.0	C	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	8.0	6.0		6.9	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.53 ĐTBTL: 2.65									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	5.5		6.1	C	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	8.0	7.0		7.3	B	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	7.0		7.5	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	6.0	6.0		6.0	C	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	6.0	6.0		6.0	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.44 ĐTBTL: 2.60									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242309201									
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	4.8	5.5		5.2	D	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	5.5	6.0		5.8	C	*
6	FIM427	Nền và móng	4	5.6	4.0		4.8	D	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.41									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	FIM421	Động lực học công trình	2	6.0	7.0		6.6	C	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	7.3	4.5		5.6	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		7.0		7.0	B	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	8.0	8.5		8.3	B	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.0	7.0		7.0	B	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	6.3		6.5	C	*
7	FIM413	Cấp thoát nước	2	8.7	9.1		8.9	A	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	6.0	8.0		7.0	B	*
9	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	7.5	7.5		7.5	B	*
ĐTB: 2.78 ĐTBTL: 2.46									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.7		6.7	C	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	8.0		8.0	B	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
5	FIM315	Trắc địa	2	9.0	8.0		8.4	B	*
6	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	7.0	7.0		7.0	B	*
7	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		7.5		7.5	B	*
8	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	8.0	5.5		6.5	C	*
9	FIM424	Kết cấu thép 1	3	6.5	7.5		7.1	B	*
10	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	6.3	7.0		6.7	C	*
11	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.67 ĐTBTL: 2.50									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		6.0		6.0	C	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **BÙI DUY HOÀNG** Mã SV LC09X-032
Ngày Sinh 20/07/83 Nơi sinh Nghệ An

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.5	7.5		7.5	B	*
2	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.5	7.0		7.3	B	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	5.8	5.0		5.3	D	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	5.0	4.0		4.5	D	*
5	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	6.5	6.0		6.2	C	*
6	MEC308	Máy xây dựng	2	7.0	8.0		7.6	B	*
7	FIM310	Cơ học đất	3	5.2	6.0		5.6	C	*
ĐTB: 2.11 ĐTBTL: 2.48									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242309201									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	8.0	7.0		7.5	B	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	7.8	7.5		7.6	B	*
3	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	6.5	7.5		7.1	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	7.0	6.0		6.4	C	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	6.0	7.0		6.6	C	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	8.5	6.5		7.3	B	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	7.5	7.0		7.2	B	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.5	8.0		7.8	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	7.0	7.5		7.3	B	*
ĐTB: 2.67 ĐTBTL: 2.51									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		8.3		8.3	B	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		8.0		8.0	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.53									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.53 ĐTB 2.53 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**TRẦN XUÂN HOẠT**	Mã SV	LC09X-033
Ngày Sinh	17/01/79	Nơi sinh	Lào Cai
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242309202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.5	7.0		7.2	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	6.0		6.0	C	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	5.0		6.0	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	8.0	6.6		6.9	C	*
5	BAS107	Tiếng Anh 2	4	7.0	5.5		6.1	C	*
ĐTB: 2.19 ĐTBTL: 2.19									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	7.5	6.0		6.3	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	7.0	7.5		7.3	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.47 ĐTBTL: 2.32									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.5	7.0		7.2	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	8.0	7.5		7.7	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	6.0	5.5		5.8	C	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	6.5	5.0		5.8	C	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.0	5.0		5.9	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.0	7.5		7.4	B	*
ĐTB: 2.47 ĐTBTL: 2.37									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	5.0		5.8	C	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	7.0	6.0		6.3	C	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	6.0		7.0	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	6.0	8.0		7.0	B	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	7.0	5.5		6.1	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	8.0		7.8	B	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.40									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242309201									
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	5.0	6.5		5.8	C	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	6.0	6.0		6.0	C	*
6	FIM427	Nền và móng	4	4.8	5.0		4.9	D	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.31									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	FIM421	Động lực học công trình	2	6.5	6.0		6.2	C	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	6.5	3.3		4.6	D	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		7.5		7.5	B	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	8.0	8.5		8.3	B	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.0	8.0		7.6	B	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.0	6.5		6.4	C	*
7	FIM413	Cấp thoát nước	2	7.4	7.8		7.6	B	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	6.0	7.5		6.8	C	*
9	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	8.3	8.0		8.1	B	*
ĐTB: 2.44 ĐTBTL: 2.33									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		7.3		7.3	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	8.0		7.5	B	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
5	FIM315	Trắc địa	2	8.0	8.4		8.2	B	*
6	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	6.0	7.5		7.1	B	*
7	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		8.3		8.3	B	*
8	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	7.0	6.0		6.4	C	*
9	FIM424	Kết cấu thép 1	3	5.5	8.3		7.2	B	*
10	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	7.3	6.5		6.8	C	*
11	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	8.0	9.0		8.4	B	*
ĐTB: 2.71 ĐTBTL: 2.39									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		6.5		6.5	C	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **TRẦN XUÂN HOẠT** Mã SV LC09X-033
Ngày Sinh 17/01/79 Nơi sinh Lào Cai

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	7.0		7.3	B	*
2	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.5	7.0		7.3	B	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	7.5	5.5		6.3	C	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	5.4	4.0		4.7	D	*
5	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.3	6.0		6.5	C	*
6	MEC308	Máy xây dựng	2	8.0	7.0		7.4	B	*
7	FIM310	Cơ học đất	3	7.2	5.5		6.4	C	*
ĐTB: 2.26 ĐTBTL: 2.37									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242309201									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	8.5		7.8	B	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	8.8	7.3		7.9	B	*
3	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	6.5	6.5		6.5	C	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	5.5	7.0		6.4	C	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	6.0	6.0		6.0	C	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	8.5	8.5		8.5	A	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	7.0	7.0		7.0	B	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.5	8.5		8.1	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	7.0	8.3		7.8	B	*
ĐTB: 2.87 ĐTBTL: 2.44									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		6.0		6.0	C	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.44									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.44 ĐTB 2.44 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**TRẦN VĂN HỘI**	Mã SV	LC09X-035
Ngày Sinh	12/09/71	Nơi sinh	Thái Bình
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242309202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	7.5		7.7	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	5.0	7.5		6.8	C	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	5.0		6.0	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	10.0	4.4		5.5	C	*
5	BAS107	Tiếng Anh 2	4	8.0	5.5		6.5	C	*
ĐTB: 2.19 ĐTBTL: 2.19									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	8.0	7.0		7.2	B	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	9.0		8.0	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	9.0	8.0		8.4	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.0	7.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.80 ĐTBTL: 2.48									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.5	8.0		7.9	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	9.0	6.0		7.2	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	8.0		7.5	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.0	7.5		7.3	B	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.5	5.0		6.1	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.5	7.0		7.2	B	*
ĐTB: 2.87 ĐTBTL: 2.61									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	5.0		5.8	C	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	6.0	7.0		6.7	C	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	7.0		7.5	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	8.0	8.0		8.0	B	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	8.0	5.0		6.2	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	8.0	6.0		6.4	C	*
ĐTB: 2.31 ĐTBTL: 2.53									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242309201									
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	5.4	6.0		5.7	C	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	6.8	6.0		6.3	C	*
6	FIM427	Nền và móng	4	5.8	4.0		4.9	D	*
ĐTB: 2.13 ĐTBTL: 2.45									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	FIM421	Động lực học công trình	2	6.0	8.0		7.2	B	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	6.8	5.3		5.9	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		6.0		6.0	C	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	8.0	9.0		8.6	A	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.0	8.0		7.6	B	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.5	4.5		5.1	D	*
7	FIM413	Cấp thoát nước	2	8.9	7.5		8.1	B	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	7.0	7.5		7.3	B	*
9	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	7.8	7.5		7.6	B	*
ĐTB: 2.78 ĐTBTL: 2.50									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.7		6.7	C	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	6.5		6.7	C	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	6.0		6.5	C	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
5	FIM315	Trắc địa	2	9.0	8.5		8.7	A	*
6	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	6.0	7.5		7.1	B	*
7	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		8.0		8.0	B	*
8	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	7.0	7.5		7.3	B	*
9	FIM424	Kết cấu thép 1	3	5.8	8.0		7.1	B	*
10	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	7.0	6.0		6.4	C	*
11	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	8.0	9.0		8.4	B	*
ĐTB: 2.67 ĐTBTL: 2.53									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		7.0		7.0	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **TRẦN VĂN HỘI** Mã SV LC09X-035
Ngày Sinh 12/09/71 Nơi sinh Thái Bình

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	5.0		5.9	C	*
2	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	8.0	8.5		8.3	B	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	6.5	5.0		5.6	C	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	7.0	5.0		6.0	C	*
5	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	6.5	5.0		5.6	C	*
6	MEC308	Máy xây dựng	2	7.0	8.0		7.6	B	*
7	FIM310	Cơ học đất	3	8.2	6.0		7.1	B	*
ĐTB: 2.42 ĐTBTL: 2.51									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242309201									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	7.0		7.0	B	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	8.8	9.5		9.2	A	*
3	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	6.5	7.0		6.8	C	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	6.0	5.5		5.7	C	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	5.0	5.0		5.0	D	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	7.3	8.0		7.7	B	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	7.5	7.5		7.5	B	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	8.0	8.0		8.0	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	7.0	7.5		7.3	B	*
ĐTB: 2.60 ĐTBTL: 2.53									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		6.0		6.0	C	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		8.5		8.5	A	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.55									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.55 ĐTB 2.55 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN VĂN HỢP**	Mã SV	LC09X-036
Ngày Sinh	01/01/82	Nơi sinh	Lào Cai
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242309202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	6.5		6.7	C	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	5.0	7.0		6.4	C	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	4.0	5.0		4.5	D	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	8.0	6.0		6.4	C	*
5	BAS107	Tiếng Anh 2	4	5.0	4.0		4.4	D	*
ĐTB: 1.56 ĐTBTL: 1.56									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	7.0	7.0		7.0	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.80 ĐTBTL: 2.16									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	8.0	6.5		7.1	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	6.0		6.5	C	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	6.0	5.0		5.5	C	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.5	6.5		7.0	B	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	6.0	6.5		6.4	C	*
ĐTB: 2.47 ĐTBTL: 2.26									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	5.0		5.4	D	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	7.5	5.0		5.8	C	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	6.0	6.0		6.0	C	*
4	BAS302	Toán 4	3	7.0	6.0		6.5	C	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	7.0	3.5		4.9	D	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	6.0	8.0		7.6	B	*
ĐTB: 1.81 ĐTBTL: 2.15									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242309201									
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	1.6	5.0	5.0	3.3	F	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	5.8	5.5		5.6	C	*
6	FIM427	Nền và móng	4	2.2	5.5	8.0	5.1	D	*
ĐTB: 1.47 ĐTBTL: 2.02									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	FIM421	Động lực học công trình	2	5.0	5.5		5.3	D	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	6.5	4.8		5.5	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		6.0		6.0	C	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	3.3	7.0		5.5	C	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.0	6.5		6.7	C	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.5	0.0	7.5	7.2	B	*
7	FIM413	Cấp thoát nước	2	7.7	5.3		6.3	C	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	6.0	7.5		6.8	C	*
9	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	7.0	6.0		6.4	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.02									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.6		6.6	C	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	6.5		6.7	C	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
5	FIM315	Trắc địa	2	6.0	7.0		6.6	C	*
6	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	5.0	6.5		6.1	C	*
7	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		6.3		6.3	C	*
8	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	5.5	5.0		5.2	D	*
9	FIM424	Kết cấu thép 1	3	4.0	7.3		6.0	C	*
10	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	6.5	6.5		6.5	C	*
11	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	7.0	6.0		6.6	C	*
ĐTB: 2.05 ĐTBTL: 2.02									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		5.5		5.5	C	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN VĂN HỢP** Mã SV LC09X-036
Ngày Sinh 01/01/82 Nơi sinh Lào Cai

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	6.0		6.6	C	*
2	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	6.5	6.5		6.5	C	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	6.8	4.5		5.4	D	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	7.0	4.0		5.5	C	*
5	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	6.3	5.5		5.8	C	*
6	MEC308	Máy xây dựng	2	8.0	6.0		6.8	C	*
7	FIM310	Cơ học đất	3	7.4	5.5		6.5	C	*
ĐTB: 1.84 ĐTBTL: 2.07									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242309201									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	6.0	6.0		6.0	C	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	7.5	6.5		6.9	C	*
3	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	7.5	6.5		6.9	C	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	3.0	7.5		5.7	C	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	2.0	4.0	7.5	5.3	D	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	7.5	6.5		6.9	C	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.0	8.0		7.6	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	6.0	6.8		6.5	C	*
ĐTB: 2.27 ĐTBTL: 2.05									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		8.0		8.0	B	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		7.8		7.8	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.07									

Toàn khóa: TC Đạt 152.0 ĐTB L1 2.10 ĐTB 2.07 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGÔ PHI HÙNG**	Mã SV	LC09X-037
Ngày Sinh	15/09/80	Nơi sinh	Lào Cai
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242309202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	9.0	8.0		8.4	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	7.5		7.4	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	7.0		7.0	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	10.0	7.6		8.1	B	*
5	BAS107	Tiếng Anh 2	4	9.5	7.0		8.0	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 3.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	7.0	6.0		6.2	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	7.0	7.5		7.3	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.0	6.5		6.3	C	*
ĐTB: 2.47 ĐTBTL: 2.74									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0	8.0		8.0	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	8.0	7.5		7.7	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	8.0		7.5	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	5.0	5.0		5.0	D	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.0	6.5		6.7	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	9.0	8.0		8.3	B	*
ĐTB: 2.60 ĐTBTL: 2.70									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	5.0		5.4	D	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	8.0	8.0		8.0	B	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	7.0		7.5	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	8.0	6.5		7.1	B	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	6.5		6.6	C	*
ĐTB: 2.44 ĐTBTL: 2.63									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242309201									
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	6.6	8.0		7.3	B	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	6.2	7.0		6.7	C	*
6	FIM427	Nền và móng	4	6.2	3.5		4.9	D	*
ĐTB: 2.40 ĐTBTL: 2.55									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	FIM421	Động lực học công trình	2	6.0	5.5		5.7	C	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	7.0	8.0		7.6	B	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		8.0		8.0	B	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	8.0	8.0		8.0	B	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	8.0	7.5		7.7	B	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.5	4.0		4.8	D	*
7	FIM413	Cấp thoát nước	2	9.1	9.6		9.4	A	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	7.0	7.5		7.3	B	*
9	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	7.8	7.5		7.6	B	*
ĐTB: 2.78 ĐTBTL: 2.59									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.5		6.5	C	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	7.5		7.3	B	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	8.0		7.5	B	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
5	FIM315	Trắc địa	2	8.0	8.5		8.3	B	*
6	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	6.5	7.5		7.2	B	*
7	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		7.5		7.5	B	*
8	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	7.5	6.5		6.9	C	*
9	FIM424	Kết cấu thép 1	3	5.5	8.0		7.0	B	*
10	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	6.5	7.0		6.8	C	*
11	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	8.0	9.0		8.4	B	*
ĐTB: 2.67 ĐTBTL: 2.60									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		7.5		7.5	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGÔ PHI HÙNG** Mã SV LC09X-037
Ngày Sinh 15/09/80 Nơi sinh Lào Cai

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	7.5		7.7	B	*
2	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	6.5	8.5		7.5	B	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	6.5	6.0		6.2	C	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	5.3	5.0		5.2	D	*
5	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	6.3	6.5		6.4	C	*
6	MEC308	Máy xây dựng	2	6.0	8.0		7.2	B	*
7	FIM310	Cơ học đất	3	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.42 ĐTBTL: 2.58									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242309201									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	8.0	8.0		8.0	B	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	8.5	9.5		9.1	A	*
3	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	7.0	8.0		7.6	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	7.0	7.0		7.0	B	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	6.0	5.0		5.4	D	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	8.0	8.0		8.0	B	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	8.5	8.5		8.5	A	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.5	8.0		7.8	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	8.0	7.5		7.7	B	*
ĐTB: 2.87 ĐTBTL: 2.63									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		6.0		6.0	C	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		8.5		8.5	A	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.64									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.64 ĐTB 2.64 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN ĐỨC HÙNG**	Mã SV	LC09X-038
Ngày Sinh	28/10/77	Nơi sinh	Thành phố Lào Cai
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242309202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	6.0	6.0		6.0	C	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	5.0	7.5		6.8	C	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	6.0		6.5	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	10.0	6.4		7.1	B	*
5	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.13 ĐTBTL: 2.13									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	6.0	6.0		6.0	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	5.5	5.5		5.5	C	*
3	BAS111	Vật lý I	3	7.0	7.0		7.0	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	5.5	5.5		5.5	C	*
ĐTB: 2.20 ĐTBTL: 2.16									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0	8.0		8.0	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	5.5	5.5		5.5	C	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	5.5	5.5		5.5	C	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.0	7.0		7.0	B	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	6.0	6.0		6.0	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	5.5	6.0		5.9	C	*
ĐTB: 2.27 ĐTBTL: 2.20									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	5.5	5.5		5.5	C	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	0.0	0.0	7.0	4.9	D	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	6.0	6.0		6.0	C	*
4	BAS302	Toán 4	3	7.0	6.0		6.5	C	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	7.0	7.0		7.0	B	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.06 ĐTBTL: 2.16									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242309201									
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	5.4	8.0		6.7	C	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	6.0	8.0		7.2	B	*
6	FIM427	Nền và móng	4	5.6	5.5		5.6	C	*
ĐTB: 2.47 ĐTBTL: 2.24									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	FIM421	Động lực học công trình	2	6.5	7.0		6.8	C	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	6.5	5.0		5.6	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		6.0		6.0	C	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	5.5	8.0		7.0	B	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.5	8.0		7.8	B	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	6.0		6.3	C	*
7	FIM413	Cấp thoát nước	2	7.3	7.6		7.5	B	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	7.0	8.0		7.5	B	*
9	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	7.0	5.5		6.1	C	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.28									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.2		6.2	C	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	8.0		7.5	B	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
5	FIM315	Trắc địa	2	8.0	8.5		8.3	B	*
6	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	6.5	7.5		7.2	B	*
7	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		7.5		7.5	B	*
8	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	7.5	6.0		6.6	C	*
9	FIM424	Kết cấu thép 1	3	5.8	7.3		6.7	C	*
10	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	6.5	6.5		6.5	C	*
11	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	9.0	8.5		8.8	A	*
ĐTB: 2.57 ĐTBTL: 2.33									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		8.5		8.5	A	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN ĐỨC HÙNG** Mã SV LC09X-038
Ngày Sinh 28/10/77 Nơi sinh Thành phố Lào Cai

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	5.3	5.3		5.3	D	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	5.5	5.5		5.5	C	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	8.0	8.0		8.0	B	*
5	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	5.5	5.0		5.2	D	*
6	MEC308	Máy xây dựng	2	7.0	8.0		7.6	B	*
7	FIM310	Cơ học đất	3	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.32 ĐTBTL: 2.20									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242309201									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	5.5	5.5		5.5	C	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	7.5	7.0		7.2	B	*
3	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	6.5	8.0		7.4	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	7.5	7.5		7.5	B	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	5.0	6.0		5.6	C	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	7.3	7.0		7.1	B	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	8.5	8.0		8.2	B	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.5	7.5		7.5	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	7.0	8.3		7.8	B	*
ĐTB: 2.93 ĐTBTL: 2.39									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		7.5		7.5	B	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		8.0		8.0	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.40									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.42 ĐTB 2.40 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**ĐOÀN QUANG HUY**	Mã SV	LC09X-040
Ngày Sinh	02/10/74	Nơi sinh	Thái Bình
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242309202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	9.5	6.5		7.7	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	9.0		8.4	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	7.5		7.3	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	10.0	8.4		8.7	A	*
5	BAS107	Tiếng Anh 2	4	8.0	6.0		6.8	C	*
ĐTB: 2.88 ĐTBTL: 2.88									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	9.0	9.0		9.0	A	*
3	BAS111	Vật lý I	3	9.0	8.0		8.4	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	9.0	8.0		8.5	A	*
ĐTB: 3.47 ĐTBTL: 3.16									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.5	8.0		7.9	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	9.0	8.5		8.7	A	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	8.0		8.0	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	8.5	7.0		7.8	B	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	8.0	7.5		7.7	B	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.0	7.5		7.7	B	*
ĐTB: 3.20 ĐTBTL: 3.17									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	9.0	7.0		7.8	B	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	8.0	7.0		7.3	B	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	9.0	7.0		8.0	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	9.0	8.0		8.5	A	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	8.0	5.5		6.5	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 3.13									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242309201									
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	8.0	6.0		7.0	B	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	8.2	6.5		7.2	B	*
6	FIM427	Nền và móng	4	8.5	7.5		8.0	B	*
ĐTB: 3.27 ĐTBTL: 3.13									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	FIM421	Động lực học công trình	2	8.0	8.0		8.0	B	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	7.3	6.0		6.5	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		9.0		9.0	A	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	8.0	9.0		8.6	A	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.5	8.0		7.8	B	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.5	6.0		6.5	C	*
7	FIM413	Cấp thoát nước	2	9.4	7.8		8.4	B	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	8.0	9.0		8.5	A	*
9	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	8.5	9.0		8.8	A	*
ĐTB: 3.22 ĐTBTL: 3.14									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		8.0		8.0	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	8.5		8.3	B	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	8.0	8.0		8.0	B	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		8.0		8.0	B	*
5	FIM315	Trắc địa	2	9.0	7.0		7.8	B	*
6	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	9.0	7.5		8.0	B	*
7	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		8.8		8.8	A	*
8	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	9.0	6.5		7.5	B	*
9	FIM424	Kết cấu thép 1	3	8.0	9.0		8.6	A	*
10	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	8.0	6.5		7.1	B	*
11	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	9.0	9.0		9.0	A	*
ĐTB: 3.24 ĐTBTL: 3.16									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		9.0		9.0	A	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **ĐOÀN QUANG HUY** Mã SV LC09X-040
Ngày Sinh 02/10/74 Nơi sinh Thái Bình

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	8.0		8.0	B	*
2	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	8.0	8.5		8.3	B	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	7.8	7.5		7.6	B	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.8	7.5		7.6	B	*
6	MEC308	Máy xây dựng	2	7.0	7.0		7.0	B	*
7	FIM310	Cơ học đất	3	8.2	7.5		7.9	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 3.10									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242309201									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	9.0	9.5		9.3	A	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	8.8	8.5		8.6	A	*
3	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	8.5	7.5		7.9	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	8.5	8.0		8.2	B	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	9.0	7.0		7.8	B	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	8.8	8.5		8.6	A	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	9.0	8.5		8.7	A	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	8.5	8.5		8.5	A	*
7	FIM523	Thông gió	2	8.0	8.5		8.3	B	*
ĐTB: 3.60 ĐTBTL: 3.20									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		6.0		6.0	C	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		9.0		9.0	A	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 3.19									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 3.19 ĐTB 3.19 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**HOÀNG TUẤN HUY**	Mã SV	LC09X-041
Ngày Sinh	23/11/75	Nơi sinh	Phú Thọ
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242309202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	8.0		7.6	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	8.0		7.4	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	6.0		6.5	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	10.0	8.4		8.7	A	*
5	BAS107	Tiếng Anh 2	4	9.0	7.0		7.8	B	*
ĐTB: 2.94 ĐTBTL: 2.94									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	8.0	8.0		8.0	B	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	9.0	9.0		9.0	A	*
3	BAS111	Vật lý I	3	9.0	8.0		8.4	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.0	9.0		8.0	B	*
ĐTB: 3.27 ĐTBTL: 3.10									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0	8.0		8.0	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	8.0	7.5		7.7	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	6.0		7.0	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	8.0	5.5		6.8	C	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	8.0	7.0		7.5	B	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.5	7.5		7.5	B	*
ĐTB: 2.87 ĐTBTL: 3.02									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	8.5		7.9	B	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	7.0	6.0		6.3	C	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	9.0	7.0		8.0	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	9.0	6.0		7.5	B	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	8.0	5.5		6.5	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	8.0	8.5		8.4	B	*
ĐTB: 2.69 ĐTBTL: 2.94									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242309201									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	6.8	5.0		5.9	C	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	8.2	8.0		8.1	B	*
6	FIM427	Nền và móng	4	8.1	7.0		7.6	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.96									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	FIM421	Động lực học công trình	2	8.0	6.5		7.1	B	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	7.3	6.5		6.8	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		8.5		8.5	A	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	7.5	7.5		7.5	B	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	8.0	8.5		8.3	B	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.5	6.5		6.8	C	*
7	FIM413	Cấp thoát nước	2	7.8	7.5		7.6	B	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	8.0	8.0		8.0	B	*
9	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.83 ĐTBTL: 2.94									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		7.1		7.1	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	8.0		8.0	B	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	8.0	8.0		8.0	B	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		8.0		8.0	B	*
5	FIM315	Trắc địa	2	9.0	8.6		8.8	A	*
6	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	8.0	7.5		7.7	B	*
7	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		7.8		7.8	B	*
8	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	8.5	7.5		7.9	B	*
9	FIM424	Kết cấu thép 1	3	7.8	8.3		8.1	B	*
10	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	6.5	6.5		6.5	C	*
11	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	8.0	9.0		8.4	B	*
ĐTB: 2.90 ĐTBTL: 2.93									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		8.5		8.5	A	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **HOÀNG TUẤN HUY** Mã SV LC09X-041
Ngày Sinh 23/11/75 Nơi sinh Phú Thọ

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	8.0		8.0	B	*
2	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	8.0	7.5		7.8	B	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	7.3	7.5		7.4	B	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	8.3	7.5		7.8	B	*
6	MEC308	Máy xây dựng	2	7.0	7.0		7.0	B	*
7	FIM310	Cơ học đất	3	7.8	7.0		7.4	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.95									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242309201									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	8.5		7.8	B	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	8.8	9.5		9.2	A	*
3	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	7.0	7.0		7.0	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	8.5	8.0		8.2	B	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	9.0	8.0		8.4	B	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	7.3	8.5		8.0	B	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	7.0	7.5		7.3	B	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	8.5	8.5		8.5	A	*
7	FIM523	Thông gió	2	8.0	7.8		7.9	B	*
ĐTB: 3.27 ĐTBTL: 2.97									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		6.0		6.0	C	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		8.5		8.5	A	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.97									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.97 ĐTB 2.97 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**TRẦN ĐẮC HUY**	Mã SV	LC09X-042
Ngày Sinh	11/10/86	Nơi sinh	Lào Cai
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242309202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	9.0	6.5		7.5	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	7.5		7.1	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	4.0		6.0	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	0.0	7.4		5.9	C	*
5	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.0	7.0		6.6	C	*
ĐTB: 2.44 ĐTBTL: 2.44									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	7.0	6.0		6.2	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	8.0		8.0	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	6.0	7.0		6.6	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.0	3.0		4.5	D	*
ĐTB: 2.07 ĐTBTL: 2.26									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	8.0	7.5		7.7	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	5.5		6.3	C	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	6.5	6.0		6.3	C	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	6.5	6.5		6.5	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.0	7.0		7.3	B	*
ĐTB: 2.47 ĐTBTL: 2.33									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	5.0		5.4	D	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	7.0	5.5		6.0	C	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	6.0		7.0	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	8.0	6.0		7.0	B	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	7.0	7.0		7.0	B	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	8.0	6.5		6.8	C	*
ĐTB: 2.31 ĐTBTL: 2.32									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242309201									
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	5.6	7.0		6.3	C	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	6.0	7.5		6.9	C	*
6	FIM427	Nền và móng	4	5.4	4.0		4.7	D	*
ĐTB: 1.73 ĐTBTL: 2.19									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	FIM421	Động lực học công trình	2	6.5	8.0		7.4	B	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	7.3	1.8		4.0	D	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		7.0		7.0	B	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	7.0	8.5		7.9	B	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.0	6.5		6.7	C	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.5	4.0		4.8	D	*
7	FIM413	Cấp thoát nước	2	7.7	9.6		8.8	A	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	5.0	8.0		6.5	C	*
9	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	8.0	7.0		7.4	B	*
ĐTB: 2.44 ĐTBTL: 2.23									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		7.1		7.1	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	6.0	7.0		6.5	C	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
5	FIM315	Trắc địa	2	7.0	8.0		7.6	B	*
6	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	6.5	6.5		6.5	C	*
7	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		6.8		6.8	C	*
8	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	5.0	5.0		5.0	D	*
9	FIM424	Kết cấu thép 1	3	5.0	7.3		6.4	C	*
10	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	5.5	6.5		6.1	C	*
11	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	8.0	8.5		8.2	B	*
ĐTB: 2.24 ĐTBTL: 2.23									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		7.0		7.0	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **TRẦN ĐẮC HUY** Mã SV LC09X-042
Ngày Sinh 11/10/86 Nơi sinh Lào Cai

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	7.5		7.4	B	*
2	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	6.5	7.0		6.8	C	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	5.8	5.5		5.6	C	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	5.3	4.0		4.7	D	*
5	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	6.5	6.0		6.2	C	*
6	MEC308	Máy xây dựng	2	8.0	8.0		8.0	B	*
7	FIM310	Cơ học đất	3	6.8	6.0		6.4	C	*
ĐTB: 2.11 ĐTBTL: 2.27									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242309201									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	5.0	7.0		6.0	C	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	8.3	4.0		5.7	C	*
3	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	6.0	5.5		5.7	C	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	4.8	6.5		5.8	C	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	6.0	7.0		6.6	C	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	7.0	7.5		7.3	B	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	7.0	6.5		6.7	C	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.5	7.5		7.5	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	6.0	7.8		7.1	B	*
ĐTB: 2.60 ĐTBTL: 2.27									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		8.3		8.3	B	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		4.0		4.0	D	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.26									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.26 ĐTB 2.26 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**LƯƠNG NGỌC KHIÊM**	Mã SV	LC09X-044
Ngày Sinh	24/10/86	Nơi sinh	Lào Cai
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242309202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 242309202									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	5.0	7.0		6.6	C	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	C	8.0	8.0	B	*
3	BAS106	TIếng Anh 1	4	0.0	6.0		4.2	D	*
4	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	3.0	4.5	8.8	5.9	C	*
5	FIM101	Môi trường và Con người	2	8.0	5.6		6.1	C	*
ĐTB: 1.94 ĐTBTL: 1.94									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 242309202									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	3.0	5.0		4.2	D	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.5	5.0		6.3	C	*
3	BAS111	Vật lý I	3	8.0	6.0		6.8	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	8.0	4.0		6.0	C	*
ĐTB: 1.71 ĐTBTL: 1.84									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 242309202									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	8.0		7.7	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	8.0	7.5		7.7	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.5	6.0		6.8	C	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.0	7.5		7.3	B	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	5.5	6.5		6.1	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.0	7.0		7.3	B	*
ĐTB: 2.60 ĐTBTL: 2.09									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 242309202									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	5.0		5.8	C	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	7.0	6.0		6.3	C	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	6.0		6.5	C	*
4	BAS302	Toán 4	3	6.0	6.5		6.3	C	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	9.0	7.0		7.8	B	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	5.5	6.0		5.9	C	*
ĐTB: 2.19 ĐTBTL: 2.11									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242309202									
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	5.6	5.0		5.3	D	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	5.5	6.5		6.1	C	*
6	FIM427	Nền và móng	4	6.8	7.0		6.9	C	*
ĐTB: 1.87 ĐTBTL: 2.10									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242309202									
1	FIM421	Động lực học công trình	2	6.5	3.5		4.7	D	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	7.8	6.0		6.7	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		6.0		6.0	C	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	6.5	6.0		6.2	C	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.5	8.0		7.8	B	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	8.5	6.8		7.3	B	*
7	FIM413	Cấp thoát nước	2	8.0	3.3		5.2	D	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	7.0	8.0		7.5	B	*
9	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.22 ĐTBTL: 2.12									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242309202									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		4.8		4.8	D	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	7.5		7.7	B	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	6.0	7.0		6.5	C	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
5	FIM315	Trắc địa	2	7.0	7.0		7.0	B	*
6	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	7.0	4.5		5.3	D	*
7	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		7.3		7.3	B	*
8	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	8.0	5.0		6.2	C	*
9	FIM424	Kết cấu thép 1	3	4.0	8.0		6.4	C	*
10	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	6.5	5.0		5.6	C	*
11	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.19 ĐTBTL: 2.13									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		6.5		6.5	C	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **LƯƠNG NGỌC KHIÊM** Mã SV LC09X-044
Ngày Sinh 24/10/86 Nơi sinh Lào Cai

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	7.0		7.3	B	*
2	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.0	6.0		6.5	C	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	7.0	4.5		5.5	C	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	5.0	5.5		5.3	D	*
5	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	6.8	6.0		6.3	C	*
6	MEC308	Máy xây dựng	2	8.0	7.0		7.4	B	*
7	FIM310	Cơ học đất	3	7.4	7.0		7.2	B	*
ĐTB: 2.26 ĐTBTL: 2.15									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242309202									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	6.0		6.5	C	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	6.0	5.5		5.7	C	*
3	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	6.5	7.0		6.8	C	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	7.3	5.5		6.2	C	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	6.0	6.0		6.0	C	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	7.3	6.8		7.0	B	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	7.5	7.0		7.2	B	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.5	7.0		7.2	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	9.0	4.8		6.5	C	*
ĐTB: 2.53 ĐTBTL: 2.17									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		8.3		8.3	B	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		7.3		7.3	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.19									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.18 ĐTB 2.19 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**TRẦN ĐĂNG KHOA**	Mã SV	LC09X-045
Ngày Sinh	04/01/73	Nơi sinh	Lào Cai
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242309202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	6.5	8.0		7.4	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	7.5		7.1	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	6.0		6.5	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	9.0	4.6		5.5	C	*
5	BAS107	Tiếng Anh 2	4	7.0	6.0		6.4	C	*
ĐTB: 2.44 ĐTBTL: 2.44									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	8.0		7.5	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	6.0	7.5		6.9	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	5.0	4.0		4.5	D	*
ĐTB: 2.40 ĐTBTL: 2.42									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0	7.0		7.3	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	8.0	7.5		7.7	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	6.0	8.0		7.0	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.0	6.0		6.5	C	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.0	5.0		5.9	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.5	7.5		7.8	B	*
ĐTB: 2.73 ĐTBTL: 2.52									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	5.0		5.8	C	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	8.5	7.5		7.8	B	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	8.0		8.0	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	8.0	8.0		8.0	B	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	8.0	5.5		6.5	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.63 ĐTBTL: 2.55									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242309201									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	6.6	6.0		6.3	C	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	6.1	6.5		6.3	C	*
6	FIM427	Nền và móng	4	7.4	4.0		5.7	C	*
ĐTB: 2.53 ĐTBTL: 2.50									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	FIM421	Động lực học công trình	2	6.0	7.5		6.9	C	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	6.0	5.0		5.4	D	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		5.0		5.0	D	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	5.5	9.0		7.6	B	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	8.0	6.5		7.1	B	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.5	7.0		6.9	C	*
7	FIM413	Cấp thoát nước	2	7.3	8.0		7.7	B	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	6.0	8.0		7.0	B	*
9	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	7.0	6.5		6.7	C	*
ĐTB: 2.33 ĐTBTL: 2.47									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		7.1		7.1	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	6.5		6.7	C	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
5	FIM315	Trắc địa	2	7.0	8.5		7.9	B	*
6	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	7.0	7.5		7.4	B	*
7	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		7.5		7.5	B	*
8	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	7.0	6.5		6.7	C	*
9	FIM424	Kết cấu thép 1	3	5.3	8.0		6.9	C	*
10	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	6.3	7.0		6.7	C	*
11	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.48 ĐTBTL: 2.47									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		8.5		8.5	A	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **TRẦN ĐĂNG KHOA** Mã SV LC09X-045
Ngày Sinh 04/01/73 Nơi sinh Lào Cai

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	8.0		7.7	B	*
2	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.5	7.0		7.3	B	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	6.3	6.0		6.1	C	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	4.1	6.0		5.1	D	*
5	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	6.8	5.5		6.0	C	*
6	MEC308	Máy xây dựng	2	8.0	6.0		6.8	C	*
7	FIM310	Cơ học đất	3	8.4	6.0		7.2	B	*
ĐTB: 2.32 ĐTBTL: 2.49									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242309201									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	8.0	9.0		8.5	A	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	8.5	7.8		8.1	B	*
3	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	7.0	7.0		7.0	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	7.0	8.0		7.6	B	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	6.0	7.0		6.6	C	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	6.8	8.0		7.5	B	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	7.5	7.5		7.5	B	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.5	8.0		7.8	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	8.0	8.3		8.2	B	*
ĐTB: 2.93 ĐTBTL: 2.52									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		6.0		6.0	C	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		8.5		8.5	A	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.53									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.53 ĐTB 2.53 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**CAO VĂN KHƯƠNG**	Mã SV	LC09X-046
Ngày Sinh	05/01/84	Nơi sinh	Nam Định
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242309202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	6.5		7.1	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	5.0		6.5	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	10.0	5.4		6.3	C	*
5	BAS107	Tiếng Anh 2	4	7.0	4.0		5.2	D	*
ĐTB: 2.19 ĐTBTL: 2.19									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	7.0	6.0		6.2	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	7.0	7.0		7.0	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.67 ĐTBTL: 2.42									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	6.0		6.3	C	*
2	BAS112	Vật lý II	3	8.0	7.5		7.7	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	7.0		7.5	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.0	5.0		6.0	C	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	8.0	4.5		6.1	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.60 ĐTBTL: 2.48									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	6.0		6.4	C	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	7.0	5.5		6.0	C	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	7.0		7.5	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	7.0	8.0		7.5	B	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	7.0	5.0		5.8	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	8.0	7.0		7.2	B	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.48									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242309201									
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	6.0	8.0		7.0	B	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	6.0	7.5		6.9	C	*
6	FIM427	Nền và móng	4	7.4	5.5		6.5	C	*
ĐTB: 2.13 ĐTBTL: 2.39									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	FIM421	Động lực học công trình	2	6.5	6.0		6.2	C	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	6.8	6.0		6.3	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		7.0		7.0	B	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	7.8	8.5		8.2	B	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.5	7.0		7.2	B	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.5	6.8		6.7	C	*
7	FIM413	Cấp thoát nước	2	8.6	8.2		8.4	B	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	6.0	7.0		6.5	C	*
9	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	7.3	7.5		7.4	B	*
ĐTB: 2.56 ĐTBTL: 2.41									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		7.1		7.1	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	6.5		6.7	C	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	8.0		7.5	B	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
5	FIM315	Trắc địa	2	8.0	8.5		8.3	B	*
6	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	7.0	8.0		7.7	B	*
7	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		7.5		7.5	B	*
8	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	7.5	6.5		6.9	C	*
9	FIM424	Kết cấu thép 1	3	5.0	7.5		6.5	C	*
10	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	6.3	7.0		6.7	C	*
11	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	9.0	9.0		9.0	A	*
ĐTB: 2.52 ĐTBTL: 2.43									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		8.5		8.5	A	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **CAO VĂN KHƯƠNG** Mã SV LC09X-046
Ngày Sinh 05/01/84 Nơi sinh Nam Định

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.5	8.0		7.8	B	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	6.0	7.0		6.6	C	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	5.4	5.0		5.2	D	*
5	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	6.3	6.0		6.1	C	*
6	MEC308	Máy xây dựng	2	7.0	9.0		8.2	B	*
7	FIM310	Cơ học đất	3	8.2	5.5		6.9	C	*
ĐTB: 2.26 ĐTBTL: 2.43									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242309201									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	9.0		8.0	B	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	0.0	4.5	8.5	5.1	D	*
3	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	6.5	7.0		6.8	C	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	7.0	5.5		6.1	C	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	5.0	6.0		5.6	C	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	7.0	8.0		7.6	B	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	7.0	7.0		7.0	B	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.5	7.5		7.5	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	8.0	8.5		8.3	B	*
ĐTB: 2.80 ĐTBTL: 2.47									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		6.0		6.0	C	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		8.5		8.5	A	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.48									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.50 ĐTB 2.48 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**PHẠM BÁ KIỂM**	Mã SV	LC09X-047
Ngày Sinh	08/08/75	Nơi sinh	Thái Bình
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242309202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	9.5	8.0		8.6	A	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	9.0	7.5		8.0	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	4.0	7.5		5.8	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	10.0	5.6		6.5	C	*
5	BAS107	Tiếng Anh 2	4	9.0	7.0		7.8	B	*
ĐTB: 2.88 ĐTBTL: 2.88									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	7.5	8.0		7.9	B	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	9.0		8.0	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	9.0	8.0		8.4	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	9.0	8.0		8.5	A	*
ĐTB: 3.20 ĐTBTL: 3.03									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0	8.0		8.0	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	9.0	8.5		8.7	A	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	8.5		8.3	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	8.0	6.0		7.0	B	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	8.0	7.5		7.7	B	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.5	8.0		8.2	B	*
ĐTB: 3.20 ĐTBTL: 3.09									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	8.0		7.2	B	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	8.0	7.0		7.3	B	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	9.0	6.0		7.5	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	6.0	8.0		7.0	B	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	8.0	6.0		6.8	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	8.0	6.5		6.8	C	*
ĐTB: 2.63 ĐTBTL: 2.97									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242309201									
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	7.0	6.5		6.8	C	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	6.0	7.0		6.6	C	*
6	FIM427	Nền và móng	4	8.1	6.0		7.1	B	*
ĐTB: 2.53 ĐTBTL: 2.88									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	FIM421	Động lực học công trình	2	7.0	8.5		7.9	B	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	5.5	5.5		5.5	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		5.0		5.0	D	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	5.8	7.0		6.5	C	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.5	6.5		6.9	C	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.5	3.5		4.4	D	*
7	FIM413	Cấp thoát nước	2	4.7	8.0		6.7	C	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	6.0	6.0		6.0	C	*
9	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	7.5	7.5		7.5	B	*
ĐTB: 2.06 ĐTBTL: 2.75									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		7.2		7.2	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	8.0		8.0	B	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	6.0	7.0		6.5	C	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
5	FIM315	Trắc địa	2	8.0	8.0		8.0	B	*
6	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	6.0	7.5		7.1	B	*
7	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		7.5		7.5	B	*
8	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	6.0	4.5		5.1	D	*
9	FIM424	Kết cấu thép 1	3	5.3	6.8		6.2	C	*
10	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	5.5	7.5		6.7	C	*
11	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	9.0	9.0		9.0	A	*
ĐTB: 2.43 ĐTBTL: 2.70									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		6.0		6.0	C	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **PHẠM BÁ KIỂM** Mã SV LC09X-047
Ngày Sinh 08/08/75 Nơi sinh Thái Bình

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	8.0		8.0	B	*
2	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.5	7.5		7.5	B	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	7.0	7.0		7.0	B	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	7.0	6.0		6.5	C	*
5	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	8.5	8.0		8.2	B	*
6	MEC308	Máy xây dựng	2	7.0	7.0		7.0	B	*
7	FIM310	Cơ học đất	3	7.4	7.0		7.2	B	*
ĐTB: 2.84 ĐTBTL: 2.94									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242309201									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	8.0	8.0		8.0	B	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	7.5	5.3		6.2	C	*
3	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	7.0	7.0		7.0	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	4.8	6.0		5.5	C	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	5.0	6.0		5.6	C	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	6.5	7.0		6.8	C	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	7.0	6.5		6.7	C	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.5	8.0		7.8	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	8.0	8.5		8.3	B	*
ĐTB: 2.33 ĐTBTL: 2.66									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		8.3		8.3	B	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		8.0		8.0	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.67									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.67 ĐTB 2.67 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN DUY KIÊN**	Mã SV	LC09X-048
Ngày Sinh	01/10/88	Nơi sinh	Yên Bái
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242309202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	8.5		8.3	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	6.0		6.3	C	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	6.0	5.5		5.8	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	8.0	5.4		5.9	C	*
5	BAS107	Tiếng Anh 2	4	7.0	6.0		6.4	C	*
ĐTB: 2.19 ĐTBTL: 2.19									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	7.0	6.0		6.2	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	9.0		8.0	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	8.0	8.0		8.0	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	5.0	6.0		5.5	C	*
ĐTB: 2.47 ĐTBTL: 2.32									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	8.0	7.5		7.7	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	6.5		7.3	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	5.0	6.0		5.5	C	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	5.5	6.0		5.8	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	6.0	7.0		6.7	C	*
ĐTB: 2.60 ĐTBTL: 2.41									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	3.0	5.0		4.2	D	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	6.0	5.0		5.3	D	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	7.0		7.5	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	6.0	6.0		6.0	C	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	7.0	5.0		5.8	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	6.0	4.5		4.8	D	*
ĐTB: 1.63 ĐTBTL: 2.21									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242309201									
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	5.2	5.0		5.1	D	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	5.4	7.5		6.7	C	*
6	FIM427	Nền và móng	4	7.2	4.0		5.6	C	*
ĐTB: 2.13 ĐTBTL: 2.15									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	FIM421	Động lực học công trình	2	6.0	7.0		6.6	C	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	5.8	5.5		5.6	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		5.0		5.0	D	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	7.0	5.5		6.1	C	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	6.5	7.5		7.1	B	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.5	4.5		5.1	D	*
7	FIM413	Cấp thoát nước	2	9.2	6.4		7.5	B	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	5.5	7.0		6.3	C	*
9	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	7.3	5.0		5.9	C	*
ĐTB: 2.06 ĐTBTL: 2.13									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		7.1		7.1	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	8.0		7.5	B	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
5	FIM315	Trắc địa	2	7.0	7.0		7.0	B	*
6	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	6.0	6.5		6.4	C	*
7	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		7.5		7.5	B	*
8	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	4.5	6.5		5.7	C	*
9	FIM424	Kết cấu thép 1	3	6.0	4.0		4.8	D	*
10	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	5.5	6.0		5.8	C	*
11	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	8.0	8.5		8.2	B	*
ĐTB: 2.33 ĐTBTL: 2.16									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		7.5		7.5	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN DUY KIÊN** Mã SV LC09X-048
Ngày Sinh 01/10/88 Nơi sinh Yên Bái

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	6.0	7.0		6.7	C	*
2	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	6.5	6.5		6.5	C	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	7.0	5.0		5.8	C	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	4.5	4.0		4.3	D	*
5	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.3	6.5		6.8	C	*
6	MEC308	Máy xây dựng	2	8.0	7.0		7.4	B	*
7	FIM310	Cơ học đất	3	6.4	5.5		6.0	C	*
ĐTB: 1.95 ĐTBTL: 2.15									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242309201									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	8.0	7.0		7.5	B	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	7.3	8.0		7.7	B	*
3	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	7.0	6.5		6.7	C	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	8.5	6.5		7.3	B	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	6.0	6.0		6.0	C	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	8.0	7.0		7.4	B	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	8.5	8.5		8.5	A	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	8.5	8.0		8.2	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	7.0	8.3		7.8	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.25									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		6.0		6.0	C	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.25									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.25 ĐTB 2.25 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN TRUNG KIÊN**	Mã SV	LC09X-049
Ngày Sinh	01/09/86	Nơi sinh	Hà Nam
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242309202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	9.5	7.0		8.0	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	7.0		7.0	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	8.0	7.2		7.4	B	*
5	BAS107	Tiếng Anh 2	4	7.0	5.0		5.8	C	*
ĐTB: 2.75 ĐTBTL: 2.75									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	9.0		8.0	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	6.0	6.0		6.0	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	8.0	5.5		6.8	C	*
ĐTB: 2.60 ĐTBTL: 2.68									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	8.0	7.0		7.4	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	7.0		7.5	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.0	5.0		6.0	C	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	6.0	7.0		6.6	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.5	8.0		7.9	B	*
ĐTB: 2.73 ĐTBTL: 2.70									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	5.5		6.1	C	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	6.0		7.0	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	6.0	7.0		6.5	C	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	8.0	5.5		6.5	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	6.5		6.6	C	*
ĐTB: 2.25 ĐTBTL: 2.58									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242309201									
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	5.6	4.0		4.8	D	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	5.9	7.0		6.6	C	*
6	FIM427	Nền và móng	4	7.0	3.5		5.3	D	*
ĐTB: 1.87 ĐTBTL: 2.41									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	FIM421	Động lực học công trình	2	6.0	7.0		6.6	C	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	7.8	6.8		7.2	B	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		6.0		6.0	C	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	5.8	8.5		7.4	B	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.0	8.0		7.6	B	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	4.0		4.9	D	*
7	FIM413	Cấp thoát nước	2	9.3	8.4		8.8	A	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	6.0	7.0		6.5	C	*
9	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	7.5	6.5		6.9	C	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.42									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		7.1		7.1	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	6.0	7.5		6.9	C	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		8.0		8.0	B	*
5	FIM315	Trắc địa	2	8.0	8.5		8.3	B	*
6	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	6.5	7.5		7.2	B	*
7	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		7.8		7.8	B	*
8	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	7.0	5.0		5.8	C	*
9	FIM424	Kết cấu thép 1	3	5.5	8.0		7.0	B	*
10	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	6.0	7.0		6.6	C	*
11	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.62 ĐTBTL: 2.45									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		8.5		8.5	A	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN TRUNG KIÊN** Mã SV LC09X-049
Ngày Sinh 01/09/86 Nơi sinh Hà Nam

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	6.5		6.7	C	*
2	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	6.5	7.5		7.0	B	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	6.0	7.5		6.9	C	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	5.8	5.0		5.4	D	*
5	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	6.5	5.0		5.6	C	*
6	MEC308	Máy xây dựng	2	8.0	8.0		8.0	B	*
7	FIM310	Cơ học đất	3	8.6	6.5		7.6	B	*
ĐTB: 2.26 ĐTBTL: 2.51									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242309201									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	6.0	9.0		7.5	B	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	8.5	6.3		7.2	B	*
3	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	6.5	7.0		6.8	C	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	6.5	8.0		7.4	B	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	6.0	6.0		6.0	C	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	8.3	8.0		8.1	B	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	7.0	7.5		7.3	B	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.5	8.0		7.8	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	8.0	8.5		8.3	B	*
ĐTB: 2.93 ĐTBTL: 2.50									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		6.0		6.0	C	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		7.8		7.8	B	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.50									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.50 ĐTB 2.50 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**ĐỖ THÙY LIÊN**	Mã SV	LC09X-050
Ngày Sinh	01/10/81	Nơi sinh	Lào Cai
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242309202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	8.0		8.0	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	9.0	7.0		7.6	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	6.0	8.0		7.0	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	10.0	7.4		7.9	B	*
5	BAS107	Tiếng Anh 2	4	9.0	6.0		7.2	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 3.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	0.0	7.0		5.6	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	8.0	7.0		7.4	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	9.0	7.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.67 ĐTBTL: 2.84									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	9.0	7.5		8.1	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	6.0		7.0	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	8.0	5.0		6.5	C	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.0	5.0		5.9	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	6.0	7.0		6.7	C	*
ĐTB: 2.60 ĐTBTL: 2.76									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	3.0	6.0		4.8	D	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	6.0	6.5		6.4	C	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	6.0	6.0		6.0	C	*
4	BAS302	Toán 4	3	5.0	8.0		6.5	C	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	8.0	5.0		6.2	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	6.0	7.0		6.8	C	*
ĐTB: 1.81 ĐTBTL: 2.52									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242309201									
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	6.2	8.0		7.1	B	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	5.5	6.5		6.1	C	*
6	FIM427	Nền và móng	4	4.2	3.5	8.5	6.4	C	*
ĐTB: 2.67 ĐTBTL: 2.46									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	FIM421	Động lực học công trình	2	7.0	6.5		6.7	C	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	5.8	5.8		5.8	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		6.0		6.0	C	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	5.5	7.5		6.7	C	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.5	8.0		7.8	B	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.5	4.5		5.1	D	*
7	FIM413	Cấp thoát nước	2	8.2	6.6		7.2	B	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	5.5	8.0		6.8	C	*
9	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	8.8	6.5		7.4	B	*
ĐTB: 2.22 ĐTBTL: 2.42									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		7.1		7.1	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	6.0	7.0		6.5	C	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		8.0		8.0	B	*
5	FIM315	Trắc địa	2	8.0	8.6		8.4	B	*
6	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	7.5	7.0		7.2	B	*
7	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		7.5		7.5	B	*
8	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	7.0	7.5		7.3	B	*
9	FIM424	Kết cấu thép 1	3	3.8	8.0		6.3	C	*
10	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	7.0	6.0		6.4	C	*
11	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	8.0	7.0		7.6	B	*
ĐTB: 2.57 ĐTBTL: 2.44									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		8.5		8.5	A	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **ĐỖ THÙY LIÊN** Mã SV LC09X-050
Ngày Sinh 01/10/81 Nơi sinh Lào Cai

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	7.0		7.3	B	*
2	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	6.5	7.0		6.8	C	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	7.5	4.5		5.7	C	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.2	4.0		5.1	D	*
5	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.5	5.0		6.0	C	*
6	MEC308	Máy xây dựng	2	8.0	7.0		7.4	B	*
7	FIM310	Cơ học đất	3	6.8	6.5		6.7	C	*
ĐTB: 2.11 ĐTBTL: 2.42									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242309201									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	8.0	9.0		8.5	A	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	7.0	9.0		8.2	B	*
3	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	7.0	8.5		7.9	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	6.0	8.0		7.2	B	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	5.0	4.0		4.4	D	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	7.5	8.0		7.8	B	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	8.0	8.0		8.0	B	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	8.0	8.0		8.0	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	6.0	8.0		7.2	B	*
ĐTB: 2.80 ĐTBTL: 2.48									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		8.0		8.0	B	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		8.5		8.5	A	*
ĐTB: 3.50 ĐTBTL: 2.51									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.52 ĐTB 2.51 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN MẠNH LINH**	Mã SV	LC09X-051
Ngày Sinh	18/10/82	Nơi sinh	Lào Cai
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242309202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	7.0		7.4	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	4.0	8.5		7.2	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	6.0		6.5	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	10.0	5.4		6.3	C	*
5	BAS107	Tiếng Anh 2	4	5.0	7.0		6.2	C	*
ĐTB: 2.44 ĐTBTL: 2.44									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	0.0	6.0		4.8	D	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	6.0	7.5		6.9	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.0	3.0		4.5	D	*
ĐTB: 1.73 ĐTBTL: 2.10									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	6.0		6.3	C	*
2	BAS112	Vật lý II	3	7.0	7.5		7.3	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	8.0		7.5	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	5.5	5.0		5.3	D	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	6.0	6.0		6.0	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.5	6.5		7.1	B	*
ĐTB: 2.47 ĐTBTL: 2.22									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	6.0		6.0	C	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	8.0	6.0		6.6	C	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	7.0		7.5	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	6.0	6.0		6.0	C	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	6.0	6.5		6.3	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	6.5		6.6	C	*
ĐTB: 2.13 ĐTBTL: 2.19									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242309201									
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	4.4	8.0		6.2	C	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	5.6	7.5		6.7	C	*
6	FIM427	Nền và móng	4	5.4	4.0		4.7	D	*
ĐTB: 2.13 ĐTBTL: 2.20									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	FIM421	Động lực học công trình	2	6.5	5.5		5.9	C	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	6.0	6.3		6.2	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		7.0		7.0	B	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	6.5	8.0		7.4	B	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	8.0	7.5		7.7	B	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	3.3		4.4	D	*
7	FIM413	Cấp thoát nước	2	7.7	9.4		8.7	A	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	6.0	8.0		7.0	B	*
9	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	8.0	6.5		7.1	B	*
ĐTB: 2.67 ĐTBTL: 2.27									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		7.5		7.5	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	6.0	6.5		6.3	C	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	6.0	7.0		6.5	C	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
5	FIM315	Trắc địa	2	7.0	8.7		8.0	B	*
6	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	6.5	7.0		6.9	C	*
7	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		7.3		7.3	B	*
8	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	6.5	4.5		5.3	D	*
9	FIM424	Kết cấu thép 1	3	6.5	7.5		7.1	B	*
10	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	6.5	6.5		6.5	C	*
11	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.33 ĐTBTL: 2.28									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		8.5		8.5	A	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN MẠNH LINH** Mã SV LC09X-051
Ngày Sinh 18/10/82 Nơi sinh Lào Cai

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	7.5		7.4	B	*
2	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	6.5	7.0		6.8	C	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	7.5	4.5		5.7	C	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	5.8	5.0		5.4	D	*
5	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	6.5	6.0		6.2	C	*
6	MEC308	Máy xây dựng	2	7.0	7.0		7.0	B	*
7	FIM310	Cơ học đất	3	7.2	7.0		7.1	B	*
ĐTB: 2.26 ĐTBTL: 2.21									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242309201									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	6.0	8.0		7.0	B	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	7.8	6.8		7.2	B	*
3	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	7.0	7.0		7.0	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	6.3	7.0		6.7	C	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	5.0	7.0		6.2	C	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	7.3	7.0		7.1	B	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	7.0	7.5		7.3	B	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.5	7.5		7.5	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	8.0	8.5		8.3	B	*
ĐTB: 2.80 ĐTBTL: 2.33									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		6.0		6.0	C	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		9.0		9.0	A	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.35									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.35 ĐTB 2.35 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**VŨ THỊ LOAN**	Mã SV	LC09X-052
Ngày Sinh	03/05/81	Nơi sinh	Lào Cai
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242309202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 242309202									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	7.5		7.3	B	*
3	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	7.5		7.4	B	*
4	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	0.0	7.0	8.8	4.4	D	*
5	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.0	5.4		5.7	C	*
ĐTB: 2.53 ĐTBTL: 2.53									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 242309202									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	8.5	7.0		7.6	B	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	8.0		8.0	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	8.0	8.0		8.0	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.74									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 242309202									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.5	7.0		7.2	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	9.0	8.0		8.4	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	6.0		7.0	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	8.0	8.0		8.0	B	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.0	7.0		7.0	B	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.0	7.0		7.3	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.83									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 242309202									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	5.5		6.1	C	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	8.0	8.0		8.0	B	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	6.0		7.0	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	8.0	7.0		7.4	B	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	5.5	6.0		5.9	C	*
ĐTB: 2.63 ĐTBTL: 2.77									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242309202									
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	6.2	5.5		5.9	C	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	7.0	6.5		6.7	C	*
6	FIM427	Nền và móng	4	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.27 ĐTBTL: 2.60									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242309202									
1	FIM421	Động lực học công trình	2	7.0	5.5		6.1	C	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	7.0	6.5		6.7	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		6.0		6.0	C	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	6.0	5.5		5.7	C	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.5	7.0		7.2	B	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	8.0	7.5		7.7	B	*
7	FIM413	Cấp thoát nước	2	8.0	5.6		6.6	C	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	5.0	7.5		6.3	C	*
9	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	7.3	7.3		7.3	B	*
ĐTB: 2.33 ĐTBTL: 2.56									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242309202									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		5.5		5.5	C	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	6.5		6.7	C	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	6.0	7.0		6.5	C	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
5	FIM315	Trắc địa	2	7.0	6.0		6.4	C	*
6	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	7.0	7.5		7.4	B	*
7	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		7.5		7.5	B	*
8	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	6.8	6.5		6.6	C	*
9	FIM424	Kết cấu thép 1	3	3.0	8.0		6.0	C	*
10	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	7.3	6.0		6.5	C	*
11	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.24 ĐTBTL: 2.51									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		8.5		8.5	A	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **VŨ THỊ LOAN** Mã SV LC09X-052
Ngày Sinh 03/05/81 Nơi sinh Lào Cai

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.5	7.0		7.2	B	*
2	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.0	7.0		7.0	B	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	7.3	5.0		5.9	C	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	5.0	5.0		5.0	D	*
5	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	6.5	4.5		5.3	D	*
6	MEC308	Máy xây dựng	2	8.0	7.0		7.4	B	*
7	FIM310	Cơ học đất	3	7.4	6.5		7.0	B	*
ĐTB: 2.32 ĐTBTL: 2.67									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242309202									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	8.0	7.0		7.5	B	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	6.0	8.0		7.2	B	*
3	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	7.0	6.0		6.4	C	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	6.5	5.5		5.9	C	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	5.0	6.0		5.6	C	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	8.0	8.0		8.0	B	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	7.5	7.5		7.5	B	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	8.0	7.5		7.7	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	9.0	4.8		6.5	C	*
ĐTB: 2.67 ĐTBTL: 2.53									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		6.0		6.0	C	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		7.3		7.3	B	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.53									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.56 ĐTB 2.53 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN HOÀI NAM**	Mã SV	LC09X-057
Ngày Sinh	03/10/89	Nơi sinh	Lào Cai
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242309202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	6.0	8.0		7.2	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	8.0		7.5	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.0	6.8		6.8	C	*
5	BAS107	Tiếng Anh 2	4	7.0	7.5		7.3	B	*
ĐTB: 2.88 ĐTBTL: 2.88									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	7.0	6.0		6.2	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	8.0		7.5	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	6.0	6.0		6.0	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	8.0	9.5		8.8	A	*
ĐTB: 2.67 ĐTBTL: 2.77									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	6.0		6.3	C	*
2	BAS112	Vật lý II	3	8.0	5.5		6.5	C	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	6.0		6.5	C	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	6.5	7.0		6.8	C	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	5.0	6.0		5.6	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	6.0	7.0		6.7	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.52									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	4.0	5.0		4.6	D	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	5.5	5.0		5.2	D	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	7.0		7.5	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	6.0	8.0		7.0	B	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	6.0	5.5		5.7	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	6.5		6.6	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.39									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242309201									
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	3.6	4.5		4.1	D	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	6.2	6.5		6.4	C	*
6	FIM427	Nền và móng	4	3.8	4.0	8.0	5.9	C	*
ĐTB: 2.13 ĐTBTL: 2.29									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	FIM421	Động lực học công trình	2	0.0	0.0		0.0	F	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	6.0	4.5		5.1	D	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		0.0	6.0	6.0	C	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	5.5	0.0		2.2	F	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.5	4.5		5.7	C	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	2.8		4.1	D	*
7	FIM413	Cấp thoát nước	2	8.2	8.4		8.3	B	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	6.0	7.0		6.5	C	*
9	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	7.0	6.5		6.7	C	*
ĐTB: 1.33 ĐTBTL: 2.24									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.9		6.9	C	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	6.0	6.0		6.0	C	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
5	FIM315	Trắc địa	2	8.0	7.0		7.4	B	*
6	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	7.0	7.5		7.4	B	*
7	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		7.5		7.5	B	*
8	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	6.0	5.5		5.7	C	*
9	FIM424	Kết cấu thép 1	3	5.5	6.8		6.3	C	*
10	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	6.3	6.0		6.1	C	*
11	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	7.0	6.0		6.6	C	*
ĐTB: 2.38 ĐTBTL: 2.26									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		7.5		7.5	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN HOÀI NAM** Mã SV LC09X-057
Ngày Sinh 03/10/89 Nơi sinh Lào Cai

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	6.5	7.0		6.8	C	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	5.5	5.0		5.2	D	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	4.1	3.0	7.5	5.8	C	*
5	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	6.3	5.0		5.5	C	*
6	MEC308	Máy xây dựng	2	9.0	6.0		7.2	B	*
7	FIM310	Cơ học đất	3	6.8	5.5		6.2	C	*
ĐTB: 2.11 ĐTBTL: 2.32									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242309201									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	6.0	8.5		7.3	B	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	6.0	9.0		7.8	B	*
3	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	6.5	6.5		6.5	C	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	6.0	6.0		6.0	C	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	6.0	7.0		6.6	C	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	7.5	7.5		7.5	B	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.5	8.0		7.8	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	7.0	8.3		7.8	B	*
ĐTB: 2.73 ĐTBTL: 2.31									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		8.0		8.0	B	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		8.5		8.5	A	*
ĐTB: 3.50 ĐTBTL: 2.34									

Toàn khóa: TC Đạt 149.0 ĐTB L1 2.36 ĐTB 2.34 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**VŨ GIANG NAM**	Mã SV	LC09X-058
Ngày Sinh	02/11/88	Nơi sinh	Lào Cai
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242309202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 242309202									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	5.0	6.0		5.8	C	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	7.5		7.3	B	*
3	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	7.0		6.7	C	*
4	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	0.0	5.0	9.0	4.5	D	*
5	FIM101	Môi trường và Con người	2	8.0	5.4		5.9	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 242309202									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	0.0	6.0	8.0	4.8	D	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	5.5		6.8	C	*
3	BAS111	Vật lý I	3	9.0	7.5		8.1	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.0	5.0		6.0	C	*
ĐTB: 1.93 ĐTBTL: 1.97									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 242309202									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.5	7.0		6.9	C	*
2	BAS112	Vật lý II	3	8.0	7.0		7.4	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.5	7.0		7.3	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	8.5	6.0		7.0	B	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.0	5.0		5.9	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.0	7.5		7.4	B	*
ĐTB: 2.73 ĐTBTL: 2.22									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 242309202									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	5.0		5.4	D	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	8.0	7.0		7.3	B	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	6.0		7.0	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	6.5	6.5		6.5	C	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	9.0	7.0		7.8	B	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	5.5	4.5		4.7	D	*
ĐTB: 2.06 ĐTBTL: 2.18									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242309202									
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	5.2	6.0		5.6	C	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	6.3	9.0		7.9	B	*
6	FIM427	Nền và móng	4	6.6	7.5		7.1	B	*
ĐTB: 2.60 ĐTBTL: 2.32									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242309202									
1	FIM421	Động lực học công trình	2	6.0	3.5		4.5	D	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	7.5	6.8		7.1	B	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		6.0		6.0	C	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	7.0	7.5		7.3	B	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.5	8.5		8.1	B	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	8.5	6.5		7.1	B	*
7	FIM413	Cấp thoát nước	2	7.3	3.3		4.9	D	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	7.0	8.0		7.5	B	*
9	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.35									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242309202									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		5.7		5.7	C	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	6.5		6.7	C	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	6.0		6.5	C	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
5	FIM315	Trắc địa	2	6.0	8.0		7.2	B	*
6	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	7.0	4.5		5.3	D	*
7	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		6.5		6.5	C	*
8	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	7.0	5.5		6.1	C	*
9	FIM424	Kết cấu thép 1	3	3.0	8.0		6.0	C	*
10	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	7.8	5.0		6.1	C	*
11	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.10 ĐTBTL: 2.31									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		7.5		7.5	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **VŨ GIANG NAM** Mã SV LC09X-058
Ngày Sinh 02/11/88 Nơi sinh Lào Cai

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	6.0		6.6	C	*
2	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.5	6.5		7.0	B	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	7.0	8.0		7.6	B	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.0	6.0		6.0	C	*
5	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	5.0	6.5		5.9	C	*
6	MEC308	Máy xây dựng	2	7.0	9.0		8.2	B	*
7	FIM310	Cơ học đất	3	7.2	0.0	7.3	7.3	B	*
ĐTB: 2.58 ĐTBTL: 2.27									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242309202									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	6.0		6.5	C	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	7.0	6.5		6.7	C	*
3	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	7.0	7.0		7.0	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	7.3	5.0		5.9	C	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	4.0	4.0		4.0	D	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	6.5	6.3		6.4	C	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	7.0	6.0		6.4	C	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	8.0	7.5		7.7	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	9.0	5.8		7.1	B	*
ĐTB: 2.27 ĐTBTL: 2.31									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		7.8		7.8	B	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		7.3		7.3	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.32									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.38 ĐTB 2.32 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN VĂN NHẬM**	Mã SV	LC09X-059
Ngày Sinh	02/09/74	Nơi sinh	Lào Cai
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242309202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	8.0		8.0	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	8.0		7.7	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	6.5		6.8	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	10.0	4.8		5.8	C	*
5	BAS107	Tiếng Anh 2	4	7.0	6.5		6.7	C	*
ĐTB: 2.44 ĐTBTL: 2.44									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	8.0	7.0		7.2	B	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	9.0	9.0		9.0	A	*
3	BAS111	Vật lý I	3	9.0	8.0		8.4	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.0	9.0		7.5	B	*
ĐTB: 3.27 ĐTBTL: 2.84									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	8.0		7.7	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	9.0	7.5		8.1	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	8.5		8.3	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.0	7.0		7.0	B	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.5	7.0		7.2	B	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.5	7.0		7.5	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.89									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	9.0	5.5		6.9	C	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	8.5	8.0		8.2	B	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	9.0	7.0		8.0	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	9.0	8.0		8.5	A	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	8.0	5.5		6.5	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	8.0	6.5		6.8	C	*
ĐTB: 2.63 ĐTBTL: 2.82									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242309201									
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	6.0	7.0		6.5	C	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	7.6	8.0		7.8	B	*
6	FIM427	Nền và móng	4	7.9	8.5		8.2	B	*
ĐTB: 3.13 ĐTBTL: 2.89									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	FIM421	Động lực học công trình	2	7.5	8.0		7.8	B	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	7.3	5.5		6.2	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		8.0		8.0	B	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	7.5	7.5		7.5	B	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	8.0	8.0		8.0	B	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.5	5.5		6.1	C	*
7	FIM413	Cấp thoát nước	2	7.4	7.5		7.5	B	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	9.0	8.5		8.8	A	*
9	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.89 ĐTBTL: 2.89									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		7.6		7.6	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	8.0		8.0	B	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	8.0	8.0		8.0	B	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		8.0		8.0	B	*
5	FIM315	Trắc địa	2	9.0	8.6		8.8	A	*
6	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	8.0	7.5		7.7	B	*
7	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		9.0		9.0	A	*
8	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	9.0	7.5		8.1	B	*
9	FIM424	Kết cấu thép 1	3	6.8	8.3		7.7	B	*
10	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	9.3	5.5		7.0	B	*
11	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	9.0	8.5		8.8	A	*
ĐTB: 3.19 ĐTBTL: 2.93									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		9.0		9.0	A	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN VĂN NHẬM** Mã SV LC09X-059
Ngày Sinh 02/09/74 Nơi sinh Lào Cai

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.5	8.0		8.2	B	*
2	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	8.0	8.0		8.0	B	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	7.8	8.0		7.9	B	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.5	7.0		7.2	B	*
6	MEC308	Máy xây dựng	2	7.0	6.0		6.4	C	*
7	FIM310	Cơ học đất	3	8.0	7.5		7.8	B	*
ĐTB: 2.89 ĐTBTL: 2.84									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242309201									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	9.0	8.5		8.8	A	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	9.0	9.5		9.3	A	*
3	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	8.5	7.0		7.6	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	8.5	8.0		8.2	B	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	8.0	8.0		8.0	B	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	8.8	9.0		8.9	A	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	9.0	8.5		8.7	A	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	8.5	8.5		8.5	A	*
7	FIM523	Thông gió	2	7.0	8.5		7.9	B	*
ĐTB: 3.60 ĐTBTL: 3.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		6.0		6.0	C	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		8.5		8.5	A	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 3.00									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 3.00 ĐTB 3.00 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**PHẠM VĂN PHI**	Mã SV	LC09X-061
Ngày Sinh	14/09/86	Nơi sinh	Lào Cai
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242309202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	5.0	7.0		6.2	C	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	9.0	6.0		6.9	C	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	5.0		6.0	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	8.0	6.6		6.9	C	*
5	BAS107	Tiếng Anh 2	4	8.0	5.0		6.2	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	0.0	7.0		5.6	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	9.0		8.5	A	*
3	BAS111	Vật lý I	3	6.0	6.5		6.3	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	5.0	7.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.53 ĐTBTL: 2.26									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	7.0	6.5		6.7	C	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	7.0		7.0	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.0	6.0		6.5	C	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	6.0	6.0		6.0	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.0	5.0		5.9	C	*
ĐTB: 2.40 ĐTBTL: 2.30									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	6.0		6.4	C	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	6.0	6.0		6.0	C	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	6.0		7.0	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	7.0	5.0		6.0	C	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	7.0	5.5		6.1	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.31 ĐTBTL: 2.31									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242309201									
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	4.8	5.0		4.9	D	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	6.4	8.0		7.4	B	*
6	FIM427	Nền và móng	4	5.8	6.5		6.2	C	*
ĐTB: 2.60 ĐTBTL: 2.32									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	FIM421	Động lực học công trình	2	6.0	6.5		6.3	C	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	7.3	5.0		5.9	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		7.0		7.0	B	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	8.0	8.0		8.0	B	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.0	6.5		6.7	C	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	8.0	5.5		6.3	C	*
7	FIM413	Cấp thoát nước	2	9.0	5.9		7.1	B	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	7.0	8.0		7.5	B	*
9	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	8.5	6.5		7.3	B	*
ĐTB: 2.56 ĐTBTL: 2.36									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		7.1		7.1	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	6.5		6.7	C	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		8.0		8.0	B	*
5	FIM315	Trắc địa	2	8.0	8.7		8.4	B	*
6	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	6.0	7.5		7.1	B	*
7	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		7.8		7.8	B	*
8	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	8.0	7.5		7.7	B	*
9	FIM424	Kết cấu thép 1	3	6.0	8.0		7.2	B	*
10	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	5.8	5.0		5.3	D	*
11	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	7.0	6.5		6.8	C	*
ĐTB: 2.48 ĐTBTL: 2.38									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		8.5		8.5	A	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **PHẠM VĂN PHI** Mã SV LC09X-061
Ngày Sinh 14/09/86 Nơi sinh Lào Cai

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	6.0	6.0		6.0	C	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	6.3	5.0		5.5	C	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	5.8	6.0		5.9	C	*
5	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.0	6.5		6.7	C	*
6	MEC308	Máy xây dựng	2	6.0	7.0		6.6	C	*
7	FIM310	Cơ học đất	3	7.0	6.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.16 ĐTBTL: 2.27									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242309201									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	7.0		7.0	B	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	8.5	9.5		9.1	A	*
3	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	7.0	7.0		7.0	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	7.5	8.0		7.8	B	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	6.0	7.0		6.6	C	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	8.0	5.0		6.2	C	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	7.0	7.5		7.3	B	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.5	8.5		8.1	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	7.0	8.3		7.8	B	*
ĐTB: 2.73 ĐTBTL: 2.41									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		9.0		9.0	A	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		8.0		8.0	B	*
ĐTB: 3.50 ĐTBTL: 2.44									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.44 ĐTB 2.44 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**PHAN VĂN PHÚC**	Mã SV	LC09X-062
Ngày Sinh	29/01/82	Nơi sinh	Lào Cai
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242309202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.5	8.0		8.2	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	5.0	7.5		6.8	C	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	6.0		6.5	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	9.0	6.0		6.6	C	*
5	BAS107	Tiếng Anh 2	4	7.0	6.5		6.7	C	*
ĐTB: 2.19 ĐTBTL: 2.19									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	8.0		7.5	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	7.0	6.0		6.4	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	5.0	7.5		6.3	C	*
ĐTB: 2.60 ĐTBTL: 2.39									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.5	7.0		6.9	C	*
2	BAS112	Vật lý II	3	7.0	8.0		7.6	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	5.5		6.3	C	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.0	7.0		7.0	B	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.0	5.0		5.9	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.33 ĐTBTL: 2.37									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	5.5		6.1	C	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	6.5	8.0		7.6	B	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	7.0		7.5	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	7.0	8.0		7.5	B	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	7.0	5.5		6.1	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.63 ĐTBTL: 2.44									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242309201									
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	5.4	5.0		5.2	D	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	5.6	7.5		6.7	C	*
6	FIM427	Nền và móng	4	7.8	4.5		6.2	C	*
ĐTB: 2.13 ĐTBTL: 2.34									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	FIM421	Động lực học công trình	2	6.0	6.0		6.0	C	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	7.0	3.0		4.6	D	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		5.0		5.0	D	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	5.5	8.5		7.3	B	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	8.0	6.0		6.8	C	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	6.3		6.5	C	*
7	FIM413	Cấp thoát nước	2	7.4	8.4		8.0	B	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	7.0	7.5		7.3	B	*
9	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	7.0	7.5		7.3	B	*
ĐTB: 2.33 ĐTBTL: 2.34									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		7.5		7.5	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	5.5		6.1	C	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	4.0	7.0		5.5	C	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		8.0		8.0	B	*
5	FIM315	Trắc địa	2	6.0	7.5		6.9	C	*
6	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	7.0	7.5		7.4	B	*
7	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		7.8		7.8	B	*
8	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	7.5	6.5		6.9	C	*
9	FIM424	Kết cấu thép 1	3	6.0	7.0		6.6	C	*
10	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	5.8	6.5		6.2	C	*
11	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	9.0	8.0		8.6	A	*
ĐTB: 2.33 ĐTBTL: 2.34									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		8.0		8.0	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **PHAN VĂN PHÚC** Mã SV LC09X-062
Ngày Sinh 29/01/82 Nơi sinh Lào Cai

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	5.0	5.0		5.0	D	*
2	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.0	7.0	6.5	7.0	B	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	7.8	4.5		5.8	C	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.2	4.0		5.1	D	*
5	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.3	7.0		7.1	B	*
6	MEC308	Máy xây dựng	2	7.0	7.0		7.0	B	*
7	FIM310	Cơ học đất	3	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.21 ĐTBTL: 2.38									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242309201									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	8.0	8.0		8.0	B	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	7.0	7.3		7.2	B	*
3	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	7.0	6.5		6.7	C	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	5.5	6.0		5.8	C	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	4.0	6.0		5.2	D	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	7.0	8.5		7.9	B	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	7.0	7.5		7.3	B	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	8.0	7.5		7.7	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	8.0	8.5		8.3	B	*
ĐTB: 2.60 ĐTBTL: 2.37									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		6.0		6.0	C	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		8.7		8.7	A	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.38									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.38 ĐTB 2.38 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**CAO THỊ PHƯƠNG**	Mã SV	LC09X-063
Ngày Sinh	11/09/81	Nơi sinh	Lào Cai
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242309202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.5	7.0		7.6	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	7.5		7.4	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	7.0		7.0	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	10.0	6.6		7.3	B	*
5	BAS107	Tiếng Anh 2	4	7.0	6.0		6.4	C	*
ĐTB: 2.75 ĐTBTL: 2.75									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	6.0		7.0	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	8.0	7.0		7.4	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	9.0	6.0		7.5	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.87									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	6.0		6.3	C	*
2	BAS112	Vật lý II	3	8.0	7.5		7.7	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	7.0		7.5	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	6.5	7.0		6.8	C	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.5	7.0		7.2	B	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.0	7.5		7.7	B	*
ĐTB: 2.73 ĐTBTL: 2.83									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	5.0	7.0		6.2	C	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	6.0	6.0		6.0	C	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	7.0		7.5	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	8.0	8.0		8.0	B	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	8.0	6.5		7.1	B	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	8.0	7.0		7.2	B	*
ĐTB: 2.69 ĐTBTL: 2.79									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242309201									
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	4.8	4.0		4.4	D	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	6.1	7.5		6.9	C	*
6	FIM427	Nền và móng	4	6.4	5.5		6.0	C	*
ĐTB: 2.53 ĐTBTL: 2.71									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	FIM421	Động lực học công trình	2	7.0	7.5		7.3	B	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	7.0	7.0		7.0	B	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		6.0		6.0	C	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	6.5	6.0		6.2	C	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	8.0	8.5		8.3	B	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.5	3.5		4.7	D	*
7	FIM413	Cấp thoát nước	2	8.7	6.7		7.5	B	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	7.0	6.5		6.8	C	*
9	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	8.8	7.0		7.7	B	*
ĐTB: 2.44 ĐTBTL: 2.67									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		7.1		7.1	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	6.5		7.1	B	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	8.0		7.5	B	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		8.0		8.0	B	*
5	FIM315	Trắc địa	2	8.0	9.5		8.9	A	*
6	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	8.5	7.5		7.8	B	*
7	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		8.0		8.0	B	*
8	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	7.5	7.5		7.5	B	*
9	FIM424	Kết cấu thép 1	3	6.8	9.0		8.1	B	*
10	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	5.5	7.5		6.7	C	*
11	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	9.0	8.0		8.6	A	*
ĐTB: 2.95 ĐTBTL: 2.71									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		9.0		9.0	A	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **CAO THỊ PHƯƠNG** Mã SV LC09X-063
Ngày Sinh 11/09/81 Nơi sinh Lào Cai

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	6.5		7.0	B	*
2	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	6.5	8.5		7.5	B	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	7.0	5.5		6.1	C	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.2	5.0		5.6	C	*
5	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.5	6.5		6.9	C	*
6	MEC308	Máy xây dựng	2	8.0	8.0		8.0	B	*
7	FIM310	Cơ học đất	3	7.8	7.0		7.4	B	*
ĐTB: 2.58 ĐTBTL: 2.74									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242309201									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	8.0	9.0		8.5	A	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	8.8	9.5		9.2	A	*
3	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	7.0	7.0		7.0	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	7.8	8.0		7.9	B	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	6.0	7.0		6.6	C	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	8.5	8.5		8.5	A	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	8.5	8.5		8.5	A	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	8.0	8.5		8.3	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	8.0	8.3		8.2	B	*
ĐTB: 3.27 ĐTBTL: 2.77									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		8.5		8.5	A	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		8.5		8.5	A	*
ĐTB: 4.00 ĐTBTL: 2.80									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.80 ĐTB 2.80 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**ĐÀO XUÂN PHƯƠNG**	Mã SV	LC09X-064
Ngày Sinh	06/01/80	Nơi sinh	Lào Cai
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242309202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	7.0		7.4	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	10.0	9.0		9.3	A	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	6.0	6.5		6.3	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	8.0	5.6		6.1	C	*
5	BAS107	Tiếng Anh 2	4	10.0	7.0		8.2	B	*
ĐTB: 2.94 ĐTBTL: 2.94									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	8.0	8.0		8.0	B	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	9.0	8.0		8.5	A	*
3	BAS111	Vật lý I	3	8.0	8.0		8.0	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	5.0	8.0		6.5	C	*
ĐTB: 3.07 ĐTBTL: 3.00									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.5	8.0		7.9	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	8.0	8.0		8.0	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	7.5		7.3	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.0	7.0		7.0	B	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	6.0	7.0		6.6	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.5	8.0		7.9	B	*
ĐTB: 2.87 ĐTBTL: 2.96									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	0.0	7.0		4.2	D	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	6.0	8.5		7.8	B	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	6.0		7.0	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	8.0	7.0		7.5	B	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	5.0	5.0		5.0	D	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.25 ĐTBTL: 2.77									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242309201									
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	7.2	5.0		6.1	C	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	6.1	9.0		7.8	B	*
6	FIM427	Nền và móng	4	7.8	7.5		7.7	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.74									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	FIM421	Động lực học công trình	2	7.0	8.0		7.6	B	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	7.5	6.3		6.8	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		7.0		7.0	B	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	7.3	4.0		5.3	D	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	8.5	8.5		8.5	A	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.5	4.5		5.4	D	*
7	FIM413	Cấp thoát nước	2	8.8	8.9		8.9	A	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	8.0	8.0		8.0	B	*
9	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	7.5	6.5		6.9	C	*
ĐTB: 2.44 ĐTBTL: 2.69									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		7.1		7.1	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	8.0		7.6	B	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	5.0	7.0		6.0	C	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
5	FIM315	Trắc địa	2	8.0	8.6		8.4	B	*
6	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	8.5	7.5		7.8	B	*
7	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		7.8		7.8	B	*
8	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	8.5	6.5		7.3	B	*
9	FIM424	Kết cấu thép 1	3	6.0	8.0		7.2	B	*
10	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	5.8	6.0		5.9	C	*
11	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	8.0	8.5		8.2	B	*
ĐTB: 2.71 ĐTBTL: 2.70									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		9.0		9.0	A	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **ĐÀO XUÂN PHƯƠNG** Mã SV LC09X-064
Ngày Sinh 06/01/80 Nơi sinh Lào Cai

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	8.0	8.5		8.3	B	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	5.5	5.5		5.5	C	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.2	7.0		6.6	C	*
5	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.3	6.5		6.8	C	*
6	MEC308	Máy xây dựng	2	7.0	8.0		7.6	B	*
7	FIM310	Cơ học đất	3	7.2	6.5		6.9	C	*
ĐTB: 2.42 ĐTBTL: 2.69									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242309201									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	8.0	9.0		8.5	A	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	8.0	8.5		8.3	B	*
3	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	7.0	7.0		7.0	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	7.3	8.0		7.7	B	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	5.0	8.0		6.8	C	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	7.5	8.5		8.1	B	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	7.0	7.5		7.3	B	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	8.0	8.5		8.3	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	7.0	8.5		7.9	B	*
ĐTB: 2.93 ĐTBTL: 2.72									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		8.5		8.5	A	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		8.5		8.5	A	*
ĐTB: 4.00 ĐTBTL: 2.75									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.75 ĐTB 2.75 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN VĂN QUÝ**	Mã SV	LC09X-065
Ngày Sinh	02/10/67	Nơi sinh	Lào Cai
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242309202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.5	7.5		7.5	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	7.5		7.4	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	6.0		6.5	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	10.0	7.2		7.8	B	*
5	BAS107	Tiếng Anh 2	4	7.0	5.0		5.8	C	*
ĐTB: 2.56 ĐTBTL: 2.56									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	8.0	8.0		8.0	B	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	6.0	9.0		7.5	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	8.0	8.0		8.0	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.0	4.0		5.5	C	*
ĐTB: 2.80 ĐTBTL: 2.68									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0	8.0		8.0	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	8.0	7.5		7.7	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	8.0		8.0	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	8.0	6.0		7.0	B	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.5	7.0		7.2	B	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.0	5.5		6.3	C	*
ĐTB: 2.87 ĐTBTL: 2.74									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	9.0	7.0		7.8	B	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	8.0	7.5		7.7	B	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	9.0	6.0		7.5	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	6.0	8.0		7.0	B	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	8.0	7.0		7.4	B	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	8.0	8.5		8.4	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.81									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242309201									
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	8.0	7.0		7.5	B	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	7.1	8.5		7.9	B	*
6	FIM427	Nền và móng	4	7.9	5.5		6.7	C	*
ĐTB: 2.87 ĐTBTL: 2.82									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	FIM421	Động lực học công trình	2	7.5	6.5		6.9	C	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	7.8	6.8		7.2	B	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		7.0		7.0	B	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	8.3	5.5		6.6	C	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	8.5	7.0		7.6	B	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	5.3		5.8	C	*
7	FIM413	Cấp thoát nước	2	8.8	9.1		9.0	A	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	7.0	8.0		7.5	B	*
9	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	8.3	7.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.72 ĐTBTL: 2.81									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		7.1		7.1	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	6.0		6.4	C	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	8.0	8.0		8.0	B	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		8.0		8.0	B	*
5	FIM315	Trắc địa	2	9.0	7.6		8.2	B	*
6	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	9.0	7.5		8.0	B	*
7	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		8.3		8.3	B	*
8	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	8.0	7.5		7.7	B	*
9	FIM424	Kết cấu thép 1	3	6.5	8.3		7.6	B	*
10	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	7.0	6.0		6.4	C	*
11	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	9.0	9.0		9.0	A	*
ĐTB: 2.76 ĐTBTL: 2.80									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		9.0		9.0	A	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN VĂN QUÝ** Mã SV LC09X-065
Ngày Sinh 02/10/67 Nơi sinh Lào Cai

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	6.0		6.6	C	*
2	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.5	7.0		7.3	B	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	7.3	7.5		7.4	B	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	8.3	7.0		7.5	B	*
6	MEC308	Máy xây dựng	2	7.0	8.0		7.6	B	*
7	FIM310	Cơ học đất	3	7.6	6.5		7.1	B	*
ĐTB: 2.84 ĐTBTL: 2.81									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242309201									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	8.0	10.0		9.0	A	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	8.5	7.8		8.1	B	*
3	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	8.0	6.5		7.1	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	8.5	8.0		8.2	B	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	9.0	8.0		8.4	B	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	8.3	8.0		8.1	B	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	9.0	8.5		8.7	A	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	8.5	8.0		8.2	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	7.0	8.3		7.8	B	*
ĐTB: 3.20 ĐTBTL: 2.84									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		6.0		6.0	C	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		8.5		8.5	A	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.84									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.84 ĐTB 2.84 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**TRẦN VĂN QUỲNH**	Mã SV	LC09X-066
Ngày Sinh	24/03/82	Nơi sinh	Lào Cai
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242309202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.5	7.5		7.5	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	6.0	5.5		5.8	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	10.0	5.0		6.0	C	*
5	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.0	6.5		6.3	C	*
ĐTB: 2.44 ĐTBTL: 2.44									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	0.0	8.0		6.4	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	6.0	9.0		7.5	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	9.0	8.0		8.4	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	8.0	7.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.67 ĐTBTL: 2.55									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	8.0	7.0		7.4	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	7.0		7.0	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	8.0	5.0		6.5	C	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.5	7.0		7.2	B	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.0	6.0		6.6	C	*
ĐTB: 2.73 ĐTBTL: 2.61									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	8.0	7.0		7.3	B	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	9.0	6.0		7.5	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	6.0	6.0		6.0	C	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	8.0	6.0		6.8	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	8.0	8.5		8.4	B	*
ĐTB: 2.63 ĐTBTL: 2.61									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242309201									
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	7.6	8.0		7.8	B	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	7.7	8.5		8.2	B	*
6	FIM427	Nền và móng	4	7.7	6.0		6.9	C	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.67									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	FIM421	Động lực học công trình	2	8.0	6.5		7.1	B	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	7.5	4.3		5.6	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		7.5		7.5	B	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	8.0	7.5		7.7	B	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	8.5	8.0		8.2	B	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	6.3		6.5	C	*
7	FIM413	Cấp thoát nước	2	8.3	9.1		8.8	A	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	8.5	7.0		7.8	B	*
9	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	8.0	6.5		7.1	B	*
ĐTB: 2.89 ĐTBTL: 2.70									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		7.1		7.1	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	7.5		7.7	B	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	8.0	8.0		8.0	B	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		8.0		8.0	B	*
5	FIM315	Trắc địa	2	9.0	9.7		9.4	A	*
6	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	9.0	7.5		8.0	B	*
7	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		8.8		8.8	A	*
8	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	8.5	7.5		7.9	B	*
9	FIM424	Kết cấu thép 1	3	6.5	9.0		8.0	B	*
10	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	7.0	6.0		6.4	C	*
11	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	9.0	9.0		9.0	A	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.75									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		9.0		9.0	A	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **TRẦN VĂN QUỲNH** Mã SV LC09X-066
Ngày Sinh 24/03/82 Nơi sinh Lào Cai

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.5	7.5		7.5	B	*
2	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.0	8.5		7.8	B	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	8.0	6.0		6.8	C	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.3	7.5		7.4	B	*
6	MEC308	Máy xây dựng	2	7.0	6.0		6.4	C	*
7	FIM310	Cơ học đất	3	7.8	6.0		6.9	C	*
ĐTB: 2.58 ĐTBTL: 2.60									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242309201									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	8.0	9.0		8.5	A	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	9.0	9.5		9.3	A	*
3	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	8.0	8.0		8.0	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	8.5	8.0		8.2	B	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	9.0	9.0		9.0	A	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	8.0	7.0		7.4	B	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	9.0	8.5		8.7	A	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	8.5	8.5		8.5	A	*
7	FIM523	Thông gió	2	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 3.53 ĐTBTL: 2.83									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		6.0		6.0	C	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		8.8		8.8	A	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.83									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.83 ĐTB 2.83 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**HÀ NGỌC SÁNG**	Mã SV	LC09X-067
Ngày Sinh	11/05/75	Nơi sinh	Lào Cai
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242309202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	0.0	0.0	5.5	3.3	F	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	7.5		7.1	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	5.0	5.5		5.3	D	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	8.0	5.6		6.1	C	*
5	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.0	5.5		5.7	C	*
ĐTB: 1.69 ĐTBTL: 2.08									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	8.0	6.0		6.4	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	8.0		7.5	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	7.0	7.5		7.3	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	8.0	4.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.47 ĐTBTL: 2.29									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.5	7.0		7.2	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	8.0	7.0		7.4	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	8.0		7.5	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.0	5.0		6.0	C	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.0	5.0		5.9	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.0	6.0		6.6	C	*
ĐTB: 2.60 ĐTBTL: 2.40									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	5.0		5.4	D	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	6.0		7.0	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	7.0	6.0		6.5	C	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	6.0	6.5		6.3	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	8.0		7.8	B	*
ĐTB: 2.25 ĐTBTL: 2.36									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242309201									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	5.2	4.5		4.9	D	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	5.9	7.0		6.6	C	*
6	FIM427	Nền và móng	4	3.6	4.0	8.8	6.2	C	*
ĐTB: 1.87 ĐTBTL: 2.15									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	FIM421	Động lực học công trình	2	7.0	6.5		6.7	C	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	6.0	4.8		5.3	D	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		5.0		5.0	D	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.0	7.0		7.0	B	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.0	4.0		4.6	D	*
7	FIM413	Cấp thoát nước	2	7.2	8.0		7.7	B	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	5.5	7.0		6.3	C	*
9	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	7.5	7.0		7.2	B	*
ĐTB: 2.22 ĐTBTL: 2.16									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.7		6.7	C	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	6.0	7.5		6.9	C	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		0.0		0.0	F	*
5	FIM315	Trắc địa	2	0.0	7.0		4.2	D	*
6	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	7.5	6.5		6.8	C	*
7	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		7.8		7.8	B	*
8	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	6.5	6.5		6.5	C	*
9	FIM424	Kết cấu thép 1	3	3.3	5.0		4.3	D	*
10	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	6.5	6.0		6.2	C	*
11	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 1.86 ĐTBTL: 2.13									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		8.0		8.0	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **HÀ NGỌC SÁNG** Mã SV LC09X-067
Ngày Sinh 11/05/75 Nơi sinh Lào Cai

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	5.0		5.6	C	*
2	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	6.5	6.0		6.3	C	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	7.5	4.5		5.7	C	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	5.0	5.0		5.0	D	*
5	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	5.8	5.0		5.3	D	*
6	MEC308	Máy xây dựng	2	7.0	6.0		6.4	C	*
7	FIM310	Cơ học đất	3	6.2	6.0		6.1	C	*
ĐTB: 1.74 ĐTBTL: 2.21									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242309201									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	6.0	7.0		6.5	C	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	5.8	6.0		5.9	C	*
3	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	6.5	7.0		6.8	C	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	7.5	5.5		6.3	C	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	3.0	3.0	8.0	6.0	C	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	7.0	3.5		4.9	D	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	7.5	7.5		7.5	B	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	8.0	7.0		7.4	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	6.0	6.3		6.2	C	*
ĐTB: 2.20 ĐTBTL: 2.14									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		6.0		6.0	C	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		8.5		8.5	A	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.16									

Toàn khóa: TC Đạt 150.0 ĐTB L1 2.17 ĐTB 2.16 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN MINH SANG**	Mã SV	LC09X-068
Ngày Sinh	14/01/87	Nơi sinh	Lào Cai
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242309202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.5	7.0		7.6	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	6.0		6.3	C	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	6.0	5.0		5.5	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	0.0	5.6		4.5	D	*
5	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.0	4.5		5.1	D	*
ĐTB: 1.81 ĐTBTL: 1.81									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	7.0	6.0		6.2	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	7.0	7.5		7.3	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.0	5.5		5.8	C	*
ĐTB: 2.47 ĐTBTL: 2.13									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	8.0	8.0		8.0	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	7.5		7.3	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.0	7.0		7.0	B	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	5.5	6.0		5.8	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.0	6.0		6.3	C	*
ĐTB: 2.73 ĐTBTL: 2.33									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	5.0		5.8	C	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	7.0	7.5		7.4	B	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	6.0		7.0	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	7.0	6.0		6.5	C	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	8.0	5.5		6.5	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.44 ĐTBTL: 2.35									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242309201									
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	5.2	6.0		5.6	C	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	6.0	9.0		7.8	B	*
6	FIM427	Nền và móng	4	5.6	6.5		6.1	C	*
ĐTB: 2.73 ĐTBTL: 2.32									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	FIM421	Động lực học công trình	2	7.0	6.0		6.4	C	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	6.5	4.8		5.5	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		7.0		7.0	B	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	5.5	8.0		7.0	B	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.0	7.0		7.0	B	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	5.3		5.8	C	*
7	FIM413	Cấp thoát nước	2	9.2	9.4		9.3	A	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	7.0	7.0		7.0	B	*
9	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	8.3	6.5		7.2	B	*
ĐTB: 2.78 ĐTBTL: 2.39									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.8		6.8	C	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	6.0	7.0		6.6	C	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		8.0		8.0	B	*
5	FIM315	Trắc địa	2	7.0	9.8		8.7	A	*
6	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	7.0	8.0		7.7	B	*
7	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		7.0		7.0	B	*
8	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	7.0	5.5		6.1	C	*
9	FIM424	Kết cấu thép 1	3	2.8	6.8		5.2	D	*
10	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	6.3	6.8		6.6	C	*
11	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	8.0	7.5		7.8	B	*
ĐTB: 2.38 ĐTBTL: 2.39									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		7.0		7.0	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN MINH SANG** Mã SV LC09X-068
Ngày Sinh 14/01/87 Nơi sinh Lào Cai

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	6.0		6.3	C	*
2	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	6.5	8.0		7.3	B	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	7.5	5.0		6.0	C	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	5.4	5.0		5.2	D	*
5	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	5.5	5.0		5.2	D	*
6	MEC308	Máy xây dựng	2	5.0	7.0		6.2	C	*
7	FIM310	Cơ học đất	3	7.2	6.5		6.9	C	*
ĐTB: 1.89 ĐTBTL: 2.25									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242309201									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	8.0	7.0		7.5	B	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	7.5	9.5		8.7	A	*
3	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	7.0	7.5		7.3	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	7.3	6.0		6.5	C	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	4.0	4.0		4.0	D	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	7.5	7.0		7.2	B	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	8.5	7.0		7.6	B	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.5	8.0		7.8	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	6.0	8.0		7.2	B	*
ĐTB: 2.60 ĐTBTL: 2.41									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		8.5		8.5	A	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		8.5		8.5	A	*
ĐTB: 4.00 ĐTBTL: 2.45									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.45 ĐTB 2.45 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**PHẠM MINH SÁNG**	Mã SV	LC09X-069
Ngày Sinh	02/07/87	Nơi sinh	Lào Cai
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242309202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.5	7.0		7.6	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	8.0		7.7	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	7.5		7.3	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	6.0	6.4		6.3	C	*
5	BAS107	Tiếng Anh 2	4	9.0	7.0		7.8	B	*
ĐTB: 2.88 ĐTBTL: 2.88									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	8.0		7.5	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	8.0	8.0		8.0	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	8.0	5.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.80 ĐTBTL: 2.84									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	6.0		6.3	C	*
2	BAS112	Vật lý II	3	7.0	6.5		6.7	C	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	8.5		7.8	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	6.0	6.0		6.0	C	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	6.5	5.0		5.7	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.5	7.5		7.8	B	*
ĐTB: 2.40 ĐTBTL: 2.70									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	3.0	7.0		5.4	D	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	7.5	6.0		6.5	C	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	6.0		7.0	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	6.0	8.0		7.0	B	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	8.0	7.0		7.4	B	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	8.0		7.8	B	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.65									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242309201									
3	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	7.0	7.5		7.3	B	*
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	2.0	0.0	0.0	1.0	F	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	5.5	7.5		6.7	C	*
6	FIM427	Nền và móng	4	2.6	3.5	0.0	3.1	F	*
ĐTB: 1.33 ĐTBTL: 2.46									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	FIM421	Động lực học công trình	2	0.0	0.0		0.0	F	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	0.0	0.0		0.0	F	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		0.0		0.0	F	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	0.0	0.0		0.0	F	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.5	8.0		7.8	B	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.0	0.0	0.0	1.8	F	*
7	FIM413	Cấp thoát nước	2	0.0	0.0		0.0	F	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	0.0	0.0		0.0	F	*
9	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	0.0	0.0	0.0	0.0	F	*
ĐTB: 0.33 ĐTBTL: 2.47									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		0.0		0.0	F	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	0.0	0.0		0.0	F	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	0.0	0.0		0.0	F	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		0.0		0.0	F	*
5	FIM315	Trắc địa	2	0.0	0.0		0.0	F	*
6	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	0.0	0.0		0.0	F	*
7	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		0.0		0.0	F	*
8	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	0.0	0.0		0.0	F	*
9	FIM424	Kết cấu thép 1	3	0.0	0.0		0.0	F	*
10	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	0.0	0.0		0.0	F	*
11	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 0.00 ĐTBTL: 2.47									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242309202									

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **PHẠM MINH SÁNG** Mã SV LC09X-069
Ngày Sinh 02/07/87 Nơi sinh Lào Cai

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	5.0	5.5		5.4	D	*
2	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	6.5	8.0		7.3	B	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	7.0	4.5		5.5	C	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	4.6	5.0		4.8	D	*
5	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	5.8	6.0		5.9	C	*
6	MEC308	Máy xây dựng	2	8.0	7.0		7.4	B	*
7	FIM310	Cơ học đất	3	6.6	6.5		6.6	C	*
ĐTB: 1.95 ĐTBTL: 2.48									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242309201									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	7.0		7.0	B	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	5.3	5.0		5.1	D	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		0.0		0.0	F	*
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	0.0	0.0		0.0	F	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	0.0	0.0		0.0	F	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	0.0	0.0		0.0	F	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	0.0	0.0		0.0	F	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	0.0	0.0		0.0	F	*
7	FIM523	Thông gió	2	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 0.00 ĐTBTL: 2.47									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		0.0		0.0	F	*
ĐTB: 0.00 ĐTBTL: 2.47									

Toàn khóa: TC Đạt 92.0 ĐTB L1 2.47 ĐTB 2.47 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**VŨ VĂN SƠN**	Mã SV	LC09X-070
Ngày Sinh	21/01/87	Nơi sinh	Lào Cai
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242309202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.5	7.0		7.6	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	8.0	7.0		7.3	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	0.0	4.0	8.0	4.0	D	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	8.5	6.8		7.1	B	*
5	BAS107	Tiếng Anh 2	4	8.0	6.5		7.1	B	*
ĐTB: 2.63 ĐTBTL: 2.63									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	6.0	8.0		7.0	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	7.0	7.5		7.3	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.80 ĐTBTL: 2.71									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	8.0		7.7	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	8.0	7.5		7.7	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	6.5		6.8	C	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	6.5	6.5		6.5	C	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.0	5.0		5.9	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.0	7.0		7.3	B	*
ĐTB: 2.47 ĐTBTL: 2.63									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	7.0	6.0		6.3	C	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	9.0	7.0		8.0	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	6.0	7.0		6.5	C	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	6.0	2.5	2.5	3.9	F	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	8.0	6.5		6.8	C	*
ĐTB: 1.94 ĐTBTL: 2.58									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242309201									
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	0.0	0.0	5.0	2.5	F	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	6.3	9.0		7.9	B	*
6	FIM427	Nền và móng	4	6.5	6.5		6.5	C	*
ĐTB: 2.33 ĐTBTL: 2.49									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	FIM421	Động lực học công trình	2	6.0	7.0		6.6	C	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	4.8	3.5		4.0	D	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		6.0		6.0	C	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	7.3	7.5		7.4	B	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	0.0	5.0	4.0	3.0	F	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.5	5.3		5.7	C	*
7	FIM413	Cấp thoát nước	2	7.9	7.6		7.7	B	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	7.0	6.0		6.5	C	*
9	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	7.0	6.5		6.7	C	*
ĐTB: 1.94 ĐTBTL: 2.45									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.6		6.6	C	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	7.5		7.3	B	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	2.0	4.0		3.0	F	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		8.0		8.0	B	*
5	FIM315	Trắc địa	2	7.0	7.0		7.0	B	*
6	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	7.0	7.5		7.4	B	*
7	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		7.5		7.5	B	*
8	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	6.0	5.5		5.7	C	*
9	FIM424	Kết cấu thép 1	3	2.8	6.8		5.2	D	*
10	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	6.0	6.0		6.0	C	*
11	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.10 ĐTBTL: 2.43									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		7.5		7.5	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **VŨ VĂN SƠN** Mã SV LC09X-070
Ngày Sinh 21/01/87 Nơi sinh Lào Cai

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	7.5		7.7	B	*
2	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.0	6.5		6.8	C	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	5.5	7.0		6.4	C	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	5.3	5.0		5.2	D	*
5	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	6.3	7.0		6.7	C	*
6	MEC308	Máy xây dựng	2	7.0	8.0		7.6	B	*
7	FIM310	Cơ học đất	3	7.4	6.0		6.7	C	*
ĐTB: 2.11 ĐTBTL: 2.46									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242309201									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	6.0	10.0		8.0	B	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	7.8	7.3		7.5	B	*
3	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	7.0	7.5		7.3	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	7.8	8.0		7.9	B	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	1.0	4.0	7.5	4.9	D	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	5.8	6.5		6.2	C	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	7.0	7.5		7.3	B	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.0	7.0		7.0	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	7.0	8.3		7.8	B	*
ĐTB: 2.53 ĐTBTL: 2.44									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		6.0		6.0	C	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		8.3		8.3	B	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.44									

Toàn khóa: TC Đạt 145.0 ĐTB L1 2.49 ĐTB 2.44 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN VĂN THẮNG**	Mã SV	LC09X-071
Ngày Sinh	23/07/70	Nơi sinh	Lào Cai
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242309202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.5	7.5		7.9	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	5.0	7.5		6.8	C	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	5.0	6.0		5.5	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	10.0	4.4		5.5	C	*
5	BAS107	Tiếng Anh 2	4	7.5	4.5		5.7	C	*
ĐTB: 2.19 ĐTBTL: 2.19									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	8.0	6.0		6.4	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	6.0		6.5	C	*
3	BAS111	Vật lý I	3	6.0	7.5		6.9	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.0	4.0		5.0	D	*
ĐTB: 1.80 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.5	8.0		7.9	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	8.0	7.0		7.4	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	6.0		6.5	C	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	6.0	6.5		6.3	C	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.0	6.5		6.7	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.0	7.5		7.4	B	*
ĐTB: 2.47 ĐTBTL: 2.15									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	5.0		5.8	C	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	7.0	5.5		6.0	C	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	7.0		7.5	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	8.0	4.5		5.9	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	6.0	7.0		6.8	C	*
ĐTB: 2.31 ĐTBTL: 2.19									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242309201									
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	4.6	7.5		6.1	C	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	5.7	7.5		6.8	C	*
6	FIM427	Nền và móng	4	7.8	6.0		6.9	C	*
ĐTB: 2.27 ĐTBTL: 2.22									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	FIM421	Động lực học công trình	2	6.5	6.5		6.5	C	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	6.3	4.0		4.9	D	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		8.0		8.0	B	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	8.0	8.0		8.0	B	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.0	8.0		7.6	B	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.0	5.0		5.3	D	*
7	FIM413	Cấp thoát nước	2	8.6	7.5		7.9	B	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	7.0	7.0		7.0	B	*
9	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	8.0	6.5		7.1	B	*
ĐTB: 2.44 ĐTBTL: 2.25									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		7.1		7.1	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	6.5		6.7	C	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	8.0		7.5	B	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		8.0		8.0	B	*
5	FIM315	Trắc địa	2	9.0	8.5		8.7	A	*
6	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	7.0	7.0		7.0	B	*
7	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		7.8		7.8	B	*
8	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	5.5	7.5		6.7	C	*
9	FIM424	Kết cấu thép 1	3	5.5	7.0		6.4	C	*
10	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	6.5	6.0		6.2	C	*
11	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	8.0	8.5		8.2	B	*
ĐTB: 2.57 ĐTBTL: 2.30									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		7.5		7.5	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN VĂN THẮNG** Mã SV LC09X-071
Ngày Sinh 23/07/70 Nơi sinh Lào Cai

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	6.0		6.3	C	*
2	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	6.5	7.5		7.0	B	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	7.0	5.5		6.1	C	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	5.3	5.0		5.2	D	*
5	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	6.3	6.0		6.1	C	*
6	MEC308	Máy xây dựng	2	7.0	7.0		7.0	B	*
7	FIM310	Cơ học đất	3	7.2	7.0		7.1	B	*
ĐTB: 2.26 ĐTBTL: 2.21									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242309201									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	10.0		8.5	A	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	8.0	5.8		6.7	C	*
3	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	7.0	6.0		6.4	C	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	7.8	8.0		7.9	B	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	6.0	7.0		6.6	C	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	7.8	8.5		8.2	B	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	7.0	7.0		7.0	B	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.5	7.5		7.5	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	7.0	8.3		7.8	B	*
ĐTB: 2.87 ĐTBTL: 2.36									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		8.0		8.0	B	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		9.0		9.0	A	*
ĐTB: 3.50 ĐTBTL: 2.39									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.39 ĐTB 2.39 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN VĂN THẮNG**	Mã SV	LC09X-072
Ngày Sinh	15/01/84	Nơi sinh	Lào Cai
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242309202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.5	7.5		7.9	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	9.0	7.0		7.6	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	6.0	6.5		6.3	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	10.0	9.2		9.4	A	*
5	BAS107	Tiếng Anh 2	4	0.0	7.0		4.2	D	*
ĐTB: 2.44 ĐTBTL: 2.44									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	0.0	8.0		6.4	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	8.0		7.5	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	9.0	8.0		8.4	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.0	5.5		5.8	C	*
ĐTB: 2.47 ĐTBTL: 2.45									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	8.0		7.7	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	8.0	7.5		7.7	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	8.5		7.8	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	6.0	6.0		6.0	C	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.0	7.0		7.0	B	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.87 ĐTBTL: 2.59									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	8.0		7.6	B	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	7.0	5.5		6.0	C	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	7.0		7.5	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	7.0	8.0		7.5	B	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	8.0	6.5		7.1	B	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	8.0		7.8	B	*
ĐTB: 2.88 ĐTBTL: 2.66									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242309201									
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	5.4	8.5		7.0	B	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	5.6	8.0		7.0	B	*
6	FIM427	Nền và móng	4	6.8	4.5		5.7	C	*
ĐTB: 2.73 ĐTBTL: 2.71									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	FIM421	Động lực học công trình	2	6.0	8.0		7.2	B	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	5.3	7.5		6.6	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		6.0		6.0	C	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	7.0	9.0		8.2	B	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.0	7.0		7.0	B	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.0	4.5		5.0	D	*
7	FIM413	Cấp thoát nước	2	9.3	9.6		9.5	A	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	6.0	6.0		6.0	C	*
9	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	7.8	6.5		7.0	B	*
ĐTB: 2.61 ĐTBTL: 2.69									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.6		6.6	C	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	7.0		7.4	B	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	6.0		6.5	C	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
5	FIM315	Trắc địa	2	7.0	7.8		7.5	B	*
6	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	7.5	7.5		7.5	B	*
7	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		7.5		7.5	B	*
8	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	7.5	6.5		6.9	C	*
9	FIM424	Kết cấu thép 1	3	6.5	7.5		7.1	B	*
10	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	6.8	7.8		7.4	B	*
11	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.76 ĐTBTL: 2.70									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		7.0		7.0	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN VĂN THẮNG** Mã SV LC09X-072
Ngày Sinh 15/01/84 Nơi sinh Lào Cai

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	7.0		7.3	B	*
2	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	8.0	6.0		7.0	B	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	7.3	7.0		7.1	B	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.0	7.0		6.5	C	*
5	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.8	7.0		7.3	B	*
6	MEC308	Máy xây dựng	2	7.0	7.0		7.0	B	*
7	FIM310	Cơ học đất	3	8.0	6.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.84 ĐTBTL: 2.70									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242309201									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	6.0	7.0		6.5	C	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	8.0	9.5		8.9	A	*
3	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	7.0	7.5		7.3	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	7.5	8.0		7.8	B	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	6.0	6.0		6.0	C	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	7.5	8.0		7.8	B	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	7.5	7.0		7.2	B	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.5	8.5		8.1	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	7.0	8.5		7.9	B	*
ĐTB: 2.87 ĐTBTL: 2.72									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		6.0		6.0	C	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		8.3		8.3	B	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.71									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.71 ĐTB 2.71 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN TẤT THÀNH**	Mã SV	LC09X-073
Ngày Sinh	23/11/82	Nơi sinh	Lào Cai
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242309202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	3.0	7.0		5.4	D	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	5.0	7.0		6.4	C	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	6.0	7.0		6.5	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	10.0	5.0		6.0	C	*
5	BAS107	Tiếng Anh 2	4	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.06 ĐTBTL: 2.06									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	7.0	7.0		7.0	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.0	7.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.80 ĐTBTL: 2.42									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	7.0	7.5		7.3	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	7.5		7.3	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.0	6.0		6.5	C	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	6.0	6.0		6.0	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.0	6.5		7.0	B	*
ĐTB: 2.73 ĐTBTL: 2.52									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	5.5		5.7	C	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	8.5	7.0		7.5	B	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	6.0		7.0	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	6.0	7.0		6.5	C	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	7.0	6.5		6.7	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	8.0	6.5		6.8	C	*
ĐTB: 2.25 ĐTBTL: 2.45									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242309201									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	5.6	6.5		6.1	C	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	5.7	6.0		5.9	C	*
6	FIM427	Nền và móng	4	5.8	4.0		4.9	D	*
ĐTB: 2.13 ĐTBTL: 2.34									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	FIM421	Động lực học công trình	2	6.0	5.5		5.7	C	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	7.0	4.5		5.5	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		7.0		7.0	B	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	8.0	7.0		7.4	B	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	8.0	7.0		7.4	B	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.5	3.0		4.1	D	*
7	FIM413	Cấp thoát nước	2	5.8	9.6		8.1	B	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	6.0	7.5		6.8	C	*
9	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	7.8	6.5		7.0	B	*
ĐTB: 2.44 ĐTBTL: 2.36									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		7.0		7.0	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		8.0		8.0	B	*
5	FIM315	Trắc địa	2	9.0	8.5		8.7	A	*
6	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	6.5	7.0		6.9	C	*
7	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		7.8		7.8	B	*
8	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	7.0	5.5		6.1	C	*
9	FIM424	Kết cấu thép 1	3	4.8	8.5		7.0	B	*
10	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	6.5	6.5		6.5	C	*
11	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.71 ĐTBTL: 2.41									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		6.0		6.0	C	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN TẤT THÀNH** Mã SV LC09X-073
Ngày Sinh 23/11/82 Nơi sinh Lào Cai

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	7.5		7.7	B	*
2	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.5	8.0		7.8	B	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	7.0	4.5		5.5	C	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	5.0	4.0		4.5	D	*
5	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.5	6.5		6.9	C	*
6	MEC308	Máy xây dựng	2	7.0	6.0		6.4	C	*
7	FIM310	Cơ học đất	3	6.8	6.5		6.7	C	*
ĐTB: 2.16 ĐTBTL: 2.38									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242309201									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	8.0	8.0		8.0	B	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	7.8	6.8		7.2	B	*
3	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	7.0	8.5		7.9	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	7.5	7.0		7.2	B	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	6.0	6.0		6.0	C	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	7.8	7.0		7.3	B	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	7.0	7.5		7.3	B	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.5	8.0		7.8	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	8.0	8.3		8.2	B	*
ĐTB: 2.80 ĐTBTL: 2.45									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		6.0		6.0	C	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		8.5		8.5	A	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.47									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.47 ĐTB 2.47 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**ĐỖ THỊ THU THÚY**	Mã SV	LC09X-074
Ngày Sinh	25/08/82	Nơi sinh	Lào Cai
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242309202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	9.5	8.0		8.6	A	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	10.0	8.5		9.0	A	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	9.0	8.5		8.8	A	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	8.0	8.8		8.6	A	*
5	BAS107	Tiếng Anh 2	4	9.0	8.5		8.7	A	*
ĐTB: 4.00 ĐTBTL: 4.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	9.0	9.0		9.0	A	*
3	BAS111	Vật lý I	3	9.0	8.5		8.7	A	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	9.0	9.0		9.0	A	*
ĐTB: 3.67 ĐTBTL: 3.84									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	6.0		6.3	C	*
2	BAS112	Vật lý II	3	9.0	8.5		8.7	A	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	9.0	9.0		9.0	A	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	8.5	8.0		8.3	B	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	8.0	7.5		7.7	B	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	9.0	8.0		8.3	B	*
ĐTB: 3.33 ĐTBTL: 3.67									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	9.0	8.0		8.4	B	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	8.5	8.5		8.5	A	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	9.0	7.0		8.0	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	8.0	8.0		8.0	B	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	7.0	5.5		6.1	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	8.0	8.5		8.4	B	*
ĐTB: 2.94 ĐTBTL: 3.48									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242309201									
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	6.6	7.5		7.1	B	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	7.6	9.0		8.4	B	*
6	FIM427	Nền và móng	4	7.8	7.5		7.7	B	*
ĐTB: 3.27 ĐTBTL: 3.35									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	FIM421	Động lực học công trình	2	8.0	6.5		7.1	B	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	7.5	6.0		6.6	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		9.0		9.0	A	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	7.0	8.5		7.9	B	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.5	8.5		8.1	B	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	8.0	7.0		7.3	B	*
7	FIM413	Cấp thoát nước	2	8.9	6.8		7.6	B	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	8.0	8.0		8.0	B	*
9	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	9.0	8.0		8.4	B	*
ĐTB: 2.94 ĐTBTL: 3.29									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		7.0		7.0	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	6.0		6.4	C	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		8.0		8.0	B	*
5	FIM315	Trắc địa	2	8.0	9.6		9.0	A	*
6	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	8.5	7.5		7.8	B	*
7	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		7.5		7.5	B	*
8	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	9.0	7.5		8.1	B	*
9	FIM424	Kết cấu thép 1	3	6.8	8.3		7.7	B	*
10	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	6.0	5.5		5.7	C	*
11	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	8.0	7.0		7.6	B	*
ĐTB: 2.81 ĐTBTL: 3.21									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		9.0		9.0	A	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **ĐỖ THỊ THU THÚY** Mã SV LC09X-074
Ngày Sinh 25/08/82 Nơi sinh Lào Cai

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	8.0		8.0	B	*
2	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	8.0	8.0		8.0	B	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	8.3	7.5		7.8	B	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	8.3	8.0		8.1	B	*
6	MEC308	Máy xây dựng	2	9.0	8.0		8.4	B	*
7	FIM310	Cơ học đất	3	7.4	7.5		7.5	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 3.37									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242309201									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	9.0	9.0		9.0	A	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	9.0	9.5		9.3	A	*
3	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	7.0	8.0		7.6	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	8.3	8.0		8.1	B	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	6.0	7.0		6.6	C	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	8.5	8.5		8.5	A	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	7.5	8.0		7.8	B	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	8.0	8.5		8.3	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	7.0	8.5		7.9	B	*
ĐTB: 3.13 ĐTBTL: 3.21									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		8.0		8.0	B	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		8.5		8.5	A	*
ĐTB: 3.50 ĐTBTL: 3.21									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 3.21 ĐTB 3.21 Xếp loại Giỏi

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**TRẦN QUANG TOÀN**	Mã SV	LC09X-075
Ngày Sinh	25/03/79	Nơi sinh	Phú Thọ
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242309202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	6.0	6.0		6.0	C	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	4.0	7.0		6.1	C	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	6.0	5.5		5.8	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	10.0	7.4		7.9	B	*
5	BAS107	Tiếng Anh 2	4	5.5	5.5		5.5	C	*
ĐTB: 2.13 ĐTBTL: 2.13									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	8.0	8.0		8.0	B	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	7.0	7.0		7.0	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	5.0	4.0		4.5	D	*
ĐTB: 2.60 ĐTBTL: 2.35									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	8.0		7.7	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	6.0	6.0		6.0	C	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	6.0	6.0		6.0	C	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	5.5	5.5		5.5	C	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.0	6.5		6.7	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	6.0	7.5		7.1	B	*
ĐTB: 2.27 ĐTBTL: 2.33									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	4.0	5.5		4.9	D	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	7.0	6.0		6.3	C	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	7.0		7.5	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	7.0	8.0		7.5	B	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	7.0	6.5		6.7	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	8.0	6.5		6.8	C	*
ĐTB: 2.13 ĐTBTL: 2.27									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242309201									
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	5.4	5.5		5.5	C	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	7.0	8.5		7.9	B	*
6	FIM427	Nền và móng	4	6.2	5.0		5.6	C	*
ĐTB: 2.47 ĐTBTL: 2.27									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	FIM421	Động lực học công trình	2	7.5	7.5		7.5	B	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	7.0	6.3		6.6	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		7.0		7.0	B	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	7.0	7.5		7.3	B	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.5	7.0		7.2	B	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.5	5.0		5.5	C	*
7	FIM413	Cấp thoát nước	2	6.7	4.0		5.1	D	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	7.0	8.0		7.5	B	*
9	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	7.8	7.5		7.6	B	*
ĐTB: 2.56 ĐTBTL: 2.32									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.6		6.6	C	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	6.0	7.0		6.6	C	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	8.0	8.0		8.0	B	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
5	FIM315	Trắc địa	2	8.0	8.2		8.1	B	*
6	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	9.0	7.5		8.0	B	*
7	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		7.8		7.8	B	*
8	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	9.0	6.5		7.5	B	*
9	FIM424	Kết cấu thép 1	3	5.5	8.3		7.2	B	*
10	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	7.0	7.0		7.0	B	*
11	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	9.0	9.0		9.0	A	*
ĐTB: 2.90 ĐTBTL: 2.41									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		9.0		9.0	A	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **TRẦN QUANG TOÀN** Mã SV LC09X-075
Ngày Sinh 25/03/79 Nơi sinh Phú Thọ

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	5.5	5.5		5.5	C	*
2	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	6.0	8.0		7.0	B	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	7.3	4.5		5.6	C	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	5.4	4.0		4.7	D	*
5	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	5.5	7.5		6.7	C	*
6	MEC308	Máy xây dựng	2	8.0	8.0		8.0	B	*
7	FIM310	Cơ học đất	3	6.2	6.0		6.1	C	*
ĐTB: 2.11 ĐTBTL: 2.23									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242309201									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	8.0	8.0		8.0	B	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	7.5	7.5		7.5	B	*
3	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	7.0	6.0		6.4	C	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	8.5	6.5		7.3	B	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	9.0	9.0		9.0	A	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	8.5	7.5		7.9	B	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	8.5	8.5		8.5	A	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	8.5	8.5		8.5	A	*
7	FIM523	Thông gió	2	7.0	8.5		7.9	B	*
ĐTB: 3.53 ĐTBTL: 2.52									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		8.0		8.0	B	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		8.0		8.0	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.53									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.53 ĐTB 2.53 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**VŨ VĂN TOẢN**	Mã SV	LC09X-076
Ngày Sinh	21/03/82	Nơi sinh	Lào Cai
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242309202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	5.5	7.5		6.7	C	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	7.5		7.4	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	6.0	7.5		6.8	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	8.0	7.8		7.8	B	*
5	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.0	7.5		6.9	C	*
ĐTB: 2.38 ĐTBTL: 2.38									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	8.0		7.5	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	6.0	7.0		6.6	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	8.0	6.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.80 ĐTBTL: 2.58									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	8.0		7.7	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	7.0	7.5		7.3	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	6.0	8.0		7.0	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.0	6.0		6.5	C	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	6.5	6.0		6.2	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.5	7.0		7.2	B	*
ĐTB: 2.73 ĐTBTL: 2.63									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	5.0		5.4	D	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	8.0	5.5		6.3	C	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	6.0		7.0	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	7.0	8.0		7.5	B	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	7.0	6.5		6.7	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	8.0	6.5		6.8	C	*
ĐTB: 2.13 ĐTBTL: 2.50									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242309201									
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	6.2	6.0		6.1	C	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	6.6	8.5		7.7	B	*
6	FIM427	Nền và móng	4	6.8	6.5		6.7	C	*
ĐTB: 2.73 ĐTBTL: 2.50									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	FIM421	Động lực học công trình	2	6.5	7.5		7.1	B	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	5.8	5.8		5.8	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		8.0		8.0	B	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	8.0	7.0		7.4	B	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	8.0	8.5		8.3	B	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.0	5.5		5.7	C	*
7	FIM413	Cấp thoát nước	2	7.2	7.6		7.4	B	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	7.0	8.0		7.5	B	*
9	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	7.5	7.0		7.2	B	*
ĐTB: 2.78 ĐTBTL: 2.54									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.9		6.9	C	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	6.0	7.5		6.9	C	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		8.0		8.0	B	*
5	FIM315	Trắc địa	2	9.0	8.5		8.7	A	*
6	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	7.0	7.0		7.0	B	*
7	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		7.0		7.0	B	*
8	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	5.5	6.5		6.1	C	*
9	FIM424	Kết cấu thép 1	3	6.0	8.3		7.4	B	*
10	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	6.0	8.3		7.4	B	*
11	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	8.0	8.5		8.2	B	*
ĐTB: 2.86 ĐTBTL: 2.59									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		7.5		7.5	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **VŨ VĂN TOẢN** Mã SV LC09X-076
Ngày Sinh 21/03/82 Nơi sinh Lào Cai

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	6.0	8.0		7.4	B	*
2	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	8.0	8.0		8.0	B	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	6.8	6.5		6.6	C	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.2	4.0		5.1	D	*
5	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	6.3	7.0		6.7	C	*
6	MEC308	Máy xây dựng	2	7.0	6.0		6.4	C	*
7	FIM310	Cơ học đất	3	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.32 ĐTBTL: 2.46									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242309201									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	8.0	8.0		8.0	B	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	8.5	9.5		9.1	A	*
3	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	7.0	7.0		7.0	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	7.5	8.0		7.8	B	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	6.0	7.0		6.6	C	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	7.3	7.0		7.1	B	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	7.5	7.0		7.2	B	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.5	8.0		7.8	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	7.0	8.0		7.6	B	*
ĐTB: 2.87 ĐTBTL: 2.62									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		6.0		6.0	C	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.62									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.62 ĐTB 2.62 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGÔ THANH TRÀ**	Mã SV	LC09X-077
Ngày Sinh	01/10/87	Nơi sinh	Lào Cai
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242309202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	5.0	7.0		6.2	C	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	5.0	6.0		5.7	C	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	6.0	6.0		6.0	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	0.0	6.8		5.4	D	*
5	BAS107	Tiếng Anh 2	4	3.0	4.0	8.6	6.4	C	*
ĐTB: 1.88 ĐTBTL: 1.88									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	0.0	7.0		5.6	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	6.0	8.0		7.0	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	6.0	6.0		6.0	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	5.0	5.5		5.3	D	*
ĐTB: 2.07 ĐTBTL: 1.97									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	6.0	6.0		6.0	C	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.0	7.0		7.0	B	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	6.0	6.0		6.0	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.0	7.5		7.7	B	*
ĐTB: 2.60 ĐTBTL: 2.17									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	6.0		6.0	C	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	7.0	6.5		6.7	C	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	7.0		7.5	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	8.0	6.0		7.0	B	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	7.0	6.5		6.7	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	8.0	6.5		6.8	C	*
ĐTB: 2.31 ĐTBTL: 2.21									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242309201									
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	5.6	7.5		6.6	C	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	5.6	7.5		6.7	C	*
6	FIM427	Nền và móng	4	5.8	6.0		5.9	C	*
ĐTB: 2.27 ĐTBTL: 2.24									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	FIM421	Động lực học công trình	2	6.0	8.0		7.2	B	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	7.5	5.8		6.5	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		7.0		7.0	B	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	8.0	7.5		7.7	B	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	8.0	7.5		7.7	B	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.0	4.5		5.0	D	*
7	FIM413	Cấp thoát nước	2	8.2	7.6		7.8	B	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	7.0	7.5		7.3	B	*
9	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	8.0	2.5		4.7	D	*
ĐTB: 2.44 ĐTBTL: 2.27									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.7		6.7	C	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	6.5		6.7	C	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
5	FIM315	Trắc địa	2	8.0	7.2		7.5	B	*
6	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	7.5	7.5		7.5	B	*
7	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		7.5		7.5	B	*
8	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	7.0	7.0		7.0	B	*
9	FIM424	Kết cấu thép 1	3	5.0	6.3		5.8	C	*
10	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	6.5	6.5		6.5	C	*
11	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.52 ĐTBTL: 2.31									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		8.5		8.5	A	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGÔ THANH TRÀ** Mã SV LC09X-077
Ngày Sinh 01/10/87 Nơi sinh Lào Cai

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	6.0		6.3	C	*
2	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	6.5	7.5		7.0	B	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	6.3	5.5		5.8	C	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	7.0	4.0		5.5	C	*
5	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	6.8	5.0		5.7	C	*
6	MEC308	Máy xây dựng	2	7.0	6.0		6.4	C	*
7	FIM310	Cơ học đất	3	7.8	7.5		7.7	B	*
ĐTB: 2.32 ĐTBTL: 2.23									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242309201									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	7.0		7.0	B	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	7.3	6.8		7.0	B	*
3	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	7.0	6.5		6.7	C	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	7.0	6.0		6.4	C	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	5.0	6.0		5.6	C	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	7.8	8.3		8.1	B	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	7.5	7.5		7.5	B	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.5	8.5		8.1	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	7.0	8.3		7.8	B	*
ĐTB: 2.80 ĐTBTL: 2.36									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		6.0		6.0	C	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		8.5		8.5	A	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.38									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.39 ĐTB 2.38 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**BÙI KHẮC TRUNG**	Mã SV	LC09X-079
Ngày Sinh	19/03/81	Nơi sinh	Lào Cai
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242309202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	5.5	5.5		5.5	C	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	5.5	5.5		5.5	C	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	6.0	6.0		6.0	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.0	6.4		6.5	C	*
5	BAS107	Tiếng Anh 2	4	5.5	5.5		5.5	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	6.0	6.0		6.0	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	6.0		6.5	C	*
3	BAS111	Vật lý I	3	6.0	6.0		6.0	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.20 ĐTBTL: 2.10									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.0	6.0		6.0	C	*
2	BAS112	Vật lý II	3	5.5	5.5		5.5	C	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	5.5	5.5		5.5	C	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	5.5	5.5		5.5	C	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	8.0	7.0		7.5	B	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.0	6.0		6.3	C	*
ĐTB: 2.13 ĐTBTL: 2.11									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	0.0	0.0	7.0	4.2	D	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	6.5	5.5		5.8	C	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	7.0		7.5	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	7.0	6.0		6.5	C	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	6.0	6.0		6.0	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	5.5	5.5		5.5	C	*
ĐTB: 1.94 ĐTBTL: 2.06									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242309201									
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	5.2	5.5		5.4	D	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	5.7	8.0		7.1	B	*
6	FIM427	Nền và móng	4	3.2	4.0	8.8	6.0	C	*
ĐTB: 2.60 ĐTBTL: 2.14									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	FIM421	Động lực học công trình	2	6.0	7.0		6.6	C	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	5.8	5.4		5.6	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		7.0		7.0	B	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.5	7.5		7.5	B	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.5	6.5		6.5	C	*
7	FIM413	Cấp thoát nước	2	8.3	7.2		7.6	B	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	6.0	8.5		7.3	B	*
9	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	7.3	7.0		7.1	B	*
ĐTB: 2.67 ĐTBTL: 2.22									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.7		6.7	C	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	6.0	6.5		6.3	C	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	6.0	8.0		7.0	B	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
5	FIM315	Trắc địa	2	7.0	7.0		7.0	B	*
6	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	8.0	7.5		7.7	B	*
7	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		8.3		8.3	B	*
8	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	9.0	7.5		8.1	B	*
9	FIM424	Kết cấu thép 1	3	5.0	7.0		6.2	C	*
10	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	9.0	7.0		7.8	B	*
11	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	9.0	8.5		8.8	A	*
ĐTB: 2.76 ĐTBTL: 2.30									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		8.0		8.0	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **BÙI KHẮC TRUNG** Mã SV LC09X-079
Ngày Sinh 19/03/81 Nơi sinh Lào Cai

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	6.0	8.0		7.0	B	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	6.5	4.5		5.3	D	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	5.4	3.0		4.2	D	*
5	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	6.5	7.0		6.8	C	*
6	MEC308	Máy xây dựng	2	6.0	7.0		6.6	C	*
7	FIM310	Cơ học đất	3	6.6	7.0		6.8	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.05									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242309201									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	7.0		7.0	B	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	9.0	9.0		9.0	A	*
3	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	7.0	7.5		7.3	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	8.5	6.5		7.3	B	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	2.0	5.0	9.0	6.2	C	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	8.3	7.0		7.5	B	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	8.5	8.0		8.2	B	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	8.5	8.0		8.2	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	7.0	8.3		7.8	B	*
ĐTB: 2.87 ĐTBTL: 2.36									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		8.5		8.5	A	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		8.5		8.5	A	*
ĐTB: 4.00 ĐTBTL: 2.40									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.45 ĐTB 2.40 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN CẢNH TUÂN**	Mã SV	LC09X-082
Ngày Sinh	19/10/83	Nơi sinh	Lào Cai
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242309202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	6.5	7.5		7.1	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	7.5		7.1	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	4.0	4.5		4.3	D	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	8.5	9.2		9.1	A	*
5	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.0	5.5		5.7	C	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.50									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	8.0		7.5	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	6.0	7.5		6.9	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	5.0	5.5		5.3	D	*
ĐTB: 2.40 ĐTBTL: 2.45									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	7.0	6.5		6.7	C	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	8.0		7.5	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	6.5	6.0		6.3	C	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.0	5.5		6.2	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	6.5	7.5		7.2	B	*
ĐTB: 2.53 ĐTBTL: 2.48									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	5.5		5.7	C	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	7.0	5.0		5.6	C	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	8.0		8.0	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	7.0	6.0		6.4	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	8.0		7.8	B	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.48									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242309201									
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	8.0	5.0	8.0	8.0	B	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	6.3	6.5		6.4	C	*
6	FIM427	Nền và móng	4	7.4	6.5		7.0	B	*
ĐTB: 2.80 ĐTBTL: 2.46									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	FIM421	Động lực học công trình	2	6.5	7.5		7.1	B	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	7.5	4.0		5.4	D	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		7.0		7.0	B	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	8.0	7.5		7.7	B	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	8.0	4.0		5.6	C	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	2.5	7.0	7.0	B	*
7	FIM413	Cấp thoát nước	2	7.5	6.4		6.8	C	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	7.0	7.5		7.3	B	*
9	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	8.0	6.0		6.8	C	*
ĐTB: 2.44 ĐTBTL: 2.46									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.8		6.8	C	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	7.5		7.3	B	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	8.0		7.5	B	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
5	FIM315	Trắc địa	2	9.0	8.8		8.9	A	*
6	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	6.0	7.0		6.7	C	*
7	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		7.8		7.8	B	*
8	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	8.0	6.0		6.8	C	*
9	FIM424	Kết cấu thép 1	3	5.3	7.3		6.5	C	*
10	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	7.0	6.5		6.7	C	*
11	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.52 ĐTBTL: 2.47									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		8.5		8.5	A	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN CẢNH TUÂN** Mã SV LC09X-082
Ngày Sinh 19/10/83 Nơi sinh Lào Cai

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	5.0		5.6	C	*
2	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	6.5	7.5		7.0	B	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	5.5	4.5		4.9	D	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	7.0	4.0		5.5	C	*
5	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	6.0	5.5		5.7	C	*
6	MEC308	Máy xây dựng	2	8.0	8.0		8.0	B	*
7	FIM310	Cơ học đất	3	7.2	6.5		6.9	C	*
ĐTB: 2.11 ĐTBTL: 2.40									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242309201									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	8.0		7.5	B	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	8.3	8.5		8.4	B	*
3	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	7.5	7.0		7.2	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	8.5	6.0		7.0	B	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	6.0	6.0		6.0	C	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	8.3	8.0		8.1	B	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	8.5	7.5		7.9	B	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.5	8.5		8.1	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	7.0	8.3		7.8	B	*
ĐTB: 2.93 ĐTBTL: 2.51									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		6.0		6.0	C	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		8.5		8.5	A	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.53									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.51 ĐTB 2.53 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**PHẠM THANH TUẤN**	Mã SV	LC09X-083
Ngày Sinh	12/01/80	Nơi sinh	Lào Cai
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242309202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	9.0	7.0		7.8	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	5.0	8.0		7.1	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	5.0	7.0		6.0	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	6.0	6.8		6.6	C	*
5	BAS107	Tiếng Anh 2	4	5.0	6.5		5.9	C	*
ĐTB: 2.44 ĐTBTL: 2.44									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	8.0	7.0		7.2	B	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	8.0		7.5	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	7.0	8.0		7.6	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	8.0	7.0		7.5	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.71									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	6.0		6.3	C	*
2	BAS112	Vật lý II	3	8.0	7.0		7.4	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	6.0		6.5	C	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.0	6.0		6.5	C	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.0	6.0		6.5	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.5	8.0		8.2	B	*
ĐTB: 2.33 ĐTBTL: 2.59									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	4.0	6.0		5.2	D	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	7.0	6.0		6.3	C	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	7.0		7.5	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	6.0	6.0		6.0	C	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	8.0	5.5		6.5	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	8.0		7.8	B	*
ĐTB: 2.13 ĐTBTL: 2.47									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242309201									
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	7.0	6.0		6.5	C	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	5.3	9.0		7.5	B	*
6	FIM427	Nền và móng	4	7.4	7.0		7.2	B	*
ĐTB: 3.13 ĐTBTL: 2.65									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	FIM421	Động lực học công trình	2	6.5	5.5		5.9	C	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	6.5	7.5		7.1	B	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		7.0		7.0	B	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	7.0	8.0		7.6	B	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	9.0	7.0		7.8	B	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.0	4.5		5.0	D	*
7	FIM413	Cấp thoát nước	2	9.0	9.6		9.4	A	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	7.0	7.0		7.0	B	*
9	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	7.0	7.5		7.3	B	*
ĐTB: 2.78 ĐTBTL: 2.67									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		7.2		7.2	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	6.0	7.0		6.6	C	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	8.0		7.5	B	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
5	FIM315	Trắc địa	2	8.0	9.3		8.8	A	*
6	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	6.5	7.5		7.2	B	*
7	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		7.8		7.8	B	*
8	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	7.0	5.5		6.1	C	*
9	FIM424	Kết cấu thép 1	3	5.5	8.5		7.3	B	*
10	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	6.5	6.5		6.5	C	*
11	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	7.0	6.0		6.6	C	*
ĐTB: 2.67 ĐTBTL: 2.67									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		8.5		8.5	A	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **PHẠM THANH TUẤN** Mã SV LC09X-083
Ngày Sinh 12/01/80 Nơi sinh Lào Cai

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	8.0		8.0	B	*
2	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	8.5	8.5		8.5	A	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	7.5	7.5		7.5	B	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.2	4.0		5.1	D	*
5	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.3	7.5		7.4	B	*
6	MEC308	Máy xây dựng	2	9.0	8.0		8.4	B	*
7	FIM310	Cơ học đất	3	8.0	7.5		7.8	B	*
ĐTB: 2.84 ĐTBTL: 2.56									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242309201									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	8.0	9.0		8.5	A	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	7.5	9.5		8.7	A	*
3	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	7.0	7.5		7.3	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	7.5	8.0		7.8	B	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	6.0	6.0		6.0	C	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	7.0	8.0		7.6	B	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	8.5	8.5		8.5	A	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.5	8.0		7.8	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	7.0	8.3		7.8	B	*
ĐTB: 3.07 ĐTBTL: 2.71									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		6.0		6.0	C	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		8.3		8.3	B	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.70									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.70 ĐTB 2.70 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN QUANG TÙNG**	Mã SV	LC09X-084
Ngày Sinh	27/04/80	Nơi sinh	Lào Cai
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242309202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	9.5	6.5		7.7	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	9.0	7.0		7.6	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	7.5		7.3	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	10.0	8.4		8.7	A	*
5	BAS107	Tiếng Anh 2	4	9.0	5.5		6.9	C	*
ĐTB: 2.88 ĐTBTL: 2.88									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	8.0	8.0		8.0	B	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	9.0	9.0		9.0	A	*
3	BAS111	Vật lý I	3	9.0	8.0		8.4	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	9.0	8.0		8.5	A	*
ĐTB: 3.47 ĐTBTL: 3.16									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	8.0		7.7	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	9.0	8.5		8.7	A	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	8.0		8.0	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	8.5	7.5		8.0	B	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	8.0	7.5		7.7	B	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.0	7.5		7.7	B	*
ĐTB: 3.20 ĐTBTL: 3.17									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	9.0	7.0		7.8	B	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	8.0	8.5		8.4	B	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	9.0	7.0		8.0	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	9.0	7.0		8.0	B	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	8.0	5.5		6.5	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	8.0	7.5		7.6	B	*
ĐTB: 2.81 ĐTBTL: 3.08									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242309201									
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	8.6	8.5		8.6	A	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	8.0	8.0		8.0	B	*
6	FIM427	Nền và móng	4	8.3	7.5		7.9	B	*
ĐTB: 3.40 ĐTBTL: 3.11									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	FIM421	Động lực học công trình	2	8.0	8.0		8.0	B	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	7.0	5.3		6.0	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		8.0		8.0	B	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	8.0	8.5		8.3	B	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	6.0	8.0		7.2	B	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	8.0	6.0		6.6	C	*
7	FIM413	Cấp thoát nước	2	9.4	7.2		8.1	B	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	9.0	9.0		9.0	A	*
9	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	7.8	8.0		7.9	B	*
ĐTB: 2.89 ĐTBTL: 3.08									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		7.3		7.3	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	8.0		8.0	B	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	8.0	8.0		8.0	B	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		8.0		8.0	B	*
5	FIM315	Trắc địa	2	9.0	8.5		8.7	A	*
6	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	9.0	7.5		8.0	B	*
7	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		8.0		8.0	B	*
8	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	9.0	6.5		7.5	B	*
9	FIM424	Kết cấu thép 1	3	7.5	9.0		8.4	B	*
10	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	8.0	6.5		7.1	B	*
11	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	9.0	9.0		9.0	A	*
ĐTB: 3.14 ĐTBTL: 3.09									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		8.5		8.5	A	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN QUANG TÙNG** Mã SV LC09X-084
Ngày Sinh 27/04/80 Nơi sinh Lào Cai

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	8.0		8.0	B	*
2	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	8.0	6.5		7.3	B	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	8.5	7.5		7.9	B	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	8.3	7.0		7.5	B	*
6	MEC308	Máy xây dựng	2	9.0	6.0		7.2	B	*
7	FIM310	Cơ học đất	3	8.2	7.0		7.6	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 3.06									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242309201									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	9.0	9.0		9.0	A	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	9.3	8.5		8.8	A	*
3	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	8.5	7.0		7.6	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	8.5	8.0		8.2	B	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	8.0	7.0		7.4	B	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	8.5	8.5		8.5	A	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	6.0	6.0		6.0	C	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	8.0	8.5		8.3	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	8.0	8.3		8.2	B	*
ĐTB: 3.13 ĐTBTL: 3.09									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		6.0		6.0	C	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		9.0		9.0	A	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 3.09									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 3.09 ĐTB 3.09 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**ĐỖ THANH VINH**	Mã SV	LC09X-085
Ngày Sinh	20/09/72	Nơi sinh	Lào Cai
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242309202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	7.5		7.7	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	8.0	7.0		7.3	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	6.0	4.5		5.3	D	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	6.0	7.4		7.1	B	*
5	BAS107	Tiếng Anh 2	4	8.0	6.5		7.1	B	*
ĐTB: 2.63 ĐTBTL: 2.63									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	8.0	8.0		8.0	B	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	9.0	9.0		9.0	A	*
3	BAS111	Vật lý I	3	9.0	8.0		8.4	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 3.27 ĐTBTL: 2.94									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.5	8.0		7.9	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	7.0	8.0		7.6	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	6.0	6.5		6.3	C	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	8.0	6.0		7.0	B	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.0	7.0		7.0	B	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.0	6.5		7.0	B	*
ĐTB: 2.73 ĐTBTL: 2.87									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	9.0	8.0		8.4	B	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	9.0	7.0		8.0	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	9.0	6.0		7.5	B	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	8.0	5.0		6.2	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	8.0		7.8	B	*
ĐTB: 2.81 ĐTBTL: 2.85									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242309201									
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	5.6	7.0		6.3	C	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	7.6	8.0		7.8	B	*
6	FIM427	Nền và móng	4	8.5	8.5		8.5	A	*
ĐTB: 3.40 ĐTBTL: 2.94									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	FIM421	Động lực học công trình	2	8.0	8.0		8.0	B	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	7.8	6.0		6.7	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		8.0		8.0	B	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	8.3	8.5		8.4	B	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	8.0	8.5		8.3	B	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.5	4.5		5.4	D	*
7	FIM413	Cấp thoát nước	2	8.9	7.5		8.1	B	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	9.0	8.0		8.5	A	*
9	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	8.0	8.5		8.3	B	*
ĐTB: 2.78 ĐTBTL: 2.91									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		7.2		7.2	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	8.0		7.6	B	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	8.0	7.0		7.5	B	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		8.0		8.0	B	*
5	FIM315	Trắc địa	2	9.0	8.5		8.7	A	*
6	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	8.5	7.5		7.8	B	*
7	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		8.8		8.8	A	*
8	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	9.0	7.5		8.1	B	*
9	FIM424	Kết cấu thép 1	3	6.5	7.3		7.0	B	*
10	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	8.3	5.5		6.6	C	*
11	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	9.0	9.0		9.0	A	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.93									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		8.5		8.5	A	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **ĐỖ THANH VINH** Mã SV LC09X-085
Ngày Sinh 20/09/72 Nơi sinh Lào Cai

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	6.0		6.3	C	*
2	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	8.0	8.5		8.3	B	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	8.3	8.0		8.1	B	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	8.5	7.5		7.9	B	*
6	MEC308	Máy xây dựng	2	6.0	9.0		7.8	B	*
7	FIM310	Cơ học đất	3	8.2	7.0		7.6	B	*
ĐTB: 2.84 ĐTBTL: 2.85									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242309201									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	8.0	9.0		8.5	A	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	9.0	8.5		8.7	A	*
3	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	8.0	6.5		7.1	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	8.5	8.0		8.2	B	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	9.0	7.0		7.8	B	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	8.5	8.5		8.5	A	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	9.0	8.5		8.7	A	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	8.5	8.5		8.5	A	*
7	FIM523	Thông gió	2	8.0	8.3		8.2	B	*
ĐTB: 3.60 ĐTBTL: 2.99									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		8.5		8.5	A	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		9.3		9.3	A	*
ĐTB: 4.00 ĐTBTL: 3.02									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 3.02 ĐTB 3.02 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**HOÀNG ĐÌNH ANH**	Mã SV	LC09X-087
Ngày Sinh	24/04/78	Nơi sinh	Thái Bình
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242309202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 242309202									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	8.0		7.6	B	*
3	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	7.0		7.0	B	*
4	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.5	6.0		6.8	C	*
5	FIM101	Môi trường và Con người	2	10.0	7.6		8.1	B	*
ĐTB: 2.82 ĐTBTL: 2.82									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 242309202									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	5.0	4.0		4.4	D	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	8.0		7.5	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	8.0	6.0		6.8	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.0	8.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.21 ĐTBTL: 2.55									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 242309202									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0	8.0		8.0	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	8.0	7.5		7.7	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	0.0	8.0		4.0	D	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	8.5	7.5		7.9	B	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	6.0	6.5		6.3	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.0	7.0		7.3	B	*
ĐTB: 2.33 ĐTBTL: 2.48									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 242309202									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	5.0	6.5		5.9	C	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	8.0	7.0		7.3	B	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	7.0		7.5	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	7.5	7.5		7.5	B	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	9.0	8.5		8.7	A	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.81 ĐTBTL: 2.56									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242309202									
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	5.0	8.0		6.5	C	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	6.0	6.5		6.3	C	*
6	FIM427	Nền và móng	4	6.6	7.5		7.1	B	*
ĐTB: 2.40 ĐTBTL: 2.42									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242309202									
1	FIM421	Động lực học công trình	2	6.0	5.0		5.4	D	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	6.5	6.0		6.2	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		6.0		6.0	C	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	6.0	6.0		6.0	C	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.5	7.5		7.5	B	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	8.5	5.8		6.6	C	*
7	FIM413	Cấp thoát nước	2	9.0	6.7		7.6	B	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	7.0	8.0		7.5	B	*
9	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	8.5	8.5		8.5	A	*
ĐTB: 2.44 ĐTBTL: 2.42									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242309202									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		5.9		5.9	C	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	7.0		7.4	B	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	6.0		6.5	C	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		9.0		9.0	A	*
5	FIM315	Trắc địa	2	8.0	8.0		8.0	B	*
6	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	7.5	8.0		7.9	B	*
7	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		7.5		7.5	B	*
8	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	8.5	6.5		7.3	B	*
9	FIM424	Kết cấu thép 1	3	7.0	8.0		7.6	B	*
10	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	7.8	6.5		7.0	B	*
11	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.90 ĐTBTL: 2.50									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		6.5		6.5	C	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **HOÀNG ĐÌNH ANH** Mã SV LC09X-087
Ngày Sinh 24/04/78 Nơi sinh Thái Bình

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.5	5.5		6.4	C	*
2	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.0	6.5		6.8	C	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	7.3	6.0		6.5	C	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	5.0	4.0		4.5	D	*
5	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	6.0	7.5		6.9	C	*
6	MEC308	Máy xây dựng	2	8.0	8.0		8.0	B	*
7	FIM310	Cơ học đất	3	7.0	6.0		6.5	C	*
ĐTB: 1.95 ĐTBTL: 2.42									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242309202									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	7.5		7.3	B	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	7.0	6.5		6.7	C	*
3	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	7.0	6.5		6.7	C	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	7.0	5.5		6.1	C	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	3.0	4.0	8.0	6.0	C	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	6.0	8.5		7.5	B	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	8.5	8.5		8.5	A	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	8.5	7.5		7.9	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	9.5	5.8		7.3	B	*
ĐTB: 2.80 ĐTBTL: 2.53									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		6.0		6.0	C	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		7.3		7.3	B	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.53									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.53 ĐTB 2.53 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN THÀNH BÍNH**	Mã SV	LC09X-088
Ngày Sinh	02/02/76	Nơi sinh	Lào Cai
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242309202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	9.0	7.5		8.1	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	8.5		7.8	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	8.0		7.5	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	8.0	6.6		6.9	C	*
5	BAS107	Tiếng Anh 2	4	4.0	4.0		4.0	D	*
ĐTB: 2.38 ĐTBTL: 2.38									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	7.5	8.0		7.9	B	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	6.0	7.0		6.5	C	*
3	BAS111	Vật lý I	3	8.0	7.5		7.7	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	5.0	5.5		5.3	D	*
ĐTB: 2.33 ĐTBTL: 2.35									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.5	7.0		7.2	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	7.0	7.5		7.3	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	6.0		6.5	C	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	6.0	5.5		5.8	C	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	6.5	6.0		6.2	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.0	6.0		6.3	C	*
ĐTB: 2.33 ĐTBTL: 2.35									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	7.0		6.6	C	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	7.0	5.0		5.6	C	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	6.0		7.0	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	8.0	4.5		5.9	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	6.0		6.2	C	*
ĐTB: 2.31 ĐTBTL: 2.34									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242309201									
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	6.0	5.0		5.5	C	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	6.5	8.5		7.7	B	*
6	FIM427	Nền và móng	4	7.0	6.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.73 ĐTBTL: 2.40									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	FIM421	Động lực học công trình	2	8.0	6.5		7.1	B	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	7.3	4.0		5.3	D	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		7.0		7.0	B	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	7.3	6.0		6.5	C	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.0	7.0		7.0	B	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.0	6.5		6.4	C	*
7	FIM413	Cấp thoát nước	2	7.3	6.6		6.9	C	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	6.0	7.5		6.8	C	*
9	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	8.0	7.0		7.4	B	*
ĐTB: 2.28 ĐTBTL: 2.38									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.8		6.8	C	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	6.0	7.0		6.5	C	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
5	FIM315	Trắc địa	2	9.0	9.5		9.3	A	*
6	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	8.5	7.5		7.8	B	*
7	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		7.8		7.8	B	*
8	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	9.0	6.5		7.5	B	*
9	FIM424	Kết cấu thép 1	3	6.3	7.3		6.9	C	*
10	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	8.8	6.0		7.1	B	*
11	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	9.0	8.5		8.8	A	*
ĐTB: 2.86 ĐTBTL: 2.45									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		9.0		9.0	A	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN THÀNH BÍNH** Mã SV LC09X-088
Ngày Sinh 02/02/76 Nơi sinh Lào Cai

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	6.0	6.5		6.4	C	*
2	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.0	7.5		7.3	B	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	7.5	7.0		7.2	B	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	7.0	5.0		6.0	C	*
5	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	6.3	6.0		6.1	C	*
6	MEC308	Máy xây dựng	2	7.0	6.0		6.4	C	*
7	FIM310	Cơ học đất	3	6.8	6.0		6.4	C	*
ĐTB: 2.32 ĐTBTL: 2.33									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242309201									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	6.0	8.0		7.0	B	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	8.5	9.5		9.1	A	*
3	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	6.5	7.5		7.1	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	8.5	8.0		8.2	B	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	6.0	7.0		6.6	C	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	6.8	8.0		7.5	B	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	8.5	8.5		8.5	A	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	8.5	7.5		7.9	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	7.0	7.8		7.5	B	*
ĐTB: 3.07 ĐTBTL: 2.51									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		8.8		8.8	A	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		8.0		8.0	B	*
ĐTB: 3.50 ĐTBTL: 2.54									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.54 ĐTB 2.54 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN VĂN CẨN**	Mã SV	LC09X-089
Ngày Sinh	26/03/85	Nơi sinh	Nam Định
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242309202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 242309202									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	9.0	7.5		8.1	B	*
3	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	6.5		6.7	C	*
4	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	6.5		6.8	C	*
5	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.0	5.2		5.6	C	*
ĐTB: 2.47 ĐTBTL: 2.47									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 242309202									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	5.0	5.0		5.0	D	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	6.5		6.8	C	*
3	BAS111	Vật lý I	3	8.0	7.5		7.7	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.0	7.0		6.5	C	*
ĐTB: 1.93 ĐTBTL: 2.23									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 242309202									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.5	7.0		7.2	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	9.0	8.0		8.4	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	8.0		7.5	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.0	6.5		6.7	C	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.0	7.0		7.0	B	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	6.0	8.0		7.4	B	*
ĐTB: 2.87 ĐTBTL: 2.43									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 242309202									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	5.0		5.8	C	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	7.0	6.0		6.3	C	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	6.0		7.0	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	6.0	7.5		6.8	C	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	9.0	7.0		7.8	B	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	5.5	5.5		5.5	C	*
ĐTB: 2.31 ĐTBTL: 2.40									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242309202									
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	5.2	7.5		6.4	C	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	6.5	8.5		7.7	B	*
6	FIM427	Nền và móng	4	4.6	7.5		6.1	C	*
ĐTB: 2.33 ĐTBTL: 2.36									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242309202									
1	FIM421	Động lực học công trình	2	6.5	6.0		6.2	C	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	7.0	6.0		6.4	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		6.0		6.0	C	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	7.0	5.5		6.1	C	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.5	8.5		8.1	B	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	8.0	8.3		8.2	B	*
7	FIM413	Cấp thoát nước	2	7.5	3.3		5.0	D	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	6.0	6.5		6.3	C	*
9	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	6.5	8.5		7.7	B	*
ĐTB: 2.22 ĐTBTL: 2.34									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242309202									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		5.8		5.8	C	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	6.0		6.4	C	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	8.0		7.5	B	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		8.0		8.0	B	*
5	FIM315	Trắc địa	2	6.0	8.0		7.2	B	*
6	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	7.0	7.5		7.4	B	*
7	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		7.5		7.5	B	*
8	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	9.0	5.0		6.6	C	*
9	FIM424	Kết cấu thép 1	3	5.0	8.0		6.8	C	*
10	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	5.8	6.0		5.9	C	*
11	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.43 ĐTBTL: 2.36									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		6.0		6.0	C	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN VĂN CẨN** Mã SV LC09X-089
Ngày Sinh 26/03/85 Nơi sinh Nam Định

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	7.0		7.3	B	*
2	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.0	6.5		6.8	C	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	7.0	5.0		5.8	C	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	5.0	5.0		5.0	D	*
5	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	6.8	8.0		7.5	B	*
6	MEC308	Máy xây dựng	2	6.0	7.0		6.6	C	*
7	FIM310	Cơ học đất	3	7.4	7.5		7.5	B	*
ĐTB: 2.26 ĐTBTL: 2.37									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242309202									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	7.0		7.0	B	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	4.0	6.5		5.5	C	*
3	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	6.0	6.0		6.0	C	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	5.5	5.0		5.2	D	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	6.0	7.0		6.6	C	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	5.8	6.8		6.4	C	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	7.5	7.0		7.2	B	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.5	7.5		7.5	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	9.0	5.8		7.1	B	*
ĐTB: 2.33 ĐTBTL: 2.35									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		6.0		6.0	C	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		8.5		8.5	A	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.37									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.37 ĐTB 2.37 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**BÙI MẠNH ĐẠT**	Mã SV	LC09X-092
Ngày Sinh	25/01/81	Nơi sinh	Thái Bình
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242309202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	4.0	0.0	4.0	4.0	D	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	5.0	6.5		6.1	C	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	8.0		7.5	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	10.0	7.6		8.1	B	*
5	BAS107	Tiếng Anh 2	4	5.0	5.5		5.3	D	*
ĐTB: 1.88 ĐTBTL: 1.88									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	0.0	7.0		5.6	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	6.0	7.0		6.5	C	*
3	BAS111	Vật lý I	3	7.0	7.5		7.3	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.0	7.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.20 ĐTBTL: 2.03									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	8.0	7.0		7.4	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	6.0	6.0		6.0	C	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	6.0	7.0		6.5	C	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.0	5.0		5.9	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.0	7.5		7.4	B	*
ĐTB: 2.47 ĐTBTL: 2.17									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	7.0		6.6	C	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	8.0	5.0		5.9	C	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	6.0	7.0		6.5	C	*
4	BAS302	Toán 4	3	6.0	7.0		6.5	C	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	6.0	6.0		6.0	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	8.0	5.0		5.6	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.13									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242309201									
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	5.6	4.0		4.8	D	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	5.8	8.5		7.4	B	*
6	FIM427	Nền và móng	4	6.8	4.0		5.4	D	*
ĐTB: 2.07 ĐTBTL: 2.11									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	FIM421	Động lực học công trình	2	6.5	7.5		7.1	B	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	6.3	5.8		6.0	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		7.0		7.0	B	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	7.0	5.0		5.8	C	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.0	7.5		7.3	B	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.0	7.5		7.1	B	*
7	FIM413	Cấp thoát nước	2	7.2	7.3		7.3	B	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	6.0	8.0		7.0	B	*
9	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	7.5	5.5		6.3	C	*
ĐTB: 2.61 ĐTBTL: 2.19									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.9		6.9	C	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	6.0	7.5		6.9	C	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	6.0	7.0		6.5	C	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
5	FIM315	Trắc địa	2	8.0	9.5		8.9	A	*
6	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	7.0	7.0		7.0	B	*
7	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		7.3		7.3	B	*
8	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	7.0	5.5		6.1	C	*
9	FIM424	Kết cấu thép 1	3	5.8	7.5		6.8	C	*
10	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	6.5	5.5		5.9	C	*
11	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	8.0	9.5		8.6	A	*
ĐTB: 2.48 ĐTBTL: 2.24									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		7.0		7.0	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **BÙI MẠNH ĐẠT** Mã SV LC09X-092
Ngày Sinh 25/01/81 Nơi sinh Thái Bình

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	5.5		6.0	C	*
2	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	6.5	7.0		6.8	C	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	7.5	6.0		6.6	C	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	4.5	5.0		4.8	D	*
5	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	5.3	6.0		5.7	C	*
6	MEC308	Máy xây dựng	2	6.0	9.0		7.8	B	*
7	FIM310	Cơ học đất	3	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.11 ĐTBTL: 2.12									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242309201									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	7.0		7.0	B	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	7.5	5.0		6.0	C	*
3	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	7.0	8.0		7.6	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	6.0	7.0		6.6	C	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	2.0	4.0	8.5	5.9	C	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	8.5	6.5		7.3	B	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	8.5	8.5		8.5	A	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	8.5	7.5		7.9	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	7.0	7.5		7.3	B	*
ĐTB: 2.87 ĐTBTL: 2.30									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		6.0		6.0	C	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		8.3		8.3	B	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.31									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.34 ĐTB 2.31 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**LÊ CAO ĐEN**	Mã SV	LC09X-094
Ngày Sinh	13/08/82	Nơi sinh	Thanh Hóa
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242309202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 242309202									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	8.0	8.0		8.0	B	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	9.0	8.0		8.4	B	*
3	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	6.5		6.4	C	*
4	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	7.5		7.8	B	*
5	FIM101	Môi trường và Con người	2	10.0	7.0		7.6	B	*
ĐTB: 2.76 ĐTBTL: 2.76									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 242309202									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	8.5	7.5		7.9	B	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	7.5		7.8	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	9.0	7.0		7.8	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	8.0	7.5		7.8	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.87									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 242309202									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.5	7.0		6.9	C	*
2	BAS112	Vật lý II	3	9.0	8.0		8.4	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	8.0		8.0	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	9.0	7.5		8.1	B	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.0	7.0		7.0	B	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.0	7.0		7.3	B	*
ĐTB: 2.87 ĐTBTL: 2.87									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 242309202									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	8.0		7.2	B	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	8.0	7.0		7.3	B	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	7.0		7.5	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	8.0	8.0		8.0	B	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	9.0	8.5		8.7	A	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	6.5	6.5		6.5	C	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.90									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242309202									
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	6.2	5.5		5.9	C	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	7.0	6.0		6.4	C	*
6	FIM427	Nền và móng	4	7.2	8.0		7.6	B	*
ĐTB: 2.67 ĐTBTL: 2.88									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242309202									
1	FIM421	Động lực học công trình	2	7.5	7.0		7.2	B	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	7.5	6.0		6.6	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		7.0		7.0	B	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	7.0	7.5		7.3	B	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	8.0	6.0		6.8	C	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	8.0		7.7	B	*
7	FIM413	Cấp thoát nước	2	9.0	8.5		8.7	A	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	8.0	8.0		8.0	B	*
9	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	8.0	6.5		7.1	B	*
ĐTB: 2.89 ĐTBTL: 2.88									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242309202									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		7.2		7.2	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	7.5		7.7	B	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	8.0		7.5	B	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		9.0		9.0	A	*
5	FIM315	Trắc địa	2	9.0	8.0		8.4	B	*
6	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	8.0	5.5		6.3	C	*
7	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		8.5		8.5	A	*
8	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	9.3	5.5		7.0	B	*
9	FIM424	Kết cấu thép 1	3	6.0	8.0		7.2	B	*
10	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	7.5	6.0		6.6	C	*
11	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	9.0	9.0		9.0	A	*
ĐTB: 2.86 ĐTBTL: 2.87									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		8.5		8.5	A	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **LÊ CAO ĐEN** Mã SV LC09X-094
Ngày Sinh 13/08/82 Nơi sinh Thanh Hóa

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.5	7.0		7.3	B	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	7.5	7.5		7.5	B	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	7.0	5.5		6.3	C	*
5	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.3	7.0		7.1	B	*
6	MEC308	Máy xây dựng	2	8.0	9.0		8.6	A	*
7	FIM310	Cơ học đất	3	8.0	7.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.95 ĐTBTL: 2.91									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242309202									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	8.0	7.0		7.5	B	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	9.0	7.0		7.8	B	*
3	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	8.5	6.0		7.0	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	8.3	7.5		7.8	B	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	6.0	8.0		7.2	B	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	7.0	7.8		7.5	B	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	9.0	8.5		8.7	A	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	8.5	8.0		8.2	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	9.0	4.8		6.5	C	*
ĐTB: 3.07 ĐTBTL: 2.89									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		6.0		6.0	C	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		8.8		8.8	A	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.90									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.90 ĐTB 2.90 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN VĂN DIỆN**	Mã SV	LC09X-095
Ngày Sinh	10/11/85	Nơi sinh	Yên Bái
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242309202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	7.0	6.0		6.2	C	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	7.5		7.7	B	*
3	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	6.0	6.7	6.5	C	*
4	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	6.0	0.0		3.0	F	*
5	FIM101	Môi trường và Con người	2	3.0	0.0		0.6	F	*
ĐTB: 1.59 ĐTBTL: 2.25									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	5.0	4.5		4.7	D	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	6.5		7.3	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	7.0	7.0		7.0	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	5.0	6.0		5.5	C	*
ĐTB: 2.21 ĐTBTL: 2.23									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	8.0	7.0		7.4	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	6.5		6.8	C	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	0.0	0.0		0.0	F	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.0	5.0		5.9	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.0	7.5		7.4	B	*
ĐTB: 2.20 ĐTBTL: 2.33									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	0.0	0.0		0.0	F	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	0.0	0.0		0.0	F	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	5.0		6.0	C	*
4	BAS302	Toán 4	3	0.0	0.0	5.0	2.5	F	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	4.0	4.0		4.0	D	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	0.0	0.0	6.0	4.8	D	*
ĐTB: 0.63 ĐTBTL: 2.15									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242309201									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
ĐTB: 0.47 ĐTBTL: 2.08									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242309201									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	6.0	6.5		6.3	C	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	0.0	0.0		0.0	F	*
3	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	0.0	0.0		0.0	F	*
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	0.0	0.0		0.0	F	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	7.5	0.0	6.5	6.9	C	*
6	FIM427	Nền và móng	4	0.0	0.0	8.0	4.0	D	*
ĐTB: 0.93 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	FIM421	Động lực học công trình	2	6.0	5.5		5.7	C	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	7.8	6.0		6.7	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		6.0		6.0	C	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	6.0	6.0		6.0	C	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.5	8.0		7.8	B	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	8.5	8.0		8.2	B	*
7	FIM413	Cấp thoát nước	2	6.8	4.6		5.5	C	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	5.0	8.0		6.5	C	*
9	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	7.0	6.0		6.4	C	*
ĐTB: 2.22 ĐTBTL: 2.05									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	6.0	8.0		7.0	B	*
3	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
4	FIM315	Trắc địa	2	8.0	8.0		8.0	B	*
5	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		7.5		7.5	B	*
6	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	5.5	0.0		2.2	F	*
ĐTB: 2.40 ĐTBTL: 2.14									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	FIM513	Địa chấn học công trình	2	5.8	5.0		5.3	D	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN VĂN DIỆN** Mã SV LC09X-095
Ngày Sinh 10/11/85 Nơi sinh Yên Bái

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	0.0	0.0		0.0	F	*
2	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	0.0	0.0	5.5	2.8	F	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	0.0	0.0		0.0	F	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	0.0	0.0	8.0	4.0	D	*
5	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	0.0	0.0		0.0	F	*
6	MEC308	Máy xây dựng	2	0.0	0.0		0.0	F	*
7	FIM310	Cơ học đất	3	7.2	4.0		5.6	C	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM516	Kết cấu thép 2	2	3.0	3.0		3.0	F	*
3	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	5.8	5.0		5.3	D	*
4	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.5	8.0		7.8	B	*
ĐTB: 1.40 ĐTBTL: 2.10									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		8.0		8.0	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.12									

Toàn khóa: TC Đạt 98.0 ĐTB L1 2.26 ĐTB 2.12 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**BÙI VĂN ĐIỆP**	Mã SV	LC09X-096
Ngày Sinh	20/03/82	Nơi sinh	Nam Định
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242309202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 242309202									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	9.0	7.0		7.8	B	*
3	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	6.0		6.0	C	*
4	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	6.5	6.0		6.3	C	*
5	FIM101	Môi trường và Con người	2	9.0	6.4		6.9	C	*
ĐTB: 2.47 ĐTBTL: 2.47									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 242309202									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	5.0	5.0		5.0	D	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	6.5		6.8	C	*
3	BAS111	Vật lý I	3	7.0	7.5		7.3	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.14 ĐTBTL: 2.32									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 242309202									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.5	8.0		7.6	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	7.0	7.5		7.3	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	7.0		7.5	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	8.0	6.0		6.8	C	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	5.0	7.0		6.1	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.73 ĐTBTL: 2.46									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 242309202									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	5.0	5.5		5.3	D	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	8.0	6.0		6.6	C	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	6.0		7.0	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	6.5	6.5		6.5	C	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	9.0	8.5		8.7	A	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	5.0	4.5		4.6	D	*
ĐTB: 2.13 ĐTBTL: 2.37									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242309202									
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	4.5	6.0		5.3	D	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	7.3	7.0		7.1	B	*
6	FIM427	Nền và móng	4	6.8	8.0		7.4	B	*
ĐTB: 2.73 ĐTBTL: 2.40									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242309202									
1	FIM421	Động lực học công trình	2	7.0	6.5		6.7	C	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	6.5	6.0		6.2	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		5.0		5.0	D	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	6.0	6.0		6.0	C	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	8.0	8.0		8.0	B	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	8.0	7.3		7.5	B	*
7	FIM413	Cấp thoát nước	2	7.0	7.5		7.3	B	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	7.0	8.0		7.5	B	*
9	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	8.5	8.5		8.5	A	*
ĐTB: 2.61 ĐTBTL: 2.43									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242309202									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.0		6.0	C	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
5	FIM315	Trắc địa	2	7.0	8.0		7.6	B	*
6	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	6.5	7.5		7.2	B	*
7	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		8.0		8.0	B	*
8	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	6.5	5.5		5.9	C	*
9	FIM424	Kết cấu thép 1	3	7.0	8.0		7.6	B	*
10	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	8.8	6.0		7.1	B	*
11	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.86 ĐTBTL: 2.50									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		8.5		8.5	A	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **BÙI VĂN ĐIỆP** Mã SV LC09X-096
Ngày Sinh 20/03/82 Nơi sinh Nam Định

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.5	7.0		7.2	B	*
2	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.0	6.5		6.8	C	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	7.0	5.5		6.1	C	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	5.0	5.0		5.0	D	*
5	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	6.5	8.0		7.4	B	*
6	MEC308	Máy xây dựng	2	7.0	8.0		7.6	B	*
7	FIM310	Cơ học đất	3	7.0	6.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.21 ĐTBTL: 2.33									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242309202									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	8.0	6.0		7.0	B	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	8.0	7.0		7.4	B	*
3	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	9.0	7.0		7.8	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	7.0	5.5		6.1	C	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	6.0	6.0		6.0	C	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	7.8	7.0		7.3	B	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	7.0	7.5		7.3	B	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.5	7.5		7.5	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	9.0	5.8		7.1	B	*
ĐTB: 2.80 ĐTBTL: 2.53									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		6.0		6.0	C	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		7.5		7.5	B	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.53									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.53 ĐTB 2.53 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**ĐỖ VIẾT ĐỊNH**	Mã SV	LC09X-097
Ngày Sinh	10/02/78	Nơi sinh	Hà Nội
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242309202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 242309202									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	8.0	7.0		7.2	B	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	8.0		8.0	B	*
3	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.5	6.0		6.2	C	*
4	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	4.5		6.3	C	*
5	FIM101	Môi trường và Con người	2	6.0	6.2		6.2	C	*
ĐTB: 2.47 ĐTBTL: 2.47									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 242309202									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	3.0	4.0	8.4	6.2	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	6.0	5.0		5.5	C	*
3	BAS111	Vật lý I	3	7.0	5.5		6.1	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.0	8.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.21 ĐTBTL: 2.35									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 242309202									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.5	8.0		7.9	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	7.5	7.5		7.5	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.5	7.0		7.3	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	8.5	7.5		7.9	B	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	6.5	6.0		6.2	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.73 ĐTBTL: 2.48									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 242309202									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	3.0	6.5		5.1	D	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	7.0		7.5	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	6.5	7.0		6.8	C	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	9.0	6.0		7.2	B	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	5.0	4.5		4.6	D	*
ĐTB: 2.06 ĐTBTL: 2.37									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242309202									
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	5.6	5.5		5.6	C	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	5.3	6.0		5.7	C	*
6	FIM427	Nền và móng	4	4.0	7.0		5.5	C	*
ĐTB: 2.40 ĐTBTL: 2.35									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242309202									
1	FIM421	Động lực học công trình	2	6.0	4.0		4.8	D	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	6.0	7.0		6.6	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		6.0		6.0	C	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	6.0	6.5		6.3	C	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.0	7.5		7.3	B	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.5	5.8		6.3	C	*
7	FIM413	Cấp thoát nước	2	7.2	3.3		4.9	D	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	6.0	7.5		6.8	C	*
9	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.30									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242309202									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		4.5		4.5	D	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	6.0	6.5		6.3	C	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	8.0		7.5	B	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		8.0		8.0	B	*
5	FIM315	Trắc địa	2	7.0	8.0		7.6	B	*
6	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	7.0	8.0		7.7	B	*
7	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		7.5		7.5	B	*
8	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	5.5	4.5		4.9	D	*
9	FIM424	Kết cấu thép 1	3	5.0	8.0		6.8	C	*
10	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	6.5	6.8		6.7	C	*
11	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.29 ĐTBTL: 2.30									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		7.0		7.0	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **ĐỖ VIẾT ĐỊNH** Mã SV LC09X-097
Ngày Sinh 10/02/78 Nơi sinh Hà Nội

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.5	6.0		6.5	C	*
2	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.0	7.0		7.0	B	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	8.3	4.0		5.7	C	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.0	4.0		5.0	D	*
5	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	6.5	6.0		6.2	C	*
6	MEC308	Máy xây dựng	2	7.0	7.0		7.0	B	*
7	FIM310	Cơ học đất	3	7.2	8.0		7.6	B	*
ĐTB: 2.26 ĐTBTL: 2.35									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242309202									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	7.0		7.0	B	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	8.0	6.5		7.1	B	*
3	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	8.0	8.0		8.0	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	6.8	5.5		6.0	C	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	5.0	7.0		6.2	C	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	7.0	7.0		7.0	B	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.5	7.5		7.5	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	9.0	4.8		6.5	C	*
ĐTB: 2.60 ĐTBTL: 2.33									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		7.5		7.5	B	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		7.5		7.5	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.34									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.35 ĐTB 2.34 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**PHÙNG ĐÌNH ĐỒNG**	Mã SV	LC09X-098
Ngày Sinh	08/12/81	Nơi sinh	Hà Nội
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242309202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 242309202									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	7.0		7.4	B	*
3	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	7.5		7.4	B	*
4	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	6.5		7.3	B	*
5	FIM101	Môi trường và Con người	2	6.0	7.0		6.8	C	*
ĐTB: 2.88 ĐTBTL: 2.88									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 242309202									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.0	5.0		5.4	D	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	7.0		7.5	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	9.0	7.0		7.8	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.43 ĐTBTL: 2.68									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 242309202									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.5	8.0		7.9	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	7.0	8.0		7.6	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	8.0		7.5	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	9.0	8.0		8.4	B	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.0	6.5		6.7	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.87 ĐTBTL: 2.74									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 242309202									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	6.0		6.4	C	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	6.0		7.0	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	6.5	7.0		6.8	C	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	9.0	7.0		7.8	B	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	5.0	5.5		5.4	D	*
ĐTB: 2.25 ĐTBTL: 2.61									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242309202									
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	5.6	8.0		6.8	C	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	7.3	6.5		6.8	C	*
6	FIM427	Nền và móng	4	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.53 ĐTBTL: 2.59									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242309202									
1	FIM421	Động lực học công trình	2	6.0	5.5		5.7	C	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	7.3	5.8		6.4	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		6.0		6.0	C	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	7.0	6.0		6.4	C	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	8.5	9.0		8.8	A	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	7.0		7.0	B	*
7	FIM413	Cấp thoát nước	2	8.0	8.0		8.0	B	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	8.0	8.5		8.3	B	*
9	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	8.5	6.5		7.3	B	*
ĐTB: 2.67 ĐTBTL: 2.61									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242309202									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.5		6.5	C	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	8.0		8.0	B	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	8.0		7.5	B	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		9.0		9.0	A	*
5	FIM315	Trắc địa	2	8.0	6.5		7.1	B	*
6	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	7.0	7.5		7.4	B	*
7	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		7.5		7.5	B	*
8	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	9.0	6.5		7.5	B	*
9	FIM424	Kết cấu thép 1	3	8.0	7.5		7.7	B	*
10	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	7.3	6.0		6.5	C	*
11	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.81 ĐTBTL: 2.64									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		8.0		8.0	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **PHÙNG ĐÌNH ĐỒNG** Mã SV LC09X-098
Ngày Sinh 08/12/81 Nơi sinh Hà Nội

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.5	7.0		7.2	B	*
2	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.0	7.5		7.3	B	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	8.5	7.5		7.9	B	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.0	6.5		6.3	C	*
5	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	6.8	7.0		6.9	C	*
6	MEC308	Máy xây dựng	2	7.0	8.0		7.6	B	*
7	FIM310	Cơ học đất	3	7.2	6.0		6.6	C	*
ĐTB: 2.58 ĐTBTL: 2.60									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242309202									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	7.0		7.0	B	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	7.0	6.0		6.4	C	*
3	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	9.0	7.0		7.8	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	8.0	5.5		6.5	C	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	8.0	8.0		8.0	B	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	7.0	8.5		7.9	B	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	8.5	8.5		8.5	A	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	8.5	7.5		7.9	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	9.5	4.8		6.7	C	*
ĐTB: 2.87 ĐTBTL: 2.66									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		6.0		6.0	C	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		8.5		8.5	A	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.67									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.67 ĐTB 2.67 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**ĐẬU VĂN ĐỨC**	Mã SV	LC09X-099
Ngày Sinh	15/08/81	Nơi sinh	Nghệ An
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242309202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 242309202									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	7.0	6.0		6.2	C	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	9.0	7.5		8.1	B	*
3	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	6.0		6.0	C	*
4	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	7.0		7.5	B	*
5	FIM101	Môi trường và Con người	2	10.0	6.6		7.3	B	*
ĐTB: 2.47 ĐTBTL: 2.47									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 242309202									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	7.5	7.0		7.2	B	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.5	5.0		6.3	C	*
3	BAS111	Vật lý I	3	8.0	6.0		6.8	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.0	8.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.48									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 242309202									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.5	7.0		7.2	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	7.5	8.0		7.8	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.5	7.0		7.3	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	9.0	8.0		8.4	B	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	5.0	7.5		6.4	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.87 ĐTBTL: 2.61									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 242309202									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	7.5		7.3	B	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	7.0	8.0		7.7	B	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	7.0		7.5	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	9.0	7.0		7.8	B	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	6.5	6.5		6.5	C	*
ĐTB: 2.81 ĐTBTL: 2.66									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242309202									
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	4.0	5.5		4.8	D	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	6.5	9.5		8.3	B	*
6	FIM427	Nền và móng	4	4.0	7.5		5.8	C	*
ĐTB: 2.33 ĐTBTL: 2.50									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242309202									
1	FIM421	Động lực học công trình	2	6.5	7.0		6.8	C	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	7.0	6.0		6.4	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		6.0		6.0	C	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	6.0	6.0		6.0	C	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.0	7.0		7.0	B	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.5	5.5		6.1	C	*
7	FIM413	Cấp thoát nước	2	5.8	5.6		5.7	C	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	7.0	4.5		5.8	C	*
9	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	6.5	8.5		7.7	B	*
ĐTB: 2.22 ĐTBTL: 2.46									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242309202									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		5.7		5.7	C	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	6.5		6.7	C	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	5.0	7.0		6.0	C	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
5	FIM315	Trắc địa	2	7.0	6.0		6.4	C	*
6	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	7.0	8.0		7.7	B	*
7	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		7.0		7.0	B	*
8	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	7.5	6.0		6.6	C	*
9	FIM424	Kết cấu thép 1	3	3.0	8.0		6.0	C	*
10	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	6.5	6.0		6.2	C	*
11	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.24 ĐTBTL: 2.42									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		7.0		7.0	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **ĐẬU VĂN ĐỨC** Mã SV LC09X-099
Ngày Sinh 15/08/81 Nơi sinh Nghệ An

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.5	6.0		6.5	C	*
2	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.0	7.0		7.0	B	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	6.3	5.5		5.8	C	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	4.0	4.0		4.0	D	*
5	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	4.0	7.0		5.8	C	*
6	MEC308	Máy xây dựng	2	7.0	8.0		7.6	B	*
7	FIM310	Cơ học đất	3	7.0	6.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.11 ĐTBTL: 2.53									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242309202									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	8.0	6.5		7.3	B	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	4.0	7.5		6.1	C	*
3	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	6.5	8.0		7.4	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	6.5	8.5		7.7	B	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	4.0	3.0	7.5	6.1	C	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	5.5	7.5		6.7	C	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	7.0	7.5		7.3	B	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.5	8.5		8.1	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	9.0	5.8		7.1	B	*
ĐTB: 2.67 ĐTBTL: 2.45									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		7.5		7.5	B	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		8.3		8.3	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.46									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.47 ĐTB 2.46 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN HỮU ĐỨC**	Mã SV	LC09X-100
Ngày Sinh	18/03/86	Nơi sinh	Hà Nội
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242309202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.5	7.0		7.6	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	4.0	7.0		6.1	C	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	3.5		5.8	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	0.0	0.0	5.8	4.6	D	*
5	BAS107	Tiếng Anh 2	4	5.0	4.0		4.4	D	*
ĐTB: 1.81 ĐTBTL: 1.81									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	7.0	6.0		6.2	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	9.0		8.0	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	6.0	6.0		6.0	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	8.0	5.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.27 ĐTBTL: 2.03									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	7.0	7.5		7.3	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	7.0		7.0	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	5.0	6.0		5.5	C	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	5.0	6.0		5.6	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	6.5	6.0		6.2	C	*
ĐTB: 2.60 ĐTBTL: 2.22									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	5.0	5.0		5.0	D	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	6.5	6.0		6.2	C	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	6.0		7.0	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	7.0	6.0		6.5	C	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	6.0	7.0		6.6	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	6.0	6.5		6.4	C	*
ĐTB: 1.94 ĐTBTL: 2.15									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242309201									
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	7.0	5.0		6.0	C	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	5.9	6.5		6.3	C	*
6	FIM427	Nền và móng	4	6.8	5.5		6.2	C	*
ĐTB: 2.13 ĐTBTL: 2.08									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	FIM421	Động lực học công trình	2	6.0	6.5		6.3	C	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	6.0	5.0		5.4	D	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		6.0		6.0	C	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	5.5	7.0		6.4	C	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	6.5	7.0		6.8	C	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.5	5.5		5.8	C	*
7	FIM413	Cấp thoát nước	2	8.5	7.1		7.7	B	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	6.0	7.0		6.5	C	*
9	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	7.3	6.5		6.8	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.07									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.3		6.3	C	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	7.5		7.7	B	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	6.0	7.0		6.5	C	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
5	FIM315	Trắc địa	2	8.0	8.5		8.3	B	*
6	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	6.5	7.5		7.2	B	*
7	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		7.8		7.8	B	*
8	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	5.5	6.5		6.1	C	*
9	FIM424	Kết cấu thép 1	3	5.3	7.3		6.5	C	*
10	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	6.5	6.0		6.2	C	*
11	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	8.0	7.0		7.6	B	*
ĐTB: 2.43 ĐTBTL: 2.13									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		7.5		7.5	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN HỮU ĐỨC** Mã SV LC09X-100
Ngày Sinh 18/03/86 Nơi sinh Hà Nội

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	5.0		5.6	C	*
2	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	6.0	7.0		6.5	C	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	6.5	5.0		5.6	C	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	4.9	5.0		5.0	D	*
5	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	6.5	5.0		5.6	C	*
6	MEC308	Máy xây dựng	2	7.0	6.0		6.4	C	*
7	FIM310	Cơ học đất	3	6.8	7.0		6.9	C	*
ĐTB: 1.84 ĐTBTL: 2.07									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242309201									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	8.5		7.8	B	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	7.0	6.8		6.9	C	*
3	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	6.5	6.5		6.5	C	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	5.0	7.5		6.5	C	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	4.0	6.0		5.2	D	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	6.3	8.0		7.3	B	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	7.0	7.0		7.0	B	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.5	8.0		7.8	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	8.0	7.8		7.9	B	*
ĐTB: 2.60 ĐTBTL: 2.17									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		6.0		6.0	C	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.18									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.20 ĐTB 2.18 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**LÊ ĐÌNH DŨNG**	Mã SV	LC09X-101
Ngày Sinh	10/01/84	Nơi sinh	Phú Thọ
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242309202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 242309202									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	5.0	7.0		6.6	C	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	9.0	7.0		7.8	B	*
3	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	7.0		6.7	C	*
4	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.5	8.5		8.0	B	*
5	FIM101	Môi trường và Con người	2	9.0	6.2		6.8	C	*
ĐTB: 2.35 ĐTBTL: 2.35									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 242309202									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	1.0	5.0	8.2	5.3	D	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	8.0		7.5	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	8.0	6.5		7.1	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.0	4.0		5.0	D	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.19									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 242309202									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	8.0	7.5		7.7	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	5.0	8.0		6.5	C	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.0	6.5		6.7	C	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	5.0	6.0		5.6	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.0	6.5		7.0	B	*
ĐTB: 2.47 ĐTBTL: 2.28									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 242309202									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	5.0	6.0		5.6	C	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	7.0	6.0		6.3	C	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	6.0		7.0	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	8.0	7.0		7.4	B	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	6.0	5.5		5.6	C	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.34									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242309202									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	6.2	4.0		5.1	D	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	5.3	6.5		6.0	C	*
6	FIM427	Nền và móng	4	4.4	7.5		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.28									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242309202									
1	FIM421	Động lực học công trình	2	6.5	6.5		6.5	C	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	6.5	6.0		6.2	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		6.0		6.0	C	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	7.5	5.5		6.3	C	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.5	4.0		5.4	D	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	8.0	7.3		7.5	B	*
7	FIM413	Cấp thoát nước	2	2.0	8.5		5.9	C	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	7.0	6.5		6.8	C	*
9	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	6.0	7.0		6.6	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.23									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242309202									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		5.8		5.8	C	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	7.5		7.7	B	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	4.0	7.0		5.5	C	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
5	FIM315	Trắc địa	2	7.0	8.0		7.6	B	*
6	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	7.0	7.0		7.0	B	*
7	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		7.8		7.8	B	*
8	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	9.0	5.0		6.6	C	*
9	FIM424	Kết cấu thép 1	3	7.0	8.0		7.6	B	*
10	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	5.5	5.5		5.5	C	*
11	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.57 ĐTBTL: 2.29									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		0.0	7.0	7.0	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **LÊ ĐÌNH DŨNG** Mã SV LC09X-101
Ngày Sinh 10/01/84 Nơi sinh Phú Thọ

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.5	6.5		6.8	C	*
2	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.0	7.0		7.0	B	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	6.3	5.0		5.5	C	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.0	6.0		6.0	C	*
5	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	0.0	0.0	5.0	3.0	F	*
6	MEC308	Máy xây dựng	2	8.0	7.0		7.4	B	*
7	FIM310	Cơ học đất	3	7.0	4.5		5.8	C	*
ĐTB: 2.05 ĐTBTL: 2.33									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242309202									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	7.0		7.0	B	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	6.0	6.0		6.0	C	*
3	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	6.5	7.0		6.8	C	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	5.3	5.0		5.1	D	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	2.0	3.0	8.0	5.6	C	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	5.0	5.0		5.0	D	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	7.0	6.5		6.7	C	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.5	7.5		7.5	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	9.0	5.8		7.1	B	*
ĐTB: 2.07 ĐTBTL: 2.26									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		8.0		8.0	B	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		8.0		8.0	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.28									

Toàn khóa: TC Đạt 152.0 ĐTB L1 2.32 ĐTB 2.28 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN KHẮC DŨNG**	Mã SV	LC09X-102
Ngày Sinh	12/09/93	Nơi sinh	Phú Thọ
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242309202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 242309202									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	5.0	6.0		5.8	C	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	8.0		8.0	B	*
3	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.5	6.0		6.2	C	*
4	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.5	10.0		8.8	A	*
5	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.0	5.2		5.6	C	*
ĐTB: 2.53 ĐTBTL: 2.53									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 242309202									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	8.5	6.0		7.0	B	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.5	6.5		7.0	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	9.0	6.5		7.5	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	9.0	6.5		7.8	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.74									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 242309202									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	6.0		6.3	C	*
2	BAS112	Vật lý II	3	8.0	7.0		7.4	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.5	7.5		7.5	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	9.0	8.5		8.7	A	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	5.0	6.0		5.6	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.5	7.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.87 ĐTBTL: 2.78									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 242309202									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	5.0		5.4	D	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	7.0	6.0		6.3	C	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	6.0	5.0		5.5	C	*
4	BAS302	Toán 4	3	6.5	6.5		6.5	C	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	5.0	4.0		4.4	D	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	6.5	5.0		5.3	D	*
ĐTB: 1.44 ĐTBTL: 2.44									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242309202									
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	5.6	5.0		5.3	D	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	5.5	5.5		5.5	C	*
6	FIM427	Nền và móng	4	4.2	7.0		5.6	C	*
ĐTB: 1.60 ĐTBTL: 2.23									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242309202									
1	FIM421	Động lực học công trình	2	7.0	3.5		4.9	D	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	6.8	7.5		7.2	B	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		6.0		6.0	C	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	3.0	6.5		5.1	D	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.0	8.0		7.6	B	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	8.0	5.0		5.9	C	*
7	FIM413	Cấp thoát nước	2	6.0	4.4		5.0	D	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	6.0	4.0		5.0	D	*
9	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	6.5	7.5		7.1	B	*
ĐTB: 1.83 ĐTBTL: 2.17									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242309202									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		5.3		5.3	D	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	6.0	6.0		6.0	C	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	6.0		6.5	C	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
5	FIM315	Trắc địa	2	6.0	8.0		7.2	B	*
6	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	7.5	1.5		3.3	F	*
7	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		7.5		7.5	B	*
8	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	6.5	3.5		4.7	D	*
9	FIM424	Kết cấu thép 1	3	0.0	7.0		4.2	D	*
10	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	6.5	5.5		5.9	C	*
11	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 1.76 ĐTBTL: 2.14									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		5.5		5.5	C	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN KHẮC DŨNG** Mã SV LC09X-102
Ngày Sinh 12/09/93 Nơi sinh Phú Thọ

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	6.0		6.6	C	*
2	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.5	7.0		7.3	B	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	6.5	7.5		7.1	B	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	4.0	5.0		4.5	D	*
5	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	6.5	7.0		6.8	C	*
6	MEC308	Máy xây dựng	2	0.0	0.0	7.0	4.2	D	*
7	FIM310	Cơ học đất	3	7.0	4.0		5.5	C	*
ĐTB: 2.05 ĐTBTL: 2.35									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242309202									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	6.0	7.0		6.5	C	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	6.0	5.0		5.4	D	*
3	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	7.0	4.0		5.2	D	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	6.5	5.0		5.6	C	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	3.0	4.0		3.6	F	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	7.0	5.0		5.8	C	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	7.0	6.5		6.7	C	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.5	7.5		7.5	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	9.0	5.8		7.1	B	*
ĐTB: 2.07 ĐTBTL: 2.16									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		8.0		8.0	B	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		7.3		7.3	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.18									

Toàn khóa: TC Đạt 150.0 ĐTB L1 2.20 ĐTB 2.18 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**THỀN MẠNH DŨNG**	Mã SV	LC09X-103
Ngày Sinh	08/03/82	Nơi sinh	Lào Cai
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242309202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	6.0	7.5		6.9	C	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	7.0		6.7	C	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	6.5	6.5		6.5	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	6.0	7.6		7.3	B	*
5	BAS107	Tiếng Anh 2	4	7.0	5.0		5.8	C	*
ĐTB: 2.13 ĐTBTL: 2.13									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	0.0	8.0		6.4	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	9.0	9.0		9.0	A	*
3	BAS111	Vật lý I	3	9.0	8.0		8.4	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	5.0	8.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.73 ĐTBTL: 2.42									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	8.0		7.7	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	6.0	7.5		6.9	C	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	6.0	8.5		7.3	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	5.0	5.0		5.0	D	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.0	7.0		7.0	B	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.53 ĐTBTL: 2.46									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	5.0	8.0		6.8	C	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	6.0	5.5		5.7	C	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	7.0		7.5	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	9.0	8.0		8.5	A	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	8.0	5.5		6.5	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	6.0	8.0		7.6	B	*
ĐTB: 2.69 ĐTBTL: 2.52									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242309201									
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	5.6	7.5		6.6	C	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	7.7	8.0		7.9	B	*
6	FIM427	Nền và móng	4	8.3	7.0		7.7	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.66									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	FIM421	Động lực học công trình	2	7.5	8.0		7.8	B	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	7.0	6.8		6.9	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		7.0		7.0	B	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	6.5	8.5		7.7	B	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.5	8.0		7.8	B	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.5	6.0		6.5	C	*
7	FIM413	Cấp thoát nước	2	8.5	7.6		8.0	B	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	8.5	8.5		8.5	A	*
9	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	7.3	7.5		7.4	B	*
ĐTB: 2.89 ĐTBTL: 2.69									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		7.0		7.0	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	8.0	7.0		7.5	B	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
5	FIM315	Trắc địa	2	7.0	8.5		7.9	B	*
6	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	8.5	7.5		7.8	B	*
7	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		8.8		8.8	A	*
8	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	7.5	7.5		7.5	B	*
9	FIM424	Kết cấu thép 1	3	6.8	7.8		7.4	B	*
10	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	6.5	6.0		6.2	C	*
11	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	9.0	9.0		9.0	A	*
ĐTB: 2.90 ĐTBTL: 2.73									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		8.5		8.5	A	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **THỀN MẠNH DŨNG** Mã SV LC09X-103
Ngày Sinh 08/03/82 Nơi sinh Lào Cai

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	7.5		7.7	B	*
2	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	8.0	8.5		8.3	B	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	7.0	6.0		6.4	C	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.5	8.0		7.8	B	*
6	MEC308	Máy xây dựng	2	8.0	8.0		8.0	B	*
7	FIM310	Cơ học đất	3	7.8	8.0		7.9	B	*
ĐTB: 2.84 ĐTBTL: 2.59									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242309201									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	8.0	9.0		8.5	A	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	8.5	8.5		8.5	A	*
3	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	6.0	7.0		6.6	C	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	7.8	8.0		7.9	B	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	6.0	8.0		7.2	B	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	6.8	8.0		7.5	B	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	9.0	8.5		8.7	A	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	8.5	8.5		8.5	A	*
7	FIM523	Thông gió	2	8.0	8.5		8.3	B	*
ĐTB: 3.40 ĐTBTL: 2.79									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		6.0		6.0	C	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		9.3		9.3	A	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.80									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.80 ĐTB 2.80 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**TRẦN ANH DŨNG**	Mã SV	LC09X-104
Ngày Sinh	20/12/89	Nơi sinh	Lào Cai
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242309202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	7.0		7.4	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	6.0		6.0	C	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	6.5	5.0		5.8	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	10.0	8.6		8.9	A	*
5	BAS107	Tiếng Anh 2	4	7.0	8.0		7.6	B	*
ĐTB: 2.69 ĐTBTL: 2.69									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	9.0		8.5	A	*
3	BAS111	Vật lý I	3	7.0	6.5		6.7	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.87 ĐTBTL: 2.77									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	8.0	7.5		7.7	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	6.5		6.8	C	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.0	7.0		7.0	B	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.0	5.5		6.2	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	5.0	6.5		6.1	C	*
ĐTB: 2.47 ĐTBTL: 2.67									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	7.0	5.0		5.6	C	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	6.0		7.0	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	6.0	8.0		7.0	B	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	8.0	5.5		6.5	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	8.0		7.8	B	*
ĐTB: 2.69 ĐTBTL: 2.68									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242309201									
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	3.0	8.0		5.5	C	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	5.7	7.5		6.8	C	*
6	FIM427	Nền và móng	4	4.8	6.0		5.4	D	*
ĐTB: 2.27 ĐTBTL: 2.53									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	FIM421	Động lực học công trình	2	6.5	8.0		7.4	B	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	6.5	5.3		5.8	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		6.0		6.0	C	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	8.3	8.5		8.4	B	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.5	6.0		6.6	C	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.0	3.0	7.5	7.1	B	*
7	FIM413	Cấp thoát nước	2	8.9	8.1		8.4	B	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	7.0	7.5		7.3	B	*
9	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	7.8	6.0		6.7	C	*
ĐTB: 2.61 ĐTBTL: 2.54									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		7.1		7.1	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	6.5		6.7	C	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
5	FIM315	Trắc địa	2	9.0	9.5		9.3	A	*
6	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	7.5	7.5		7.5	B	*
7	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		7.8		7.8	B	*
8	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	6.5	5.0		5.6	C	*
9	FIM424	Kết cấu thép 1	3	5.8	7.8		7.0	B	*
10	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	6.8	6.8		6.8	C	*
11	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.71 ĐTBTL: 2.57									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		6.5		6.5	C	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **TRẦN ANH DŨNG** Mã SV LC09X-104
Ngày Sinh 20/12/89 Nơi sinh Lào Cai

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.0	7.0		7.0	B	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	6.5	5.0		5.6	C	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.5	4.0		5.3	D	*
5	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	5.8	6.5		6.2	C	*
6	MEC308	Máy xây dựng	2	7.0	7.0		7.0	B	*
7	FIM310	Cơ học đất	3	7.8	5.5		6.7	C	*
ĐTB: 2.26 ĐTBTL: 2.58									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242309201									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	7.0		7.0	B	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	7.8	9.5		8.8	A	*
3	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	7.0	8.0		7.6	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	7.0	7.0		7.0	B	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	4.0	6.0		5.2	D	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	8.3	8.0		8.1	B	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	8.5	7.0		7.6	B	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	8.0	8.0		8.0	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	7.0	8.5		7.9	B	*
ĐTB: 2.67 ĐTBTL: 2.58									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		8.3		8.3	B	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		8.8		8.8	A	*
ĐTB: 3.50 ĐTBTL: 2.60									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.60 ĐTB 2.60 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**TRẦN ÁNH DƯƠNG**	Mã SV	LC09X-105
Ngày Sinh	19/06/77	Nơi sinh	Lào Cai
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242309202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 242309202									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	8.0	8.0		8.0	B	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	8.0		8.0	B	*
3	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	7.0		7.0	B	*
4	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	6.5	5.0		5.8	C	*
5	FIM101	Môi trường và Con người	2	6.0	5.4		5.5	C	*
ĐTB: 2.71 ĐTBTL: 2.71									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 242309202									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.0	6.0		6.0	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.5	7.0		7.3	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	8.0	6.0		6.8	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.0	6.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.29 ĐTBTL: 2.52									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 242309202									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0	8.0		8.0	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	8.0	7.0		7.4	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	7.0		7.5	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.0	7.5		7.3	B	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.0	7.0		7.0	B	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.5	7.0		7.5	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.67									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 242309202									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	8.0	6.5		7.1	B	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	8.0	8.0		8.0	B	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	7.0		7.5	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	7.5	7.5		7.5	B	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	9.0	8.5		8.7	A	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	5.5	5.5		5.5	C	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.76									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242309202									
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	5.6	4.0		4.8	D	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	6.8	8.5		7.8	B	*
6	FIM427	Nền và móng	4	7.6	7.5		7.6	B	*
ĐTB: 2.47 ĐTBTL: 2.68									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242309202									
1	FIM421	Động lực học công trình	2	7.5	5.5		6.3	C	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	7.0	6.5		6.7	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		7.0		7.0	B	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	7.5	7.5		7.5	B	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	8.0	7.5		7.7	B	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	8.5	8.0		8.2	B	*
7	FIM413	Cấp thoát nước	2	7.0	7.7		7.4	B	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	7.0	7.0		7.0	B	*
9	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	7.5	7.0		7.2	B	*
ĐTB: 2.78 ĐTBTL: 2.69									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242309202									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.6		6.6	C	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	8.0		8.0	B	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.5	7.0	7.5	7.5	B	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		9.0		9.0	A	*
5	FIM315	Trắc địa	2	8.0	8.0		8.0	B	*
6	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	8.5	7.0		7.5	B	*
7	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		8.5		8.5	A	*
8	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	9.0	6.5		7.5	B	*
9	FIM424	Kết cấu thép 1	3	9.0	8.0		8.4	B	*
10	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	7.5	5.5		6.3	C	*
11	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.86 ĐTBTL: 2.72									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		8.5		8.5	A	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **TRẦN ÁNH DƯƠNG** Mã SV LC09X-105
Ngày Sinh 19/06/77 Nơi sinh Lào Cai

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.5	7.0		7.5	B	*
2	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.0	7.0		7.0	B	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	8.3	7.5		7.8	B	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	5.0	4.0		4.5	D	*
5	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	8.3	6.0		6.9	C	*
6	MEC308	Máy xây dựng	2	8.0	8.0		8.0	B	*
7	FIM310	Cơ học đất	3	8.0	7.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.58 ĐTBTL: 2.72									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242309202									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	8.0	7.0		7.5	B	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	8.0	7.5		7.7	B	*
3	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	5.0	4.5		4.7	D	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	8.0	5.5		6.5	C	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	6.0	5.0		5.4	D	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	7.3	6.0		6.5	C	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	8.0	8.0		8.0	B	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	8.5	8.0		8.2	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	9.5	8.3		8.8	A	*
ĐTB: 2.60 ĐTBTL: 2.71									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		6.0		6.0	C	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		8.5		8.5	A	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.71									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.71 ĐTB 2.71 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**VŨ BA DUY**	Mã SV	LC09X-107
Ngày Sinh	06/09/83	Nơi sinh	Nam Định
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242309202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 242309202									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	6.0	7.0		6.8	C	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	7.5		7.7	B	*
3	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	7.5		7.1	B	*
4	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	6.0	8.5		7.3	B	*
5	FIM101	Môi trường và Con người	2	5.0	6.0		5.8	C	*
ĐTB: 2.59 ĐTBTL: 2.59									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 242309202									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	8.5	7.5		7.9	B	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	6.0	7.0		6.5	C	*
3	BAS111	Vật lý I	3	8.0	7.0		7.4	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.0	8.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.71 ĐTBTL: 2.65									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 242309202									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.5	6.0		6.2	C	*
2	BAS112	Vật lý II	3	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.5	7.0		7.8	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	8.0	7.5		7.7	B	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	6.0	8.5		7.4	B	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.87 ĐTBTL: 2.72									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 242309202									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	5.0	7.0		6.2	C	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	6.0		7.0	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	6.5	7.0		6.8	C	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	9.0	6.0		7.2	B	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	5.5	5.5		5.5	C	*
ĐTB: 2.44 ĐTBTL: 2.65									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242309202									
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	6.0	5.5		5.8	C	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	6.3	8.0		7.3	B	*
6	FIM427	Nền và móng	4	5.8	5.0		5.4	D	*
ĐTB: 2.20 ĐTBTL: 2.58									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242309202									
1	FIM421	Động lực học công trình	2	7.5	7.0		7.2	B	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	6.0	7.2		6.7	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		7.0		7.0	B	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	7.5	6.0		6.6	C	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.5	8.0		7.8	B	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	9.0	8.5		8.7	A	*
7	FIM413	Cấp thoát nước	2	9.5	7.9		8.5	A	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	7.0	8.0		7.5	B	*
9	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	7.8	4.5		5.8	C	*
ĐTB: 2.83 ĐTBTL: 2.62									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242309202									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.6		6.6	C	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	7.0		7.4	B	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		9.0		9.0	A	*
5	FIM315	Trắc địa	2	8.0	8.0		8.0	B	*
6	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	8.5	8.0		8.2	B	*
7	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		8.8		8.8	A	*
8	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	9.0	5.0		6.6	C	*
9	FIM424	Kết cấu thép 1	3	10.0	7.0		8.2	B	*
10	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	8.5	5.5		6.7	C	*
11	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	9.0	9.0		9.0	A	*
ĐTB: 2.81 ĐTBTL: 2.65									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		8.5		8.5	A	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **VŨ BA DUY** Mã SV LC09X-107
Ngày Sinh 06/09/83 Nơi sinh Nam Định

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	7.0		7.3	B	*
2	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.0	7.0		7.0	B	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	6.5	6.0		6.2	C	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	7.0	4.0		5.5	C	*
5	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	6.5	7.5		7.1	B	*
6	MEC308	Máy xây dựng	2	8.0	7.0		7.4	B	*
7	FIM310	Cơ học đất	3	7.2	7.0		7.1	B	*
ĐTB: 2.68 ĐTBTL: 2.65									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242309202									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	7.0		7.0	B	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	9.0	7.0		7.8	B	*
3	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	8.0	6.0		6.8	C	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	7.3	8.5		8.0	B	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	9.0	8.0		8.4	B	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	7.3	8.0		7.7	B	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	8.5	8.5		8.5	A	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	8.5	8.0		8.2	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	9.5	5.3		7.0	B	*
ĐTB: 3.20 ĐTBTL: 2.71									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		7.3		7.3	B	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		8.5		8.5	A	*
ĐTB: 3.50 ĐTBTL: 2.73									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.73 ĐTB 2.73 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN VĂN DUYỆT**	Mã SV	LC09X-108
Ngày Sinh	20/05/82	Nơi sinh	Hà Nam
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242309202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	9.0	8.0		8.4	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	7.5		7.1	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.5	6.5		7.0	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	10.0	6.4		7.1	B	*
5	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.0	6.5		6.3	C	*
ĐTB: 2.75 ĐTBTL: 2.75									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	8.0		7.5	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	7.0	7.5		7.3	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	8.0	7.5		7.8	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.87									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	8.0	7.5		7.7	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	7.0		7.5	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.5	6.0		6.8	C	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	6.0	6.5		6.3	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.73 ĐTBTL: 2.83									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	6.0		6.0	C	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	8.0	7.0		7.3	B	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	7.0		7.5	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	7.0	7.0		7.0	B	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	6.0	7.0		6.8	C	*
ĐTB: 2.63 ĐTBTL: 2.77									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242309201									
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	6.0	5.0		5.5	C	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	7.4	7.5		7.5	B	*
6	FIM427	Nền và móng	4	7.0	4.0		5.5	C	*
ĐTB: 2.60 ĐTBTL: 2.66									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	FIM421	Động lực học công trình	2	6.0	7.5		6.9	C	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	5.0	6.8		6.1	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		8.0		8.0	B	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	8.0	8.0		8.0	B	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	8.0	7.0		7.4	B	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.0	5.0		5.3	D	*
7	FIM413	Cấp thoát nước	2	7.9	9.4		8.8	A	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	6.0	8.0		7.0	B	*
9	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	7.5	7.5		7.5	B	*
ĐTB: 2.67 ĐTBTL: 2.66									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.9		6.9	C	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	6.5		6.7	C	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	6.0	8.0		7.0	B	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		8.0		8.0	B	*
5	FIM315	Trắc địa	2	9.0	8.5		8.7	A	*
6	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	6.0	8.0		7.4	B	*
7	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		7.5		7.5	B	*
8	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	7.0	6.5		6.7	C	*
9	FIM424	Kết cấu thép 1	3	3.8	7.5		6.0	C	*
10	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	7.0	7.0		7.0	B	*
11	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	8.0	9.0		8.4	B	*
ĐTB: 2.71 ĐTBTL: 2.67									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		7.5		7.5	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN VĂN DUYỆT** Mã SV LC09X-108
Ngày Sinh 20/05/82 Nơi sinh Hà Nam

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.5	6.5		6.8	C	*
2	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	6.5	7.5		7.0	B	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	6.3	8.0		7.3	B	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	5.3	5.0		5.2	D	*
5	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	6.3	6.0		6.1	C	*
6	MEC308	Máy xây dựng	2	8.0	6.0		6.8	C	*
7	FIM310	Cơ học đất	3	7.2	7.0		7.1	B	*
ĐTB: 2.32 ĐTBTL: 2.67									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242309201									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	8.0		7.5	B	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	8.8	9.5		9.2	A	*
3	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	6.5	7.0		6.8	C	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	5.5	8.0		7.0	B	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	6.0	7.0		6.6	C	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	7.0	8.0		7.6	B	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	7.5	7.0		7.2	B	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.5	8.0		7.8	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	6.0	8.3		7.4	B	*
ĐTB: 2.87 ĐTBTL: 2.69									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		8.0		8.0	B	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		8.5		8.5	A	*
ĐTB: 3.50 ĐTBTL: 2.71									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.71 ĐTB 2.71 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**MAI XUÂN HẢI**	Mã SV	LC09X-110
Ngày Sinh	18/09/83	Nơi sinh	Lào Cai
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242309202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 242309202									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	6.0	7.0		6.8	C	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	8.0		8.0	B	*
3	BAS106	TIếng Anh 1	4	5.5	6.5		6.2	C	*
4	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	5.5		6.8	C	*
5	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.0	5.4		5.7	C	*
ĐTB: 2.18 ĐTBTL: 2.18									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 242309202									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	5.0	5.0		5.0	D	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	6.5		7.3	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	8.0	5.0		6.2	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	5.0	6.0		5.5	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.10									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 242309202									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	6.5		6.8	C	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	5.0	4.0		4.4	D	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	6.0	7.0		6.6	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.0	7.0		7.3	B	*
ĐTB: 2.33 ĐTBTL: 2.17									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 242309202									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	7.0		6.6	C	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	6.0	6.0		6.0	C	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	7.0		7.5	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	6.5	6.5		6.5	C	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	8.0	6.0		6.8	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	5.0	4.0		4.2	D	*
ĐTB: 1.94 ĐTBTL: 2.11									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242309202									
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	6.0	5.5		5.8	C	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	6.5	6.5		6.5	C	*
6	FIM427	Nền và móng	4	3.8	8.0		5.9	C	*
ĐTB: 2.13 ĐTBTL: 2.06									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242309202									
1	FIM421	Động lực học công trình	2	6.5	7.0		6.8	C	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	6.8	7.3		7.1	B	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		6.0		6.0	C	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	6.0	6.5		6.3	C	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	8.5	8.0		8.2	B	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	8.5	5.8		6.6	C	*
7	FIM413	Cấp thoát nước	2	5.5	5.4		5.4	D	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	5.0	4.5		4.8	D	*
9	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	5.3	5.3		5.3	D	*
ĐTB: 1.89 ĐTBTL: 2.04									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242309202									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		4.6		4.6	D	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	7.5		7.7	B	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
5	FIM315	Trắc địa	2	6.0	8.0		7.2	B	*
6	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	7.0	5.5		6.0	C	*
7	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		7.3		7.3	B	*
8	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	6.0	6.0		6.0	C	*
9	FIM424	Kết cấu thép 1	3	8.0	8.0		8.0	B	*
10	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	7.5	7.0		7.2	B	*
11	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.71 ĐTBTL: 2.14									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		7.5		7.5	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **MAI XUÂN HẢI** Mã SV LC09X-110
Ngày Sinh 18/09/83 Nơi sinh Lào Cai

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.5	6.5		6.8	C	*
2	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.0	6.5		6.8	C	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	5.5	6.0		5.8	C	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	4.0	5.0		4.5	D	*
5	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	5.5	7.0		6.4	C	*
6	MEC308	Máy xây dựng	2	8.0	6.0		6.8	C	*
7	FIM310	Cơ học đất	3	7.0	4.0		5.5	C	*
ĐTB: 1.84 ĐTBTL: 2.05									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242309202									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	6.0	7.0		6.5	C	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	6.0	7.0		6.6	C	*
3	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	8.0	7.0		7.4	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	7.5	8.5		8.1	B	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	5.0	7.0		6.2	C	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	7.0	7.5		7.3	B	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	7.0	6.5		6.7	C	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	8.0	7.5		7.7	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	9.0	5.8		7.1	B	*
ĐTB: 2.73 ĐTBTL: 2.20									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		6.0		6.0	C	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		7.5		7.5	B	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.21									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.21 ĐTB 2.21 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**TRẦN VĂN HẠNH**	Mã SV	LC09X-111
Ngày Sinh	20/11/80	Nơi sinh	Lào Cai
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242309202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 242309202									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	8.0	8.0		8.0	B	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	8.0		8.0	B	*
3	BAS106	TIếng Anh 1	4	5.5	7.0		6.6	C	*
4	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	3.5		5.8	C	*
5	FIM101	Môi trường và Con người	2	8.0	6.8		7.0	B	*
ĐTB: 2.59 ĐTBTL: 2.59									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 242309202									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	9.0	7.5		8.1	B	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	8.0		8.0	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	9.0	7.5		8.1	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.77									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 242309202									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.5	8.0		7.9	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	8.0	7.5		7.7	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.5	8.0		7.8	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	8.5	8.5		8.5	A	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	6.5	7.0		6.8	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.0	7.0		7.3	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.85									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 242309202									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	7.0		6.6	C	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	7.0	8.0		7.7	B	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	7.0		7.5	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	7.5	7.5		7.5	B	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	9.0	8.5		8.7	A	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	6.5	6.0		6.1	C	*
ĐTB: 2.81 ĐTBTL: 2.84									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242309202									
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	6.2	7.0		6.6	C	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	7.5	8.0		7.8	B	*
6	FIM427	Nền và móng	4	7.6	7.5		7.6	B	*
ĐTB: 2.87 ĐTBTL: 2.78									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242309202									
1	FIM421	Động lực học công trình	2	6.0	6.5		6.3	C	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	7.5	7.5		7.5	B	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		6.0		6.0	C	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	7.0	6.0		6.4	C	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	8.5	9.0		8.8	A	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	8.5	7.8		8.0	B	*
7	FIM413	Cấp thoát nước	2	8.0	8.5		8.3	B	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	8.0	8.0		8.0	B	*
9	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	8.5	8.5		8.5	A	*
ĐTB: 2.89 ĐTBTL: 2.80									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242309202									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		5.3		5.3	D	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	7.5		7.7	B	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	8.0	8.0		8.0	B	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		9.0		9.0	A	*
5	FIM315	Trắc địa	2	8.0	6.5		7.1	B	*
6	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	7.0	7.5		7.4	B	*
7	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		7.8		7.8	B	*
8	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	9.0	6.5		7.5	B	*
9	FIM424	Kết cấu thép 1	3	8.0	8.0		8.0	B	*
10	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	7.5	6.0		6.6	C	*
11	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.76 ĐTBTL: 2.79									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		9.0		9.0	A	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **TRẦN VĂN HẠNH** Mã SV LC09X-111
Ngày Sinh 20/11/80 Nơi sinh Lào Cai

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.5	8.0		8.2	B	*
2	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.5	7.5		7.5	B	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	7.0	6.0		6.4	C	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.0	6.0		6.0	C	*
5	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.5	8.0		7.8	B	*
6	MEC308	Máy xây dựng	2	7.0	8.0		7.6	B	*
7	FIM310	Cơ học đất	3	7.4	5.0		6.2	C	*
ĐTB: 2.53 ĐTBTL: 2.77									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242309202									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	8.0	6.5		7.3	B	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	9.0	7.5		8.1	B	*
3	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	7.0	7.0		7.0	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	8.3	5.5		6.6	C	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	8.0	8.0		8.0	B	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	8.0	8.0		8.0	B	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	8.5	8.5		8.5	A	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	8.5	7.0		7.6	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	9.5	4.8		6.7	C	*
ĐTB: 2.93 ĐTBTL: 2.81									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		6.0		6.0	C	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		8.8		8.8	A	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.81									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.81 ĐTB 2.81 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**ĐÀO KẾ HIẾU**	Mã SV	LC09X-112
Ngày Sinh	12/08/78	Nơi sinh	Hà Nội
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242309202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 242309202									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	8.0	8.0		8.0	B	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	9.0	8.0		8.4	B	*
3	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	7.0		7.0	B	*
4	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	7.0		7.5	B	*
5	FIM101	Môi trường và Con người	2	9.0	5.2		6.0	C	*
ĐTB: 2.88 ĐTBTL: 2.88									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 242309202									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	8.5	7.5		7.9	B	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	8.0		8.0	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	9.0	6.5		7.5	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.94									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 242309202									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	8.0	8.0		8.0	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.5	7.0		7.8	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	8.5	8.0		8.2	B	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	8.0	8.0		8.0	B	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.5	8.0		8.2	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.96									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 242309202									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	8.0	8.0		8.0	B	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	8.0	8.0		8.0	B	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	6.0		7.0	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	7.5	7.0		7.3	B	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	9.0	7.0		7.8	B	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	6.5	5.5		5.7	C	*
ĐTB: 2.81 ĐTBTL: 2.92									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242309202									
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	8.6	8.5		8.6	A	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	7.5	7.0		7.2	B	*
6	FIM427	Nền và móng	4	7.4	7.0		7.2	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.89									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242309202									
1	FIM421	Động lực học công trình	2	8.0	6.5		7.1	B	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	7.5	6.0		6.6	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		7.0		7.0	B	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	7.5	6.0		6.6	C	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.0	6.5		6.7	C	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	8.5	8.5		8.5	A	*
7	FIM413	Cấp thoát nước	2	9.0	8.0		8.4	B	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	9.0	8.5		8.8	A	*
9	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	7.8	7.8		7.8	B	*
ĐTB: 2.83 ĐTBTL: 2.88									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242309202									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.2		6.2	C	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	8.0		8.0	B	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	6.0	7.0		6.5	C	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
5	FIM315	Trắc địa	2	7.0	8.0		7.6	B	*
6	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	8.0	7.0		7.3	B	*
7	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		8.0		8.0	B	*
8	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	9.0	6.5		7.5	B	*
9	FIM424	Kết cấu thép 1	3	8.0	8.0		8.0	B	*
10	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	8.0	6.0		6.8	C	*
11	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	9.0	9.0		9.0	A	*
ĐTB: 2.71 ĐTBTL: 2.85									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		8.5		8.5	A	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **ĐÀO KẾ HIỂU** Mã SV LC09X-112
Ngày Sinh 12/08/78 Nơi sinh Hà Nội

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.5	7.0		7.5	B	*
2	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.0	6.5		6.8	C	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	7.5	6.5		6.9	C	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	8.0	6.5		7.3	B	*
5	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.0	6.0		6.4	C	*
6	MEC308	Máy xây dựng	2	9.0	9.0		9.0	A	*
7	FIM310	Cơ học đất	3	8.2	7.5		7.9	B	*
ĐTB: 2.68 ĐTBTL: 2.86									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242309202									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	6.0		6.5	C	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	9.0	6.5		7.5	B	*
3	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	9.0	7.0		7.8	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	7.5	5.5		6.3	C	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	8.0	7.0		7.4	B	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	7.8	8.0		7.9	B	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	8.5	8.5		8.5	A	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	9.0	8.0		8.4	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	9.0	5.8		7.1	B	*
ĐTB: 3.07 ĐTBTL: 2.87									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		6.0		6.0	C	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.86									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.86 ĐTB 2.86 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**TRẦN VĂN HÒA**	Mã SV	LC09X-114
Ngày Sinh	07/09/79	Nơi sinh	Lào Cai
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242309202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 242309202									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	8.0		7.6	B	*
3	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	6.0		6.0	C	*
4	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	6.5	5.5		6.0	C	*
5	FIM101	Môi trường và Con người	2	3.0	6.0		5.4	D	*
ĐTB: 2.35 ĐTBTL: 2.35									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 242309202									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.0	7.0		6.6	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.5	6.5		7.0	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	8.0	7.5		7.7	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	8.0	6.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.71 ĐTBTL: 2.52									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 242309202									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	8.0		7.7	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	8.0	7.0		7.4	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	7.5		7.8	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	4.0	4.0		4.0	D	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	6.0	8.0		7.1	B	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.0	8.0		7.7	B	*
ĐTB: 2.73 ĐTBTL: 2.59									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 242309202									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	5.0	6.0		5.6	C	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	8.0	7.0		7.3	B	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	7.0		7.5	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	7.0	6.5		6.8	C	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	5.0	4.0		4.4	D	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	5.0	6.0		5.8	C	*
ĐTB: 2.06 ĐTBTL: 2.45									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242309202									
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	2.5	7.0		4.8	D	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	7.3	6.5		6.8	C	*
6	FIM427	Nền và móng	4	3.8	7.0		5.4	D	*
ĐTB: 1.60 ĐTBTL: 2.27									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242309202									
1	FIM421	Động lực học công trình	2	7.0	6.5		6.7	C	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	6.3	7.0		6.7	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		6.0		6.0	C	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	6.0	6.0		6.0	C	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.5	6.5		6.9	C	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	6.5		6.7	C	*
7	FIM413	Cấp thoát nước	2	5.0	5.4		5.2	D	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	7.0	4.5		5.8	C	*
9	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 1.89 ĐTBTL: 2.21									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242309202									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		0.0	6.3	6.3	C	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	7.5		7.7	B	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
5	FIM315	Trắc địa	2	8.0	7.0		7.4	B	*
6	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	8.5	6.5		7.1	B	*
7	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		0.0	7.0	7.0	B	*
8	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	5.8	4.5		5.0	D	*
9	FIM424	Kết cấu thép 1	3	9.0	6.0		7.2	B	*
10	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	5.5	5.0		5.2	D	*
11	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.38 ĐTBTL: 2.24									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		8.5		8.5	A	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **TRẦN VĂN HÒA** Mã SV LC09X-114
Ngày Sinh 07/09/79 Nơi sinh Lào Cai

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	5.0		5.9	C	*
2	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.0	7.0		7.0	B	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	7.8	4.5		5.8	C	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	5.0	4.0		4.5	D	*
5	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	6.0	6.5		6.3	C	*
6	MEC308	Máy xây dựng	2	9.0	9.0		9.0	A	*
7	FIM310	Cơ học đất	3	7.0	4.5		5.8	C	*
ĐTB: 2.21 ĐTBTL: 2.40									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242309202									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	6.0	6.0		6.0	C	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	7.0	6.0		6.4	C	*
3	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	8.0	6.0		6.8	C	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	8.0	8.0		8.0	B	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	9.0	8.0		8.4	B	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	6.5	5.0		5.6	C	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	7.0	6.5		6.7	C	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.5	8.0		7.8	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	9.0	4.5		6.3	C	*
ĐTB: 2.60 ĐTBTL: 2.27									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		8.8		8.8	A	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		7.3		7.3	B	*
ĐTB: 3.50 ĐTBTL: 2.31									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.30 ĐTB 2.31 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN CÔNG HƯỚNG**	Mã SV	LC09X-117
Ngày Sinh	16/03/81	Nơi sinh	Thái Nguyên
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242309202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 242309202									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	6.0	7.0		6.8	C	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	8.0		8.0	B	*
3	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.5	4.5		5.1	D	*
4	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	5.5		6.3	C	*
5	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.0	8.0		7.8	B	*
ĐTB: 2.06 ĐTBTL: 2.06									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 242309202									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	5.0	4.5		4.7	D	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	8.0		7.5	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	9.0	6.5		7.5	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	8.0	7.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.43 ĐTBTL: 2.23									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 242309202									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	9.0	7.5		8.1	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	7.0		7.5	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	8.0	7.5		7.7	B	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	6.0	6.5		6.3	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.0	8.5		8.4	B	*
ĐTB: 2.87 ĐTBTL: 2.43									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 242309202									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	7.0		6.6	C	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	7.0	8.0		7.7	B	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	7.0		7.5	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	6.5	7.0		6.8	C	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	7.0	5.0		5.8	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	5.5	6.0		5.9	C	*
ĐTB: 2.25 ĐTBTL: 2.39									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242309202									
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	6.0	6.0		6.0	C	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	6.0	8.5		7.5	B	*
6	FIM427	Nền và móng	4	6.2	6.3		6.3	C	*
ĐTB: 2.60 ĐTBTL: 2.39									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242309202									
1	FIM421	Động lực học công trình	2	7.0	5.5		6.1	C	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	7.3	6.0		6.5	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		7.0		7.0	B	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	5.3	6.5		6.0	C	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	8.0	7.5		7.7	B	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.5	7.8		7.4	B	*
7	FIM413	Cấp thoát nước	2	9.0	5.4		6.8	C	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	6.0	6.5		6.3	C	*
9	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	6.5	6.5		6.5	C	*
ĐTB: 2.28 ĐTBTL: 2.37									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242309202									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		5.9		5.9	C	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	8.0		7.5	B	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
5	FIM315	Trắc địa	2	6.0	6.0		6.0	C	*
6	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	8.5	7.0		7.5	B	*
7	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		7.5		7.5	B	*
8	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	6.5	6.0		6.2	C	*
9	FIM424	Kết cấu thép 1	3	5.0	8.0		6.8	C	*
10	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	6.3	6.5		6.4	C	*
11	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.43 ĐTBTL: 2.38									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		8.5		8.5	A	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN CÔNG HƯỚNG** Mã SV LC09X-117
Ngày Sinh 16/03/81 Nơi sinh Thái Nguyên

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	6.0		6.6	C	*
2	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.0	6.5		6.8	C	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	7.5	6.5		6.9	C	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	5.0	5.5		5.3	D	*
5	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	5.5	8.5		7.3	B	*
6	MEC308	Máy xây dựng	2	8.0	8.0		8.0	B	*
7	FIM310	Cơ học đất	3	7.4	6.5		7.0	B	*
ĐTB: 2.21 ĐTBTL: 2.35									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242309202									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	8.0	7.0		7.5	B	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	7.0	7.0		7.0	B	*
3	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	8.0	7.5		7.7	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	7.8	5.5		6.4	C	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	8.0	8.0		8.0	B	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	7.8	8.5		8.2	B	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	7.5	8.0		7.8	B	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.5	7.5		7.5	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	9.0	5.8		7.1	B	*
ĐTB: 2.93 ĐTBTL: 2.43									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		6.0		6.0	C	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		8.8		8.8	A	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.45									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.45 ĐTB 2.45 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN THỊ HƯƠNG**	Mã SV	LC09X-118
Ngày Sinh	27/09/86	Nơi sinh	Lào Cai
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242309202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 242309202									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	8.0	8.0		8.0	B	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	9.0	8.0		8.4	B	*
3	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.5	7.5		7.5	B	*
4	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	8.0		8.0	B	*
5	FIM101	Môi trường và Con người	2	8.0	5.4		5.9	C	*
ĐTB: 2.88 ĐTBTL: 2.88									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 242309202									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	8.0		8.0	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	9.0	7.0		7.8	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.0	5.0		5.5	C	*
ĐTB: 2.79 ĐTBTL: 2.84									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 242309202									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.5	8.0		7.9	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	9.0	8.0		8.4	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	7.5		7.8	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	8.5	8.0		8.2	B	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.0	7.5		7.3	B	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.5	9.0		8.9	A	*
ĐTB: 3.13 ĐTBTL: 2.93									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 242309202									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	6.5		6.7	C	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	7.0	8.0		7.7	B	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	6.0		7.0	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	7.0	8.0		7.5	B	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	9.0	7.0		7.8	B	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	6.0		6.2	C	*
ĐTB: 2.63 ĐTBTL: 2.85									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242309202									
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	5.6	5.0		5.3	D	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	7.5	7.5		7.5	B	*
6	FIM427	Nền và móng	4	6.4	7.5		7.0	B	*
ĐTB: 2.60 ĐTBTL: 2.75									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242309202									
1	FIM421	Động lực học công trình	2	7.0	6.5		6.7	C	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	7.3	7.0		7.1	B	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		7.0		7.0	B	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	7.0	5.5		6.1	C	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	8.0	6.5		7.1	B	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.5	7.0		7.2	B	*
7	FIM413	Cấp thoát nước	2	8.8	6.7		7.5	B	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	5.0	8.0		6.5	C	*
9	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.61 ĐTBTL: 2.73									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242309202									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.2		6.2	C	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	7.5		7.7	B	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
5	FIM315	Trắc địa	2	7.0	6.0		6.4	C	*
6	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	7.5	7.5		7.5	B	*
7	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		8.0		8.0	B	*
8	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	8.3	5.5		6.6	C	*
9	FIM424	Kết cấu thép 1	3	6.0	8.0		7.2	B	*
10	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	8.0	6.5		7.1	B	*
11	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.76 ĐTBTL: 2.73									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		7.5		7.5	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN THỊ HƯƠNG** Mã SV LC09X-118
Ngày Sinh 27/09/86 Nơi sinh Lào Cai

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	8.0		8.0	B	*
2	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.0	7.5		7.3	B	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	7.0	5.0		5.8	C	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	5.0	5.0		5.0	D	*
5	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.5	8.0		7.8	B	*
6	MEC308	Máy xây dựng	2	8.0	7.0		7.4	B	*
7	FIM310	Cơ học đất	3	7.2	7.0		7.1	B	*
ĐTB: 2.53 ĐTBTL: 2.78									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242309202									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	8.0	7.0		7.5	B	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	8.0	7.0		7.4	B	*
3	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	6.5	7.0		6.8	C	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	8.0	5.5		6.5	C	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	6.0	6.0		6.0	C	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	8.5	8.5		8.5	A	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	8.0	7.5		7.7	B	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.5	8.0		7.8	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	9.0	5.8		7.1	B	*
ĐTB: 2.93 ĐTBTL: 2.75									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		8.0		8.0	B	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		8.3		8.3	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.76									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.76 ĐTB 2.76 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**TRƯƠNG THỊ HƯƠNG**	Mã SV	LC09X-119
Ngày Sinh	02/10/80	Nơi sinh	Hà Nam
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242309202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 242309202									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	8.0	8.0		8.0	B	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	9.0	7.0		7.8	B	*
3	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	6.5		6.7	C	*
4	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	8.5		8.3	B	*
5	FIM101	Môi trường và Con người	2	9.0	6.8		7.2	B	*
ĐTB: 2.76 ĐTBTL: 2.76									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 242309202									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	9.0	7.0		7.8	B	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	8.0		8.0	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	8.0	7.0		7.4	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.0	8.0		7.5	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.87									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 242309202									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	8.0		7.7	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	8.0	7.0		7.4	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	8.5		8.3	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.5	7.0		7.2	B	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	8.0	7.0		7.5	B	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.5	7.5		7.8	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.91									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 242309202									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	7.0		6.6	C	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	7.0	8.0		7.7	B	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	6.0		7.0	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	9.0	7.0		7.8	B	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	6.5	6.0		6.1	C	*
ĐTB: 2.63 ĐTBTL: 2.84									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242309202									
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	5.6	6.0		5.8	C	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	6.5	6.5		6.5	C	*
6	FIM427	Nền và móng	4	7.2	8.5		7.9	B	*
ĐTB: 2.67 ĐTBTL: 2.75									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242309202									
1	FIM421	Động lực học công trình	2	7.5	6.0		6.6	C	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	6.5	5.5		5.9	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		8.0		8.0	B	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	6.0	5.0		5.4	D	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	8.0	7.0		7.4	B	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.5	7.0		6.9	C	*
7	FIM413	Cấp thoát nước	2	9.4	5.4		7.0	B	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	5.0	7.5		6.3	C	*
9	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	7.5	7.5		7.5	B	*
ĐTB: 2.22 ĐTBTL: 2.67									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242309202									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		5.6		5.6	C	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	6.0		6.5	C	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		8.0		8.0	B	*
5	FIM315	Trắc địa	2	8.0	6.5		7.1	B	*
6	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	8.5	7.0		7.5	B	*
7	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		7.8		7.8	B	*
8	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	8.0	6.5		7.1	B	*
9	FIM424	Kết cấu thép 1	3	10.0	8.0		8.8	A	*
10	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	7.5	5.8		6.5	C	*
11	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	9.0	9.0		9.0	A	*
ĐTB: 2.86 ĐTBTL: 2.70									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		8.5		8.5	A	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **TRƯƠNG THỊ HƯƠNG** Mã SV LC09X-119
Ngày Sinh 02/10/80 Nơi sinh Hà Nam

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.5	7.5		7.5	B	*
2	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.0	7.0		7.0	B	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	7.5	5.5		6.3	C	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.0	4.0		5.0	D	*
5	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.0	8.0		7.6	B	*
6	MEC308	Máy xây dựng	2	8.0	8.0		8.0	B	*
7	FIM310	Cơ học đất	3	6.4	7.5		7.0	B	*
ĐTB: 2.53 ĐTBTL: 2.77									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242309202									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	8.0	7.0		7.5	B	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	9.0	7.0		7.8	B	*
3	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	8.0	7.0		7.4	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	7.0	5.5		6.1	C	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	9.0	8.0		8.4	B	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	8.0	7.5		7.7	B	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	8.5	8.5		8.5	A	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	8.5	8.0		8.2	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	9.5	4.8		6.7	C	*
ĐTB: 2.93 ĐTBTL: 2.72									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		6.0		6.0	C	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		8.5		8.5	A	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.73									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.73 ĐTB 2.73 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**PHẠM THỊ HUYỀN**	Mã SV	LC09X-120
Ngày Sinh	02/11/90	Nơi sinh	Yên Bái
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242309202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 242309202									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	9.0	8.0		8.4	B	*
3	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	8.0		7.7	B	*
4	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	6.0		7.0	B	*
5	FIM101	Môi trường và Con người	2	10.0	5.8		6.6	C	*
ĐTB: 2.88 ĐTBTL: 2.88									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 242309202									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	8.0	7.0		7.4	B	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	7.0		7.5	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	7.0	7.5		7.3	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.0	6.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.79 ĐTBTL: 2.84									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 242309202									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.5	7.0		7.2	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	8.0	7.0		7.4	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	7.0		7.0	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	8.5	8.0		8.2	B	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	6.5	7.0		6.8	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.0	8.5		8.4	B	*
ĐTB: 2.87 ĐTBTL: 2.85									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 242309202									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	8.0		7.6	B	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	8.0	8.0		8.0	B	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	6.0		7.0	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	6.5	7.0		6.8	C	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	9.0	7.0		7.8	B	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	6.5	6.0		6.1	C	*
ĐTB: 2.63 ĐTBTL: 2.79									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242309202									
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	5.6	5.5		5.6	C	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	7.8	6.0		6.7	C	*
6	FIM427	Nền và móng	4	7.0	7.8		7.4	B	*
ĐTB: 2.53 ĐTBTL: 2.73									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242309202									
1	FIM421	Động lực học công trình	2	7.0	6.0		6.4	C	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	7.8	7.0		7.3	B	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		6.0		6.0	C	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	7.0	6.0		6.4	C	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.0	6.5		6.7	C	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	9.0	7.0		7.6	B	*
7	FIM413	Cấp thoát nước	2	8.8	5.4		6.8	C	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	6.0	7.5		6.8	C	*
9	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	7.3	7.3		7.3	B	*
ĐTB: 2.33 ĐTBTL: 2.67									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242309202									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		5.8		5.8	C	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	8.0		7.5	B	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
5	FIM315	Trắc địa	2	7.0	6.5		6.7	C	*
6	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	7.5	8.0		7.9	B	*
7	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		7.8		7.8	B	*
8	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	8.8	5.5		6.8	C	*
9	FIM424	Kết cấu thép 1	3	5.0	8.0		6.8	C	*
10	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	8.0	7.0		7.4	B	*
11	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.62 ĐTBTL: 2.66									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		7.0		7.0	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **PHẠM THỊ HUYỀN** Mã SV LC09X-120
Ngày Sinh 02/11/90 Nơi sinh Yên Bái

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	9.0	8.0		8.3	B	*
2	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.5	7.0		7.3	B	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	7.3	5.5		6.2	C	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	8.0	5.5		6.8	C	*
5	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.5	7.0		7.2	B	*
6	MEC308	Máy xây dựng	2	7.0	8.0		7.6	B	*
7	FIM310	Cơ học đất	3	7.2	7.5		7.4	B	*
ĐTB: 2.68 ĐTBTL: 2.77									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242309202									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	8.0	6.5		7.3	B	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	9.0	6.5		7.5	B	*
3	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	7.0	6.5		6.7	C	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	8.0	5.5		6.5	C	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	5.0	6.0		5.6	C	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	8.5	8.5		8.5	A	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	8.0	8.0		8.0	B	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	8.5	7.5		7.9	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	9.5	5.8		7.3	B	*
ĐTB: 2.93 ĐTBTL: 2.69									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		8.3		8.3	B	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		8.3		8.3	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.69									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.69 ĐTB 2.69 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**TRẦN HỮU KHANG**	Mã SV	LC09X-121
Ngày Sinh	10/05/84	Nơi sinh	Lào Cai
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242309202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 242309202									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	6.0	7.0		6.8	C	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	7.0		7.4	B	*
3	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	6.5		6.4	C	*
4	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	3.5		5.8	C	*
5	FIM101	Môi trường và Con người	2	9.0	8.0		8.2	B	*
ĐTB: 2.29 ĐTBTL: 2.29									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 242309202									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	8.0	6.0		6.8	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	5.0		6.5	C	*
3	BAS111	Vật lý I	3	7.0	6.0		6.4	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	8.0	7.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.21 ĐTBTL: 2.26									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 242309202									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	6.0		7.0	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	8.0	8.0		8.0	B	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.0	6.5		6.7	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.0	7.0		7.3	B	*
ĐTB: 2.87 ĐTBTL: 2.46									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 242309202									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	6.0		6.4	C	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	8.0	7.0		7.3	B	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	6.0		7.0	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	6.5	6.5		6.5	C	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	9.0	7.0		7.8	B	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.44 ĐTBTL: 2.45									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242309202									
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	5.6	5.0		5.3	D	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	7.0	7.0		7.0	B	*
6	FIM427	Nền và móng	4	7.0	6.5		6.8	C	*
ĐTB: 2.33 ĐTBTL: 2.36									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242309202									
1	FIM421	Động lực học công trình	2	6.5	5.5		5.9	C	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	7.5	7.0		7.2	B	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		6.0		6.0	C	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	7.0	6.0		6.4	C	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.0	5.5		6.1	C	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	8.5	7.8		8.0	B	*
7	FIM413	Cấp thoát nước	2	7.0	4.8		5.7	C	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	7.0	5.0		6.0	C	*
9	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.33 ĐTBTL: 2.36									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242309202									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.2		6.2	C	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	7.5		7.7	B	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		8.0		8.0	B	*
5	FIM315	Trắc địa	2	7.0	6.5		6.7	C	*
6	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	7.5	4.5		5.4	D	*
7	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		7.0		7.0	B	*
8	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	8.0	6.5		7.1	B	*
9	FIM424	Kết cấu thép 1	3	4.0	7.0		5.8	C	*
10	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	6.5	6.0		6.2	C	*
11	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.33 ĐTBTL: 2.36									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		7.0		7.0	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **TRẦN HỮU KHANG** Mã SV LC09X-121
Ngày Sinh 10/05/84 Nơi sinh Lào Cai

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.5	7.5		7.5	B	*
2	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.0	7.0		7.0	B	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	5.5	5.0		5.2	D	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	5.0	4.5		4.8	D	*
5	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	5.5	6.0		5.8	C	*
6	MEC308	Máy xây dựng	2	7.0	8.0		7.6	B	*
7	FIM310	Cơ học đất	3	7.4	6.0		6.7	C	*
ĐTB: 2.11 ĐTBTL: 2.37									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242309202									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	6.0		6.5	C	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	8.0	6.5		7.1	B	*
3	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	7.5	8.0		7.8	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	6.5	5.0		5.6	C	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	6.0	6.0		6.0	C	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	7.0	6.0		6.4	C	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.5	7.5		7.5	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	9.0	4.5		6.3	C	*
ĐTB: 2.47 ĐTBTL: 2.37									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		8.0		8.0	B	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		8.3		8.3	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.38									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.38 ĐTB 2.38 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**HOÀNG THỊ THÚY LỆ**	Mã SV	LC09X-122
Ngày Sinh	16/04/84	Nơi sinh	Lào Cai
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242309202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 242309202									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	8.0	8.0		8.0	B	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	9.0	8.0		8.4	B	*
3	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.5	6.0		6.5	C	*
4	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	8.5		8.3	B	*
5	FIM101	Môi trường và Con người	2	10.0	5.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.65 ĐTBTL: 2.65									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 242309202									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	9.0	8.0		8.4	B	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	8.0		8.0	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	9.0	6.5		7.5	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.81									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 242309202									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.5	8.0		7.9	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	9.0	7.0		7.8	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	8.5		8.3	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	9.0	8.0		8.4	B	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.0	7.5		7.3	B	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	9.0	9.0		9.0	A	*
ĐTB: 3.13 ĐTBTL: 2.91									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 242309202									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	7.0		6.6	C	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	8.0	8.0		8.0	B	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	7.0		7.5	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	8.0	7.0		7.4	B	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	6.5	6.0		6.1	C	*
ĐTB: 2.63 ĐTBTL: 2.84									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242309202									
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	5.6	6.0		5.8	C	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	7.0	6.5		6.7	C	*
6	FIM427	Nền và móng	4	7.0	7.5		7.3	B	*
ĐTB: 2.67 ĐTBTL: 2.73									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242309202									
1	FIM421	Động lực học công trình	2	7.5	6.5		6.9	C	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	7.0	6.5		6.7	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		6.0		6.0	C	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	7.5	6.0		6.6	C	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	8.0	6.5		7.1	B	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	9.5	7.8		8.3	B	*
7	FIM413	Cấp thoát nước	2	8.3	9.0		8.7	A	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	5.0	7.5		6.3	C	*
9	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	7.3	7.3		7.3	B	*
ĐTB: 2.56 ĐTBTL: 2.70									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242309202									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.7		6.7	C	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	7.5		7.7	B	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	8.0	8.0		8.0	B	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
5	FIM315	Trắc địa	2	7.0	8.0		7.6	B	*
6	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	8.0	6.5		7.0	B	*
7	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		8.3		8.3	B	*
8	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	8.0	6.5		7.1	B	*
9	FIM424	Kết cấu thép 1	3	5.0	8.0		6.8	C	*
10	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	8.0	6.0		6.8	C	*
11	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.62 ĐTBTL: 2.69									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		8.5		8.5	A	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **HOÀNG THỊ THÚY LỆ** Mã SV LC09X-122
Ngày Sinh 16/04/84 Nơi sinh Lào Cai

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	8.0		8.0	B	*
2	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.0	8.0		7.5	B	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	6.8	7.0		6.9	C	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.0	6.0		6.0	C	*
5	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	5.0	7.0		6.2	C	*
6	MEC308	Máy xây dựng	2	7.0	7.0		7.0	B	*
7	FIM310	Cơ học đất	3	7.4	5.5		6.5	C	*
ĐTB: 2.42 ĐTBTL: 2.74									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242309202									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	8.0	7.0		7.5	B	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	8.0	8.0		8.0	B	*
3	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	7.0	7.5		7.3	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	8.0	5.5		6.5	C	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	4.0	6.0		5.2	D	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	7.8	7.3		7.5	B	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	8.5	8.5		8.5	A	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	8.5	8.0		8.2	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	9.0	4.8		6.5	C	*
ĐTB: 2.67 ĐTBTL: 2.69									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		8.0		8.0	B	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		8.5		8.5	A	*
ĐTB: 3.50 ĐTBTL: 2.71									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.71 ĐTB 2.71 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN VĂN LIÊN**	Mã SV	LC09X-124
Ngày Sinh	01/07/85	Nơi sinh	Lào Cai
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242309202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 242309202									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	9.0	8.0		8.4	B	*
3	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	6.0		6.0	C	*
4	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	7.0		7.5	B	*
5	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.0	5.8		6.0	C	*
ĐTB: 2.65 ĐTBTL: 2.65									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 242309202									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	7.5	6.0		6.6	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.5	5.0		6.3	C	*
3	BAS111	Vật lý I	3	8.0	6.0		6.8	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.0	5.5		5.8	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.35									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 242309202									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.5	7.0		7.2	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	8.0	8.0		8.0	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.5	6.0		6.8	C	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	8.0	7.5		7.7	B	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	5.5	6.5		6.1	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	6.0	5.0		5.3	D	*
ĐTB: 2.33 ĐTBTL: 2.35									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 242309202									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	5.0		5.4	D	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	8.0	7.0		7.3	B	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	7.0		7.5	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	6.5	6.5		6.5	C	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	9.0	6.0		7.2	B	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	6.0	5.5		5.6	C	*
ĐTB: 2.25 ĐTBTL: 2.32									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242309202									
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	5.6	7.0		6.3	C	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	6.0	7.0		6.6	C	*
6	FIM427	Nền và móng	4	4.4	7.5		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.26									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242309202									
1	FIM421	Động lực học công trình	2	6.5	4.0		5.0	D	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	7.0	6.0		6.4	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		6.0		6.0	C	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	5.0	4.5		4.7	D	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.5	8.0		7.8	B	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	8.5	5.8		6.6	C	*
7	FIM413	Cấp thoát nước	2	7.8	5.4		6.4	C	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	6.0	8.0		7.0	B	*
9	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	6.5	6.5		6.5	C	*
ĐTB: 1.94 ĐTBTL: 2.21									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242309202									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		5.7		5.7	C	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	6.5		6.7	C	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	6.0	7.0		6.5	C	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		8.0		8.0	B	*
5	FIM315	Trắc địa	2	7.0	6.0		6.4	C	*
6	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	7.0	7.5		7.4	B	*
7	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		7.0		7.0	B	*
8	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	6.8	5.5		6.0	C	*
9	FIM424	Kết cấu thép 1	3	5.0	7.0		6.2	C	*
10	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	7.8	6.0		6.7	C	*
11	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.24 ĐTBTL: 2.21									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		7.0		7.0	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN VĂN LIÊN** Mã SV LC09X-124
Ngày Sinh 01/07/85 Nơi sinh Lào Cai

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	8.0		8.0	B	*
2	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.0	6.0		6.5	C	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	7.3	5.5		6.2	C	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.0	5.0		5.5	C	*
5	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	6.5	7.0		6.8	C	*
6	MEC308	Máy xây dựng	2	7.0	8.0		7.6	B	*
7	FIM310	Cơ học đất	3	7.0	6.5		6.8	C	*
ĐTB: 2.26 ĐTBTL: 2.31									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242309202									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	7.0		7.0	B	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	7.0	5.5		6.1	C	*
3	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	0.0	8.0		4.8	D	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	7.3	8.5		8.0	B	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	6.0	7.0		6.6	C	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	7.5	7.0		7.2	B	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.5	8.0		7.8	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	9.0	4.8		6.5	C	*
ĐTB: 2.73 ĐTBTL: 2.27									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		6.0		6.0	C	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		8.3		8.3	B	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.27									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.27 ĐTB 2.27 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**ĐÀO THỊ THANH LIỄU**	Mã SV	LC09X-125
Ngày Sinh	05/10/82	Nơi sinh	Lào Cai
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242309202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 242309202									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	7.0	8.0		7.8	B	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	7.5		7.7	B	*
3	BAS106	TIếng Anh 1	4	0.0	6.0		4.2	D	*
4	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	5.0		6.5	C	*
5	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.0	6.6		6.7	C	*
ĐTB: 2.24 ĐTBTL: 2.24									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 242309202									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.5	6.5		6.5	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	7.0		7.5	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	7.0	8.0		7.6	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.0	5.0		5.5	C	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.35									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 242309202									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	8.0		7.7	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	7.5	7.5		7.5	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.5	7.5		7.5	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	8.0	7.5		7.7	B	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.0	7.0		7.0	B	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.0	9.0		8.4	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.57									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 242309202									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	8.0	7.5		7.7	B	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	8.0	7.0		7.3	B	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	6.0		7.0	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	7.0	7.5		7.3	B	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	9.0	7.0		7.8	B	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	6.0	5.5		5.6	C	*
ĐTB: 2.81 ĐTBTL: 2.63									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242309202									
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	5.0	6.0		5.5	C	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	6.0	4.5		5.1	D	*
6	FIM427	Nền và móng	4	6.4	6.5		6.5	C	*
ĐTB: 1.93 ĐTBTL: 2.56									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242309202									
1	FIM421	Động lực học công trình	2	7.0	6.5		6.7	C	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	7.0	6.5		6.7	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		7.0		7.0	B	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	5.0	6.5		5.9	C	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.5	8.0		7.8	B	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	8.5	7.0		7.5	B	*
7	FIM413	Cấp thoát nước	2	8.5	8.5		8.5	A	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	8.0	8.0		8.0	B	*
9	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	8.5	8.5		8.5	A	*
ĐTB: 2.83 ĐTBTL: 2.61									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242309202									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.5		6.5	C	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	6.0	6.5		6.3	C	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	8.0		7.5	B	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
5	FIM315	Trắc địa	2	7.0	8.0		7.6	B	*
6	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	6.5	7.5		7.2	B	*
7	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		8.8		8.8	A	*
8	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	8.3	6.5		7.2	B	*
9	FIM424	Kết cấu thép 1	3	6.0	8.0		7.2	B	*
10	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	8.8	6.0		7.1	B	*
11	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.90 ĐTBTL: 2.65									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		9.0		9.0	A	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **ĐÀO THỊ THANH LIỄU** Mã SV LC09X-125
Ngày Sinh 05/10/82 Nơi sinh Lào Cai

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	8.5		8.4	B	*
2	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.8	7.5		7.7	B	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	7.8	7.0		7.3	B	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.0	7.0		6.5	C	*
5	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	8.3	7.5		7.8	B	*
6	MEC308	Máy xây dựng	2	7.0	7.0		7.0	B	*
7	FIM310	Cơ học đất	3	7.2	7.0		7.1	B	*
ĐTB: 2.84 ĐTBTL: 2.68									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242309202									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	8.0	7.0		7.5	B	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	5.0	8.0		6.8	C	*
3	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	5.0	7.0		6.2	C	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	8.0	5.5		6.5	C	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	6.0	6.0		6.0	C	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	7.8	8.0		7.9	B	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	7.0	7.5		7.3	B	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	8.0	8.0		8.0	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	9.0	4.8		6.5	C	*
ĐTB: 2.67 ĐTBTL: 2.65									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		6.0		6.0	C	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		7.8		7.8	B	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.65									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.65 ĐTB 2.65 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**VŨ VĂN LONG**	Mã SV	LC09X-127
Ngày Sinh	02/11/84	Nơi sinh	Lào Cai
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242309202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	9.0	7.0		7.8	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	6.5		6.7	C	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	7.5		7.3	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.0	7.6		7.5	B	*
5	BAS107	Tiếng Anh 2	4	0.0	0.0	8.8	5.3	D	*
ĐTB: 2.25 ĐTBTL: 2.25									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	8.0	6.0		6.4	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	6.0	9.0		7.5	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	7.0	6.0		6.4	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.0	5.0		5.5	C	*
ĐTB: 2.27 ĐTBTL: 2.26									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	7.0		7.0	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	6.5	6.0		6.3	C	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.0	5.0		5.9	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	6.5	8.0		7.6	B	*
ĐTB: 2.73 ĐTBTL: 2.41									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	3.0	5.5		4.5	D	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	6.5	5.0		5.5	C	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	6.0	7.0		6.5	C	*
4	BAS302	Toán 4	3	6.0	7.0		6.5	C	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	6.0	5.0		5.4	D	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	5.0		5.4	D	*
ĐTB: 1.44 ĐTBTL: 2.16									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242309201									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	5.0	4.0		4.5	D	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	6.5	5.5		5.9	C	*
6	FIM427	Nền và móng	4	7.1	5.0		6.1	C	*
ĐTB: 2.27 ĐTBTL: 2.14									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	FIM421	Động lực học công trình	2	6.0	7.5		6.9	C	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	6.5	6.3		6.4	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		7.0		7.0	B	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	7.5	8.5		8.1	B	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	8.0	7.0		7.4	B	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	4.0		4.9	D	*
7	FIM413	Cấp thoát nước	2	8.9	8.0		8.4	B	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	6.0	7.5		6.8	C	*
9	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	7.8	3.5		5.2	D	*
ĐTB: 2.22 ĐTBTL: 2.15									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		7.4		7.4	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	6.0		6.4	C	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	8.0		7.5	B	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
5	FIM315	Trắc địa	2	8.0	8.5		8.3	B	*
6	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	7.0	7.5		7.4	B	*
7	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		7.8		7.8	B	*
8	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	8.0	7.5		7.7	B	*
9	FIM424	Kết cấu thép 1	3	5.8	8.0		7.1	B	*
10	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	6.3	6.0		6.1	C	*
11	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	8.0	7.0		7.6	B	*
ĐTB: 2.71 ĐTBTL: 2.24									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		8.5		8.5	A	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **VŨ VĂN LONG** Mã SV LC09X-127
Ngày Sinh 02/11/84 Nơi sinh Lào Cai

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	6.0	7.0		6.7	C	*
2	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	6.0	6.5		6.3	C	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	6.5	6.0		6.2	C	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	2.4	5.0	7.5	5.0	D	*
5	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	5.8	6.5		6.2	C	*
6	MEC308	Máy xây dựng	2	7.0	8.0		7.6	B	*
7	FIM310	Cơ học đất	3	7.8	6.0		6.9	C	*
ĐTB: 1.95 ĐTBTL: 2.11									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242309201									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	8.0		7.5	B	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	8.3	8.5		8.4	B	*
3	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	7.5	7.5		7.5	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	6.0	8.0		7.2	B	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	5.0	6.0		5.6	C	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	7.3	8.0		7.7	B	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	7.0	7.0		7.0	B	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.5	8.5		8.1	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	7.0	8.3		7.8	B	*
ĐTB: 2.93 ĐTBTL: 2.31									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		6.0		6.0	C	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		8.8		8.8	A	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.32									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.39 ĐTB 2.32 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NÔNG VŨ MƯỜI**	Mã SV	LC09X-129
Ngày Sinh	13/11/89	Nơi sinh	Lào Cai
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242309202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 242309202									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	7.0	6.0		6.2	C	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	9.0	7.5		8.1	B	*
3	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	7.5		7.4	B	*
4	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	5.5		6.3	C	*
5	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.0	5.2		5.6	C	*
ĐTB: 2.41 ĐTBTL: 2.41									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 242309202									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	9.0	8.0		8.4	B	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	8.5		8.3	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	8.0	7.5		7.7	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	9.0	6.0		7.5	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.68									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 242309202									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	8.0	7.5		7.7	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	7.5		7.8	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	9.0	8.0		8.4	B	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	6.0	8.0		7.1	B	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.0	7.5		7.7	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.78									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 242309202									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	7.0	8.0		7.7	B	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	6.0		7.0	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	7.0	7.5		7.3	B	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	9.0	8.5		8.7	A	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	5.5		5.8	C	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.84									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242309202									
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	6.2	5.0		5.6	C	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	7.3	7.5		7.4	B	*
6	FIM427	Nền và móng	4	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.87 ĐTBTL: 2.77									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242309202									
1	FIM421	Động lực học công trình	2	7.0	6.0		6.4	C	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	7.5	6.0		6.6	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		6.0		6.0	C	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	7.5	7.5		7.5	B	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.5	5.5		6.3	C	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.5	6.8		7.0	B	*
7	FIM413	Cấp thoát nước	2	9.0	5.6		7.0	B	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	7.0	8.5		7.8	B	*
9	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	8.3	8.3		8.3	B	*
ĐTB: 2.61 ĐTBTL: 2.75									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242309202									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		5.1		5.1	D	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	7.5		7.7	B	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	8.0		7.5	B	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		9.0		9.0	A	*
5	FIM315	Trắc địa	2	8.0	6.5		7.1	B	*
6	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	7.5	7.0		7.2	B	*
7	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		8.0		8.0	B	*
8	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	9.0	6.5		7.5	B	*
9	FIM424	Kết cấu thép 1	3	8.0	8.0		8.0	B	*
10	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	8.5	6.0		7.0	B	*
11	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	9.0	9.0		9.0	A	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.79									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		8.5		8.5	A	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NÔNG VŨ MƯỜI** Mã SV LC09X-129
Ngày Sinh 13/11/89 Nơi sinh Lào Cai

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.5	7.0		7.5	B	*
2	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.8	7.5		7.7	B	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	7.5	6.5		6.9	C	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	7.0	4.5		5.8	C	*
5	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	6.5	6.0		6.2	C	*
6	MEC308	Máy xây dựng	2	7.0	6.0		6.4	C	*
7	FIM310	Cơ học đất	3	7.4	7.0		7.2	B	*
ĐTB: 2.47 ĐTBTL: 2.75									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242309202									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	7.0		7.0	B	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	8.0	7.0		7.4	B	*
3	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	8.0	8.0		8.0	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	8.5	5.5		6.7	C	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	8.0	8.0		8.0	B	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	8.5	8.5		8.5	A	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	8.5	8.5		8.5	A	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	9.0	7.0		7.8	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	9.5	4.8		6.7	C	*
ĐTB: 3.13 ĐTBTL: 2.82									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		8.5		8.5	A	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		8.5		8.5	A	*
ĐTB: 4.00 ĐTBTL: 2.85									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.85 ĐTB 2.85 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN THỊ NGA**	Mã SV	LC09X-130
Ngày Sinh	24/03/81	Nơi sinh	Lào Cai
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242309202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 242309202									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	7.0	8.0		7.8	B	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	8.0		7.6	B	*
3	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	7.0		7.0	B	*
4	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	FIM101	Môi trường và Con người	2	5.0	6.4		6.1	C	*
ĐTB: 2.88 ĐTBTL: 2.88									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 242309202									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	8.5	8.0		8.2	B	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	8.0		7.5	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	7.0	8.0		7.6	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	8.0	7.0		7.5	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.94									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 242309202									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.5	7.0		7.2	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	9.0	8.0		8.4	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.5	8.0		7.8	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	8.0	7.5		7.7	B	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	6.5	7.0		6.8	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.0	8.5		8.1	B	*
ĐTB: 2.87 ĐTBTL: 2.91									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 242309202									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	7.0		6.6	C	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	8.0	7.0		7.3	B	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	7.0		7.5	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	7.0	6.5		6.8	C	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	9.0	7.0		7.8	B	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	5.5	5.5		5.5	C	*
ĐTB: 2.44 ĐTBTL: 2.79									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242309202									
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	6.6	7.0		6.8	C	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	6.5	6.5		6.5	C	*
6	FIM427	Nền và móng	4	6.4	6.5		6.5	C	*
ĐTB: 2.27 ĐTBTL: 2.69									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242309202									
1	FIM421	Động lực học công trình	2	7.5	6.5		6.9	C	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	7.0	7.0		7.0	B	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		8.5		8.5	A	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	7.5	7.5		7.5	B	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	8.5	7.0		7.6	B	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	8.8	8.3		8.5	A	*
7	FIM413	Cấp thoát nước	2	9.2	8.0		8.5	A	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	7.0	8.0		7.5	B	*
9	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 3.17 ĐTBTL: 2.76									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242309202									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.8		6.8	C	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		9.0		9.0	A	*
5	FIM315	Trắc địa	2	9.0	8.0		8.4	B	*
6	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	8.5	7.5		7.8	B	*
7	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		8.0		8.0	B	*
8	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	9.0	4.0		6.0	C	*
9	FIM424	Kết cấu thép 1	3	9.0	8.0		8.4	B	*
10	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	8.0	8.0		8.0	B	*
11	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.90 ĐTBTL: 2.79									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		9.0		9.0	A	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN THỊ NGA** Mã SV LC09X-130
Ngày Sinh 24/03/81 Nơi sinh Lào Cai

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	7.5		7.7	B	*
2	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.0	7.0		7.0	B	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	7.5	7.0		7.2	B	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.0	4.5		5.3	D	*
5	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	6.8	8.0		7.5	B	*
6	MEC308	Máy xây dựng	2	8.0	7.0		7.4	B	*
7	FIM310	Cơ học đất	3	7.2	8.0		7.6	B	*
ĐTB: 2.68 ĐTBTL: 2.77									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242309202									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	8.0	7.0		7.5	B	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	5.0	7.0		6.2	C	*
3	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	7.0	7.0		7.0	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	8.0	5.5		6.5	C	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	7.0	8.0		7.6	B	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	7.8	8.5		8.2	B	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	8.5	8.5		8.5	A	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	8.5	8.0		8.2	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	9.5	4.8		6.7	C	*
ĐTB: 2.93 ĐTBTL: 2.80									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		6.0		6.0	C	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		8.5		8.5	A	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.81									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.81 ĐTB 2.81 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**PHẠM MẠNH NGHĨA**	Mã SV	LC09X-131
Ngày Sinh	05/06/80	Nơi sinh	Lào Cai
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242309202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 242309202									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	9.0	7.5		8.1	B	*
3	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	7.0		6.7	C	*
4	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	8.5		8.3	B	*
5	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.0	6.0		6.2	C	*
ĐTB: 2.65 ĐTBTL: 2.65									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 242309202									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	8.5	7.5		7.9	B	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	7.0		7.5	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	8.0	6.0		6.8	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	8.0	7.5		7.8	B	*
ĐTB: 2.79 ĐTBTL: 2.71									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 242309202									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0	8.0		8.0	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	8.0	7.5		7.7	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	7.0		7.0	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	8.5	7.5		7.9	B	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.0	7.5		7.3	B	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	9.0	8.5		8.7	A	*
ĐTB: 3.13 ĐTBTL: 2.85									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 242309202									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	8.0	8.0		8.0	B	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	8.0	8.0		8.0	B	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	6.0		7.0	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	9.0	8.5		8.7	A	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	6.5	6.0		6.1	C	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.89									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242309202									
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	6.8	7.0		6.9	C	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	7.8	9.0		8.5	A	*
6	FIM427	Nền và móng	4	7.8	7.5		7.7	B	*
ĐTB: 3.20 ĐTBTL: 2.85									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242309202									
1	FIM421	Động lực học công trình	2	8.0	6.5		7.1	B	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	7.3	6.0		6.5	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		8.5		8.5	A	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	7.5	7.5		7.5	B	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	8.5	8.0		8.2	B	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	9.0	8.5		8.7	A	*
7	FIM413	Cấp thoát nước	2	9.0	9.5		9.3	A	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	9.0	8.0		8.5	A	*
9	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	7.5	7.5		7.5	B	*
ĐTB: 3.28 ĐTBTL: 2.92									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242309202									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.4		6.4	C	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	7.5		7.7	B	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	8.0	7.0		7.5	B	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		9.0		9.0	A	*
5	FIM315	Trắc địa	2	9.0	8.0		8.4	B	*
6	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	9.0	8.0		8.3	B	*
7	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		8.5		8.5	A	*
8	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	9.0	4.0		6.0	C	*
9	FIM424	Kết cấu thép 1	3	9.0	8.0		8.4	B	*
10	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	8.5	8.5		8.5	A	*
11	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	9.0	9.0		9.0	A	*
ĐTB: 3.19 ĐTBTL: 2.96									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		9.5		9.5	A	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **PHẠM MẠNH NGHĨA** Mã SV LC09X-131
Ngày Sinh 05/06/80 Nơi sinh Lào Cai

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.5	8.0		8.2	B	*
2	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.8	7.0		7.4	B	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	6.0	7.5		6.9	C	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.0	4.0		5.0	D	*
5	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	8.3	7.0		7.5	B	*
6	MEC308	Máy xây dựng	2	8.0	9.0		8.6	A	*
7	FIM310	Cơ học đất	3	8.0	5.5		6.8	C	*
ĐTB: 2.47 ĐTBTL: 2.79									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242309202									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	8.0	7.0		7.5	B	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	8.0	9.0		8.6	A	*
3	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	6.0	8.0		7.2	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	8.5	8.5		8.5	A	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	8.0	8.0		8.0	B	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	5.5	7.0		6.4	C	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	8.5	8.5		8.5	A	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.5	8.0		7.8	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	6.0	8.3		7.4	B	*
ĐTB: 3.13 ĐTBTL: 2.98									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		6.0		6.0	C	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		8.5		8.5	A	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.98									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.98 ĐTB 2.98 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN TUẤN NGỌC**	Mã SV	LC09X-132
Ngày Sinh	05/07/81	Nơi sinh	Lào Cai
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242309202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 242309202									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	8.0	8.0		8.0	B	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	9.0	7.5		8.1	B	*
3	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	7.0		7.0	B	*
4	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.5	5.5		6.5	C	*
5	FIM101	Môi trường và Con người	2	5.0	5.2		5.2	D	*
ĐTB: 2.59 ĐTBTL: 2.59									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 242309202									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	8.5	8.5		8.5	A	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.5	7.5		7.5	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	8.0	6.5		7.1	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 3.29 ĐTBTL: 2.90									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 242309202									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	8.0	8.0		8.0	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.5	6.5		7.0	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	8.5	8.0		8.2	B	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.0	8.0		7.6	B	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.5	7.0		7.5	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.93									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 242309202									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	8.0	7.0		7.3	B	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	7.5	8.0		7.8	B	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	9.0	8.5		8.7	A	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	6.5	5.5		5.7	C	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.95									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242309202									
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	6.2	7.0		6.6	C	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	7.3	9.0		8.3	B	*
6	FIM427	Nền và móng	4	7.8	5.0		6.4	C	*
ĐTB: 2.73 ĐTBTL: 2.89									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242309202									
1	FIM421	Động lực học công trình	2	8.0	6.5		7.1	B	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	6.3	5.5		5.8	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		8.0		8.0	B	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	7.5	7.5		7.5	B	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	8.5	8.0		8.2	B	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	8.8	8.3		8.5	A	*
7	FIM413	Cấp thoát nước	2	9.2	8.0		8.5	A	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	9.0	8.0		8.5	A	*
9	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	7.8	7.8		7.8	B	*
ĐTB: 3.22 ĐTBTL: 2.94									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242309202									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		7.2		7.2	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	6.0	7.0		6.6	C	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	5.0	8.0		6.5	C	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		9.0		9.0	A	*
5	FIM315	Trắc địa	2	9.0	8.0		8.4	B	*
6	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	9.0	7.5		8.0	B	*
7	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		8.8		8.8	A	*
8	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	9.3	5.5		7.0	B	*
9	FIM424	Kết cấu thép 1	3	10.0	8.0		8.8	A	*
10	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	8.8	8.5		8.6	A	*
11	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	9.0	9.0		9.0	A	*
ĐTB: 3.29 ĐTBTL: 2.99									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		8.5		8.5	A	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN TUẤN NGỌC** Mã SV LC09X-132
Ngày Sinh 05/07/81 Nơi sinh Lào Cai

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	9.0	6.0		6.9	C	*
2	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.8	6.5		7.2	B	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	8.5	8.0		8.2	B	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	7.0	4.5		5.8	C	*
5	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	8.5	8.0		8.2	B	*
6	MEC308	Máy xây dựng	2	8.0	9.0		8.6	A	*
7	FIM310	Cơ học đất	3	8.8	5.5		7.2	B	*
ĐTB: 2.79 ĐTBTL: 2.91									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242309202									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	8.0	7.0		7.5	B	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	8.0	9.0		8.6	A	*
3	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	7.0	7.0		7.0	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	8.5	8.5		8.5	A	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	9.0	6.0		7.2	B	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	8.0	7.5		7.7	B	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	9.0	8.5		8.7	A	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	9.0	8.0		8.4	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	9.5	4.8		6.7	C	*
ĐTB: 3.20 ĐTBTL: 3.01									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		6.0		6.0	C	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		8.8		8.8	A	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 3.01									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 3.01 ĐTB 3.01 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN VĂN NGỌC**	Mã SV	LC09X-133
Ngày Sinh	18/07/83	Nơi sinh	Lào Cai
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242309202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 242309202									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	8.0	8.0		8.0	B	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	8.0		7.6	B	*
3	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	7.5		7.1	B	*
4	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	5.5		6.3	C	*
5	FIM101	Môi trường và Con người	2	10.0	4.8		5.8	C	*
ĐTB: 2.71 ĐTBTL: 2.71									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 242309202									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	0.0	6.5	8.2	4.9	D	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	6.0		6.5	C	*
3	BAS111	Vật lý I	3	8.0	6.5		7.1	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	5.0	7.0		6.0	C	*
ĐTB: 1.93 ĐTBTL: 2.35									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 242309202									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	8.0		7.7	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	7.0	8.0		7.6	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	7.5		7.8	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	8.5	7.5		7.9	B	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.0	5.0		5.9	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.0	7.0		7.3	B	*
ĐTB: 2.87 ĐTBTL: 2.52									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 242309202									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	7.0	8.0		7.7	B	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	6.0		7.0	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	0.0	7.0	7.0	3.5	F	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	9.0	8.5		8.7	A	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	6.0	5.5		5.6	C	*
ĐTB: 2.44 ĐTBTL: 2.63									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242309202									
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	6.6	7.0		6.8	C	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	7.3	8.5		8.0	B	*
6	FIM427	Nền và móng	4	7.2	7.0		7.1	B	*
ĐTB: 2.73 ĐTBTL: 2.63									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242309202									
1	FIM421	Động lực học công trình	2	7.5	7.0		7.2	B	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	7.3	6.0		6.5	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		6.0		6.0	C	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	7.0	7.5		7.3	B	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	5.0	4.0		4.4	D	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	8.5	8.5		8.5	A	*
7	FIM413	Cấp thoát nước	2	3.0	4.6		4.0	D	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	9.0	8.0		8.5	A	*
9	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	7.5	7.5		7.5	B	*
ĐTB: 2.61 ĐTBTL: 2.63									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242309202									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		7.2		7.2	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	7.5		7.3	B	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
5	FIM315	Trắc địa	2	6.0	6.5		6.3	C	*
6	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	8.0	7.0		7.3	B	*
7	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		8.5		8.5	A	*
8	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	7.8	6.5		7.0	B	*
9	FIM424	Kết cấu thép 1	3	8.0	8.0		8.0	B	*
10	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	0.0	6.0	8.0	4.8	D	*
11	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.57 ĐTBTL: 2.62									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		8.0		8.0	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN VĂN NGỌC** Mã SV LC09X-133
Ngày Sinh 18/07/83 Nơi sinh Lào Cai

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	7.5		7.7	B	*
2	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.0	7.0		7.0	B	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	7.3	7.0		7.1	B	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.0	4.5		5.3	D	*
5	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	6.3	6.0		6.1	C	*
6	MEC308	Máy xây dựng	2	8.0	7.0		7.4	B	*
7	FIM310	Cơ học đất	3	8.0	7.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.58 ĐTBTL: 2.62									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242309202									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	7.0		7.0	B	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	9.0	6.5		7.5	B	*
3	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	7.0	6.5		6.7	C	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	7.5	5.0		6.0	C	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	7.0	8.0		7.6	B	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	9.0	8.5		8.7	A	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	8.5	8.0		8.2	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	8.5	4.8		6.3	C	*
ĐTB: 2.87 ĐTBTL: 2.65									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		6.0		6.0	C	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		8.5		8.5	A	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.66									

Toàn khóa: TC Đạt 151.0 ĐTB L1 2.75 ĐTB 2.66 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**VŨ VĂN NGỌC**	Mã SV	LC09X-134
Ngày Sinh	21/08/83	Nơi sinh	Lào Cai
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242309202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 242309202									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	7.5		7.7	B	*
3	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	8.0		7.4	B	*
4	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.5	7.0		7.3	B	*
5	FIM101	Môi trường và Con người	2	10.0	7.2		7.8	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 3.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 242309202									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	8.5	8.0		8.2	B	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	8.5		8.3	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	8.0	8.0		8.0	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.79 ĐTBTL: 2.90									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 242309202									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	8.0		7.7	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	8.0	7.0		7.4	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.5	7.5		8.0	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	8.5	8.5		8.5	A	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	6.5	8.0		7.3	B	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.0	9.0		8.7	A	*
ĐTB: 3.27 ĐTBTL: 3.02									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 242309202									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	6.5		6.3	C	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	8.0	8.0		8.0	B	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	7.0		7.5	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	7.5	7.0		7.3	B	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	9.0	8.5		8.7	A	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.5	6.0		6.3	C	*
ĐTB: 2.81 ĐTBTL: 2.97									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242309202									
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	5.6	5.0		5.3	D	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	7.5	6.5		6.9	C	*
6	FIM427	Nền và móng	4	7.0	8.5		7.8	B	*
ĐTB: 2.53 ĐTBTL: 2.81									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242309202									
1	FIM421	Động lực học công trình	2	6.5	6.5		6.5	C	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	7.5	6.0		6.6	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		7.0		7.0	B	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	7.0	4.0		5.2	D	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	8.5	7.0		7.6	B	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	8.5	7.8		8.0	B	*
7	FIM413	Cấp thoát nước	2	7.0	8.0		7.6	B	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	8.0	8.0		8.0	B	*
9	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	8.3	8.3		8.3	B	*
ĐTB: 2.44 ĐTBTL: 2.75									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242309202									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		5.3		5.3	D	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	7.5		7.7	B	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		9.0		9.0	A	*
5	FIM315	Trắc địa	2	8.0	6.5		7.1	B	*
6	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	7.5	7.5		7.5	B	*
7	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		7.0		7.0	B	*
8	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	9.0	6.5		7.5	B	*
9	FIM424	Kết cấu thép 1	3	8.0	8.0		8.0	B	*
10	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	7.3	6.5		6.8	C	*
11	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.76 ĐTBTL: 2.76									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		8.0		8.0	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **VŨ VĂN NGỌC** Mã SV LC09X-134
Ngày Sinh 21/08/83 Nơi sinh Lào Cai

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.5	7.0		7.5	B	*
2	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.0	8.0		7.5	B	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	7.5	6.0		6.6	C	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.0	5.0		5.5	C	*
5	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.3	8.0		7.7	B	*
6	MEC308	Máy xây dựng	2	8.0	7.0		7.4	B	*
7	FIM310	Cơ học đất	3	7.4	5.0		6.2	C	*
ĐTB: 2.53 ĐTBTL: 2.86									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242309202									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	7.0		7.0	B	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	9.0	7.0		7.8	B	*
3	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	8.0	7.0		7.4	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	8.0	5.0		6.2	C	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	8.0	8.0		8.0	B	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	7.5	7.5		7.5	B	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	8.5	8.5		8.5	A	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	8.5	7.0		7.6	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	9.5	5.8		7.3	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.78									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		9.0		9.0	A	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		8.5		8.5	A	*
ĐTB: 4.00 ĐTBTL: 2.81									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.81 ĐTB 2.81 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN THỊ HỒNG NHUNG**	Mã SV	LC09X-136
Ngày Sinh	06/05/89	Nơi sinh	Phú Thọ
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242309202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	9.5	7.5		8.3	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	4.0	8.0		6.8	C	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	9.0		8.0	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	8.0	7.8		7.8	B	*
5	BAS107	Tiếng Anh 2	4	9.0	7.0		7.8	B	*
ĐTB: 2.75 ĐTBTL: 2.75									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	8.0	7.0		7.2	B	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	8.0		8.0	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	8.0	8.0		8.0	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	9.0	6.0		7.5	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.87									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.5	7.0		7.2	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	9.0	7.5		8.1	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	7.0		7.0	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	8.5	7.0		7.8	B	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	8.0	7.0		7.5	B	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.0	7.5		7.7	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.91									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	8.0	5.5		6.5	C	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	8.5	8.5		8.5	A	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	7.0		7.5	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	9.0	8.0		8.5	A	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	8.0	5.5		6.5	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	8.0	6.5		6.8	C	*
ĐTB: 2.75 ĐTBTL: 2.87									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242309201									
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	4.8	5.5		5.2	D	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	6.6	9.0		8.0	B	*
6	FIM427	Nền và móng	4	7.4	6.0		6.7	C	*
ĐTB: 2.73 ĐTBTL: 2.81									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	FIM421	Động lực học công trình	2	7.0	6.5		6.7	C	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	7.3	6.3		6.7	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		6.5		6.5	C	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	8.3	8.5		8.4	B	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	8.0	8.0		8.0	B	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	8.0	3.5		4.9	D	*
7	FIM413	Cấp thoát nước	2	8.3	7.1		7.6	B	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	8.0	7.5		7.8	B	*
9	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	9.0	7.0		7.8	B	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.76									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		7.5		7.5	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	6.5		7.1	B	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	8.0	8.0		8.0	B	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		8.0		8.0	B	*
5	FIM315	Trắc địa	2	9.0	9.5		9.3	A	*
6	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	8.0	7.5		7.7	B	*
7	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		8.3		8.3	B	*
8	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	9.0	7.5		8.1	B	*
9	FIM424	Kết cấu thép 1	3	8.0	8.5		8.3	B	*
10	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	8.5	6.0		7.0	B	*
11	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	9.0	7.0		8.2	B	*
ĐTB: 3.10 ĐTBTL: 2.81									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		8.5		8.5	A	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN THỊ HỒNG NHUNG** Mã SV LC09X-136
Ngày Sinh 06/05/89 Nơi sinh Phú Thọ

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	8.0		8.0	B	*
2	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.5	8.5		8.0	B	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	7.3	7.0		7.1	B	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.2	4.0		5.1	D	*
5	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.3	7.0		7.1	B	*
6	MEC308	Máy xây dựng	2	8.0	8.0		8.0	B	*
7	FIM310	Cơ học đất	3	8.0	7.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.68 ĐTBTL: 2.83									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242309201									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	8.0	10.0		9.0	A	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	8.5	9.5		9.1	A	*
3	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	7.0	8.0		7.6	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	8.5	8.0		8.2	B	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	8.0	8.0		8.0	B	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	8.5	8.0		8.2	B	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	8.0	8.0		8.0	B	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.5	8.5		8.1	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	8.0	8.3		8.2	B	*
ĐTB: 3.07 ĐTBTL: 2.84									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		8.5		8.5	A	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		8.8		8.8	A	*
ĐTB: 4.00 ĐTBTL: 2.87									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.87 ĐTB 2.87 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**ĐẶNG VĂN PHÒNG**	Mã SV	LC09X-138
Ngày Sinh	12/10/78	Nơi sinh	Lào Cai
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242309202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	7.5		7.3	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	8.0	7.0		7.3	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	3.5		5.3	D	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	6.0	7.8		7.4	B	*
5	BAS107	Tiếng Anh 2	4	8.0	6.0		6.8	C	*
ĐTB: 2.38 ĐTBTL: 2.38									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	0.0	7.0		5.6	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	9.0	6.0		7.5	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	9.0	7.5		8.1	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.0	8.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.67 ĐTBTL: 2.52									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	7.0	6.0		6.4	C	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	6.0	8.0		7.0	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.0	5.0		6.0	C	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	5.0	7.0		6.1	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.5	5.0		5.8	C	*
ĐTB: 2.40 ĐTBTL: 2.48									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	7.0		6.6	C	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	6.0	5.0		5.3	D	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	6.0		7.0	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	9.0	7.0		8.0	B	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	6.0	5.5		5.7	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	6.0	5.0		5.2	D	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.35									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242309201									
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	5.6	6.0		5.8	C	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	7.6	8.0		7.8	B	*
6	FIM427	Nền và móng	4	8.3	8.5		8.4	B	*
ĐTB: 2.73 ĐTBTL: 2.40									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	FIM421	Động lực học công trình	2	7.5	6.5		6.9	C	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	6.5	3.3		4.6	D	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		7.5		7.5	B	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	6.5	7.5		7.1	B	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.5	8.0		7.8	B	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.5	5.0		5.5	C	*
7	FIM413	Cấp thoát nước	2	8.3	7.6		7.9	B	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	8.0	7.0		7.5	B	*
9	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	7.3	7.5		7.4	B	*
ĐTB: 2.56 ĐTBTL: 2.42									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		7.0		7.0	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	6.5		6.7	C	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		8.0		8.0	B	*
5	FIM315	Trắc địa	2	8.0	8.6		8.4	B	*
6	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	8.0	6.5		7.0	B	*
7	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		8.5		8.5	A	*
8	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	7.5	7.5		7.5	B	*
9	FIM424	Kết cấu thép 1	3	6.8	7.0		6.9	C	*
10	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	7.0	6.0		6.4	C	*
11	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	9.0	8.5		8.8	A	*
ĐTB: 2.67 ĐTBTL: 2.46									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		8.5		8.5	A	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **ĐẶNG VĂN PHÒNG** Mã SV LC09X-138
Ngày Sinh 12/10/78 Nơi sinh Lào Cai

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	6.0	5.0		5.3	D	*
2	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	8.0	7.5		7.8	B	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	7.5	5.5		6.3	C	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	8.5	6.0		7.0	B	*
6	MEC308	Máy xây dựng	2	6.0	6.0		6.0	C	*
7	FIM310	Cơ học đất	3	8.0	5.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.26 ĐTBTL: 2.33									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242309201									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	9.0	8.0		8.5	A	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	6.5	6.8		6.7	C	*
3	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	8.0	6.0		6.8	C	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	8.5	3.5		5.5	C	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	5.0	7.0		6.2	C	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	7.0	8.0		7.6	B	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	8.5	8.5		8.5	A	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	8.0	7.5		7.7	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	8.0	7.0		7.4	B	*
ĐTB: 2.93 ĐTBTL: 2.51									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		6.0		6.0	C	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		8.8		8.8	A	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.52									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.52 ĐTB 2.52 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN TRỌNG QUÂN**	Mã SV	LC09X-140
Ngày Sinh	22/09/80	Nơi sinh	Lào Cai
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242309202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	6.0	7.5		6.9	C	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	5.0	7.0		6.4	C	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	6.5		6.8	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	8.0	6.4		6.7	C	*
5	BAS107	Tiếng Anh 2	4	7.0	6.5		6.7	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	0.0	8.0		6.4	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	6.0	9.0		7.5	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	9.0	7.5		8.1	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	5.0	8.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.47 ĐTBTL: 2.23									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	7.0	7.5		7.3	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	6.0	6.0		6.0	C	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.0	6.0		6.5	C	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	5.0	7.0		6.1	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.5	8.0		7.9	B	*
ĐTB: 2.47 ĐTBTL: 2.30									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	5.0	7.5		6.5	C	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	6.0	6.0		6.0	C	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	6.0		7.0	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	4.0	6.0		5.0	D	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	7.0	7.0		7.0	B	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	5.0	8.0		7.4	B	*
ĐTB: 2.31 ĐTBTL: 2.31									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242309201									
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	4.4	5.0		4.7	D	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	6.3	8.0		7.3	B	*
6	FIM427	Nền và móng	4	7.2	2.5		4.9	D	*
ĐTB: 2.07 ĐTBTL: 2.29									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	FIM421	Động lực học công trình	2	7.0	8.0		7.6	B	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	7.0	4.8		5.7	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		7.0		7.0	B	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	6.8	5.5		6.0	C	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.0	8.0		7.6	B	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.0	7.0		6.7	C	*
7	FIM413	Cấp thoát nước	2	8.3	7.5		7.8	B	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	8.0	7.5		7.8	B	*
9	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	6.8	7.0		6.9	C	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.32									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		7.1		7.1	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	8.0		7.5	B	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
5	FIM315	Trắc địa	2	8.0	8.6		8.4	B	*
6	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	8.0	7.5		7.7	B	*
7	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		7.8		7.8	B	*
8	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	8.0	7.5		7.7	B	*
9	FIM424	Kết cấu thép 1	3	6.8	8.3		7.7	B	*
10	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	6.0	6.5		6.3	C	*
11	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	9.0	8.0		8.6	A	*
ĐTB: 2.86 ĐTBTL: 2.41									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		8.5		8.5	A	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN TRỌNG QUÂN** Mã SV LC09X-140
Ngày Sinh 22/09/80 Nơi sinh Lào Cai

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	6.0		6.3	C	*
2	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.5	6.0		6.8	C	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	7.5	6.5		6.9	C	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.5	7.5		7.5	B	*
6	MEC308	Máy xây dựng	2	6.0	7.0		6.6	C	*
7	FIM310	Cơ học đất	3	8.2	7.5		7.9	B	*
ĐTB: 2.42 ĐTBTL: 2.33									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242309201									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	9.8		8.4	B	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	7.0	7.3		7.2	B	*
3	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	7.0	6.5		6.7	C	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	7.5	8.0		7.8	B	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	9.0	8.0		8.4	B	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	8.5	8.5		8.5	A	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.5	8.0		7.8	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	8.0	8.3		8.2	B	*
ĐTB: 3.20 ĐTBTL: 2.49									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		6.0		6.0	C	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		8.8		8.8	A	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.50									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.50 ĐTB 2.50 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN HỮU SƠN**	Mã SV	LC09X-143
Ngày Sinh	24/03/76	Nơi sinh	Hà Nội
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242309202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	6.0	7.5		6.9	C	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	5.0	7.5		6.8	C	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	4.0		6.0	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	8.0	5.8		6.2	C	*
5	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.0	6.5		6.3	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	7.5	8.0		7.9	B	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	9.0		8.0	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	9.0	8.0		8.4	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	8.0	5.5		6.8	C	*
ĐTB: 2.80 ĐTBTL: 2.39									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	7.0	7.5		7.3	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	8.5		8.3	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.0	7.0		7.0	B	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	8.0	7.5		7.7	B	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	9.0	7.0		7.6	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.59									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	8.0	7.5		7.7	B	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	7.0	6.0		6.3	C	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	9.0	7.0		8.0	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	8.0	5.0		6.2	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	8.0		7.8	B	*
ĐTB: 2.69 ĐTBTL: 2.61									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242309201									
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	6.2	8.5		7.4	B	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	7.3	9.0		8.3	B	*
6	FIM427	Nền và móng	4	8.3	5.0		6.7	C	*
ĐTB: 2.60 ĐTBTL: 2.59									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	FIM421	Động lực học công trình	2	7.5	8.0		7.8	B	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	6.8	4.8		5.6	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		7.0		7.0	B	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	6.5	6.5		6.5	C	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.5	9.0		8.4	B	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	7.0		7.0	B	*
7	FIM413	Cấp thoát nước	2	6.8	7.5		7.2	B	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	8.5	7.5		8.0	B	*
9	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	8.0	7.0		7.4	B	*
ĐTB: 2.72 ĐTBTL: 2.61									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		7.1		7.1	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	8.0	7.0		7.5	B	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		8.0		8.0	B	*
5	FIM315	Trắc địa	2	9.0	8.5		8.7	A	*
6	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	8.0	7.5		7.7	B	*
7	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		8.0		8.0	B	*
8	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	8.0	7.5		7.7	B	*
9	FIM424	Kết cấu thép 1	3	6.5	6.8		6.7	C	*
10	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	6.5	6.0		6.2	C	*
11	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	8.0	8.5		8.2	B	*
ĐTB: 2.76 ĐTBTL: 2.64									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		8.5		8.5	A	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN HỮU SƠN** Mã SV LC09X-143
Ngày Sinh 24/03/76 Nơi sinh Hà Nội

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.5	5.0		5.8	C	*
2	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.5	8.5		8.0	B	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	7.8	5.0		6.1	C	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.3	7.0		7.1	B	*
6	MEC308	Máy xây dựng	2	8.0	7.0		7.4	B	*
7	FIM310	Cơ học đất	3	7.8	5.5		6.7	C	*
ĐTB: 2.53 ĐTBTL: 2.59									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242309201									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	8.0	8.5		8.3	B	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	9.0	7.8		8.3	B	*
3	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	7.0	6.5		6.7	C	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	8.0	8.0		8.0	B	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	6.0	7.0		6.6	C	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	7.0	6.5		6.7	C	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	9.0	8.5		8.7	A	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.5	8.0		7.8	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	7.0	8.5		7.9	B	*
ĐTB: 2.87 ĐTBTL: 2.66									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		6.0		6.0	C	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		8.8		8.8	A	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.67									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.67 ĐTB 2.67 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**PHAN TUẤN SƠN**	Mã SV	LC09X-144
Ngày Sinh	27/09/81	Nơi sinh	Lào Cai
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242309202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 242309202									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	8.0	8.0		8.0	B	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	8.0		8.0	B	*
3	BAS106	TIếng Anh 1	4	5.5	8.0		7.3	B	*
4	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	6.5		7.3	B	*
5	FIM101	Môi trường và Con người	2	8.0	9.0		8.8	A	*
ĐTB: 3.12 ĐTBTL: 3.12									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 242309202									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	9.0	8.0		8.4	B	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	7.5		7.8	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	8.0	7.5		7.7	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	8.0	7.0		7.5	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 3.06									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 242309202									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	7.5	7.5		7.5	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	7.5		7.8	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	8.0	8.0		8.0	B	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	5.5	7.0		6.3	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.87 ĐTBTL: 3.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 242309202									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	6.0		6.0	C	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	8.0	8.0		8.0	B	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	7.0		7.5	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	7.0	7.5		7.3	B	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	9.0	8.5		8.7	A	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	6.0	5.0		5.2	D	*
ĐTB: 2.63 ĐTBTL: 2.90									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242309202									
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	6.6	6.0		6.3	C	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	7.8	9.0		8.5	A	*
6	FIM427	Nền và móng	4	7.6	7.5		7.6	B	*
ĐTB: 3.07 ĐTBTL: 2.92									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242309202									
1	FIM421	Động lực học công trình	2	7.5	6.5		6.9	C	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	6.8	6.0		6.3	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		7.0		7.0	B	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	7.0	7.5		7.3	B	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	8.5	4.0		5.8	C	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	8.0	8.5		8.4	B	*
7	FIM413	Cấp thoát nước	2	9.2	8.0		8.5	A	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	7.0	7.0		7.0	B	*
9	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	7.5	7.5		7.5	B	*
ĐTB: 2.78 ĐTBTL: 2.89									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242309202									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		7.1		7.1	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	8.0		8.0	B	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	8.0		7.5	B	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		9.0		9.0	A	*
5	FIM315	Trắc địa	2	8.0	8.0		8.0	B	*
6	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	8.5	6.5		7.1	B	*
7	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		8.8		8.8	A	*
8	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	9.0	5.0		6.6	C	*
9	FIM424	Kết cấu thép 1	3	9.0	8.0		8.4	B	*
10	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	7.5	6.0		6.6	C	*
11	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.81 ĐTBTL: 2.88									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		8.5		8.5	A	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **PHAN TUẤN SƠN** Mã SV LC09X-144
Ngày Sinh 27/09/81 Nơi sinh Lào Cai

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.5	8.0		7.9	B	*
2	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.5	8.0		7.8	B	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	8.3	7.5		7.8	B	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	7.0	4.5		5.8	C	*
5	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	8.3	6.0		6.9	C	*
6	MEC308	Máy xây dựng	2	8.0	9.0		8.6	A	*
7	FIM310	Cơ học đất	3	8.0	7.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.84 ĐTBTL: 2.89									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242309202									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	8.0	7.0		7.5	B	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	9.0	8.5		8.7	A	*
3	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	8.0	6.0		6.8	C	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	8.5	5.5		6.7	C	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	7.0	7.8		7.5	B	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	9.0	8.5		8.7	A	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	8.5	8.0		8.2	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	9.5	5.8		7.3	B	*
ĐTB: 3.07 ĐTBTL: 2.90									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		6.0		6.0	C	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		8.8		8.8	A	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.90									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.90 ĐTB 2.90 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**VŨ DUY THANH**	Mã SV	LC09X-146
Ngày Sinh	24/06/87	Nơi sinh	Lào Cai
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242309202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 242309202									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	6.0	7.0		6.8	C	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	8.0		7.6	B	*
3	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	6.0		6.3	C	*
4	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	6.5	4.0		5.3	D	*
5	FIM101	Môi trường và Con người	2	3.0	6.4		5.7	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 242309202									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	7.5	6.5		6.9	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	6.0	8.0		7.0	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	8.0	5.5		6.5	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	9.0	8.0		8.5	A	*
ĐTB: 2.71 ĐTBTL: 2.32									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 242309202									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	8.0		7.7	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	8.0	8.0		8.0	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.5	6.5		7.0	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	8.0	7.0		7.4	B	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	6.0	7.5		6.8	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.87 ĐTBTL: 2.50									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 242309202									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	5.0	6.5		5.9	C	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	8.0	8.0		8.0	B	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	6.0		7.0	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	6.5	7.0		6.8	C	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	9.0	7.0		7.8	B	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	6.0	5.5		5.6	C	*
ĐTB: 2.44 ĐTBTL: 2.48									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242309202									
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	5.2	4.0		4.6	D	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	6.5	6.5		6.5	C	*
6	FIM427	Nền và móng	4	6.2	6.5		6.4	C	*
ĐTB: 2.27 ĐTBTL: 2.41									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242309202									
1	FIM421	Động lực học công trình	2	7.5	7.0		7.2	B	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	7.0	6.5		6.7	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		6.0		6.0	C	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	6.0	6.0		6.0	C	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	5.0	7.0		6.2	C	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	8.5	7.8		8.0	B	*
7	FIM413	Cấp thoát nước	2	8.0	7.0		7.4	B	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	7.0	8.0		7.5	B	*
9	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	7.5	7.5		7.5	B	*
ĐTB: 2.56 ĐTBTL: 2.43									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242309202									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.6		6.6	C	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	7.5		7.7	B	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		9.0		9.0	A	*
5	FIM315	Trắc địa	2	8.0	8.0		8.0	B	*
6	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	8.0	8.0		8.0	B	*
7	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		8.5		8.5	A	*
8	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	9.0	6.5		7.5	B	*
9	FIM424	Kết cấu thép 1	3	8.0	8.0		8.0	B	*
10	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	7.8	6.5		7.0	B	*
11	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 3.05 ĐTBTL: 2.53									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		7.0		7.0	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **VŨ DUY THANH** Mã SV LC09X-146
Ngày Sinh 24/06/87 Nơi sinh Lào Cai

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	6.5		7.0	B	*
2	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.3	7.0		7.2	B	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	8.0	4.0		5.6	C	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	5.0	5.0		5.0	D	*
5	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	6.3	5.5		5.8	C	*
6	MEC308	Máy xây dựng	2	7.0	7.0		7.0	B	*
7	FIM310	Cơ học đất	3	6.8	7.0		6.9	C	*
ĐTB: 2.26 ĐTBTL: 2.43									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242309202									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	7.0		7.0	B	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	7.0	7.0		7.0	B	*
3	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	7.0	7.0		7.0	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	7.5	5.5		6.3	C	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	8.0	7.0		7.4	B	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	7.0	7.5		7.3	B	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	8.5	8.5		8.5	A	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	8.5	8.0		8.2	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	9.5	5.8		7.3	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.57									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		6.0		6.0	C	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.57									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.57 ĐTB 2.57 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**HOÀNG VĂN THAO**	Mã SV	LC09X-147
Ngày Sinh	15/08/84	Nơi sinh	Thái Nguyên
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242309202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 242309202									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	6.0	7.0		6.8	C	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	7.0		7.4	B	*
3	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	6.0		6.3	C	*
4	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	10.0		8.5	A	*
5	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.0	7.2		7.2	B	*
ĐTB: 2.65 ĐTBTL: 2.65									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 242309202									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	5.5	5.0		5.2	D	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	9.0	7.5		8.1	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.0	8.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.43 ĐTBTL: 2.55									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 242309202									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.5	8.0		7.9	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	8.0	7.5		7.7	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	7.0		7.5	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.0	8.0		7.6	B	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	6.0	8.0		7.1	B	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.0	7.5		7.7	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.70									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 242309202									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	6.5		6.3	C	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	6.0		7.0	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	6.0	7.0		6.5	C	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	8.0	7.0		7.4	B	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	5.0	6.5		6.2	C	*
ĐTB: 2.44 ĐTBTL: 2.63									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242309202									
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	5.8	6.0		5.9	C	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	6.5	8.0		7.4	B	*
6	FIM427	Nền và móng	4	4.0	6.5		5.3	D	*
ĐTB: 2.20 ĐTBTL: 2.52									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242309202									
1	FIM421	Động lực học công trình	2	6.0	5.5		5.7	C	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	7.5	6.0		6.6	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		6.0		6.0	C	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	5.0	6.5		5.9	C	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	8.0	7.5		7.7	B	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.5	5.8		6.0	C	*
7	FIM413	Cấp thoát nước	2	6.0	8.0		7.2	B	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	7.0	8.0		7.5	B	*
9	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.44 ĐTBTL: 2.51									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242309202									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.0		6.0	C	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	6.5		6.7	C	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	8.0		7.5	B	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
5	FIM315	Trắc địa	2	7.0	6.5		6.7	C	*
6	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	7.0	8.5		8.1	B	*
7	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		7.5		7.5	B	*
8	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	7.0	6.5		6.7	C	*
9	FIM424	Kết cấu thép 1	3	5.0	8.0		6.8	C	*
10	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	6.8	6.0		6.3	C	*
11	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.33 ĐTBTL: 2.48									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		8.0		8.0	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **HOÀNG VĂN THAO** Mã SV LC09X-147
Ngày Sinh 15/08/84 Nơi sinh Thái Nguyên

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	7.5		7.7	B	*
2	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.5	7.0		7.3	B	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	7.3	6.0		6.5	C	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	5.0	7.0		6.0	C	*
5	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	5.5	7.0		6.4	C	*
6	MEC308	Máy xây dựng	2	7.0	8.0		7.6	B	*
7	FIM310	Cơ học đất	3	7.0	6.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.42 ĐTBTL: 2.58									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242309202									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	7.0		7.0	B	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	5.0	7.0		6.2	C	*
3	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	7.0	7.5		7.3	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	6.5	5.5		5.9	C	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	5.0	6.0		5.6	C	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	7.0	9.0		8.2	B	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	8.5	8.5		8.5	A	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	8.5	7.5		7.9	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	9.5	5.8		7.3	B	*
ĐTB: 2.87 ĐTBTL: 2.52									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		8.0		8.0	B	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		8.3		8.3	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.53									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.53 ĐTB 2.53 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**PHẠM HỒNG THẾ**	Mã SV	LC09X-148
Ngày Sinh	19/06/82	Nơi sinh	Lào Cai
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242309202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 242309202									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	7.0	6.0		6.2	C	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	9.0	8.0		8.4	B	*
3	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	6.0		6.0	C	*
4	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.5	8.0		7.8	B	*
5	FIM101	Môi trường và Con người	2	9.0	4.6		5.5	C	*
ĐTB: 2.35 ĐTBTL: 2.35									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 242309202									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.0	6.0		6.0	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	5.0		6.0	C	*
3	BAS111	Vật lý I	3	9.0	6.0		7.2	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.0	7.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.21 ĐTBTL: 2.29									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 242309202									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.5	8.0		7.9	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	8.0	7.5		7.7	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	6.0		7.0	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	8.0	7.0		7.4	B	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.0	5.0		5.9	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.87 ĐTBTL: 2.48									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 242309202									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	8.0	6.0		6.6	C	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	6.0		7.0	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	6.0	6.0		6.0	C	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	9.0	6.0		7.2	B	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	6.0	5.0		5.2	D	*
ĐTB: 2.31 ĐTBTL: 2.44									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242309202									
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	5.2	7.0		6.1	C	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	6.0	6.5		6.3	C	*
6	FIM427	Nền và móng	4	7.2	7.5		7.4	B	*
ĐTB: 2.53 ĐTBTL: 2.43									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242309202									
1	FIM421	Động lực học công trình	2	6.5	5.5		5.9	C	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	7.5	7.0		7.2	B	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		6.0		6.0	C	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	5.0	2.0	7.0	6.2	C	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.5	8.0		7.8	B	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	8.5	7.8		8.0	B	*
7	FIM413	Cấp thoát nước	2	8.3	4.4		6.0	C	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	7.0	7.0		7.0	B	*
9	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	7.3	7.3		7.3	B	*
ĐTB: 2.56 ĐTBTL: 2.45									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242309202									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.2		6.2	C	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	6.0	6.0		6.0	C	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		8.0		8.0	B	*
5	FIM315	Trắc địa	2	7.0	6.5		6.7	C	*
6	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	7.0	7.5		7.4	B	*
7	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		7.5		7.5	B	*
8	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	8.5	5.0		6.4	C	*
9	FIM424	Kết cấu thép 1	3	4.0	8.0		6.4	C	*
10	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	6.8	6.0		6.3	C	*
11	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.33 ĐTBTL: 2.43									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		7.0		7.0	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **PHẠM HỒNG THẾ** Mã SV LC09X-148
Ngày Sinh 19/06/82 Nơi sinh Lào Cai

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.5	7.0		7.5	B	*
2	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.3	7.0		7.2	B	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	7.5	4.5		5.7	C	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.0	6.0		6.0	C	*
5	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.0	6.0		6.4	C	*
6	MEC308	Máy xây dựng	2	8.0	6.0		6.8	C	*
7	FIM310	Cơ học đất	3	7.4	6.0		6.7	C	*
ĐTB: 2.32 ĐTBTL: 2.41									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242309202									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	8.0	7.0		7.5	B	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	7.0	6.5		6.7	C	*
3	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	7.0	7.0		7.0	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	7.8	8.5		8.2	B	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	5.0	6.0		5.6	C	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	7.8	5.0		6.1	C	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	7.0	7.0		7.0	B	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.5	7.0		7.2	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	9.0	4.8		6.5	C	*
ĐTB: 2.53 ĐTBTL: 2.44									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		6.0		6.0	C	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		8.3		8.3	B	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.44									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.45 ĐTB 2.44 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**ĐỖ VIẾT THIỆU**	Mã SV	LC09X-149
Ngày Sinh	15/03/80	Nơi sinh	Lào Cai
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242309202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 242309202									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	8.0	8.0		8.0	B	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	8.0		7.6	B	*
3	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	7.0		6.7	C	*
4	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.5	4.5		6.0	C	*
5	FIM101	Môi trường và Con người	2	9.0	5.2		6.0	C	*
ĐTB: 2.47 ĐTBTL: 2.47									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 242309202									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	8.5	7.5		7.9	B	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	7.5		7.8	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	8.0	6.0		6.8	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.0	5.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.57 ĐTBTL: 2.52									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 242309202									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.5	7.0		7.2	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	8.0	7.5		7.7	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	7.0		7.5	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	8.5	8.0		8.2	B	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	6.0	7.0		6.6	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.87 ĐTBTL: 2.63									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 242309202									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	8.0	8.0		8.0	B	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	7.0		7.5	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	7.0	6.5		6.8	C	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	9.0	8.5		8.7	A	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	6.0	5.5		5.6	C	*
ĐTB: 2.81 ĐTBTL: 2.68									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242309202									
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	6.2	5.0		5.6	C	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	6.8	6.5		6.6	C	*
6	FIM427	Nền và móng	4	7.2	7.0		7.1	B	*
ĐTB: 2.80 ĐTBTL: 2.59									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242309202									
1	FIM421	Động lực học công trình	2	6.5	5.5		5.9	C	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	7.5	7.0		7.2	B	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		6.0		6.0	C	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	6.5	5.0		5.6	C	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	8.5	5.5		6.7	C	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	8.5	7.8		8.0	B	*
7	FIM413	Cấp thoát nước	2	8.0	4.9		6.1	C	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	8.0	8.0		8.0	B	*
9	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	8.3	8.3		8.3	B	*
ĐTB: 2.44 ĐTBTL: 2.57									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242309202									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		5.5		5.5	C	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	8.0		8.0	B	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	6.0		6.5	C	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		9.0		9.0	A	*
5	FIM315	Trắc địa	2	8.0	6.5		7.1	B	*
6	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	7.0	4.5		5.3	D	*
7	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		7.5		7.5	B	*
8	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	9.0	6.5		7.5	B	*
9	FIM424	Kết cấu thép 1	3	8.0	8.0		8.0	B	*
10	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	8.0	7.5		7.7	B	*
11	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.71 ĐTBTL: 2.59									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		8.5		8.5	A	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **ĐỖ VIẾT THIỆU** Mã SV LC09X-149
Ngày Sinh 15/03/80 Nơi sinh Lào Cai

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.5	5.5		6.4	C	*
2	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.3	8.0		7.7	B	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	7.0	5.5		6.1	C	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.0	5.5		5.8	C	*
5	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	6.5	7.0		6.8	C	*
6	MEC308	Máy xây dựng	2	7.0	6.0		6.4	C	*
7	FIM310	Cơ học đất	3	7.4	6.0		6.7	C	*
ĐTB: 2.16 ĐTBTL: 2.56									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242309202									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	8.0	7.0		7.5	B	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	9.0	9.0		9.0	A	*
3	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	8.0	7.0		7.4	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	8.5	5.0		6.4	C	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	8.0	8.0		8.0	B	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	7.8	9.0		8.5	A	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	8.5	8.5		8.5	A	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	8.5	7.5		7.9	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	9.5	5.8		7.3	B	*
ĐTB: 3.27 ĐTBTL: 2.66									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		8.0		8.0	B	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		8.5		8.5	A	*
ĐTB: 3.50 ĐTBTL: 2.68									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.68 ĐTB 2.68 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**ĐỖ THỊ BẢO THOA**	Mã SV	LC09X-151
Ngày Sinh	26/04/85	Nơi sinh	Phú Thọ
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242309202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 242309202									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	7.0	8.0		7.8	B	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.5	6.0		6.2	C	*
4	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	6.5	7.0		6.8	C	*
5	FIM101	Môi trường và Con người	2	8.0	4.8		5.4	D	*
ĐTB: 2.35 ĐTBTL: 2.35									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 242309202									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.0	6.5		6.3	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.5	7.0		7.3	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	8.0	6.5		7.1	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	5.0	3.0		4.0	D	*
ĐTB: 2.29 ĐTBTL: 2.32									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 242309202									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.5	8.0		7.9	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	7.5	7.5		7.5	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.5	7.0		7.3	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.5	7.0		7.2	B	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	6.0	7.0		6.6	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.5	7.0		7.2	B	*
ĐTB: 2.87 ĐTBTL: 2.50									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 242309202									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	8.0	8.0		8.0	B	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	7.0		7.5	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	5.5	7.0		6.3	C	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	9.0	7.0		7.8	B	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	6.5	5.5		5.7	C	*
ĐTB: 2.63 ĐTBTL: 2.53									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242309202									
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	5.6	6.0		5.8	C	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	7.0	7.5		7.3	B	*
6	FIM427	Nền và móng	4	6.4	7.0		6.7	C	*
ĐTB: 2.60 ĐTBTL: 2.53									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242309202									
1	FIM421	Động lực học công trình	2	7.5	7.0		7.2	B	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	7.3	6.0		6.5	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		6.0		6.0	C	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	6.0	7.5		6.9	C	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.0	7.0		7.0	B	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	7.0		7.0	B	*
7	FIM413	Cấp thoát nước	2	8.8	4.4		6.2	C	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	7.0	8.0		7.5	B	*
9	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	7.5	7.5		7.5	B	*
ĐTB: 2.56 ĐTBTL: 2.54									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242309202									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		5.9		5.9	C	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	8.0		8.0	B	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
5	FIM315	Trắc địa	2	7.0	6.5		6.7	C	*
6	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	7.5	6.5		6.8	C	*
7	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		8.0		8.0	B	*
8	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	7.8	6.5		7.0	B	*
9	FIM424	Kết cấu thép 1	3	4.0	8.0		6.4	C	*
10	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	7.8	6.5		7.0	B	*
11	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.62 ĐTBTL: 2.55									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		8.5		8.5	A	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **ĐỖ THỊ BẢO THOA** Mã SV LC09X-151
Ngày Sinh 26/04/85 Nơi sinh Phú Thọ

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.5	8.0		7.9	B	*
2	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.3	7.5		7.4	B	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	7.5	6.0		6.6	C	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	5.0	5.5		5.3	D	*
5	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.8	8.0		7.9	B	*
6	MEC308	Máy xây dựng	2	8.0	9.0		8.6	A	*
7	FIM310	Cơ học đất	3	7.4	5.5		6.5	C	*
ĐTB: 2.47 ĐTBTL: 2.52									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242309202									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	8.0	7.0		7.5	B	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	7.0	7.0		7.0	B	*
3	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	7.0	7.0		7.0	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	6.0	5.5		5.7	C	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	5.0	6.0		5.6	C	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	7.3	8.0		7.7	B	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	8.0	8.0		8.0	B	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	8.5	7.0		7.6	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	9.0	4.8		6.5	C	*
ĐTB: 2.67 ĐTBTL: 2.56									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		8.0		8.0	B	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		8.5		8.5	A	*
ĐTB: 3.50 ĐTBTL: 2.58									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.58 ĐTB 2.58 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**MAI VĂN THƯỜNG**	Mã SV	LC09X-152
Ngày Sinh	05/04/88	Nơi sinh	Lào Cai
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242309202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 242309202									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	6.0	7.0		6.8	C	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	8.0		8.0	B	*
3	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	7.0		6.7	C	*
4	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	5.5		6.3	C	*
5	FIM101	Môi trường và Con người	2	3.0	4.6		4.3	D	*
ĐTB: 2.06 ĐTBTL: 2.06									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 242309202									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	0.0	5.0	8.0	4.8	D	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.5	5.0		6.3	C	*
3	BAS111	Vật lý I	3	8.0	6.5		7.1	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	0.0	5.0	5.0	2.5	F	*
ĐTB: 1.50 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 242309202									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	8.0		7.7	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	7.0		7.5	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.0	7.0		7.0	B	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	6.0	7.0		6.6	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.0	6.0		6.6	C	*
ĐTB: 2.73 ĐTBTL: 2.26									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 242309202									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	5.0	5.5		5.3	D	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	6.0	6.0		6.0	C	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	6.0		7.0	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	0.0	6.0	7.0	3.5	F	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	9.0	6.0		7.2	B	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	5.0	0.0	5.0	5.0	D	*
ĐTB: 1.56 ĐTBTL: 2.18									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242309202									
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	5.6	5.5		5.6	C	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	6.3	7.0		6.7	C	*
6	FIM427	Nền và móng	4	4.2	8.0		6.1	C	*
ĐTB: 2.13 ĐTBTL: 2.09									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242309202									
1	FIM421	Động lực học công trình	2	6.0	6.5		6.3	C	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	7.3	5.5		6.2	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		6.0		6.0	C	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	6.0	7.5		6.9	C	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.5	4.0		5.4	D	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	8.5	5.5		6.4	C	*
7	FIM413	Cấp thoát nước	2	7.8	7.0		7.3	B	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	5.0	4.5		4.8	D	*
9	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	5.5	5.5		5.5	C	*
ĐTB: 1.89 ĐTBTL: 2.06									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242309202									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		5.5		5.5	C	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
5	FIM315	Trắc địa	2	6.0	8.0		7.2	B	*
6	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	6.5	5.0		5.5	C	*
7	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		7.0		7.0	B	*
8	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	6.5	6.0		6.2	C	*
9	FIM424	Kết cấu thép 1	3	4.0	8.0		6.4	C	*
10	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	7.3	6.5		6.8	C	*
11	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.43 ĐTBTL: 2.12									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		7.0		7.0	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **MAI VĂN THƯỜNG** Mã SV LC09X-152
Ngày Sinh 05/04/88 Nơi sinh Lào Cai

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.5	6.5		6.8	C	*
2	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.5	5.5		6.5	C	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	6.0	4.5		5.1	D	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	5.0	5.5		5.3	D	*
5	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	6.0	6.5		6.3	C	*
6	MEC308	Máy xây dựng	2	7.0	7.0		7.0	B	*
7	FIM310	Cơ học đất	3	7.2	6.5		6.9	C	*
ĐTB: 1.79 ĐTBTL: 2.08									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242309202									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	6.0	7.0		6.5	C	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	7.0	8.0		7.6	B	*
3	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	6.5	7.0		6.8	C	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	7.3	7.0		7.1	B	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	4.0	3.0	7.5	6.1	C	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	6.8	8.0		7.5	B	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	7.0	7.0		7.0	B	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.5	8.0		7.8	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	9.0	5.8		7.1	B	*
ĐTB: 2.87 ĐTBTL: 2.19									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		6.0		6.0	C	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		7.5		7.5	B	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.20									

Toàn khóa: TC Đạt 148.0 ĐTB L1 2.27 ĐTB 2.20 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN VĂN THUY**	Mã SV	LC09X-154
Ngày Sinh	15/02/78	Nơi sinh	Lào Cai
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242309202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 242309202									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	8.0	6.0		6.4	C	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	7.0		7.4	B	*
3	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	6.5		6.4	C	*
4	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	FIM101	Môi trường và Con người	2	5.0	5.0		5.0	D	*
ĐTB: 2.24 ĐTBTL: 2.24									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 242309202									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.0	7.0		6.6	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	6.0	6.0		6.0	C	*
3	BAS111	Vật lý I	3	8.0	6.0		6.8	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.21 ĐTBTL: 2.23									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 242309202									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	7.0	7.5		7.3	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.5	7.0		7.3	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.5	7.0		7.2	B	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	6.5	7.0		6.8	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.87 ĐTBTL: 2.43									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 242309202									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	5.0		5.4	D	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	8.0	7.0		7.3	B	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	7.0		7.5	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	5.5	6.5		6.0	C	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	9.0	7.0		7.8	B	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	6.0	5.5		5.6	C	*
ĐTB: 2.25 ĐTBTL: 2.39									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242309202									
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	5.2	6.5		5.9	C	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	6.3	4.5		5.2	D	*
6	FIM427	Nền và móng	4	5.0	6.5		5.8	C	*
ĐTB: 1.93 ĐTBTL: 2.16									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242309202									
1	FIM421	Động lực học công trình	2	7.5	6.5		6.9	C	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	7.5	6.5		6.9	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		6.0		6.0	C	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	6.0	7.5		6.9	C	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.5	7.0		7.2	B	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	8.5	8.5		8.5	A	*
7	FIM413	Cấp thoát nước	2	8.0	7.0		7.4	B	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	8.0	7.5		7.8	B	*
9	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	7.5	7.5		7.5	B	*
ĐTB: 2.67 ĐTBTL: 2.24									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242309202									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.9		6.9	C	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	7.5		7.7	B	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	8.0		7.5	B	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		9.0		9.0	A	*
5	FIM315	Trắc địa	2	9.0	8.0		8.4	B	*
6	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	8.0	7.5		7.7	B	*
7	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		8.3		8.3	B	*
8	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	9.0	6.5		7.5	B	*
9	FIM424	Kết cấu thép 1	3	8.0	8.0		8.0	B	*
10	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	7.5	7.5		7.5	B	*
11	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.36									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		8.0		8.0	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN VĂN THUY** Mã SV LC09X-154
Ngày Sinh 15/02/78 Nơi sinh Lào Cai

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	6.0		6.6	C	*
2	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.3	6.5		6.9	C	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	6.0	4.5		5.1	D	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	5.0	4.0		4.5	D	*
5	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	5.0	4.0		4.4	D	*
6	MEC308	Máy xây dựng	2	7.0	6.0		6.4	C	*
7	FIM310	Cơ học đất	3	7.0	6.5		6.8	C	*
ĐTB: 1.58 ĐTBTL: 2.20									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242309202									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	8.0	6.0		7.0	B	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	6.0	7.0		6.6	C	*
3	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	6.0	7.0		6.6	C	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	8.5	5.5		6.7	C	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	7.0	5.0		5.8	C	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	7.0	7.0		7.0	B	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	8.5	7.5		7.9	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	9.5	4.8		6.7	C	*
ĐTB: 2.60 ĐTBTL: 2.38									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		6.0		6.0	C	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.38									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.38 ĐTB 2.38 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**VŨ TÁ TIẾN**	Mã SV	LC09X-155
Ngày Sinh	20/07/87	Nơi sinh	Yên Bái
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242309202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 242309202									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	9.0	8.0		8.4	B	*
3	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	7.0		6.7	C	*
4	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.5	C	8.5	8.5	A	*
5	FIM101	Môi trường và Con người	2	5.0	5.4		5.3	D	*
ĐTB: 2.71 ĐTBTL: 2.71									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 242309202									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	8.5	7.5		7.9	B	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.5	7.0		7.3	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	8.0	6.5		7.1	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.0	7.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.79 ĐTBTL: 2.74									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 242309202									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	0.0	7.0		4.9	D	*
2	BAS112	Vật lý II	3	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	7.5		7.8	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	8.0	6.0		6.8	C	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	5.5	8.0		6.9	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.0	8.5		8.1	B	*
ĐTB: 2.47 ĐTBTL: 2.65									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 242309202									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	5.0		5.8	C	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	8.0	7.0		7.3	B	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	6.0		7.0	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	6.0	7.0		6.5	C	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	9.0	7.0		7.8	B	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	5.0	5.5		5.4	D	*
ĐTB: 2.25 ĐTBTL: 2.55									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242309202									
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	5.8	4.5		5.2	D	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	6.8	5.5		6.0	C	*
6	FIM427	Nền và móng	4	6.8	7.0		6.9	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.41									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242309202									
1	FIM421	Động lực học công trình	2	6.0	6.0		6.0	C	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	7.5	5.5		6.3	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		7.0		7.0	B	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	5.5	6.0		5.8	C	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	6.5	8.5		7.7	B	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	8.5	5.8		6.6	C	*
7	FIM413	Cấp thoát nước	2	8.8	4.8		6.4	C	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	6.0	9.0		7.5	B	*
9	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.39 ĐTBTL: 2.40									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242309202									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.1		6.1	C	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	6.0	7.5		6.9	C	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	6.0	8.0		7.0	B	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
5	FIM315	Trắc địa	2	6.0	8.0		7.2	B	*
6	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	7.5	5.0		5.8	C	*
7	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		6.5		6.5	C	*
8	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	7.0	4.5		5.5	C	*
9	FIM424	Kết cấu thép 1	3	4.0	7.5		6.1	C	*
10	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	7.0	6.5		6.7	C	*
11	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.29 ĐTBTL: 2.39									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		7.0		7.0	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **VŨ TÁ TIẾN** Mã SV LC09X-155
Ngày Sinh 20/07/87 Nơi sinh Yên Bái

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	7.5		7.7	B	*
2	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.0	6.5		6.8	C	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	5.5	5.0		5.2	D	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.0	5.0		5.5	C	*
5	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	4.5	7.5		6.3	C	*
6	MEC308	Máy xây dựng	2	8.0	8.0		8.0	B	*
7	FIM310	Cơ học đất	3	7.4	6.5		7.0	B	*
ĐTB: 2.26 ĐTBTL: 2.48									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242309202									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	7.0		7.0	B	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	7.0	6.5		6.7	C	*
3	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	6.0	7.0		6.6	C	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	5.5	5.5		5.5	C	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	4.0	6.0		5.2	D	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	6.8	7.8		7.4	B	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	7.0	7.0		7.0	B	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.5	7.5		7.5	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	9.0	4.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.47 ĐTBTL: 2.39									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		8.8		8.8	A	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		7.3		7.3	B	*
ĐTB: 3.50 ĐTBTL: 2.42									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.36 ĐTB 2.42 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**PHẠM VĂN TOÀN**	Mã SV	LC09X-156
Ngày Sinh	30/05/87	Nơi sinh	Nam Định
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242309202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	5.0	8.0		6.8	C	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	6.0		6.0	C	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	5.5		6.8	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	8.0	6.4		6.7	C	*
5	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.0	7.0		6.6	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	7.5	6.0		6.3	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	6.0	6.0		6.0	C	*
3	BAS111	Vật lý I	3	7.0	7.0		7.0	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	8.0	6.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.40 ĐTBTL: 2.19									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.5	7.0		7.2	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	8.0	7.5		7.7	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	6.0		7.0	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	5.0	6.0		5.5	C	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.0	5.0		5.9	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	6.0	7.0		6.7	C	*
ĐTB: 2.60 ĐTBTL: 2.33									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	5.0	5.5		5.3	D	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	6.0	5.0		5.3	D	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	6.0		7.0	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	7.0	6.0		6.5	C	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	8.0	7.0		7.4	B	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	4.5		5.0	D	*
ĐTB: 1.81 ĐTBTL: 2.19									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242309201									
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	4.6	4.5		4.6	D	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	5.2	6.5		6.0	C	*
6	FIM427	Nền và móng	4	6.1	3.5		4.8	D	*
ĐTB: 1.60 ĐTBTL: 2.03									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	FIM421	Động lực học công trình	2	6.5	7.5		7.1	B	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	6.0	4.8		5.3	D	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		5.0		5.0	D	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	8.0	4.0		5.6	C	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.0	6.0		6.4	C	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.0	5.0		5.3	D	*
7	FIM413	Cấp thoát nước	2	8.1	8.9		8.6	A	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	5.5	8.0		6.8	C	*
9	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	7.3	5.0		5.9	C	*
ĐTB: 2.06 ĐTBTL: 2.04									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.8		6.8	C	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	6.0	6.5		6.3	C	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
5	FIM315	Trắc địa	2	7.0	8.0		7.6	B	*
6	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	6.0	7.0		6.7	C	*
7	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		7.8		7.8	B	*
8	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	5.5	6.5		6.1	C	*
9	FIM424	Kết cấu thép 1	3	5.5	7.0		6.4	C	*
10	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	6.8	7.5		7.2	B	*
11	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	9.0	7.5		8.4	B	*
ĐTB: 2.52 ĐTBTL: 2.11									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		8.5		8.5	A	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **PHẠM VĂN TOÀN** Mã SV LC09X-156
Ngày Sinh 30/05/87 Nơi sinh Nam Định

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	6.0	5.0		5.3	D	*
2	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	6.5	7.5		7.0	B	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	6.0	6.0		6.0	C	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	5.0	4.0		4.5	D	*
5	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	6.5	5.0		5.6	C	*
6	MEC308	Máy xây dựng	2	7.0	6.0		6.4	C	*
7	FIM310	Cơ học đất	3	6.8	0.0	6.8	6.8	C	*
ĐTB: 1.84 ĐTBTL: 2.11									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242309201									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	6.0	7.0		6.5	C	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	7.0	6.0		6.4	C	*
3	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	6.5	6.5		6.5	C	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	6.5	6.0		6.2	C	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	6.0	6.0		6.0	C	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	7.3	6.5		6.8	C	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	7.0	7.0		7.0	B	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.5	7.5		7.5	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	8.0	8.3		8.2	B	*
ĐTB: 2.60 ĐTBTL: 2.16									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		6.0		6.0	C	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		8.5		8.5	A	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.18									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.19 ĐTB 2.18 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**BÙI VĂN TRỌNG**	Mã SV	LC09X-157
Ngày Sinh	10/11/81	Nơi sinh	Hà Nội
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242309202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 242309202									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	7.0	8.0		7.8	B	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	9.0	7.5		8.1	B	*
3	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	7.5		7.1	B	*
4	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	8.5		8.3	B	*
5	FIM101	Môi trường và Con người	2	10.0	6.6		7.3	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 3.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 242309202									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	3.0	6.0		4.8	D	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	7.5		7.8	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	8.0	7.5		7.7	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.0	9.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.43 ĐTBTL: 2.74									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 242309202									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	9.0	8.0		8.4	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.5	7.0		7.3	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	8.0	8.0		8.0	B	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	6.5	8.5		7.6	B	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.83									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 242309202									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	5.0	7.0		6.2	C	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	8.0	7.0		7.3	B	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	6.0		7.0	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	9.0	8.5		8.7	A	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	6.0	6.5		6.4	C	*
ĐTB: 2.81 ĐTBTL: 2.82									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242309202									
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	6.2	5.0		5.6	C	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	7.3	6.5		6.8	C	*
6	FIM427	Nền và móng	4	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.67 ĐTBTL: 2.72									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242309202									
1	FIM421	Động lực học công trình	2	6.0	5.0		5.4	D	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	7.3	6.0		6.5	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		8.0		8.0	B	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	6.5	6.0		6.2	C	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	8.0	7.5		7.7	B	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	8.0	8.5		8.4	B	*
7	FIM413	Cấp thoát nước	2	9.0	5.7		7.0	B	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	7.0	7.5		7.3	B	*
9	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	8.3	8.3		8.3	B	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.68									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242309202									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		5.7		5.7	C	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	7.5		7.7	B	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		9.0		9.0	A	*
5	FIM315	Trắc địa	2	8.0	6.5		7.1	B	*
6	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	7.0	7.5		7.4	B	*
7	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		7.3		7.3	B	*
8	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	9.0	6.5		7.5	B	*
9	FIM424	Kết cấu thép 1	3	8.0	8.0		8.0	B	*
10	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	7.0	6.5		6.7	C	*
11	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.81 ĐTBTL: 2.70									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		8.5		8.5	A	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **BÙI VĂN TRỌNG** Mã SV LC09X-157
Ngày Sinh 10/11/81 Nơi sinh Hà Nội

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.5	7.0		7.5	B	*
2	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.0	8.0		7.5	B	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	7.0	6.5		6.7	C	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	5.0	5.0		5.0	D	*
5	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.3	6.0		6.5	C	*
6	MEC308	Máy xây dựng	2	8.0	7.0		7.4	B	*
7	FIM310	Cơ học đất	3	7.4	7.0		7.2	B	*
ĐTB: 2.42 ĐTBTL: 2.73									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242309202									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	8.0	6.0		7.0	B	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	8.0	7.0		7.4	B	*
3	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	8.0	6.5		7.1	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	8.5	5.0		6.4	C	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	9.0	8.0		8.4	B	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	7.5	8.5		8.1	B	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	8.5	8.5		8.5	A	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	8.5	7.5		7.9	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	9.5	4.8		6.7	C	*
ĐTB: 2.93 ĐTBTL: 2.73									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		6.0		6.0	C	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		8.7		8.7	A	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.73									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.73 ĐTB 2.73 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**ĐOÀN QUANG TRUNG**	Mã SV	LC09X-158
Ngày Sinh	16/08/87	Nơi sinh	Lào Cai
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242309202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 242309202									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	7.0	6.0		6.2	C	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	8.0		8.0	B	*
3	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	7.0		6.7	C	*
4	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.5	9.0		8.3	B	*
5	FIM101	Môi trường và Con người	2	9.0	7.4		7.7	B	*
ĐTB: 2.47 ĐTBTL: 2.47									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 242309202									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	8.0	8.0		8.0	B	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	8.0		8.0	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	8.0	7.5		7.7	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	9.0	5.0		7.0	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.71									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 242309202									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	8.0		7.7	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	8.0	6.5		7.1	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	7.5		7.8	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	8.0	7.0		7.4	B	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.5	6.5		7.0	B	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.80									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 242309202									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	6.5		6.7	C	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	8.0	0.0	7.0	7.3	B	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	7.0		7.5	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	7.0	7.5		7.3	B	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	9.0	8.5		8.7	A	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	6.5	6.5		6.5	C	*
ĐTB: 2.81 ĐTBTL: 2.81									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242309202									
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	6.2	7.5		6.9	C	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	7.0	9.0		8.2	B	*
6	FIM427	Nền và móng	4	5.6	7.0		6.3	C	*
ĐTB: 2.47 ĐTBTL: 2.72									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242309202									
1	FIM421	Động lực học công trình	2	6.5	6.0		6.2	C	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	6.5	6.5		6.5	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		6.0		6.0	C	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	7.0	3.0		4.6	D	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	8.5	6.5		7.3	B	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	4.5		5.3	D	*
7	FIM413	Cấp thoát nước	2	9.0	5.6		7.0	B	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	7.0	7.5		7.3	B	*
9	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	8.3	8.3		8.3	B	*
ĐTB: 2.17 ĐTBTL: 2.63									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242309202									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		5.6		5.6	C	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	7.5		7.7	B	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		9.0		9.0	A	*
5	FIM315	Trắc địa	2	8.0	8.0		8.0	B	*
6	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	7.0	7.0		7.0	B	*
7	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		7.5		7.5	B	*
8	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	9.0	6.5		7.5	B	*
9	FIM424	Kết cấu thép 1	3	8.0	9.0		8.6	A	*
10	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	7.0	7.0		7.0	B	*
11	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 3.14 ĐTBTL: 2.71									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		7.5		7.5	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **ĐOÀN QUANG TRUNG** Mã SV LC09X-158
Ngày Sinh 16/08/87 Nơi sinh Lào Cai

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.5	7.0		7.5	B	*
2	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.0	7.0		7.0	B	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	7.3	6.0		6.5	C	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.0	6.0		6.0	C	*
5	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.0	7.5		7.3	B	*
6	MEC308	Máy xây dựng	2	8.0	9.0		8.6	A	*
7	FIM310	Cơ học đất	3	7.0	5.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.63 ĐTBTL: 2.77									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242309202									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	7.0		7.0	B	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	9.0	6.5		7.5	B	*
3	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	6.0	6.5		6.3	C	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	7.5	5.5		6.3	C	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	8.0	8.0		8.0	B	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	7.5	7.0		7.2	B	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	8.5	8.5		8.5	A	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	8.5	7.5		7.9	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	9.5	5.8		7.3	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.74									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		6.0		6.0	C	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.73									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.73 ĐTB 2.73 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**PHẠM ĐỨC TRUNG**	Mã SV	LC09X-159
Ngày Sinh	24/04/77	Nơi sinh	Lào Cai
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242309202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 242309202									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	5.5	5.5		5.5	C	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	9.0	8.0		8.4	B	*
3	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	5.5		5.7	C	*
4	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	6.0		7.0	B	*
5	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.0	6.0		6.2	C	*
ĐTB: 2.35 ĐTBTL: 2.35									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 242309202									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	9.0	8.0		8.4	B	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	7.5		7.8	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	9.0	7.5		8.1	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.0	8.0		7.5	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.65									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 242309202									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.5	7.0		7.2	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	8.0	7.5		7.7	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.5	7.0		7.8	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	8.0	8.0		8.0	B	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.0	7.0		7.0	B	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.0	8.5		8.4	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.76									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 242309202									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	7.5		7.3	B	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	8.0	8.0		8.0	B	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	6.0		7.0	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	7.5	7.5		7.5	B	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	9.0	8.5		8.7	A	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.82									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242309202									
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	6.8	7.0		6.9	C	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	7.8	9.0		8.5	A	*
6	FIM427	Nền và móng	4	7.8	7.0		7.4	B	*
ĐTB: 3.33 ĐTBTL: 2.88									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242309202									
1	FIM421	Động lực học công trình	2	7.5	6.3		6.8	C	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	6.8	7.0		6.9	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		7.0		7.0	B	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	7.5	7.5		7.5	B	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	8.5	8.5		8.5	A	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	9.0	8.8		8.9	A	*
7	FIM413	Cấp thoát nước	2	9.5	9.5		9.5	A	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	9.0	8.0		8.5	A	*
9	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	7.5	7.5		7.5	B	*
ĐTB: 3.22 ĐTBTL: 2.93									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242309202									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.9		6.9	C	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	6.0	7.0		6.6	C	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	5.0	7.0		6.0	C	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
5	FIM315	Trắc địa	2	9.0	8.0		8.4	B	*
6	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	8.5	7.5		7.8	B	*
7	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		8.5		8.5	A	*
8	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	9.3	5.5		7.0	B	*
9	FIM424	Kết cấu thép 1	3	4.0	8.0		6.4	C	*
10	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	8.5	6.0		7.0	B	*
11	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	9.0	9.0		9.0	A	*
ĐTB: 2.71 ĐTBTL: 2.90									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		8.5		8.5	A	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **PHẠM ĐỨC TRUNG** Mã SV LC09X-159
Ngày Sinh 24/04/77 Nơi sinh Lào Cai

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	5.5	5.5		5.5	C	*
2	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.8	7.0		7.4	B	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	8.3	8.0		8.1	B	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	7.0	4.5		5.8	C	*
5	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	8.5	7.0		7.6	B	*
6	MEC308	Máy xây dựng	2	8.0	8.0		8.0	B	*
7	FIM310	Cơ học đất	3	8.0	6.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.68 ĐTBTL: 2.79									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242309202									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	8.0	7.0		7.5	B	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	8.0	9.0		8.6	A	*
3	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	8.5	8.5		8.5	A	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	8.5	7.5		7.9	B	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	8.0	8.0		8.0	B	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	6.3	8.3		7.5	B	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	8.5	8.5		8.5	A	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	8.0	8.0		8.0	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	9.0	5.8		7.1	B	*
ĐTB: 3.20 ĐTBTL: 2.93									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		7.5		7.5	B	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		6.8		6.8	C	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.92									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.92 ĐTB 2.92 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN TRỌNG TÚ**	Mã SV	LC09X-160
Ngày Sinh	17/06/73	Nơi sinh	Lào Cai
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242309202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 242309202									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	8.0	8.0		8.0	B	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	8.5		8.3	B	*
3	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	7.5		7.1	B	*
4	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	8.0		8.0	B	*
5	FIM101	Môi trường và Con người	2	10.0	9.0		9.2	A	*
ĐTB: 3.12 ĐTBTL: 3.12									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 242309202									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	8.5	7.5		7.9	B	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	7.5		7.8	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	9.0	6.5		7.5	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.0	6.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.79 ĐTBTL: 2.97									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 242309202									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.5	8.0		7.9	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	8.0	8.0		8.0	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	8.5		8.3	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	8.0	8.0		8.0	B	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	5.0	7.0		6.1	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.0	8.5		8.4	B	*
ĐTB: 2.87 ĐTBTL: 2.93									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 242309202									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	7.5		7.3	B	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	8.0	8.0		8.0	B	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	7.0		7.5	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	7.5	7.0		7.3	B	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	9.0	8.5		8.7	A	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.95									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242309202									
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	7.0	5.0		6.0	C	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	6.8	9.0		8.1	B	*
6	FIM427	Nền và móng	4	7.6	7.5		7.6	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.91									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242309202									
1	FIM421	Động lực học công trình	2	7.5	7.0		7.2	B	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	7.0	6.5		6.7	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		6.0		6.0	C	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	7.5	7.5		7.5	B	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	8.0	8.5		8.3	B	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.5	8.3		8.1	B	*
7	FIM413	Cấp thoát nước	2	9.5	8.0		8.6	A	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	7.0	8.0		7.5	B	*
9	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	7.3	7.3		7.3	B	*
ĐTB: 2.94 ĐTBTL: 2.91									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242309202									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.8		6.8	C	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	7.5		7.7	B	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
5	FIM315	Trắc địa	2	8.0	8.0		8.0	B	*
6	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	8.0	7.0		7.3	B	*
7	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		8.8		8.8	A	*
8	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	9.3	5.5		7.0	B	*
9	FIM424	Kết cấu thép 1	3	9.0	8.0		8.4	B	*
10	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	8.5	6.0		7.0	B	*
11	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	9.0	9.0		9.0	A	*
ĐTB: 3.05 ĐTBTL: 2.93									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		8.5		8.5	A	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN TRỌNG TÚ** Mã SV LC09X-160
Ngày Sinh 17/06/73 Nơi sinh Lào Cai

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	6.0		6.6	C	*
2	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.5	7.5		7.5	B	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	7.3	7.0		7.1	B	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	8.0	4.5		6.3	C	*
5	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.8	6.0		6.7	C	*
6	MEC308	Máy xây dựng	2	8.0	9.0		8.6	A	*
7	FIM310	Cơ học đất	3	8.0	7.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.68 ĐTBTL: 2.89									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242309202									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	8.0	6.0		7.0	B	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	9.0	9.0		9.0	A	*
3	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	9.0	7.0		7.8	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	8.5	5.5		6.7	C	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	8.0	8.0		8.0	B	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	7.0	7.5		7.3	B	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	9.0	8.5		8.7	A	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	8.5	8.0		8.2	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	9.5	4.8		6.7	C	*
ĐTB: 2.93 ĐTBTL: 2.93									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		6.0		6.0	C	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		8.8		8.8	A	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.94									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.94 ĐTB 2.94 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**TRẦN QUỐC TUẤN**	Mã SV	LC09X-162
Ngày Sinh	03/08/78	Nơi sinh	Lào Cai
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242309202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 242309202									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	9.0	8.0		8.2	B	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	7.5		7.7	B	*
3	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.5	6.0		6.2	C	*
4	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.5	8.0		7.8	B	*
5	FIM101	Môi trường và Con người	2	10.0	9.0		9.2	A	*
ĐTB: 2.88 ĐTBTL: 2.88									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 242309202									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	9.0	7.5		8.1	B	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.5	7.0		7.3	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	9.0	7.5		8.1	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	9.0	8.0		8.5	A	*
ĐTB: 3.21 ĐTBTL: 3.03									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 242309202									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	6.0		6.3	C	*
2	BAS112	Vật lý II	3	7.5	7.5		7.5	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	7.5		7.3	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	8.5	7.5		7.9	B	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	5.0	6.5		5.8	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.73 ĐTBTL: 2.93									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 242309202									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	8.0		7.6	B	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	8.0	7.0		7.3	B	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	5.0		6.5	C	*
4	BAS302	Toán 4	3	7.5	7.5		7.5	B	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	9.0	8.5		8.7	A	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	5.0	5.0		5.0	D	*
ĐTB: 2.69 ĐTBTL: 2.87									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242309202									
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	6.8	5.0		5.9	C	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	7.5	6.5		6.9	C	*
6	FIM427	Nền và móng	4	7.6	7.5		7.6	B	*
ĐTB: 2.53 ĐTBTL: 2.81									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242309202									
1	FIM421	Động lực học công trình	2	7.5	6.0		6.6	C	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	6.5	6.5		6.5	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		6.0		6.0	C	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	6.5	7.0		6.8	C	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	8.5	4.0		5.8	C	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.5	8.3		8.1	B	*
7	FIM413	Cấp thoát nước	2	9.2	8.0		8.5	A	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	7.0	8.0		7.5	B	*
9	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	7.3	7.3		7.3	B	*
ĐTB: 2.56 ĐTBTL: 2.77									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242309202									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		7.4		7.4	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	7.0		7.4	B	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	6.0	8.0		7.0	B	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
5	FIM315	Trắc địa	2	8.0	8.0		8.0	B	*
6	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	8.5	8.0		8.2	B	*
7	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		8.8		8.8	A	*
8	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	9.0	5.0		6.6	C	*
9	FIM424	Kết cấu thép 1	3	4.0	8.0		6.4	C	*
10	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	7.8	6.5		7.0	B	*
11	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.81 ĐTBTL: 2.78									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		8.5		8.5	A	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **TRẦN QUỐC TUẤN** Mã SV LC09X-162
Ngày Sinh 03/08/78 Nơi sinh Lào Cai

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	7.0		7.3	B	*
2	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.5	7.0		7.3	B	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	7.8	8.0		7.9	B	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	8.0	4.0		6.0	C	*
5	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.5	7.0		7.2	B	*
6	MEC308	Máy xây dựng	2	8.0	7.0		7.4	B	*
7	FIM310	Cơ học đất	3	8.0	6.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.84 ĐTBTL: 2.86									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242309202									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	8.0	7.0		7.5	B	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	8.0	5.0		6.2	C	*
3	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	9.0	7.0		7.8	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	8.5	5.5		6.7	C	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	8.0	8.0		8.0	B	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	7.5	7.5		7.5	B	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	9.0	8.5		8.7	A	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.5	7.5		7.5	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	9.5	4.8		6.7	C	*
ĐTB: 2.93 ĐTBTL: 2.79									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		6.0		6.0	C	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		8.5		8.5	A	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.80									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.80 ĐTB 2.80 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**HOÀNG TIẾN TÙNG**	Mã SV	LC09X-163
Ngày Sinh	14/02/79	Nơi sinh	Lào Cai
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242309202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 242309202									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	9.0	7.5		8.1	B	*
3	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	6.0		6.0	C	*
4	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.5	5.5		6.5	C	*
5	FIM101	Môi trường và Con người	2	8.0	6.0		6.4	C	*
ĐTB: 2.47 ĐTBTL: 2.47									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 242309202									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	8.5	7.0		7.6	B	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.5	7.5		7.5	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	9.0	5.5		6.9	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	5.0	8.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.57 ĐTBTL: 2.52									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 242309202									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	8.0	7.5		7.7	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.5	8.0		7.8	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	8.0	8.0		8.0	B	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.0	8.0		7.6	B	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.0	7.0		7.3	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.67									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 242309202									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	7.5		7.3	B	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	8.0	8.0		8.0	B	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	6.0		7.0	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	7.0	7.5		7.3	B	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	9.0	8.5		8.7	A	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	5.5	6.0		5.9	C	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.76									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242309202									
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	5.8	6.0		5.9	C	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	6.8	8.0		7.5	B	*
6	FIM427	Nền và móng	4	7.8	8.0		7.9	B	*
ĐTB: 2.87 ĐTBTL: 2.75									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242309202									
1	FIM421	Động lực học công trình	2	7.5	6.5		6.9	C	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	7.0	6.5		6.7	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		6.0		6.0	C	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	7.0	7.5		7.3	B	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	8.0	8.0		8.0	B	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	8.5	8.5		8.5	A	*
7	FIM413	Cấp thoát nước	2	9.2	8.0		8.5	A	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	7.0	7.5		7.3	B	*
9	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	7.8	7.8		7.8	B	*
ĐTB: 2.94 ĐTBTL: 2.78									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242309202									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.6		6.6	C	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	8.0		8.0	B	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
5	FIM315	Trắc địa	2	9.0	8.0		8.4	B	*
6	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	8.0	6.0		6.6	C	*
7	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		8.8		8.8	A	*
8	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	9.0	6.0		7.2	B	*
9	FIM424	Kết cấu thép 1	3	9.0	7.0		7.8	B	*
10	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	7.0	6.5		6.7	C	*
11	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.71 ĐTBTL: 2.77									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		8.5		8.5	A	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **HOÀNG TIẾN TÙNG** Mã SV LC09X-163
Ngày Sinh 14/02/79 Nơi sinh Lào Cai

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.5	7.0		7.5	B	*
2	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.3	6.0		6.7	C	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	7.8	8.0		7.9	B	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.0	5.0		5.5	C	*
5	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.8	8.0		7.9	B	*
6	MEC308	Máy xây dựng	2	8.0	9.0		8.6	A	*
7	FIM310	Cơ học đất	3	7.4	5.5		6.5	C	*
ĐTB: 2.63 ĐTBTL: 2.73									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242309202									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	8.0	7.0		7.5	B	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	8.0	8.5		8.3	B	*
3	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	7.5	7.0		7.2	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	8.0	7.5		7.7	B	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	7.0	6.0		6.4	C	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	9.0	8.5		8.7	A	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	8.5	7.0		7.6	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	9.5	4.8		6.7	C	*
ĐTB: 2.93 ĐTBTL: 2.79									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		7.8		7.8	B	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		8.5		8.5	A	*
ĐTB: 3.50 ĐTBTL: 2.81									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.81 ĐTB 2.81 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN THANH TÙNG**	Mã SV	LC09X-164
Ngày Sinh	19/01/80	Nơi sinh	Lào Cai
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242309202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	9.5	8.0		8.6	A	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	5.0	7.0		6.4	C	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.5	6.5		7.0	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	9.0	8.2		8.4	B	*
5	BAS107	Tiếng Anh 2	4	8.5	7.5		7.9	B	*
ĐTB: 2.94 ĐTBTL: 2.94									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	7.0	8.0		7.8	B	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	9.0	9.0		9.0	A	*
3	BAS111	Vật lý I	3	7.0	7.0		7.0	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.0	5.5		5.8	C	*
ĐTB: 3.07 ĐTBTL: 3.00									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	8.0		7.7	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	8.0	7.5		7.7	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	6.5		6.8	C	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	6.5	5.0		5.8	C	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.0	5.0		5.9	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	9.0	7.0		7.6	B	*
ĐTB: 2.47 ĐTBTL: 2.83									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	5.5		6.1	C	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	8.0	8.0		8.0	B	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	7.0		7.5	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	8.0	7.0		7.5	B	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	6.0	6.5		6.3	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	8.0	7.0		7.2	B	*
ĐTB: 2.63 ĐTBTL: 2.77									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242309201									
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	6.2	5.5		5.9	C	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	6.2	9.0		7.9	B	*
6	FIM427	Nền và móng	4	6.2	4.0		5.1	D	*
ĐTB: 2.60 ĐTBTL: 2.70									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	FIM421	Động lực học công trình	2	7.0	8.0		7.6	B	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	7.3	6.5		6.8	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		7.0		7.0	B	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	8.3	7.5		7.8	B	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.5	7.5		7.5	B	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.5	4.5		5.1	D	*
7	FIM413	Cấp thoát nước	2	8.9	7.4		8.0	B	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	7.0	7.5		7.3	B	*
9	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	8.3	6.5		7.2	B	*
ĐTB: 2.67 ĐTBTL: 2.69									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		7.0		7.0	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	7.5		7.3	B	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	8.0		7.5	B	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
5	FIM315	Trắc địa	2	8.0	8.6		8.4	B	*
6	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	7.0	7.5		7.4	B	*
7	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		8.3		8.3	B	*
8	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	7.0	5.5		6.1	C	*
9	FIM424	Kết cấu thép 1	3	5.0	8.0		6.8	C	*
10	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	5.5	8.0		7.0	B	*
11	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	9.0	8.5		8.8	A	*
ĐTB: 2.81 ĐTBTL: 2.71									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		8.0		8.0	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN THANH TÙNG** Mã SV LC09X-164
Ngày Sinh 19/01/80 Nơi sinh Lào Cai

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	7.0		7.3	B	*
2	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.0	7.5		7.3	B	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	5.5	6.5		6.1	C	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.2	5.0		5.6	C	*
5	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	6.5	7.5		7.1	B	*
6	MEC308	Máy xây dựng	2	8.0	8.0		8.0	B	*
7	FIM310	Cơ học đất	3	6.2	5.5		5.9	C	*
ĐTB: 2.53 ĐTBTL: 2.72									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242309201									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	8.0	10.0		9.0	A	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	8.5	9.0		8.8	A	*
3	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	6.5	8.0		7.4	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	7.0	7.0		7.0	B	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	7.0	8.0		7.6	B	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	8.0	7.0		7.4	B	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	9.0	8.5		8.7	A	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	8.0	7.5		7.7	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	7.0	8.5		7.9	B	*
ĐTB: 3.13 ĐTBTL: 2.75									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		6.0		6.0	C	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		8.5		8.5	A	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.76									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.76 ĐTB 2.76 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN XUÂN TÙNG**	Mã SV	LC09X-165
Ngày Sinh	21/10/83	Nơi sinh	Yên Bái
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242309202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	8.0		8.0	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	5.0	6.5		6.1	C	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	6.5	7.0		6.8	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	6.0	8.2		7.8	B	*
5	BAS107	Tiếng Anh 2	4	5.0	6.0		5.6	C	*
ĐTB: 2.31 ĐTBTL: 2.31									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	0.0	8.0		6.4	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	9.0	9.0		9.0	A	*
3	BAS111	Vật lý I	3	9.0	8.0		8.4	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.93 ĐTBTL: 2.61									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.5	8.0		7.6	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	8.0		7.5	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.0	6.0		6.5	C	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	8.0	7.5		7.7	B	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.87 ĐTBTL: 2.70									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	7.0	6.5		6.7	C	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	9.0	7.0		8.0	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	9.0	8.0		8.5	A	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	7.0	5.5		6.1	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	8.0		7.8	B	*
ĐTB: 2.88 ĐTBTL: 2.74									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242309201									
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	6.2	5.0		5.6	C	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	7.2	8.0		7.7	B	*
6	FIM427	Nền và móng	4	7.4	5.5		6.5	C	*
ĐTB: 2.60 ĐTBTL: 2.71									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	FIM421	Động lực học công trình	2	7.5	8.0		7.8	B	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	7.3	6.3		6.7	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		7.0		7.0	B	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	6.5	8.0		7.4	B	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.0	6.5		6.7	C	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	2.5	7.5	7.4	B	*
7	FIM413	Cấp thoát nước	2	8.8	6.7		7.5	B	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	8.0	7.5		7.8	B	*
9	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	8.0	6.5		7.1	B	*
ĐTB: 2.78 ĐTBTL: 2.72									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.7		6.7	C	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	7.0		7.4	B	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	8.0		7.5	B	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		8.0		8.0	B	*
5	FIM315	Trắc địa	2	7.0	8.0		7.6	B	*
6	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	7.5	8.0		7.9	B	*
7	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		7.8		7.8	B	*
8	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	7.5	6.5		6.9	C	*
9	FIM424	Kết cấu thép 1	3	3.5	7.3		5.8	C	*
10	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	6.5	7.0		6.8	C	*
11	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.52 ĐTBTL: 2.69									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		8.5		8.5	A	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN XUÂN TÙNG** Mã SV LC09X-165
Ngày Sinh 21/10/83 Nơi sinh Yên Bái

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	5.0		5.9	C	*
2	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	8.0	7.5		7.8	B	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	7.3	7.5		7.4	B	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	7.0	5.0		6.0	C	*
5	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.5	7.0		7.2	B	*
6	MEC308	Máy xây dựng	2	8.0	7.0		7.4	B	*
7	FIM310	Cơ học đất	3	7.8	6.5		7.2	B	*
ĐTB: 2.68 ĐTBTL: 2.73									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242309201									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	9.0		8.0	B	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	8.5	9.0		8.8	A	*
3	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	7.0	6.0		6.4	C	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	7.5	7.5		7.5	B	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	7.0	8.0		7.6	B	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	7.3	8.0		7.7	B	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	7.5	7.5		7.5	B	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.5	8.0		7.8	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	6.0	7.0		6.6	C	*
ĐTB: 2.93 ĐTBTL: 2.71									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		8.0		8.0	B	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		9.3		9.3	A	*
ĐTB: 3.50 ĐTBTL: 2.73									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.73 ĐTB 2.73 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGÔ HỒNG VIỆT**	Mã SV	LC09X-168
Ngày Sinh	26/12/76	Nơi sinh	Lào Cai
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242309202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	7.0		7.4	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	6.0		6.0	C	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.5	5.5		6.5	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	8.0	5.4		5.9	C	*
5	BAS107	Tiếng Anh 2	4	5.0	4.0		4.4	D	*
ĐTB: 1.94 ĐTBTL: 1.94									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	7.0	6.0		6.2	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	7.0	6.0		6.4	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.0	7.5		6.8	C	*
ĐTB: 2.27 ĐTBTL: 2.10									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.5	7.0		7.2	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	8.0	7.0		7.4	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	6.0	5.0		5.5	C	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.0	5.0		6.0	C	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	5.0	6.5		5.8	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.33 ĐTBTL: 2.17									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	4.0		5.2	D	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	7.0		7.5	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	6.0	8.0		7.0	B	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	7.0	5.0		5.8	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	8.0	5.0		5.6	C	*
ĐTB: 2.25 ĐTBTL: 2.19									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242309201									
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	5.2	7.5		6.4	C	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	6.7	7.5		7.2	B	*
6	FIM427	Nền và móng	4	5.7	5.5		5.6	C	*
ĐTB: 2.47 ĐTBTL: 2.20									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	FIM421	Động lực học công trình	2	6.5	5.0		5.6	C	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	5.5	5.5		5.5	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		6.0		6.0	C	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	8.0	5.0		6.2	C	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	8.0	8.0		8.0	B	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.0	6.0		6.0	C	*
7	FIM413	Cấp thoát nước	2	7.9	7.6		7.7	B	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	8.0	7.5		7.8	B	*
9	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	7.5	6.5		6.9	C	*
ĐTB: 2.33 ĐTBTL: 2.22									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.7		6.7	C	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	6.0	6.5		6.3	C	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	8.0	7.0		7.5	B	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
5	FIM315	Trắc địa	2	7.0	5.7		6.2	C	*
6	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	7.0	6.0		6.3	C	*
7	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		8.0		8.0	B	*
8	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	6.0	5.5		5.7	C	*
9	FIM424	Kết cấu thép 1	3	6.5	8.0		7.4	B	*
10	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	6.0	6.0		6.0	C	*
11	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.38 ĐTBTL: 2.24									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		8.5		8.5	A	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGÔ HỒNG VIỆT** Mã SV LC09X-168
Ngày Sinh 26/12/76 Nơi sinh Lào Cai

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	5.0	7.0		6.4	C	*
2	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	6.5	8.0		7.3	B	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	6.5	4.5		5.3	D	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	7.0	5.0		6.0	C	*
5	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	8.3	3.5		5.4	D	*
6	MEC308	Máy xây dựng	2	7.0	7.0		7.0	B	*
7	FIM310	Cơ học đất	3	7.6	6.0		6.8	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.15									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242309201									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	8.0	8.0		8.0	B	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	8.0	7.8		7.9	B	*
3	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	7.0	5.0		5.8	C	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	5.5	6.0		5.8	C	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	9.0	6.0		7.2	B	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	6.8	6.5		6.6	C	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	8.0	7.5		7.7	B	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	8.0	8.0		8.0	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	8.0	8.3		8.2	B	*
ĐTB: 2.73 ĐTBTL: 2.29									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		6.0		6.0	C	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		8.8		8.8	A	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.31									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.31 ĐTB 2.31 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**VÀNG SẢO VINH**	Mã SV	LC09X-169
Ngày Sinh	15/04/80	Nơi sinh	Lào Cai
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242309202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 242309202									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	7.0	6.0		6.2	C	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	8.0		7.6	B	*
3	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	6.5		6.4	C	*
4	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	5.0		6.0	C	*
5	FIM101	Môi trường và Con người	2	10.0	6.6		7.3	B	*
ĐTB: 2.29 ĐTBTL: 2.29									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 242309202									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	7.5	6.0		6.6	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	7.5		7.3	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	9.0	6.0		7.2	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.0	7.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.39									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 242309202									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	8.0	7.5		7.7	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.5	6.5		7.0	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	8.0	7.0		7.4	B	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	5.0	6.5		5.8	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.0	7.0		7.3	B	*
ĐTB: 2.87 ĐTBTL: 2.54									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 242309202									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	6.0		6.4	C	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	6.0		6.5	C	*
4	BAS302	Toán 4	3	0.0	6.5	5.0	3.3	F	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	9.0	6.0		7.2	B	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	5.5	4.5		4.7	D	*
ĐTB: 1.75 ĐTBTL: 2.46									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242309202									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	5.6	6.0		5.8	C	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	6.3	6.0		6.1	C	*
6	FIM427	Nền và móng	4	3.8	6.5		5.2	D	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.24									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242309202									
1	FIM421	Động lực học công trình	2	6.5	3.5		4.7	D	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	7.5	5.8		6.5	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		6.0		6.0	C	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	6.0	7.5		6.9	C	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.0	7.0		7.0	B	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	8.5	5.8		6.6	C	*
7	FIM413	Cấp thoát nước	2	8.8	5.3		6.7	C	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	6.0	8.0		7.0	B	*
9	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	6.5	6.5		6.5	C	*
ĐTB: 2.11 ĐTBTL: 2.22									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242309202									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		5.1		5.1	D	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	6.0	6.0		6.0	C	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	6.0	7.0		6.5	C	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		8.0		8.0	B	*
5	FIM315	Trắc địa	2	7.0	6.0		6.4	C	*
6	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	6.0	7.5		7.1	B	*
7	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		6.5		6.5	C	*
8	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	7.8	5.0		6.1	C	*
9	FIM424	Kết cấu thép 1	3	5.0	8.0		6.8	C	*
10	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	7.3	6.0		6.5	C	*
11	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.14 ĐTBTL: 2.20									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		7.0		7.0	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **VÀNG SẢO VINH** Mã SV LC09X-169
Ngày Sinh 15/04/80 Nơi sinh Lào Cai

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.5	6.0		6.5	C	*
2	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.0	6.0		6.5	C	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	6.3	5.5		5.8	C	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	5.0	5.0		5.0	D	*
5	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	5.3	5.5		5.4	D	*
6	MEC308	Máy xây dựng	2	7.0	6.0		6.4	C	*
7	FIM310	Cơ học đất	3	7.0	5.0		6.0	C	*
ĐTB: 1.74 ĐTBTL: 2.28									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242309202									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	8.0	7.0		7.5	B	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	7.0	8.0		7.6	B	*
3	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	8.0	6.0		6.8	C	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	7.8	8.5		8.2	B	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	6.0	8.0		7.2	B	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	7.3	7.0		7.1	B	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	7.0	7.0		7.0	B	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.5	8.0		7.8	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	9.0	5.8		7.1	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.29									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		7.3		7.3	B	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		8.3		8.3	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.30									

Toàn khóa: TC Đạt 151.0 ĐTB L1 2.30 ĐTB 2.30 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**TÔ VĂN VỸ**	Mã SV	LC09X-170
Ngày Sinh	13/12/85	Nơi sinh	Thái Bình
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242309202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	7.5		7.7	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	4.0	6.5		5.8	C	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	7.0		7.5	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.0	8.0		7.8	B	*
5	BAS107	Tiếng Anh 2	4	7.0	5.0		5.8	C	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.50									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	9.0		8.0	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	6.0	7.0		6.6	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	5.0	4.0		4.5	D	*
ĐTB: 2.40 ĐTBTL: 2.45									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	7.0	7.5		7.3	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	8.0		7.5	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	6.0	6.0		6.0	C	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	5.0	6.5		5.8	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.73 ĐTBTL: 2.54									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	7.0		6.6	C	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	7.0	5.5		6.0	C	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	6.0	7.0		6.5	C	*
4	BAS302	Toán 4	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	6.0	6.5		6.3	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	8.0		7.8	B	*
ĐTB: 2.38 ĐTBTL: 2.50									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242309201									
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	4.0	4.0		4.0	D	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	6.0	6.0		6.0	C	*
6	FIM427	Nền và móng	4	5.6	5.5		5.6	C	*
ĐTB: 2.13 ĐTBTL: 2.36									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	FIM421	Động lực học công trình	2	7.0	8.0		7.6	B	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	6.3	5.3		5.7	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		8.5		8.5	A	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	8.0	6.5		7.1	B	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.5	7.0		7.2	B	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	6.0		6.3	C	*
7	FIM413	Cấp thoát nước	2	6.0	9.4		8.0	B	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	6.0	7.5		6.8	C	*
9	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	6.5	7.5		7.1	B	*
ĐTB: 2.72 ĐTBTL: 2.42									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.9		6.9	C	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	6.0	6.5		6.3	C	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
5	FIM315	Trắc địa	2	8.0	9.6		9.0	A	*
6	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	7.5	7.0		7.2	B	*
7	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		7.8		7.8	B	*
8	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	6.5	4.5		5.3	D	*
9	FIM424	Kết cấu thép 1	3	4.0	6.5		5.5	C	*
10	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	6.5	6.5		6.5	C	*
11	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	9.0	8.0		8.6	A	*
ĐTB: 2.48 ĐTBTL: 2.43									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		8.0		8.0	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **TÔ VĂN VỸ** Mã SV LC09X-170
Ngày Sinh 13/12/85 Nơi sinh Thái Bình

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	6.0		6.3	C	*
2	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	6.5	6.0		6.3	C	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	6.3	5.5		5.8	C	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	7.0	5.0		6.0	C	*
5	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	5.5	6.0		5.8	C	*
6	MEC308	Máy xây dựng	2	7.0	8.0		7.6	B	*
7	FIM310	Cơ học đất	3	7.2	6.0		6.6	C	*
ĐTB: 2.11 ĐTBTL: 2.41									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242309201									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	6.0	7.0		6.5	C	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	8.3	8.5		8.4	B	*
3	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	7.0	7.0		7.0	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	6.3	7.0		6.7	C	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	5.0	4.0		4.4	D	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	7.8	6.8		7.2	B	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	7.0	7.5		7.3	B	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.5	8.0		7.8	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	7.0	8.3		7.8	B	*
ĐTB: 2.60 ĐTBTL: 2.45									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		8.5		8.5	A	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		8.3		8.3	B	*
ĐTB: 3.50 ĐTBTL: 2.47									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.47 ĐTB 2.47 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**TRẦN VĂN YÊN**	Mã SV	LC09X-171
Ngày Sinh	22/09/84	Nơi sinh	Lào Cai
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242309202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.5	7.5		7.9	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.5	7.0		7.2	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	7.5		7.8	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	9.0	7.0		7.4	B	*
5	BAS107	Tiếng Anh 2	4	8.0	6.0		6.8	C	*
ĐTB: 2.75 ĐTBTL: 2.75									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	7.5	7.0		7.1	B	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	6.0	8.0		7.0	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	6.0	5.0		5.4	D	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	5.0	7.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.40 ĐTBTL: 2.58									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.5	8.0		7.9	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	8.0	8.0		8.0	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	7.0		7.0	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	6.0	7.0		6.5	C	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	6.0	6.5		6.3	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	9.0	7.0		7.6	B	*
ĐTB: 2.73 ĐTBTL: 2.63									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	6.0		6.0	C	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	7.5	7.0		7.2	B	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	6.0		7.0	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	7.0	8.0		7.5	B	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	6.0	7.0		6.6	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	4.0		4.6	D	*
ĐTB: 2.25 ĐTBTL: 2.53									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242309201									
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	8.0	8.0	5.0	8.0	B	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	6.8	7.5		7.2	B	*
6	FIM427	Nền và móng	4	6.6	4.0		5.3	D	*
ĐTB: 2.60 ĐTBTL: 2.52									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	FIM421	Động lực học công trình	2	6.5	7.5		7.1	B	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	5.5	5.8		5.7	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		6.0		6.0	C	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	8.0	5.0		6.2	C	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.0	6.0		6.4	C	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	5.5		6.0	C	*
7	FIM413	Cấp thoát nước	2	7.5	9.4		8.6	A	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	6.0	8.0		7.0	B	*
9	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	7.0	6.5		6.7	C	*
ĐTB: 2.44 ĐTBTL: 2.51									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.8		6.8	C	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		8.0		8.0	B	*
5	FIM315	Trắc địa	2	8.0	8.0		8.0	B	*
6	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	7.0	7.5		7.4	B	*
7	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		7.8		7.8	B	*
8	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	8.0	6.5		7.1	B	*
9	FIM424	Kết cấu thép 1	3	4.0	7.0		5.8	C	*
10	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	6.3	7.5		7.0	B	*
11	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	9.0	8.5		8.8	A	*
ĐTB: 2.86 ĐTBTL: 2.56									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		8.0		8.0	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **TRẦN VĂN YÊN** Mã SV LC09X-171
Ngày Sinh 22/09/84 Nơi sinh Lào Cai

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	7.0		7.3	B	*
2	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.5	6.5		7.0	B	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	6.0	6.5		6.3	C	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	5.0	4.0		4.5	D	*
5	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	6.8	6.5		6.6	C	*
6	MEC308	Máy xây dựng	2	9.0	7.0		7.8	B	*
7	FIM310	Cơ học đất	3	8.0	6.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.42 ĐTBTL: 2.51									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242309201									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	8.0	9.0		8.5	A	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	7.3	7.3		7.3	B	*
3	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	7.0	7.5		7.3	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	6.5	8.0		7.4	B	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	5.0	6.0		5.6	C	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	8.0	8.0		8.0	B	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	7.0	7.5		7.3	B	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	8.0	8.0		8.0	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	8.0	8.3		8.2	B	*
ĐTB: 2.87 ĐTBTL: 2.59									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		6.0		6.0	C	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		8.5		8.5	A	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.60									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.60 ĐTB 2.60 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**BÙI VĂN BẢY**	Mã SV	LC11M-001
Ngày Sinh	24/06/74	Nơi sinh	Hà Nội
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242311141
Khoa	Cơ khí	Khóa Học	2011-2016
Ngành	Cơ khí động lực		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242311141									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	6.0		6.5	C	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	6.0	6.0		6.0	C	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	6.4	6.0		6.2	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.0	6.0		6.4	C	*
5	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	8.0	8.0		8.0	B	*
6	BAS111	Vật lý I	3	8.0	7.0		7.4	B	*
ĐTB: 2.35 ĐTBTL: 2.35									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242311141									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	6.5	7.0		6.8	C	*
2	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.4	6.1		6.3	C	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	7.0		7.0	B	*
4	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	8.0	5.5		6.8	C	*
ĐTB: 2.41 ĐTBTL: 2.38									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242311141									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	8.5		7.8	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	6.0	5.0		5.5	C	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	8.0		8.0	B	*
5	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.0	7.2		7.1	B	*
6	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	8.0	8.0		8.0	B	*
7	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.88 ĐTBTL: 2.55									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242311141									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	6.0	6.0		6.0	C	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	8.0	6.0		7.0	B	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	6.5		6.8	C	*
4	BAS302	Toán 4	3	8.0	7.0		7.5	B	*
5	MEC202	Các quá trình gia công	3	7.5	8.0		7.8	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242311141									
1	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	8.0	7.5		7.7	B	*
2	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.0	8.0		7.5	B	*
3	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.5	6.0		6.3	C	*
4	MEC307	Vẽ kỹ thuật Cơ khí	2	6.0	6.0		6.0	C	*
5	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	8.0	7.5		7.8	B	*
6	MEC304	Vật liệu kỹ thuật	3	7.0	6.0		6.3	C	*
ĐTB: 2.47 ĐTBTL: 2.58									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242311141									
1	ELE301	Phân tích hệ thống	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	MEC303	Nguyên lý máy	3	8.0	7.5		7.7	B	*
3	MEC309	Kỹ thuật đo lường 2	2	9.0	6.5		7.3	B	*
4	MEC401	Động cơ đốt trong 1	2	7.5	7.0		7.3	B	*
5	MEC407	Công nghệ Chế tạo phôi	3	7.6	6.0		6.8	C	*
6	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.80 ĐTBTL: 2.61									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 242311141									
1	BAS301	Nhiệt Động lực học	3	7.0	8.0		7.5	B	*
2	MEC301	Máy nâng chuyển	2	7.0	8.0		7.6	B	*
3	MEC306	Chi tiết máy	3	8.0	7.0		7.4	B	*
4	MEC405	Ô tô- Máy kéo 1	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	MEC402	Động cơ đốt trong 2	4	7.5	7.0		7.3	B	*
6	MEC404	Nhiên liệu và nhiên liệu thay	2	8.0	7.0		7.5	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.67									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 242311141									
1	MEC403	Hệ thống phun nhiên liệu	2	8.0	7.5		7.8	B	*
2	MEC408	Cơ điện tử	3	8.0	8.0		8.0	B	*
3	MEC421	Thiết kế sản phẩm với CAD	3	6.0	7.0		6.5	C	*
4	MEC506	Khí xả của động cơ đốt trong	2	8.0	8.0		8.0	B	*
5	MEC510	Ô tô - Máy kéo 2	2	8.0	7.0		7.5	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **BÙI VĂN BẢY** Mã SV LC11M-001
Ngày Sinh 24/06/74 Nơi sinh Hà Nội

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	9.0	7.3		8.2	B	*
7	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	8.0	7.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.74 ĐTBTL: 2.60									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	7.0		7.0	B	*
7	MEC507	Kiểm tra và chẩn đoán Ô tô – M	2	8.0	6.5		7.3	B	*
ĐTB: 2.81 ĐTBTL: 2.68									

Toàn khóa: TC Đạt 133.0 ĐTB L1 2.68 ĐTB 2.68 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN DUY BÌNH**	Mã SV	LC11M-002
Ngày Sinh	11/09/91	Nơi sinh	Lao Cai
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242311141
Khoa	Cơ khí	Khóa Học	2011-2016
Ngành	Cơ khí động lực		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242311141									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.5	7.0		6.8	C	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	7.0		7.5	B	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	8.0	8.0		8.0	B	*
5	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	8.0	6.0		6.6	C	*
6	BAS111	Vật lý I	3	7.0	6.0		6.4	C	*
ĐTB: 2.41 ĐTBTL: 2.41									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242311141									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.6	7.4		7.0	B	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	6.0		6.5	C	*
4	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	7.0	8.0		7.5	B	*
5	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.59 ĐTBTL: 2.50									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242311141									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.5	8.0		7.8	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	8.0	6.5		7.1	B	*
3	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	6.0	7.0		6.5	C	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	6.0		6.5	C	*
5	BAS207	Tiếng Anh 3	2	5.0	7.2		6.1	C	*
6	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	7.0		7.0	B	*
7	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	6.5		6.7	C	*
ĐTB: 2.41 ĐTBTL: 2.47									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242311141									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	6.0		6.5	C	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	8.0	6.0		7.0	B	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	5.5		6.3	C	*
4	BAS302	Toán 4	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	MEC202	Các quá trình gia công	3	7.5	8.0		7.8	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242311141									
1	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	8.0	7.0		7.5	B	*
2	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.0	8.0		7.5	B	*
3	MEC305	Sức bền vật liệu	3	5.5	6.0		5.8	C	*
4	MEC307	Vẽ kỹ thuật Cơ khí	2	8.0	6.0		7.0	B	*
5	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	7.0	7.5		7.3	B	*
6	MEC304	Vật liệu kỹ thuật	3	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.80 ĐTBTL: 2.48									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242311141									
1	ELE301	Phân tích hệ thống	3	8.0	6.5		7.3	B	*
2	MEC303	Nguyên lý máy	3	8.0	6.0		6.8	C	*
3	MEC309	Kỹ thuật đo lường 2	2	7.0	8.5		8.1	B	*
4	MEC401	Động cơ đốt trong 1	2	7.5	6.5		7.0	B	*
5	MEC407	Công nghệ Chế tạo phôi	3	7.0	6.0		6.5	C	*
6	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	8.0	6.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.60 ĐTBTL: 2.50									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 242311141									
1	BAS301	Nhiệt Động lực học	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	MEC301	Máy nâng chuyển	2	8.0	6.0		6.8	C	*
3	MEC306	Chi tiết máy	3	7.0	7.5		7.3	B	*
4	MEC405	Ô tô- Máy kéo 1	3	7.0	6.5		6.8	C	*
5	MEC402	Động cơ đốt trong 2	4	7.5	7.0		7.3	B	*
6	MEC404	Nhiên liệu và nhiên liệu thay	2	7.5	7.0		7.3	B	*
ĐTB: 2.71 ĐTBTL: 2.53									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 242311141									
1	MEC403	Hệ thống phun nhiên liệu	2	7.0	7.0		7.0	B	*
2	MEC408	Cơ điện tử	3	7.0	7.0		7.0	B	*
3	MEC421	Thiết kế sản phẩm với CAD	3	7.0	6.5		6.8	C	*
4	MEC506	Khí xả của động cơ đốt trong	2	8.0	6.5		7.3	B	*
5	MEC510	Ô tô - Máy kéo 2	2	7.0	7.0		7.0	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN DUY BÌNH** Mã SV LC11M-002
Ngày Sinh 11/09/91 Nơi sinh Lao Cai

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	1.5		4.3	D	*
7	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	8.0	5.5		6.8	C	*
ĐTB: 2.26 ĐTBTL: 2.41									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	8.0	7.0		7.5	B	*
7	MEC507	Kiểm tra và chẩn đoán Ô tô – M	2	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.81 ĐTBTL: 2.56									

Toàn khóa: TC Đạt 133.0 ĐTB L1 2.56 ĐTB 2.56 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN DUYÊN BỒNG**	Mã SV	LC11M-003
Ngày Sinh	17/12/83	Nơi sinh	Hà Nam
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242311141
Khoa	Cơ khí	Khóa Học	2011-2016
Ngành	Cơ khí động lực		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242311141									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.5	8.0		7.3	B	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.7	9.0		8.4	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	6.5	8.0		7.4	B	*
5	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	8.0	7.0		7.3	B	*
6	BAS111	Vật lý I	3	7.5	6.0		6.6	C	*
ĐTB: 2.82 ĐTBTL: 2.82									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242311141									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	9.0		8.6	A	*
2	BAS107	Tiếng Anh 2	4	7.1	7.2		7.2	B	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	7.0		7.0	B	*
4	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	7.0	8.0		7.5	B	*
5	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.0	7.5		7.3	B	*
ĐTB: 3.18 ĐTBTL: 3.00									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242311141									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0	8.5		8.3	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	8.0	8.0		8.0	B	*
3	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	8.5		7.8	B	*
5	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.0	8.0		7.5	B	*
6	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	7.0		7.0	B	*
7	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 3.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242311141									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	8.0	8.0		8.0	B	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	6.0	7.0		6.5	C	*
4	BAS302	Toán 4	3	8.0	7.0		7.5	B	*
5	MEC202	Các quá trình gia công	3	7.0	9.0		8.2	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242311141									
1	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	8.5	8.0		8.2	B	*
2	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.0	8.0		7.5	B	*
3	MEC305	Sức bền vật liệu	3	0.0	7.0		3.5	F	*
4	MEC307	Vẽ kỹ thuật Cơ khí	2	7.0	7.5		7.3	B	*
5	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	8.0	8.0		8.0	B	*
6	MEC304	Vật liệu kỹ thuật	3	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.40 ĐTBTL: 3.01									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242311141									
1	ELE301	Phân tích hệ thống	3	8.0	6.5		7.3	B	*
2	MEC303	Nguyên lý máy	3	8.0	6.0		6.8	C	*
3	MEC309	Kỹ thuật đo lường 2	2	9.0	8.0		8.3	B	*
4	MEC401	Động cơ đốt trong 1	2	7.0	6.0		6.5	C	*
5	MEC407	Công nghệ Chế tạo phôi	3	8.0	8.0		8.0	B	*
6	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	8.0	7.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.67 ĐTBTL: 2.96									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 242311141									
1	BAS301	Nhiệt Động lực học	3	9.0	8.0		8.5	A	*
2	MEC301	Máy nâng chuyển	2	8.0	8.0		8.0	B	*
3	MEC306	Chi tiết máy	3	8.0	8.0		8.0	B	*
4	MEC405	Ô tô- Máy kéo 1	3	8.5	7.5		8.0	B	*
5	MEC402	Động cơ đốt trong 2	4	7.0	7.5		7.3	B	*
6	MEC404	Nhiên liệu và nhiên liệu thay	2	7.5	7.0		7.3	B	*
ĐTB: 3.18 ĐTBTL: 2.99									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 242311141									
1	MEC403	Hệ thống phun nhiên liệu	2	8.0	7.5		7.8	B	*
2	MEC408	Cơ điện tử	3	8.0	8.0		8.0	B	*
3	MEC421	Thiết kế sản phẩm với CAD	3	7.0	7.0		7.0	B	*
4	MEC506	Khí xả của động cơ đốt trong	2	9.0	8.0		8.5	A	*
5	MEC510	Ô tô - Máy kéo 2	2	8.0	8.0		8.0	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN DUYÊN BỒNG** Mã SV LC11M-003
Ngày Sinh 17/12/83 Nơi sinh Hà Nam

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	9.0	6.3		7.7	B	*
7	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	9.5	8.0		8.8	A	*
ĐTB: 3.05	**ĐTBTL: 3.01**								

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	8.0	6.5		7.3	B	*
7	MEC507	Kiểm tra và chẩn đoán Ô tô – M	2	8.0	7.5		7.8	B	*
ĐTB: 3.13	**ĐTBTL: 3.01**								

Toàn khóa: TC Đạt 130.0 ĐTB L1 3.01 ĐTB 3.01 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN VĂN CẢNH**	Mã SV	LC11M-004
Ngày Sinh	11/06/83	Nơi sinh	Lao Cai
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242311141
Khoa	Cơ khí	Khóa Học	2011-2016
Ngành	Cơ khí động lực		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242311141									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	9.0	7.0		8.0	B	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	6.7	9.0		7.9	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.0	8.0		7.6	B	*
5	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	8.0		7.4	B	*
6	BAS111	Vật lý I	3	7.5	6.0		6.6	C	*
ĐTB: 2.82 ĐTBTL: 2.82									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242311141									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	7.0		7.4	B	*
2	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.5	7.1		6.8	C	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	7.0		7.0	B	*
4	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	8.0	7.0		7.5	B	*
5	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.0	8.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.76 ĐTBTL: 2.79									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242311141									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	8.5		7.8	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	8.0	7.5		7.7	B	*
3	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	6.0	8.0		7.0	B	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	6.5		6.8	C	*
5	BAS207	Tiếng Anh 3	2	4.0	6.8		5.4	D	*
6	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	7.0		7.0	B	*
7	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	8.0		7.6	B	*
ĐTB: 2.53 ĐTBTL: 2.71									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242311141									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	6.0		7.0	B	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	8.0	8.0		8.0	B	*
5	MEC202	Các quá trình gia công	3	8.0	8.0		8.0	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242311141									
1	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	8.5	7.5		8.0	B	*
2	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.0	7.0		7.0	B	*
3	MEC305	Sức bền vật liệu	3	7.0	6.0		6.5	C	*
4	MEC307	Vẽ kỹ thuật Cơ khí	2	8.0	7.0		7.5	B	*
5	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	8.0	8.0		8.0	B	*
6	MEC304	Vật liệu kỹ thuật	3	7.0	8.0		7.7	B	*
ĐTB: 2.80 ĐTBTL: 2.82									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242311141									
1	ELE301	Phân tích hệ thống	3	7.0	7.5		7.3	B	*
2	MEC303	Nguyên lý máy	3	7.0	6.0		6.4	C	*
3	MEC309	Kỹ thuật đo lường 2	2	8.0	8.0		8.0	B	*
4	MEC401	Động cơ đốt trong 1	2	7.0	7.5		7.3	B	*
5	MEC407	Công nghệ Chế tạo phôi	3	8.0	8.0		8.0	B	*
6	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	7.0	7.5		7.3	B	*
ĐTB: 2.80 ĐTBTL: 2.82									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 242311141									
1	BAS301	Nhiệt Động lực học	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	MEC301	Máy nâng chuyển	2	9.0	7.0		7.8	B	*
3	MEC306	Chi tiết máy	3	8.0	7.5		7.7	B	*
4	MEC405	Ô tô- Máy kéo 1	3	7.5	9.0		8.3	B	*
5	MEC402	Động cơ đốt trong 2	4	7.0	7.0		7.0	B	*
6	MEC404	Nhiên liệu và nhiên liệu thay	2	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.85									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 242311141									
1	MEC403	Hệ thống phun nhiên liệu	2	8.0	7.5		7.8	B	*
2	MEC408	Cơ điện tử	3	8.0	8.0		8.0	B	*
3	MEC421	Thiết kế sản phẩm với CAD	3	6.0	6.0		6.0	C	*
4	MEC506	Khí xả của động cơ đốt trong	2	8.0	8.0		8.0	B	*
5	MEC510	Ô tô - Máy kéo 2	2	8.0	8.0		8.0	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN VĂN CẢNH** Mã SV LC11M-004
Ngày Sinh 11/06/83 Nơi sinh Lao Cai

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	9.0	6.5		7.8	B	*
7	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	9.0	8.0		8.5	A	*
ĐTB: 3.16 ĐTBTL: 2.83									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	7.0		7.0	B	*
7	MEC507	Kiểm tra và chẩn đoán Ô tô – M	2	8.5	8.5		8.5	A	*
ĐTB: 2.94 ĐTBTL: 2.86									

Toàn khóa: TC Đạt 133.0 ĐTB L1 2.86 ĐTB 2.86 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN VĂN CHIỀU**	Mã SV	LC11M-005
Ngày Sinh	25/12/84	Nơi sinh	Ninh Bình
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242311141
Khoa	Cơ khí	Khóa Học	2011-2016
Ngành	Cơ khí động lực		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242311141									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.5	6.0		6.8	C	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	6.0	6.0		6.0	C	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.0	8.0		7.5	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.5	8.0		7.8	B	*
5	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	8.0		7.7	B	*
6	BAS111	Vật lý I	3	8.0	7.0		7.4	B	*
ĐTB: 2.59 ĐTBTL: 2.59									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242311141									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.5	7.5		7.5	B	*
2	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.4	7.6		7.0	B	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	6.0	7.0		6.5	C	*
4	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	7.0	3.0		5.0	D	*
5	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.0	6.5		6.3	C	*
ĐTB: 2.24 ĐTBTL: 2.41									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242311141									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	7.5		7.3	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	7.0	8.0		7.6	B	*
3	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	6.0	7.0		6.5	C	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.5	7.5		7.5	B	*
5	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.0	6.0		6.5	C	*
6	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	9.0	9.0		9.0	A	*
7	MEC410	An toàn công nghiệp	2	6.0	6.5		6.3	C	*
ĐTB: 2.76 ĐTBTL: 2.53									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242311141									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	6.0		6.5	C	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	9.0	7.5		8.3	B	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	5.5		6.3	C	*
4	BAS302	Toán 4	3	8.0	7.0		7.5	B	*
5	MEC202	Các quá trình gia công	3	7.0	8.0		7.6	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242311141									
1	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.5	7.0		7.2	B	*
2	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.0	8.0		7.5	B	*
3	MEC305	Sức bền vật liệu	3	7.0	7.0		7.0	B	*
4	MEC307	Vẽ kỹ thuật Cơ khí	2	7.0	5.0		6.0	C	*
5	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	8.0	7.5		7.8	B	*
6	MEC304	Vật liệu kỹ thuật	3	6.0	8.0		7.4	B	*
ĐTB: 2.87 ĐTBTL: 2.60									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242311141									
1	ELE301	Phân tích hệ thống	3	7.0	8.0		7.5	B	*
2	MEC303	Nguyên lý máy	3	7.0	6.0		6.4	C	*
3	MEC309	Kỹ thuật đo lường 2	2	8.0	7.0		7.3	B	*
4	MEC401	Động cơ đốt trong 1	2	7.0	6.5		6.8	C	*
5	MEC407	Công nghệ Chế tạo phôi	3	7.4	6.0		6.7	C	*
6	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.47 ĐTBTL: 2.58									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 242311141									
1	BAS301	Nhiệt Động lực học	3	9.0	8.0		8.5	A	*
2	MEC301	Máy nâng chuyển	2	7.0	8.0		7.6	B	*
3	MEC306	Chi tiết máy	3	8.0	7.0		7.4	B	*
4	MEC405	Ô tô- Máy kéo 1	3	8.0	6.0		7.0	B	*
5	MEC402	Động cơ đốt trong 2	4	7.0	5.5		6.3	C	*
6	MEC404	Nhiên liệu và nhiên liệu thay	2	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.94 ĐTBTL: 2.63									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 242311141									
1	MEC403	Hệ thống phun nhiên liệu	2	9.0	7.5		8.3	B	*
2	MEC408	Cơ điện tử	3	7.0	7.0		7.0	B	*
3	MEC421	Thiết kế sản phẩm với CAD	3	7.0	6.0		6.5	C	*
4	MEC506	Khí xả của động cơ đốt trong	2	8.0	7.0		7.5	B	*
5	MEC510	Ô tô - Máy kéo 2	2	8.0	8.0		8.0	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN VĂN CHIỀU** Mã SV LC11M-005
Ngày Sinh 25/12/84 Nơi sinh Ninh Bình

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	8.0	4.5		6.3	C	*
7	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	8.0	7.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.58 ĐTBTL: 2.54									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	8.0	6.5		7.3	B	*
7	MEC507	Kiểm tra và chẩn đoán Ô tô – M	2	8.5	7.5		8.0	B	*
ĐTB: 2.81 ĐTBTL: 2.65									

Toàn khóa: TC Đạt 133.0 ĐTB L1 2.65 ĐTB 2.65 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**QUYỀN ĐÌNH CHÍNH**	Mã SV	LC11M-006
Ngày Sinh	23/05/82	Nơi sinh	hà Nam
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242311141
Khoa	Cơ khí	Khóa Học	2011-2016
Ngành	Cơ khí động lực		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242311141									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	7.0		6.5	C	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	5.0	7.0		6.0	C	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	6.7	6.0		6.4	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	6.5	7.0		6.8	C	*
5	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	8.0	7.0		7.3	B	*
6	BAS111	Vật lý I	3	8.0	6.0		6.8	C	*
ĐTB: 2.18 ĐTBTL: 2.18									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242311141									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	6.0	8.0		7.2	B	*
2	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.6	7.3		7.0	B	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	6.0	7.0		6.5	C	*
4	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.0	5.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.59 ĐTBTL: 2.38									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242311141									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0	8.5		8.3	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.0	7.0		7.5	B	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.5	6.0		6.8	C	*
5	BAS207	Tiếng Anh 3	2	6.0	4.0		5.0	D	*
6	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	7.0		7.0	B	*
7	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	7.5		7.3	B	*
ĐTB: 2.53 ĐTBTL: 2.43									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242311141									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	6.0		6.5	C	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	8.0	7.0		7.5	B	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	5.5		6.3	C	*
4	BAS302	Toán 4	3	8.0	8.0		8.0	B	*
5	MEC202	Các quá trình gia công	3	7.0	8.0		7.6	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242311141									
1	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	8.0	7.5		7.7	B	*
2	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.0	9.0		8.0	B	*
3	MEC305	Sức bền vật liệu	3	7.0	7.0		7.0	B	*
4	MEC307	Vẽ kỹ thuật Cơ khí	2	7.0	6.5		6.8	C	*
5	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	8.0	7.0		7.5	B	*
6	MEC304	Vật liệu kỹ thuật	3	7.0	8.0		7.7	B	*
ĐTB: 2.87 ĐTBTL: 2.54									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242311141									
1	ELE301	Phân tích hệ thống	3	8.0	7.5		7.8	B	*
2	MEC303	Nguyên lý máy	3	8.0	6.0		6.8	C	*
3	MEC309	Kỹ thuật đo lường 2	2	8.0	8.0		8.0	B	*
4	MEC401	Động cơ đốt trong 1	2	7.0	7.5		7.3	B	*
5	MEC407	Công nghệ Chế tạo phôi	3	8.0	8.0		8.0	B	*
6	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	8.0	5.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.67 ĐTBTL: 2.56									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 242311141									
1	BAS301	Nhiệt Động lực học	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	MEC301	Máy nâng chuyển	2	8.0	7.0		7.4	B	*
3	MEC306	Chi tiết máy	3	8.0	7.5		7.7	B	*
4	MEC405	Ô tô- Máy kéo 1	3	8.5	7.5		8.0	B	*
5	MEC402	Động cơ đốt trong 2	4	7.0	6.5		6.8	C	*
6	MEC404	Nhiên liệu và nhiên liệu thay	2	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.76 ĐTBTL: 2.59									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 242311141									
1	MEC403	Hệ thống phun nhiên liệu	2	7.5	7.0		7.3	B	*
2	MEC408	Cơ điện tử	3	8.0	8.0		8.0	B	*
3	MEC421	Thiết kế sản phẩm với CAD	3	7.0	7.0		7.0	B	*
4	MEC506	Khí xả của động cơ đốt trong	2	7.0	6.5		6.8	C	*
5	MEC510	Ô tô - Máy kéo 2	2	7.0	8.0		7.5	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **QUYỀN ĐÌNH CHÍNH** Mã SV LC11M-006
Ngày Sinh 23/05/82 Nơi sinh hà Nam

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	9.0	4.5		6.8	C	*
7	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	9.0	7.5		8.3	B	*
ĐTB: 2.58 ĐTBTL: 2.47									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	8.0	6.0		7.0	B	*
7	MEC507	Kiểm tra và chẩn đoán Ô tô – M	2	7.0	6.5		6.8	C	*
ĐTB: 2.75 ĐTBTL: 2.61									

Toàn khóa: TC Đạt 133.0 ĐTB L1 2.61 ĐTB 2.61 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN MẠNH CƯỜNG**	Mã SV	LC11M-007
Ngày Sinh	12/12/81	Nơi sinh	Lào Cai
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242311141
Khoa	Cơ khí	Khóa Học	2011-2016
Ngành	Cơ khí động lực		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242311141									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.5	6.0		6.3	C	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	6.0	7.0		6.5	C	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.0	6.0		6.5	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	6.0	7.0		6.6	C	*
5	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	6.0		6.3	C	*
6	BAS111	Vật lý I	3	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.18 ĐTBTL: 2.18									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242311141									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.5	7.0		7.2	B	*
2	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.5	6.8		6.7	C	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	7.0		7.0	B	*
4	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	6.0	8.0		7.0	B	*
5	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.76 ĐTBTL: 2.47									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242311141									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	8.0		7.5	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	7.0	8.0		7.6	B	*
3	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.0	8.0		8.0	B	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	8.0		8.0	B	*
5	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.0	8.0		7.5	B	*
6	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	8.0		7.5	B	*
7	MEC410	An toàn công nghiệp	2	6.0	7.0		6.6	C	*
ĐTB: 2.88 ĐTBTL: 2.61									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242311141									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	6.0	5.0		5.5	C	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	8.0	5.0		6.5	C	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	6.0		6.5	C	*
4	BAS302	Toán 4	3	8.0	8.0		8.0	B	*
5	MEC202	Các quá trình gia công	3	6.5	7.0		6.8	C	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242311141									
1	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.5	7.0		7.2	B	*
2	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.0	6.5		6.8	C	*
3	MEC305	Sức bền vật liệu	3	7.0	7.0		7.0	B	*
4	MEC307	Vẽ kỹ thuật Cơ khí	2	6.0	6.0		6.0	C	*
5	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	7.0	8.0		7.5	B	*
6	MEC304	Vật liệu kỹ thuật	3	6.0	7.0		6.7	C	*
ĐTB: 2.47 ĐTBTL: 2.52									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242311141									
1	ELE301	Phân tích hệ thống	3	8.0	7.5		7.8	B	*
2	MEC303	Nguyên lý máy	3	7.0	6.0		6.4	C	*
3	MEC309	Kỹ thuật đo lường 2	2	7.0	6.0		6.3	C	*
4	MEC401	Động cơ đốt trong 1	2	7.0	6.5		6.8	C	*
5	MEC407	Công nghệ Chế tạo phôi	3	8.0	9.0		8.5	A	*
6	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.73 ĐTBTL: 2.55									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 242311141									
1	BAS301	Nhiệt Động lực học	3	6.0	5.0		5.5	C	*
2	MEC301	Máy nâng chuyển	2	8.0	7.0		7.4	B	*
3	MEC306	Chi tiết máy	3	8.0	7.0		7.4	B	*
4	MEC405	Ô tô- Máy kéo 1	3	8.0	7.5		7.8	B	*
5	MEC402	Động cơ đốt trong 2	4	7.0	7.0		7.0	B	*
6	MEC404	Nhiên liệu và nhiên liệu thay	2	7.5	7.0		7.3	B	*
ĐTB: 2.82 ĐTBTL: 2.59									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 242311141									
1	MEC403	Hệ thống phun nhiên liệu	2	8.5	8.0		8.3	B	*
2	MEC408	Cơ điện tử	3	8.0	7.0		7.5	B	*
3	MEC421	Thiết kế sản phẩm với CAD	3	6.0	7.0		6.5	C	*
4	MEC506	Khí xả của động cơ đốt trong	2	8.0	7.0		7.5	B	*
5	MEC510	Ô tô - Máy kéo 2	2	7.0	8.0		7.5	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN MẠNH CƯỜNG** Mã SV LC11M-007
Ngày Sinh 12/12/81 Nơi sinh Lào Cai

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	9.0	4.5		6.8	C	*
7	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	9.0	6.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.32 ĐTBTL: 2.53									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	7.5		7.3	B	*
7	MEC507	Kiểm tra và chẩn đoán Ô tô – M	2	8.5	8.0		8.3	B	*
ĐTB: 2.81 ĐTBTL: 2.62									

Toàn khóa: TC Đạt 133.0 ĐTB L1 2.62 ĐTB 2.62 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**HÀ SƠN CƯỜNG**	Mã SV	LC11M-008
Ngày Sinh	15/01/84	Nơi sinh	Lao Cai
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242311141
Khoa	Cơ khí	Khóa Học	2011-2016
Ngành	Cơ khí động lực		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242311141									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	7.0		6.5	C	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	6.0	7.0		6.5	C	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	6.7	8.0		7.4	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.5	7.0		7.2	B	*
5	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	6.0		6.3	C	*
6	BAS111	Vật lý I	3	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.41 ĐTBTL: 2.41									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242311141									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	6.0	8.0		7.2	B	*
2	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.5	6.2		6.4	C	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	6.5		6.8	C	*
4	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.0	5.0		5.5	C	*
ĐTB: 2.35 ĐTBTL: 2.38									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242311141									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.5	8.5		7.5	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.0	8.0		8.0	B	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	6.0	8.0		7.0	B	*
5	BAS207	Tiếng Anh 3	2	4.0	7.6		5.8	C	*
6	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	6.0	5.0		5.5	C	*
7	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	6.5		6.7	C	*
ĐTB: 2.65 ĐTBTL: 2.47									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242311141									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	5.0		6.0	C	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	9.0	6.0		7.5	B	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	5.0		6.0	C	*
4	BAS302	Toán 4	3	8.0	7.0		7.5	B	*
5	MEC202	Các quá trình gia công	3	6.5	8.0		7.4	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242311141									
1	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.5	7.0		7.2	B	*
2	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.0	8.5		7.8	B	*
3	MEC305	Sức bền vật liệu	3	5.0	6.0		5.5	C	*
4	MEC307	Vẽ kỹ thuật Cơ khí	2	5.0	5.0		5.0	D	*
5	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	7.0	6.5		6.8	C	*
6	MEC304	Vật liệu kỹ thuật	3	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.40 ĐTBTL: 2.48									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242311141									
1	ELE301	Phân tích hệ thống	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	MEC303	Nguyên lý máy	3	7.0	7.0		7.0	B	*
3	MEC309	Kỹ thuật đo lường 2	2	7.0	6.5		6.7	C	*
4	MEC401	Động cơ đốt trong 1	2	7.0	7.0		7.0	B	*
5	MEC407	Công nghệ Chế tạo phôi	3	8.0	7.0		7.5	B	*
6	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	7.0	8.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.87 ĐTBTL: 2.54									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 242311141									
1	BAS301	Nhiệt Động lực học	3	7.0	8.0		7.5	B	*
2	MEC301	Máy nâng chuyển	2	7.0	7.0		7.0	B	*
3	MEC306	Chi tiết máy	3	8.0	7.5		7.7	B	*
4	MEC405	Ô tô- Máy kéo 1	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	MEC402	Động cơ đốt trong 2	4	7.0	6.0		6.5	C	*
6	MEC404	Nhiên liệu và nhiên liệu thay	2	8.0	7.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.76 ĐTBTL: 2.57									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 242311141									
1	MEC403	Hệ thống phun nhiên liệu	2	8.0	7.5		7.8	B	*
2	MEC408	Cơ điện tử	3	7.0	8.0		7.5	B	*
3	MEC421	Thiết kế sản phẩm với CAD	3	6.0	6.5		6.3	C	*
4	MEC506	Khí xả của động cơ đốt trong	2	8.0	7.0		7.5	B	*
5	MEC510	Ô tô - Máy kéo 2	2	7.0	7.0		7.0	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **HÀ SƠN CƯỜNG** Mã SV LC11M-008
Ngày Sinh 15/01/84 Nơi sinh Lao Cai

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	9.0	4.5		6.8	C	*
7	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.58 ĐTBTL: 2.50									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	8.0	7.0		7.5	B	*
7	MEC507	Kiểm tra và chẩn đoán Ô tô – M	2	7.0	8.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.81 ĐTBTL: 2.60									

Toàn khóa: TC Đạt 133.0 ĐTB L1 2.60 ĐTB 2.60 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**ĐÀM VIẾT ĐẠM**	Mã SV	LC11M-009
Ngày Sinh	26/12/86	Nơi sinh	Hà Nội
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242311141
Khoa	Cơ khí	Khóa Học	2011-2016
Ngành	Cơ khí động lực		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242311141									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	8.0		7.0	B	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	5.0	6.0		5.5	C	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	6.7	7.0		6.9	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	8.0	8.0		8.0	B	*
5	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	7.0		7.0	B	*
6	BAS111	Vật lý I	3	7.5	7.0		7.2	B	*
ĐTB: 2.71 ĐTBTL: 2.71									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242311141									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	6.5	8.5		7.7	B	*
2	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.3	6.0		6.2	C	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	6.0	6.0		6.0	C	*
4	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	7.0	6.0		6.5	C	*
5	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.0	6.5		6.3	C	*
ĐTB: 2.18 ĐTBTL: 2.44									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242311141									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	8.5		7.8	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	7.0	8.0		7.6	B	*
3	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.0	8.0		7.5	B	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	6.0		6.5	C	*
5	BAS207	Tiếng Anh 3	2	6.0	7.2		6.6	C	*
6	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	7.0		7.0	B	*
7	MEC410	An toàn công nghiệp	2	6.0	7.5		6.9	C	*
ĐTB: 2.53 ĐTBTL: 2.47									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242311141									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	6.0		6.5	C	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	9.0	6.0		7.5	B	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	6.0	5.0		5.5	C	*
4	BAS302	Toán 4	3	8.0	7.0		7.5	B	*
5	MEC202	Các quá trình gia công	3	7.5	7.0		7.2	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242311141									
1	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.5	7.5		7.5	B	*
2	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.0	5.5		6.3	C	*
3	MEC305	Sức bền vật liệu	3	7.0	7.0		7.0	B	*
4	MEC307	Vẽ kỹ thuật Cơ khí	2	7.0	6.0		6.5	C	*
5	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	7.0	8.0		7.5	B	*
6	MEC304	Vật liệu kỹ thuật	3	7.0	8.0		7.7	B	*
ĐTB: 2.67 ĐTBTL: 2.49									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242311141									
1	ELE301	Phân tích hệ thống	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	MEC303	Nguyên lý máy	3	7.0	6.0		6.4	C	*
3	MEC309	Kỹ thuật đo lường 2	2	8.0	4.5		5.6	C	*
4	MEC401	Động cơ đốt trong 1	2	7.0	6.0		6.5	C	*
5	MEC407	Công nghệ Chế tạo phôi	3	7.0	8.0		7.5	B	*
6	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	7.0	7.5		7.3	B	*
ĐTB: 2.53 ĐTBTL: 2.50									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 242311141									
1	BAS301	Nhiệt Động lực học	3	9.0	8.0		8.5	A	*
2	MEC301	Máy nâng chuyển	2	8.0	7.0		7.4	B	*
3	MEC306	Chi tiết máy	3	8.0	6.0		6.8	C	*
4	MEC405	Ô tô- Máy kéo 1	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	MEC402	Động cơ đốt trong 2	4	7.0	6.5		6.8	C	*
6	MEC404	Nhiên liệu và nhiên liệu thay	2	7.5	7.0		7.3	B	*
ĐTB: 2.76 ĐTBTL: 2.54									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 242311141									
1	MEC403	Hệ thống phun nhiên liệu	2	8.0	7.0		7.5	B	*
2	MEC408	Cơ điện tử	3	7.0	8.0		7.5	B	*
3	MEC421	Thiết kế sản phẩm với CAD	3	7.0	6.5		6.8	C	*
4	MEC506	Khí xả của động cơ đốt trong	2	8.0	6.5		7.3	B	*
5	MEC510	Ô tô - Máy kéo 2	2	7.0	8.0		7.5	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **ĐÀM VIẾT ĐẠM** Mã SV LC11M-009
Ngày Sinh 26/12/86 Nơi sinh Hà Nội

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	8.0	2.0		5.0	D	*
7	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	8.0	7.5		7.8	B	*
ĐTB: 2.42 ĐTBTL: 2.46									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	7.0		7.0	B	*
7	MEC507	Kiểm tra và chẩn đoán Ô tô – M	2	6.0	8.5		7.3	B	*
ĐTB: 2.81 ĐTBTL: 2.57									

Toàn khóa: TC Đạt 133.0 ĐTB L1 2.57 ĐTB 2.57 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**TRỊNH VĂN DÂN**	Mã SV	LC11M-010
Ngày Sinh	22/02/85	Nơi sinh	Nam Định
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242311141
Khoa	Cơ khí	Khóa Học	2011-2016
Ngành	Cơ khí động lực		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242311141									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	5.0	7.0		6.0	C	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.1	8.0		7.6	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.5	8.0		7.8	B	*
5	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	6.0		6.3	C	*
6	BAS111	Vật lý I	3	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.65 ĐTBTL: 2.65									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242311141									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	8.0		8.0	B	*
2	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.8	6.7		6.8	C	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	7.0		7.0	B	*
4	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	7.0	8.0		7.5	B	*
5	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.76 ĐTBTL: 2.71									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242311141									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.5	8.5		8.0	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	8.0	7.5		7.7	B	*
3	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.0	8.0		8.0	B	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	5.5		6.3	C	*
5	BAS207	Tiếng Anh 3	2	6.0	7.6		6.8	C	*
6	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	7.0		7.0	B	*
7	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	6.5		6.7	C	*
ĐTB: 2.53 ĐTBTL: 2.65									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242311141									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	6.0		7.0	B	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	8.0	6.0		7.0	B	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	6.0		6.5	C	*
4	BAS302	Toán 4	3	8.0	7.0		7.5	B	*
5	MEC202	Các quá trình gia công	3	7.0	9.0		8.2	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242311141									
1	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	8.0	8.0		8.0	B	*
2	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.0	8.5		7.8	B	*
3	MEC305	Sức bền vật liệu	3	7.0	6.0		6.5	C	*
4	MEC307	Vẽ kỹ thuật Cơ khí	2	7.0	8.0		7.5	B	*
5	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	7.0	8.0		7.5	B	*
6	MEC304	Vật liệu kỹ thuật	3	7.0	8.0		7.7	B	*
ĐTB: 2.80 ĐTBTL: 2.73									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242311141									
1	ELE301	Phân tích hệ thống	3	8.0	7.0		7.5	B	*
2	MEC303	Nguyên lý máy	3	6.0	6.0		6.0	C	*
3	MEC309	Kỹ thuật đo lường 2	2	8.0	8.0		8.0	B	*
4	MEC401	Động cơ đốt trong 1	2	7.0	6.5		6.8	C	*
5	MEC407	Công nghệ Chế tạo phôi	3	7.6	6.0		6.8	C	*
6	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	8.0	5.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.33 ĐTBTL: 2.67									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 242311141									
1	BAS301	Nhiệt Động lực học	3	8.0	7.0		7.5	B	*
2	MEC301	Máy nâng chuyển	2	7.0	7.0		7.0	B	*
3	MEC306	Chi tiết máy	3	8.0	7.0		7.4	B	*
4	MEC405	Ô tô- Máy kéo 1	3	8.5	7.0		7.8	B	*
5	MEC402	Động cơ đốt trong 2	4	7.0	7.0		7.0	B	*
6	MEC404	Nhiên liệu và nhiên liệu thay	2	7.5	7.0		7.3	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.72									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 242311141									
1	MEC403	Hệ thống phun nhiên liệu	2	8.0	7.0		7.5	B	*
2	MEC408	Cơ điện tử	3	8.0	8.0		8.0	B	*
3	MEC421	Thiết kế sản phẩm với CAD	3	6.0	7.0		6.5	C	*
4	MEC506	Khí xả của động cơ đốt trong	2	8.0	7.0		7.5	B	*
5	MEC510	Ô tô - Máy kéo 2	2	7.0	8.0		7.5	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **TRỊNH VĂN DÂN** Mã SV LC11M-010
Ngày Sinh 22/02/85 Nơi sinh Nam Định

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	9.0	2.0		5.5	C	*
7	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	9.0	8.0		8.5	A	*
ĐTB: 2.89 ĐTBTL: 2.71									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	6.5		6.8	C	*
7	MEC507	Kiểm tra và chẩn đoán Ô tô – M	2	8.0	8.5		8.3	B	*
ĐTB: 2.69 ĐTBTL: 2.71									

Toàn khóa: TC Đạt 133.0 ĐTB L1 2.71 ĐTB 2.71 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**ĐỖ TRƯỜNG GIANG**	Mã SV	LC11M-012
Ngày Sinh	14/02/84	Nơi sinh	Yên bái
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242311141
Khoa	Cơ khí	Khóa Học	2011-2016
Ngành	Cơ khí động lực		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242311141									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	8.0		7.5	B	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	5.0	7.0		6.0	C	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.5	8.0		7.8	B	*
5	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	6.0		6.0	C	*
6	BAS111	Vật lý I	3	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.65 ĐTBTL: 2.65									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242311141									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	7.5		7.3	B	*
2	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.8	6.8		6.8	C	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	7.0		7.0	B	*
4	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	7.0	8.0		7.5	B	*
5	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.0	7.5		6.8	C	*
ĐTB: 2.59 ĐTBTL: 2.62									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242311141									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	8.0		7.5	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.0	8.0		7.5	B	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	8.0		7.5	B	*
5	BAS207	Tiếng Anh 3	2	6.0	8.0		7.0	B	*
6	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	7.0		7.0	B	*
7	MEC410	An toàn công nghiệp	2	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.88 ĐTBTL: 2.71									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242311141									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	6.0		7.0	B	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	8.0	7.5		7.8	B	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	6.0	5.5		5.8	C	*
4	BAS302	Toán 4	3	8.0	8.0		8.0	B	*
5	MEC202	Các quá trình gia công	3	7.0	8.0		7.6	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242311141									
1	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	8.0	8.0		8.0	B	*
2	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.0	8.0		7.5	B	*
3	MEC305	Sức bền vật liệu	3	7.0	7.0		7.0	B	*
4	MEC307	Vẽ kỹ thuật Cơ khí	2	7.0	5.0		6.0	C	*
5	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	8.0	5.5		6.8	C	*
6	MEC304	Vật liệu kỹ thuật	3	7.0	8.0		7.7	B	*
ĐTB: 2.73 ĐTBTL: 2.75									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242311141									
1	ELE301	Phân tích hệ thống	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	MEC303	Nguyên lý máy	3	5.0	7.0		6.2	C	*
3	MEC309	Kỹ thuật đo lường 2	2	8.0	8.5		8.4	B	*
4	MEC401	Động cơ đốt trong 1	2	7.0	6.5		6.8	C	*
5	MEC407	Công nghệ Chế tạo phôi	3	7.0	9.0		8.0	B	*
6	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	8.0	8.5		8.3	B	*
ĐTB: 2.67 ĐTBTL: 2.74									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 242311141									
1	BAS301	Nhiệt Động lực học	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	MEC301	Máy nâng chuyển	2	8.0	7.0		7.4	B	*
3	MEC306	Chi tiết máy	3	6.5	7.0		6.8	C	*
4	MEC405	Ô tô- Máy kéo 1	3	7.0	6.5		6.8	C	*
5	MEC402	Động cơ đốt trong 2	4	7.0	5.5		6.3	C	*
6	MEC404	Nhiên liệu và nhiên liệu thay	2	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.41 ĐTBTL: 2.69									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 242311141									
1	MEC403	Hệ thống phun nhiên liệu	2	8.0	9.0		8.5	A	*
2	MEC408	Cơ điện tử	3	8.0	8.0		8.0	B	*
3	MEC421	Thiết kế sản phẩm với CAD	3	7.0	6.5		6.8	C	*
4	MEC506	Khí xả của động cơ đốt trong	2	8.0	7.0		7.5	B	*
5	MEC510	Ô tô - Máy kéo 2	2	8.0	7.0		7.5	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **ĐỖ TRƯỜNG GIANG** Mã SV LC11M-012
Ngày Sinh 14/02/84 Nơi sinh Yên bái

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	7.3		7.2	B	*
7	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.89 ĐTBTL: 2.76									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.0	6.5		6.3	C	*
7	MEC507	Kiểm tra và chẩn đoán Ô tô – M	2	6.0	9.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.81 ĐTBTL: 2.71									

Toàn khóa: TC Đạt 133.0 ĐTB L1 2.71 ĐTB 2.71 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**PHAN HỮU HẬU**	Mã SV	LC11M-014
Ngày Sinh	26/03/82	Nơi sinh	Lao Cai
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242311141
Khoa	Cơ khí	Khóa Học	2011-2016
Ngành	Cơ khí động lực		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242311141									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	5.5	7.0		6.3	C	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	5.0		6.0	C	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.5	8.0		7.8	B	*
5	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	8.0	6.0		6.6	C	*
6	BAS111	Vật lý I	3	7.0	5.0		5.8	C	*
ĐTB: 2.24 ĐTBTL: 2.24									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242311141									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	9.0		8.6	A	*
2	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.6	6.2		6.4	C	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	6.5		6.8	C	*
4	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	8.0	8.0		8.0	B	*
5	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.0	5.0		5.5	C	*
ĐTB: 2.53 ĐTBTL: 2.38									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242311141									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0	8.5		8.3	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	8.0	7.5		7.7	B	*
3	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	6.0	6.0		6.0	C	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	6.0		6.5	C	*
5	BAS207	Tiếng Anh 3	2	6.0	6.8		6.4	C	*
6	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	7.0		7.0	B	*
7	MEC410	An toàn công nghiệp	2	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.41 ĐTBTL: 2.39									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242311141									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	6.0		6.5	C	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	8.0	6.0		7.0	B	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	5.5		6.3	C	*
4	BAS302	Toán 4	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	MEC202	Các quá trình gia công	3	7.0	9.0		8.2	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242311141									
1	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.5	7.5		7.5	B	*
2	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.0	9.0		8.0	B	*
3	MEC305	Sức bền vật liệu	3	7.0	7.0		7.0	B	*
4	MEC307	Vẽ kỹ thuật Cơ khí	2	7.0	5.0		6.0	C	*
5	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	8.0	6.5		7.3	B	*
6	MEC304	Vật liệu kỹ thuật	3	7.0	8.0		7.7	B	*
ĐTB: 2.87 ĐTBTL: 2.55									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242311141									
1	ELE301	Phân tích hệ thống	3	8.0	7.0		7.5	B	*
2	MEC303	Nguyên lý máy	3	6.0	6.0		6.0	C	*
3	MEC309	Kỹ thuật đo lường 2	2	8.0	8.5		8.4	B	*
4	MEC401	Động cơ đốt trong 1	2	7.0	5.0		6.0	C	*
5	MEC407	Công nghệ Chế tạo phôi	3	8.0	7.0		7.5	B	*
6	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	8.0	7.5		7.8	B	*
ĐTB: 2.67 ĐTBTL: 2.57									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 242311141									
1	BAS301	Nhiệt Động lực học	3	7.0	8.0		7.5	B	*
2	MEC301	Máy nâng chuyển	2	8.0	7.0		7.4	B	*
3	MEC306	Chi tiết máy	3	8.0	7.5		7.7	B	*
4	MEC405	Ô tô- Máy kéo 1	3	8.5	7.0		7.8	B	*
5	MEC402	Động cơ đốt trong 2	4	7.0	6.5		6.8	C	*
6	MEC404	Nhiên liệu và nhiên liệu thay	2	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.76 ĐTBTL: 2.60									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 242311141									
1	MEC403	Hệ thống phun nhiên liệu	2	7.5	8.5		8.0	B	*
2	MEC408	Cơ điện tử	3	8.0	8.0		8.0	B	*
3	MEC421	Thiết kế sản phẩm với CAD	3	7.5	6.0		6.8	C	*
4	MEC506	Khí xả của động cơ đốt trong	2	8.0	7.0		7.5	B	*
5	MEC510	Ô tô - Máy kéo 2	2	7.0	8.0		7.5	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **PHAN HỮU HẬU** Mã SV LC11M-014
Ngày Sinh 26/03/82 Nơi sinh Lao Cai

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	9.0	7.3		8.2	B	*
7	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	8.0	7.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.74 ĐTBTL: 2.49									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	7.5		7.3	B	*
7	MEC507	Kiểm tra và chẩn đoán Ô tô – M	2	8.5	7.5		8.0	B	*
ĐTB: 2.81 ĐTBTL: 2.62									

Toàn khóa: TC Đạt 133.0 ĐTB L1 2.62 ĐTB 2.62 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**DƯƠNG ĐÌNH HUẤN**	Mã SV	LC11M-015
Ngày Sinh	06/03/77	Nơi sinh	Phú Thọ
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242311141
Khoa	Cơ khí	Khóa Học	2011-2016
Ngành	Cơ khí động lực		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242311141									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	7.0		6.5	C	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	6.0	7.0		6.5	C	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	6.7	6.0		6.4	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.5	7.0		7.2	B	*
5	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	8.0	7.0		7.3	B	*
6	BAS111	Vật lý I	3	7.0	6.0		6.4	C	*
ĐTB: 2.29 ĐTBTL: 2.29									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242311141									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	6.5		6.7	C	*
2	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.4	7.3		6.9	C	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	6.0		6.5	C	*
4	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	7.0	6.0		6.5	C	*
5	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	8.0	7.5		7.8	B	*
ĐTB: 2.18 ĐTBTL: 2.24									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242311141									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	8.5		7.8	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	8.0	7.0		7.4	B	*
3	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.0	8.0		7.5	B	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	8.0		7.5	B	*
5	BAS207	Tiếng Anh 3	2	5.0	7.0		6.0	C	*
6	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	7.0		7.0	B	*
7	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	7.5		7.7	B	*
ĐTB: 2.88 ĐTBTL: 2.45									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242311141									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	6.0		6.5	C	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	9.0	6.0		7.5	B	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	7.5		7.3	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	8.0	7.0		7.5	B	*
5	MEC202	Các quá trình gia công	3	7.5	8.0		7.8	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242311141									
1	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	8.0	7.5		7.7	B	*
2	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.0	7.5		7.3	B	*
3	MEC305	Sức bền vật liệu	3	7.0	7.0		7.0	B	*
4	MEC307	Vẽ kỹ thuật Cơ khí	2	6.0	7.0		6.5	C	*
5	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	7.0	8.0		7.5	B	*
6	MEC304	Vật liệu kỹ thuật	3	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.87 ĐTBTL: 2.61									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242311141									
1	ELE301	Phân tích hệ thống	3	7.0	6.5		6.8	C	*
2	MEC303	Nguyên lý máy	3	7.0	6.0		6.4	C	*
3	MEC309	Kỹ thuật đo lường 2	2	8.0	6.0		6.6	C	*
4	MEC401	Động cơ đốt trong 1	2	7.0	7.0		7.0	B	*
5	MEC407	Công nghệ Chế tạo phôi	3	8.6	9.0		8.8	A	*
6	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	8.0	7.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.67 ĐTBTL: 2.62									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 242311141									
1	BAS301	Nhiệt Động lực học	3	9.0	8.0		8.5	A	*
2	MEC301	Máy nâng chuyển	2	8.0	7.0		7.4	B	*
3	MEC306	Chi tiết máy	3	7.0	8.0		7.6	B	*
4	MEC405	Ô tô- Máy kéo 1	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	MEC402	Động cơ đốt trong 2	4	7.0	8.0		7.5	B	*
6	MEC404	Nhiên liệu và nhiên liệu thay	2	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 3.18 ĐTBTL: 2.70									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 242311141									
1	MEC403	Hệ thống phun nhiên liệu	2	8.0	8.0		8.0	B	*
2	MEC408	Cơ điện tử	3	8.0	8.0		8.0	B	*
3	MEC421	Thiết kế sản phẩm với CAD	3	7.0	7.0		7.0	B	*
4	MEC506	Khí xả của động cơ đốt trong	2	8.0	8.0		8.0	B	*
5	MEC510	Ô tô - Máy kéo 2	2	7.0	7.0		7.0	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **DƯƠNG ĐÌNH HUẤN** Mã SV LC11M-015
Ngày Sinh 06/03/77 Nơi sinh Phú Thọ

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	9.0	7.3		8.2	B	*
7	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	8.0	7.5		7.8	B	*
ĐTB: 2.84 ĐTBTL: 2.56									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	8.0	6.5		7.3	B	*
7	MEC507	Kiểm tra và chẩn đoán Ô tô – M	2	6.5	8.0		7.3	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.74									

Toàn khóa: TC Đạt 133.0 ĐTB L1 2.74 ĐTB 2.74 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN VĂN KHẢI**	Mã SV	LC11M-016
Ngày Sinh	01/11/70	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242311141
Khoa	Cơ khí	Khóa Học	2011-2016
Ngành	Cơ khí động lực		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242311141									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.0	6.0		6.5	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	8.0	7.0		7.4	B	*
5	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	6.0		6.3	C	*
6	BAS111	Vật lý I	3	8.0	7.0		7.4	B	*
ĐTB: 2.71 ĐTBTL: 2.71									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242311141									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	7.5		7.7	B	*
2	BAS107	Tiếng Anh 2	4	7.3	4.4		5.9	C	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	7.5		7.3	B	*
4	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	7.0	6.0		6.5	C	*
5	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	8.5	7.5		8.0	B	*
ĐTB: 2.59 ĐTBTL: 2.65									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242311141									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0	8.0		8.0	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	8.0	9.0		8.6	A	*
3	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	8.5		8.3	B	*
5	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.0	8.4		7.7	B	*
6	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	8.0		7.5	B	*
7	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	7.0		7.4	B	*
ĐTB: 3.18 ĐTBTL: 2.82									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242311141									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	6.0		6.5	C	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	8.0	7.0		7.5	B	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	5.5		6.3	C	*
4	BAS302	Toán 4	3	8.0	7.0		7.5	B	*
5	MEC202	Các quá trình gia công	3	6.5	8.0		7.4	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242311141									
1	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	9.0	7.5		8.2	B	*
2	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	8.0	9.5		8.8	A	*
3	MEC305	Sức bền vật liệu	3	7.0	5.0		6.0	C	*
4	MEC307	Vẽ kỹ thuật Cơ khí	2	9.0	8.5		8.8	A	*
5	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	8.0	8.0		8.0	B	*
6	MEC304	Vật liệu kỹ thuật	3	8.0	7.0		7.3	B	*
ĐTB: 3.13 ĐTBTL: 2.89									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242311141									
1	ELE301	Phân tích hệ thống	3	9.0	7.0		8.0	B	*
2	MEC303	Nguyên lý máy	3	8.0	8.0		8.0	B	*
3	MEC309	Kỹ thuật đo lường 2	2	9.0	9.0		9.0	A	*
4	MEC401	Động cơ đốt trong 1	2	8.0	7.0		7.5	B	*
5	MEC407	Công nghệ Chế tạo phôi	3	9.0	9.0		9.0	A	*
6	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	8.5	8.5		8.5	A	*
ĐTB: 3.47 ĐTBTL: 2.98									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 242311141									
1	BAS301	Nhiệt Động lực học	3	10.0	7.0		8.5	A	*
2	MEC301	Máy nâng chuyển	2	9.0	8.0		8.4	B	*
3	MEC306	Chi tiết máy	3	9.0	8.0		8.4	B	*
4	MEC405	Ô tô- Máy kéo 1	3	9.0	8.5		8.8	A	*
5	MEC402	Động cơ đốt trong 2	4	8.0	6.5		7.3	B	*
6	MEC404	Nhiên liệu và nhiên liệu thay	2	9.0	8.0		8.5	A	*
ĐTB: 3.47 ĐTBTL: 3.05									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 242311141									
1	MEC403	Hệ thống phun nhiên liệu	2	9.0	9.0		9.0	A	*
2	MEC408	Cơ điện tử	3	8.5	8.5		8.5	A	*
3	MEC421	Thiết kế sản phẩm với CAD	3	7.5	7.0		7.3	B	*
4	MEC506	Khí xả của động cơ đốt trong	2	9.0	8.5		8.8	A	*
5	MEC510	Ô tô - Máy kéo 2	2	9.0	8.0		8.5	A	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN VĂN KHẢI** Mã SV LC11M-016
Ngày Sinh 01/11/70 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	9.0	7.3		8.2	B	*
7	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	9.5	8.0		8.8	A	*
ĐTB: 2.89 ĐTBTL: 2.84									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	9.0	6.5		7.8	B	*
7	MEC507	Kiểm tra và chẩn đoán Ô tô – M	2	9.5	9.0		9.3	A	*
ĐTB: 3.69 ĐTBTL: 3.13									

Toàn khóa: TC Đạt 133.0 ĐTB L1 3.13 ĐTB 3.13 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN DUY KHOA**	Mã SV	LC11M-017
Ngày Sinh	26/05/81	Nơi sinh	Lao Cai
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242311141
Khoa	Cơ khí	Khóa Học	2011-2016
Ngành	Cơ khí động lực		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242311141									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.5	7.0		6.8	C	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	6.0	7.0		6.5	C	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.1	8.0		7.6	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.5	7.0		7.2	B	*
5	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	8.0	6.0		6.6	C	*
6	BAS111	Vật lý I	3	8.0	6.0		6.8	C	*
ĐTB: 2.24 ĐTBTL: 2.24									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242311141									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.5	6.0		6.6	C	*
2	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.3	6.7		6.5	C	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	6.5		6.8	C	*
4	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	8.0	8.0		8.0	B	*
5	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.0	5.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.18 ĐTBTL: 2.21									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242311141									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0	8.0		8.0	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	8.0	7.5		7.7	B	*
3	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	6.0	7.0		6.5	C	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	8.0		7.5	B	*
5	BAS207	Tiếng Anh 3	2	6.0	7.6		6.8	C	*
6	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	8.0		7.5	B	*
7	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.76 ĐTBTL: 2.39									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242311141									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	8.0		7.5	B	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	8.0	7.0		7.5	B	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	MEC202	Các quá trình gia công	3	7.0	9.0		8.2	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242311141									
1	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	8.0	8.5		8.3	B	*
2	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.0	8.5		7.8	B	*
3	MEC305	Sức bền vật liệu	3	7.0	7.0		7.0	B	*
4	MEC307	Vẽ kỹ thuật Cơ khí	2	7.0	7.0		7.0	B	*
5	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	7.0	8.0		7.5	B	*
6	MEC304	Vật liệu kỹ thuật	3	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.64									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242311141									
1	ELE301	Phân tích hệ thống	3	8.0	7.0		7.5	B	*
2	MEC303	Nguyên lý máy	3	8.0	7.0		7.4	B	*
3	MEC309	Kỹ thuật đo lường 2	2	8.0	9.0		8.7	A	*
4	MEC401	Động cơ đốt trong 1	2	7.0	6.5		6.8	C	*
5	MEC407	Công nghệ Chế tạo phôi	3	8.0	6.0		7.0	B	*
6	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	8.0	7.5		7.8	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.69									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 242311141									
1	BAS301	Nhiệt Động lực học	3	7.0	8.0		7.5	B	*
2	MEC301	Máy nâng chuyển	2	7.0	7.0		7.0	B	*
3	MEC306	Chi tiết máy	3	8.0	7.5		7.7	B	*
4	MEC405	Ô tô- Máy kéo 1	3	8.5	7.0		7.8	B	*
5	MEC402	Động cơ đốt trong 2	4	7.0	7.0		7.0	B	*
6	MEC404	Nhiên liệu và nhiên liệu thay	2	7.5	7.0		7.3	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.74									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 242311141									
1	MEC403	Hệ thống phun nhiên liệu	2	8.0	6.5		7.3	B	*
2	MEC408	Cơ điện tử	3	8.0	8.0		8.0	B	*
3	MEC421	Thiết kế sản phẩm với CAD	3	6.0	7.0		6.5	C	*
4	MEC506	Khí xả của động cơ đốt trong	2	7.0	7.0		7.0	B	*
5	MEC510	Ô tô - Máy kéo 2	2	8.0	7.0		7.5	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN DUY KHOA** Mã SV LC11M-017
Ngày Sinh 26/05/81 Nơi sinh Lao Cai

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	9.0	7.5		8.3	B	*
7	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	9.0	7.5		8.3	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.56									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	8.0	6.5		7.3	B	*
7	MEC507	Kiểm tra và chẩn đoán Ô tô – M	2	8.0	6.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.81 ĐTBTL: 2.74									

Toàn khóa: TC Đạt 133.0 ĐTB L1 2.74 ĐTB 2.74 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN TRUNG KIÊN**	Mã SV	LC11M-018
Ngày Sinh	20/04/83	Nơi sinh	Yên Bái
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242311141
Khoa	Cơ khí	Khóa Học	2011-2016
Ngành	Cơ khí động lực		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242311141									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.4	9.0		8.2	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	8.0	8.0		8.0	B	*
5	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	6.0		6.0	C	*
6	BAS111	Vật lý I	3	8.0	6.0		6.8	C	*
ĐTB: 2.65 ĐTBTL: 2.65									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242311141									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	7.5		7.7	B	*
2	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.3	7.1		6.7	C	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	6.0	7.0		6.5	C	*
4	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	7.0	8.0		7.5	B	*
5	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.0	5.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.35 ĐTBTL: 2.50									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242311141									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.5	8.5		8.0	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	8.0	8.5		8.3	B	*
3	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.0	7.0		7.5	B	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	8.5		7.8	B	*
5	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.0	8.4		7.7	B	*
6	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	8.0	8.0		8.0	B	*
7	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	7.0		7.4	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.67									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242311141									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	6.0	6.0		6.0	C	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	8.0	7.0		7.5	B	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	6.0	5.5		5.8	C	*
4	BAS302	Toán 4	3	8.0	7.0		7.5	B	*
5	MEC202	Các quá trình gia công	3	7.5	8.0		7.8	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242311141									
1	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	8.0	7.5		7.7	B	*
2	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.0	9.3		8.2	B	*
3	MEC305	Sức bền vật liệu	3	7.0	5.0		6.0	C	*
4	MEC307	Vẽ kỹ thuật Cơ khí	2	7.0	6.5		6.8	C	*
5	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	8.0	8.0		8.0	B	*
6	MEC304	Vật liệu kỹ thuật	3	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.67 ĐTBTL: 2.65									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242311141									
1	ELE301	Phân tích hệ thống	3	8.0	7.5		7.8	B	*
2	MEC303	Nguyên lý máy	3	8.0	7.5		7.7	B	*
3	MEC309	Kỹ thuật đo lường 2	2	8.0	9.0		8.7	A	*
4	MEC401	Động cơ đốt trong 1	2	8.0	7.5		7.8	B	*
5	MEC407	Công nghệ Chế tạo phôi	3	7.4	9.0		8.2	B	*
6	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	8.0	8.5		8.3	B	*
ĐTB: 3.13 ĐTBTL: 2.72									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 242311141									
1	BAS301	Nhiệt Động lực học	3	10.0	7.0		8.5	A	*
2	MEC301	Máy nâng chuyển	2	8.0	7.0		7.4	B	*
3	MEC306	Chi tiết máy	3	8.0	7.5		7.7	B	*
4	MEC405	Ô tô- Máy kéo 1	3	8.5	8.5		8.5	A	*
5	MEC402	Động cơ đốt trong 2	4	7.0	7.0		7.0	B	*
6	MEC404	Nhiên liệu và nhiên liệu thay	2	8.5	8.0		8.3	B	*
ĐTB: 3.35 ĐTBTL: 2.81									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 242311141									
1	MEC403	Hệ thống phun nhiên liệu	2	9.0	8.5		8.8	A	*
2	MEC408	Cơ điện tử	3	8.5	8.5		8.5	A	*
3	MEC421	Thiết kế sản phẩm với CAD	3	7.0	7.0		7.0	B	*
4	MEC506	Khí xả của động cơ đốt trong	2	8.5	8.0		8.3	B	*
5	MEC510	Ô tô - Máy kéo 2	2	9.0	8.0		8.5	A	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN TRUNG KIÊN** Mã SV LC11M-018
Ngày Sinh 20/04/83 Nơi sinh Yên Bái

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	9.0	2.0		5.5	C	*
7	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.58 ĐTBTL: 2.64									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	8.0	6.5		7.3	B	*
7	MEC507	Kiểm tra và chẩn đoán Ô tô – M	2	9.0	9.0		9.0	A	*
ĐTB: 3.56 ĐTBTL: 2.90									

Toàn khóa: TC Đạt 133.0 ĐTB L1 2.90 ĐTB 2.90 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**ĐÀO TRUNG KIÊN**	Mã SV	LC11M-019
Ngày Sinh	28/09/80	Nơi sinh	Lao Cai
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242311141
Khoa	Cơ khí	Khóa Học	2011-2016
Ngành	Cơ khí động lực		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242311141									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	6.0		6.0	C	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	0.0	0.0	0.0	0.0	F	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	0.0	0.0	0.0	0.0	F	*
5	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	6.0		6.3	C	*
6	BAS111	Vật lý I	3	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 1.35 ĐTBTL: 2.30									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242311141									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	6.0	6.0		6.0	C	*
2	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.0	6.0		6.0	C	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	0.0	0.0		0.0	F	*
4	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	5.5	5.5		5.5	C	*
5	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 1.53 ĐTBTL: 2.13									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242311141									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0	8.0		8.0	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	6.0	6.0		6.0	C	*
3	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	6.0	6.0		6.0	C	*
5	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.0	7.0		7.0	B	*
6	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	7.0		7.0	B	*
7	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.59 ĐTBTL: 2.33									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242311141									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	6.0	6.0		6.0	C	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	8.0	7.0		7.5	B	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	7.0	8.0		7.5	B	*
5	MEC202	Các quá trình gia công	3	7.0	7.0		7.0	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242311141									
1	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	6.0	6.0		6.0	C	*
2	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	0.0	0.0		0.0	F	*
3	MEC305	Sức bền vật liệu	3	7.0	5.0		6.0	C	*
4	MEC307	Vẽ kỹ thuật Cơ khí	2	7.0	7.0		7.0	B	*
5	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	0.0	0.0		0.0	F	*
6	MEC304	Vật liệu kỹ thuật	3	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 1.67 ĐTBTL: 2.49									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242311141									
1	ELE301	Phân tích hệ thống	3	9.0	7.5		8.3	B	*
2	MEC303	Nguyên lý máy	3	6.0	7.0		6.6	C	*
3	MEC309	Kỹ thuật đo lường 2	2	8.0	9.0		8.7	A	*
4	MEC401	Động cơ đốt trong 1	2	7.0	5.5		6.3	C	*
5	MEC407	Công nghệ Chế tạo phôi	3	8.0	7.0		7.5	B	*
6	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	8.0	7.5		7.8	B	*
ĐTB: 2.80 ĐTBTL: 2.55									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 242311141									
1	BAS301	Nhiệt Động lực học	3	9.0	8.0		8.5	A	*
2	MEC301	Máy nâng chuyển	2	8.0	7.0		7.4	B	*
3	MEC306	Chi tiết máy	3	7.0	7.5		7.3	B	*
4	MEC405	Ô tô- Máy kéo 1	3	9.0	8.5		8.8	A	*
5	MEC402	Động cơ đốt trong 2	4	8.0	7.5		7.8	B	*
6	MEC404	Nhiên liệu và nhiên liệu thay	2	8.5	7.0		7.8	B	*
ĐTB: 3.35 ĐTBTL: 2.68									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 242311141									
1	MEC403	Hệ thống phun nhiên liệu	2	8.5	8.0		8.3	B	*
2	MEC408	Cơ điện tử	3	8.0	7.0		7.5	B	*
3	MEC421	Thiết kế sản phẩm với CAD	3	7.0	7.0		7.0	B	*
4	MEC506	Khí xả của động cơ đốt trong	2	8.0	8.0		8.0	B	*
5	MEC510	Ô tô - Máy kéo 2	2	8.0	8.0		8.0	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **ĐÀO TRUNG KIÊN** Mã SV LC11M-019
Ngày Sinh 28/09/80 Nơi sinh Lao Cai

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	9.0	7.3		8.2	B	*
7	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.84 ĐTBTL: 2.49									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	8.0	6.0		7.0	B	*
7	MEC507	Kiểm tra và chẩn đoán Ô tô – M	2	8.5	8.5		8.5	A	*
ĐTB: 3.13 ĐTBTL: 2.74									

Toàn khóa: TC Đạt 117.0 ĐTB L1 2.74 ĐTB 2.74 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**PHẠM GIANG NAM**	Mã SV	LC11M-020
Ngày Sinh	10/04/83	Nơi sinh	Lào Cai
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242311141
Khoa	Cơ khí	Khóa Học	2011-2016
Ngành	Cơ khí động lực		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242311141									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.5	7.0		7.3	B	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	4.0	6.0		5.0	D	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.4	6.0		6.7	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	6.0	5.0		5.4	D	*
5	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	7.0		6.7	C	*
6	BAS111	Vật lý I	3	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.12 ĐTBTL: 2.12									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242311141									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	6.0		6.4	C	*
2	BAS107	Tiếng Anh 2	4	7.1	7.8		7.5	B	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	7.0		7.0	B	*
4	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	7.0	6.0		6.5	C	*
5	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.65 ĐTBTL: 2.38									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242311141									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.5	7.5		7.5	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	8.0	8.0		8.0	B	*
3	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	6.0	8.0		7.0	B	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	6.0	8.0		7.0	B	*
5	BAS207	Tiếng Anh 3	2	5.0	7.6		6.3	C	*
6	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	7.0		7.0	B	*
7	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.88 ĐTBTL: 2.55									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242311141									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	5.0		6.5	C	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	6.0	5.5		5.8	C	*
4	BAS302	Toán 4	3	8.0	8.0		8.0	B	*
5	MEC202	Các quá trình gia công	3	7.0	9.0		8.2	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242311141									
1	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	8.0	7.5		7.7	B	*
2	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.0	7.0		7.0	B	*
3	MEC305	Sức bền vật liệu	3	7.0	7.0		7.0	B	*
4	MEC307	Vẽ kỹ thuật Cơ khí	2	8.0	9.0		8.5	A	*
5	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	7.0	8.0		7.5	B	*
6	MEC304	Vật liệu kỹ thuật	3	6.0	9.0		8.1	B	*
ĐTB: 3.13 ĐTBTL: 2.66									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242311141									
1	ELE301	Phân tích hệ thống	3	7.0	8.0		7.5	B	*
2	MEC303	Nguyên lý máy	3	4.0	8.5		6.7	C	*
3	MEC309	Kỹ thuật đo lường 2	2	9.0	6.0		6.9	C	*
4	MEC401	Động cơ đốt trong 1	2	7.0	6.5		6.8	C	*
5	MEC407	Công nghệ Chế tạo phôi	3	7.6	7.0		7.3	B	*
6	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	8.0	7.5		7.8	B	*
ĐTB: 2.53 ĐTBTL: 2.64									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 242311141									
1	BAS301	Nhiệt Động lực học	3	9.0	8.0		8.5	A	*
2	MEC301	Máy nâng chuyển	2	7.0	7.0		7.0	B	*
3	MEC306	Chi tiết máy	3	6.0	7.5		6.9	C	*
4	MEC405	Ô tô- Máy kéo 1	3	8.0	7.0		7.5	B	*
5	MEC402	Động cơ đốt trong 2	4	7.0	7.5		7.3	B	*
6	MEC404	Nhiên liệu và nhiên liệu thay	2	7.5	7.0		7.3	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.69									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 242311141									
1	MEC403	Hệ thống phun nhiên liệu	2	7.5	9.0		8.3	B	*
2	MEC408	Cơ điện tử	3	8.0	8.0		8.0	B	*
3	MEC421	Thiết kế sản phẩm với CAD	3	7.0	7.0		7.0	B	*
4	MEC506	Khí xả của động cơ đốt trong	2	8.0	6.5		7.3	B	*
5	MEC510	Ô tô - Máy kéo 2	2	8.0	8.0		8.0	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **PHẠM GIANG NAM** Mã SV LC11M-020
Ngày Sinh 10/04/83 Nơi sinh Lào Cai

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	6.0	7.5		6.8	C	*
7	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.58 ĐTBTL: 2.56									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	7.0		7.0	B	*
7	MEC507	Kiểm tra và chẩn đoán Ô tô – M	2	7.5	9.0		8.3	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.73									

Toàn khóa: TC Đạt 133.0 ĐTB L1 2.73 ĐTB 2.73 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**TRẦN ĐÌNH QUẢNG**	Mã SV	LC11M-021
Ngày Sinh	21/09/84	Nơi sinh	Phú Thọ
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242311141
Khoa	Cơ khí	Khóa Học	2011-2016
Ngành	Cơ khí động lực		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242311141									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	0.0	0.0	7.2	3.6	F	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	0.0	0.0	8.5	4.3	D	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	0.0	0.0	8.0	4.0	D	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.5	0.0	5.5	6.3	C	*
5	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	0.0	0.0	4.5	3.2	F	*
6	BAS111	Vật lý I	3	0.0	0.0	8.0	4.8	D	*
ĐTB: 0.71 ĐTBTL: 1.20									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242311141									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.5	7.2		6.9	C	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	7.0		7.0	B	*
4	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	7.0	8.0		7.5	B	*
5	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.0	5.0		5.5	C	*
ĐTB: 2.59 ĐTBTL: 2.07									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242311141									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0	8.0		8.0	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	8.0	8.5		8.3	B	*
3	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.0	7.0		7.5	B	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	6.0	7.5		6.8	C	*
5	BAS207	Tiếng Anh 3	2	6.0	8.0		7.0	B	*
6	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	8.0		7.5	B	*
7	MEC410	An toàn công nghiệp	2	6.0	7.5		6.9	C	*
ĐTB: 2.65 ĐTBTL: 2.30									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242311141									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	6.0		6.5	C	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	8.0	7.0		7.5	B	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	6.0	6.0		6.0	C	*
4	BAS302	Toán 4	3	7.0	8.0		7.5	B	*
5	MEC202	Các quá trình gia công	3	7.0	7.0		7.0	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242311141									
1	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.5	7.5		7.5	B	*
2	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.0	8.5		7.8	B	*
3	MEC305	Sức bền vật liệu	3	7.0	5.0		6.0	C	*
4	MEC307	Vẽ kỹ thuật Cơ khí	2	7.0	6.0		6.5	C	*
5	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	7.0	8.0		7.5	B	*
6	MEC304	Vật liệu kỹ thuật	3	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.67 ĐTBTL: 2.47									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242311141									
1	ELE301	Phân tích hệ thống	3	8.0	7.0		7.5	B	*
2	MEC303	Nguyên lý máy	3	6.0	6.0		6.0	C	*
3	MEC309	Kỹ thuật đo lường 2	2	8.0	6.5		7.0	B	*
4	MEC401	Động cơ đốt trong 1	2	7.0	6.5		6.8	C	*
5	MEC407	Công nghệ Chế tạo phôi	3	9.6	9.0		9.3	A	*
6	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	8.0	7.5		7.8	B	*
ĐTB: 2.87 ĐTBTL: 2.54									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 242311141									
1	BAS301	Nhiệt Động lực học	3	9.0	8.0		8.5	A	*
2	MEC301	Máy nâng chuyển	2	8.0	7.0		7.4	B	*
3	MEC306	Chi tiết máy	3	8.0	8.0		8.0	B	*
4	MEC405	Ô tô- Máy kéo 1	3	8.5	8.5		8.5	A	*
5	MEC402	Động cơ đốt trong 2	4	7.0	6.5		6.8	C	*
6	MEC404	Nhiên liệu và nhiên liệu thay	2	7.5	7.0		7.3	B	*
ĐTB: 3.12 ĐTBTL: 2.63									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 242311141									
1	MEC403	Hệ thống phun nhiên liệu	2	8.0	7.5		7.8	B	*
2	MEC408	Cơ điện tử	3	8.0	8.0		8.0	B	*
3	MEC421	Thiết kế sản phẩm với CAD	3	7.0	7.0		7.0	B	*
4	MEC506	Khí xả của động cơ đốt trong	2	8.0	7.0		7.5	B	*
5	MEC510	Ô tô - Máy kéo 2	2	8.0	8.0		8.0	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **TRẦN ĐÌNH QUẢNG** Mã SV LC11M-021
Ngày Sinh 21/09/84 Nơi sinh Phú Thọ

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	9.0	2.0		5.5	C	*
7	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	9.0	8.0		8.5	A	*
ĐTB: 2.74 ĐTBTL: 2.43									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	8.0	7.0		7.5	B	*
7	MEC507	Kiểm tra và chẩn đoán Ô tô – M	2	7.5	7.5		7.5	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.67									

Toàn khóa: TC Đạt 126.0 ĐTB L1 2.80 ĐTB 2.67 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN VĂN SỰ**	Mã SV	LC11M-023
Ngày Sinh	17/01/76	Nơi sinh	Lào Cai
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242311141
Khoa	Cơ khí	Khóa Học	2011-2016
Ngành	Cơ khí động lực		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242311141									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	6.0	6.0		6.0	C	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.0	9.0		8.0	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.5	5.0		6.0	C	*
5	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	6.0		6.3	C	*
6	BAS111	Vật lý I	3	8.0	7.0		7.4	B	*
ĐTB: 2.53 ĐTBTL: 2.53									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242311141									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.5	8.5		8.1	B	*
2	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.8	7.3		7.1	B	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	6.0	7.0		6.5	C	*
4	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	7.0	8.0		7.5	B	*
5	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	8.0	5.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.59 ĐTBTL: 2.56									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242311141									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	8.5		7.8	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.0	8.0		8.0	B	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	7.5		7.3	B	*
5	BAS207	Tiếng Anh 3	2	6.0	6.8		6.4	C	*
6	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	6.0		6.5	C	*
7	MEC410	An toàn công nghiệp	2	6.0	7.0		6.6	C	*
ĐTB: 2.65 ĐTBTL: 2.59									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242311141									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	7.0	6.0		6.5	C	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	6.0	7.0		6.5	C	*
4	BAS302	Toán 4	3	8.0	8.0		8.0	B	*
5	MEC202	Các quá trình gia công	3	8.0	8.0		8.0	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242311141									
1	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	8.0	8.0		8.0	B	*
2	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.0	7.5		7.3	B	*
3	MEC305	Sức bền vật liệu	3	7.0	7.0		7.0	B	*
4	MEC307	Vẽ kỹ thuật Cơ khí	2	7.0	7.0		7.0	B	*
5	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	8.0	8.0		8.0	B	*
6	MEC304	Vật liệu kỹ thuật	3	6.0	8.0		7.4	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.67									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242311141									
1	ELE301	Phân tích hệ thống	3	7.0	7.5		7.3	B	*
2	MEC303	Nguyên lý máy	3	6.0	6.0		6.0	C	*
3	MEC309	Kỹ thuật đo lường 2	2	8.0	8.5		8.4	B	*
4	MEC401	Động cơ đốt trong 1	2	7.0	7.0		7.0	B	*
5	MEC407	Công nghệ Chế tạo phôi	3	9.0	9.0		9.0	A	*
6	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.72									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 242311141									
1	BAS301	Nhiệt Động lực học	3	7.0	8.0		7.5	B	*
2	MEC301	Máy nâng chuyển	2	8.0	8.0		8.0	B	*
3	MEC306	Chi tiết máy	3	8.0	7.5		7.7	B	*
4	MEC405	Ô tô- Máy kéo 1	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	MEC402	Động cơ đốt trong 2	4	7.0	7.0		7.0	B	*
6	MEC404	Nhiên liệu và nhiên liệu thay	2	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.76									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 242311141									
1	MEC403	Hệ thống phun nhiên liệu	2	7.5	7.0		7.3	B	*
2	MEC408	Cơ điện tử	3	8.0	8.0		8.0	B	*
3	MEC421	Thiết kế sản phẩm với CAD	3	6.0	7.0		6.5	C	*
4	MEC506	Khí xả của động cơ đốt trong	2	8.0	6.5		7.3	B	*
5	MEC510	Ô tô - Máy kéo 2	2	8.0	8.0		8.0	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN VĂN SỰ** Mã SV LC11M-023
Ngày Sinh 17/01/76 Nơi sinh Lào Cai

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	8.0	4.5		6.3	C	*
7	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	8.0	7.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.63 ĐTBTL: 2.60									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.0	5.0		5.5	C	*
7	MEC507	Kiểm tra và chẩn đoán Ô tô – M	2	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.56 ĐTBTL: 2.74									

Toàn khóa: TC Đạt 133.0 ĐTB L1 2.74 ĐTB 2.74 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN KIM TÂM**	Mã SV	LC11M-024
Ngày Sinh	07/12/72	Nơi sinh	Phú Thọ
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242311141
Khoa	Cơ khí	Khóa Học	2011-2016
Ngành	Cơ khí động lực		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242311141									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.5	7.0		7.3	B	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.0	6.0		6.5	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	8.0	8.0		8.0	B	*
5	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	8.0	7.0		7.3	B	*
6	BAS111	Vật lý I	3	8.0	7.0		7.4	B	*
ĐTB: 2.88 ĐTBTL: 2.88									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242311141									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	8.0		8.0	B	*
2	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.8	5.4		6.1	C	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	9.0	7.0		8.0	B	*
4	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	7.0	6.0		6.5	C	*
5	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	8.0	7.5		7.8	B	*
ĐTB: 2.59 ĐTBTL: 2.74									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242311141									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0	8.0		8.0	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	8.0	9.5		8.9	A	*
3	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.0	6.0		7.0	B	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.5	7.0		7.3	B	*
5	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.0	5.2		6.1	C	*
6	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	6.0	5.0		5.5	C	*
7	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	6.0		6.8	C	*
ĐTB: 2.82 ĐTBTL: 2.76									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242311141									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	6.0		6.5	C	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	9.0	7.0		8.0	B	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	4.0		5.5	C	*
4	BAS302	Toán 4	3	8.0	7.0		7.5	B	*
5	MEC202	Các quá trình gia công	3	8.0	9.0		8.6	A	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242311141									
1	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	9.0	7.5		8.2	B	*
2	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	8.0	9.0		8.5	A	*
3	MEC305	Sức bền vật liệu	3	7.5	5.0		6.3	C	*
4	MEC307	Vẽ kỹ thuật Cơ khí	2	8.0	7.0		7.5	B	*
5	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	7.0	8.0		7.5	B	*
6	MEC304	Vật liệu kỹ thuật	3	8.0	7.0		7.3	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.87									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242311141									
1	ELE301	Phân tích hệ thống	3	9.0	7.5		8.3	B	*
2	MEC303	Nguyên lý máy	3	8.5	6.0		7.0	B	*
3	MEC309	Kỹ thuật đo lường 2	2	9.0	8.0		8.3	B	*
4	MEC401	Động cơ đốt trong 1	2	8.0	6.0		7.0	B	*
5	MEC407	Công nghệ Chế tạo phôi	3	9.0	9.0		9.0	A	*
6	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	8.5	8.5		8.5	A	*
ĐTB: 3.33 ĐTBTL: 2.94									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 242311141									
1	BAS301	Nhiệt Động lực học	3	10.0	7.0		8.5	A	*
2	MEC301	Máy nâng chuyển	2	9.0	7.0		7.8	B	*
3	MEC306	Chi tiết máy	3	9.0	7.0		7.8	B	*
4	MEC405	Ô tô- Máy kéo 1	3	9.0	8.0		8.5	A	*
5	MEC402	Động cơ đốt trong 2	4	8.0	6.0		7.0	B	*
6	MEC404	Nhiên liệu và nhiên liệu thay	2	9.0	8.0		8.5	A	*
ĐTB: 3.47 ĐTBTL: 3.02									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 242311141									
1	MEC403	Hệ thống phun nhiên liệu	2	9.0	9.0		9.0	A	*
2	MEC408	Cơ điện tử	3	8.5	9.0		8.8	A	*
3	MEC421	Thiết kế sản phẩm với CAD	3	7.0	7.5		7.3	B	*
4	MEC506	Khí xả của động cơ đốt trong	2	9.0	8.5		8.8	A	*
5	MEC510	Ô tô - Máy kéo 2	2	9.0	8.0		8.5	A	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN KIM TÂM** Mã SV LC11M-024
Ngày Sinh 07/12/72 Nơi sinh Phú Thọ

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	9.0	5.0		7.0	B	*
7	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	10.0	8.0		9.0	A	*
ĐTB: 3.05 ĐTBTL: 2.84									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	9.0	7.5		8.3	B	*
7	MEC507	Kiểm tra và chẩn đoán Ô tô – M	2	9.0	9.0		9.0	A	*
ĐTB: 3.69 ĐTBTL: 3.10									

Toàn khóa: TC Đạt 133.0 ĐTB L1 3.10 ĐTB 3.10 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN VĂN TÂM**	Mã SV	LC11M-025
Ngày Sinh	19/02/87	Nơi sinh	Lao Cai
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242311141
Khoa	Cơ khí	Khóa Học	2011-2016
Ngành	Cơ khí động lực		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242311141									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.5	8.0		7.8	B	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	7.0		7.5	B	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.5	8.0		7.8	B	*
5	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	7.0		7.0	B	*
6	BAS111	Vật lý I	3	7.0	8.0		7.6	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 3.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242311141									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS107	Tiếng Anh 2	4	7.5	7.0		7.3	B	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	9.0	6.0		7.5	B	*
4	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	7.0	8.0		7.5	B	*
5	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.0	7.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.82 ĐTBTL: 2.91									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242311141									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.5	8.5		8.0	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	7.0	8.0		7.6	B	*
3	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.0	8.0		8.0	B	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	7.5		7.3	B	*
5	BAS207	Tiếng Anh 3	2	4.0	7.2		5.6	C	*
6	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	7.0		7.0	B	*
7	MEC410	An toàn công nghiệp	2	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.76 ĐTBTL: 2.86									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242311141									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	9.0	7.5		8.3	B	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	6.0	7.0		6.5	C	*
4	BAS302	Toán 4	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	MEC202	Các quá trình gia công	3	6.5	8.0		7.4	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242311141									
1	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	8.0	8.0		8.0	B	*
2	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.0	8.5		7.8	B	*
3	MEC305	Sức bền vật liệu	3	7.0	6.0		6.5	C	*
4	MEC307	Vẽ kỹ thuật Cơ khí	2	7.0	6.5		6.8	C	*
5	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	7.0	8.0		7.5	B	*
6	MEC304	Vật liệu kỹ thuật	3	7.0	6.0		6.3	C	*
ĐTB: 2.47 ĐTBTL: 2.76									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242311141									
1	ELE301	Phân tích hệ thống	3	8.0	7.5		7.8	B	*
2	MEC303	Nguyên lý máy	3	8.0	6.0		6.8	C	*
3	MEC309	Kỹ thuật đo lường 2	2	8.0	8.5		8.4	B	*
4	MEC401	Động cơ đốt trong 1	2	7.0	6.0		6.5	C	*
5	MEC407	Công nghệ Chế tạo phôi	3	7.4	7.0		7.2	B	*
6	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	8.0	7.5		7.8	B	*
ĐTB: 2.67 ĐTBTL: 2.75									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 242311141									
1	BAS301	Nhiệt Động lực học	3	8.0	7.0		7.5	B	*
2	MEC301	Máy nâng chuyển	2	7.0	8.0		7.6	B	*
3	MEC306	Chi tiết máy	3	7.0	6.0		6.4	C	*
4	MEC405	Ô tô- Máy kéo 1	3	7.0	7.5		7.3	B	*
5	MEC402	Động cơ đốt trong 2	4	7.0	6.5		6.8	C	*
6	MEC404	Nhiên liệu và nhiên liệu thay	2	7.5	7.0		7.3	B	*
ĐTB: 2.59 ĐTBTL: 2.73									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 242311141									
1	MEC403	Hệ thống phun nhiên liệu	2	9.0	8.5		8.8	A	*
2	MEC408	Cơ điện tử	3	8.0	8.0		8.0	B	*
3	MEC421	Thiết kế sản phẩm với CAD	3	7.5	7.5		7.5	B	*
4	MEC506	Khí xả của động cơ đốt trong	2	8.0	7.0		7.5	B	*
5	MEC510	Ô tô - Máy kéo 2	2	7.0	7.0		7.0	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN VĂN TÂM** Mã SV LC11M-025
Ngày Sinh 19/02/87 Nơi sinh Lao Cai

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	8.0	5.0		6.5	C	*
7	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	9.0	6.5		7.8	B	*
ĐTB: 2.74 ĐTBTL: 2.83									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	8.0	7.0		7.5	B	*
7	MEC507	Kiểm tra và chẩn đoán Ô tô – M	2	8.0	7.5		7.8	B	*
ĐTB: 3.13 ĐTBTL: 2.77									

Toàn khóa: TC Đạt 133.0 ĐTB L1 2.77 ĐTB 2.77 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**PHẠM HỒNG TÂM**	Mã SV	LC11M-026
Ngày Sinh	18/01/89	Nơi sinh	Lao Cai
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242311141
Khoa	Cơ khí	Khóa Học	2011-2016
Ngành	Cơ khí động lực		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242311141									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.5	7.0		7.3	B	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	5.0	7.0		6.0	C	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.1	7.0		7.1	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.0	6.0		6.4	C	*
5	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	7.0		6.7	C	*
6	BAS111	Vật lý I	3	7.5	4.0		5.4	D	*
ĐTB: 2.18 ĐTBTL: 2.18									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242311141									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	7.0		7.4	B	*
2	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.6	6.0		6.3	C	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	7.0		7.0	B	*
4	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	8.0	6.0		7.0	B	*
5	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.0	6.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.59 ĐTBTL: 2.38									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242311141									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.5	8.0		7.8	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	5.0	7.0		6.0	C	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	6.0	6.0		6.0	C	*
5	BAS207	Tiếng Anh 3	2	6.0	7.2		6.6	C	*
6	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	7.0		7.0	B	*
7	MEC410	An toàn công nghiệp	2	5.0	6.0		5.6	C	*
ĐTB: 2.41 ĐTBTL: 2.39									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242311141									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	6.0		6.5	C	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	6.0	5.0		5.5	C	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	6.0	4.0		5.0	D	*
4	BAS302	Toán 4	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	MEC202	Các quá trình gia công	3	7.5	7.0		7.2	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242311141									
1	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.5	7.5		7.5	B	*
2	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.0	9.0		8.0	B	*
3	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.5	7.0		6.8	C	*
4	MEC307	Vẽ kỹ thuật Cơ khí	2	6.0	5.5		5.8	C	*
5	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	6.0	5.5		5.8	C	*
6	MEC304	Vật liệu kỹ thuật	3	6.0	7.0		6.7	C	*
ĐTB: 2.33 ĐTBTL: 2.31									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242311141									
1	ELE301	Phân tích hệ thống	3	7.0	8.0		7.5	B	*
2	MEC303	Nguyên lý máy	3	5.0	5.5		5.3	D	*
3	MEC309	Kỹ thuật đo lường 2	2	7.0	5.5		6.0	C	*
4	MEC401	Động cơ đốt trong 1	2	7.5	6.5		7.0	B	*
5	MEC407	Công nghệ Chế tạo phôi	3	7.0	6.0		6.5	C	*
6	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	8.0	7.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.27 ĐTBTL: 2.30									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 242311141									
1	BAS301	Nhiệt Động lực học	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	MEC301	Máy nâng chuyển	2	7.0	8.0		7.6	B	*
3	MEC306	Chi tiết máy	3	5.5	5.0		5.2	D	*
4	MEC405	Ô tô- Máy kéo 1	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	MEC402	Động cơ đốt trong 2	4	7.5	7.0		7.3	B	*
6	MEC404	Nhiên liệu và nhiên liệu thay	2	7.5	7.0		7.3	B	*
ĐTB: 2.65 ĐTBTL: 2.35									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 242311141									
1	MEC403	Hệ thống phun nhiên liệu	2	6.0	8.0		7.0	B	*
2	MEC408	Cơ điện tử	3	7.0	7.0		7.0	B	*
3	MEC421	Thiết kế sản phẩm với CAD	3	7.5	7.5		7.5	B	*
4	MEC506	Khí xả của động cơ đốt trong	2	8.0	7.0		7.5	B	*
5	MEC510	Ô tô - Máy kéo 2	2	7.0	8.0		7.5	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **PHẠM HỒNG TÂM** Mã SV LC11M-026
Ngày Sinh 18/01/89 Nơi sinh Lao Cai

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	2.0		4.5	D	*
7	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	7.0	6.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.05 ĐTBTL: 2.30									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	7.5		7.3	B	*
7	MEC507	Kiểm tra và chẩn đoán Ô tô – M	2	2.0	9.0		5.5	C	*
ĐTB: 2.88 ĐTBTL: 2.41									

Toàn khóa: TC Đạt 133.0 ĐTB L1 2.41 ĐTB 2.41 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**VŨ HỮU THẮNG**	Mã SV	LC11M-027
Ngày Sinh	28/03/79	Nơi sinh	Lào Cai
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242311141
Khoa	Cơ khí	Khóa Học	2011-2016
Ngành	Cơ khí động lực		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242311141									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	6.0		6.0	C	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	5.0	7.0		6.0	C	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.0	8.0		7.5	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.0	8.0		7.6	B	*
5	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	7.0		6.7	C	*
6	BAS111	Vật lý I	3	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.41 ĐTBTL: 2.41									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242311141									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	6.5	8.5		7.7	B	*
2	BAS107	Tiếng Anh 2	4	5.9	8.0		7.0	B	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	6.0		7.0	B	*
4	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	7.0	8.0		7.5	B	*
5	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.0	5.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.82 ĐTBTL: 2.62									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242311141									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0	8.5		8.3	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	8.0	7.0		7.4	B	*
3	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	6.0	5.0		5.5	C	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	6.0		7.0	B	*
5	BAS207	Tiếng Anh 3	2	6.0	6.0		6.0	C	*
6	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	8.0		7.5	B	*
7	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	6.0		6.4	C	*
ĐTB: 2.65 ĐTBTL: 2.63									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242311141									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	6.0		6.5	C	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	5.5		6.3	C	*
4	BAS302	Toán 4	3	8.0	8.0		8.0	B	*
5	MEC202	Các quá trình gia công	3	7.5	7.0		7.2	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242311141									
1	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.5	8.5		8.1	B	*
2	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.0	8.5		7.8	B	*
3	MEC305	Sức bền vật liệu	3	7.0	7.0		7.0	B	*
4	MEC307	Vẽ kỹ thuật Cơ khí	2	6.0	6.0		6.0	C	*
5	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	7.0	7.0		7.0	B	*
6	MEC304	Vật liệu kỹ thuật	3	7.0	8.0		7.7	B	*
ĐTB: 2.87 ĐTBTL: 2.66									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242311141									
1	ELE301	Phân tích hệ thống	3	8.0	7.0		7.5	B	*
2	MEC303	Nguyên lý máy	3	8.0	6.5		7.1	B	*
3	MEC309	Kỹ thuật đo lường 2	2	8.0	7.0		7.3	B	*
4	MEC401	Động cơ đốt trong 1	2	7.0	7.5		7.3	B	*
5	MEC407	Công nghệ Chế tạo phôi	3	9.0	8.0		8.5	A	*
6	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 3.20 ĐTBTL: 2.74									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 242311141									
1	BAS301	Nhiệt Động lực học	3	8.0	8.0		8.0	B	*
2	MEC301	Máy nâng chuyển	2	8.0	7.0		7.4	B	*
3	MEC306	Chi tiết máy	3	8.0	7.5		7.7	B	*
4	MEC405	Ô tô- Máy kéo 1	3	8.0	8.5		8.3	B	*
5	MEC402	Động cơ đốt trong 2	4	7.0	7.0		7.0	B	*
6	MEC404	Nhiên liệu và nhiên liệu thay	2	8.0	7.0		7.5	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.78									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 242311141									
1	MEC403	Hệ thống phun nhiên liệu	2	7.5	6.0		6.8	C	*
2	MEC408	Cơ điện tử	3	8.0	8.0		8.0	B	*
3	MEC421	Thiết kế sản phẩm với CAD	3	7.0	6.5		6.8	C	*
4	MEC506	Khí xả của động cơ đốt trong	2	7.0	7.0		7.0	B	*
5	MEC510	Ô tô - Máy kéo 2	2	7.0	8.0		7.5	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **VŨ HỮU THẮNG** Mã SV LC11M-027
Ngày Sinh 28/03/79 Nơi sinh Lào Cai

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	9.0	2.0		5.5	C	*
7	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	9.0	7.5		8.3	B	*
ĐTB: 2.58 ĐTBTL: 2.61									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	8.0	7.5		7.8	B	*
7	MEC507	Kiểm tra và chẩn đoán Ô tô – M	2	6.5	6.0		6.3	C	*
ĐTB: 2.56 ĐTBTL: 2.75									

Toàn khóa: TC Đạt 133.0 ĐTB L1 2.75 ĐTB 2.75 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**ĐẶNG VĂN THẮNG**	Mã SV	LC11M-028
Ngày Sinh	16/11/74	Nơi sinh	Yên Bái
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242311141
Khoa	Cơ khí	Khóa Học	2011-2016
Ngành	Cơ khí động lực		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242311141									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.5	7.0		6.8	C	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	5.0	6.0		5.5	C	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.0	8.0		7.5	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	8.0	8.0		8.0	B	*
5	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	8.0	7.0		7.3	B	*
6	BAS111	Vật lý I	3	8.0	6.0		6.8	C	*
ĐTB: 2.41 ĐTBTL: 2.41									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242311141									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	6.0		6.4	C	*
2	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.3	6.6		6.5	C	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	6.0		7.0	B	*
4	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	7.0	8.0		7.5	B	*
5	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.0	8.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.59 ĐTBTL: 2.50									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242311141									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.5	8.0		7.8	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	8.0	8.5		8.3	B	*
3	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.0	5.0		6.5	C	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.5	7.5		7.5	B	*
5	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.0	6.8		6.9	C	*
6	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	7.0		7.0	B	*
7	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	6.0		6.4	C	*
ĐTB: 2.65 ĐTBTL: 2.55									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242311141									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	6.0		7.0	B	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	6.0	7.0		6.5	C	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	6.0	6.0		6.0	C	*
4	BAS302	Toán 4	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	MEC202	Các quá trình gia công	3	7.5	8.0		7.8	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242311141									
1	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.5	7.5		7.5	B	*
2	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.0	8.0		7.5	B	*
3	MEC305	Sức bền vật liệu	3	7.0	7.0		7.0	B	*
4	MEC307	Vẽ kỹ thuật Cơ khí	2	5.5	6.0		5.8	C	*
5	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	7.0	8.0		7.5	B	*
6	MEC304	Vật liệu kỹ thuật	3	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.87 ĐTBTL: 2.59									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242311141									
1	ELE301	Phân tích hệ thống	3	9.0	7.0		8.0	B	*
2	MEC303	Nguyên lý máy	3	6.0	6.0		6.0	C	*
3	MEC309	Kỹ thuật đo lường 2	2	8.0	6.5		7.0	B	*
4	MEC401	Động cơ đốt trong 1	2	7.5	5.0		6.3	C	*
5	MEC407	Công nghệ Chế tạo phôi	3	8.0	7.0		7.5	B	*
6	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	8.0	7.5		7.8	B	*
ĐTB: 2.67 ĐTBTL: 2.60									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 242311141									
1	BAS301	Nhiệt Động lực học	3	9.0	8.0		8.5	A	*
2	MEC301	Máy nâng chuyển	2	8.0	7.0		7.4	B	*
3	MEC306	Chi tiết máy	3	5.0	7.0		6.2	C	*
4	MEC405	Ô tô- Máy kéo 1	3	8.0	6.5		7.3	B	*
5	MEC402	Động cơ đốt trong 2	4	7.5	6.5		7.0	B	*
6	MEC404	Nhiên liệu và nhiên liệu thay	2	7.5	7.0		7.3	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.66									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 242311141									
1	MEC403	Hệ thống phun nhiên liệu	2	7.0	7.0		7.0	B	*
2	MEC408	Cơ điện tử	3	8.0	7.0		7.5	B	*
3	MEC421	Thiết kế sản phẩm với CAD	3	7.0	6.0		6.5	C	*
4	MEC506	Khí xả của động cơ đốt trong	2	8.0	8.0		8.0	B	*
5	MEC510	Ô tô - Máy kéo 2	2	9.0	8.0		8.5	A	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **ĐẶNG VĂN THẮNG** Mã SV LC11M-028
Ngày Sinh 16/11/74 Nơi sinh Yên Bái

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	6.0	3.5		4.8	D	*
7	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	8.0	7.5		7.8	B	*
ĐTB: 2.47 ĐTBTL: 2.53									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	6.0		6.5	C	*
7	MEC507	Kiểm tra và chẩn đoán Ô tô – M	2	7.5	7.0		7.3	B	*
ĐTB: 2.81 ĐTBTL: 2.68									

Toàn khóa: TC Đạt 133.0 ĐTB L1 2.68 ĐTB 2.68 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**LÊ HỮU THẮNG**	Mã SV	LC11M-029
Ngày Sinh	07/06/76	Nơi sinh	Thanh Hóa
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242311141
Khoa	Cơ khí	Khóa Học	2011-2016
Ngành	Cơ khí động lực		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242311141									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	6.0		6.5	C	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	4.5	5.0		4.8	D	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.0	8.0		7.5	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.0	8.0		7.6	B	*
5	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	7.0		7.0	B	*
6	BAS111	Vật lý I	3	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.41 ĐTBTL: 2.41									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242311141									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.8	7.2		7.0	B	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	7.0		7.5	B	*
4	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	6.0	8.0		7.0	B	*
5	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.0	5.5		6.3	C	*
ĐTB: 2.82 ĐTBTL: 2.62									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242311141									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0	8.0		8.0	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	8.0	7.0		7.4	B	*
3	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.0	6.0		6.5	C	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	8.0		7.5	B	*
5	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.0	6.8		6.9	C	*
6	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	8.0	9.0		8.5	A	*
7	MEC410	An toàn công nghiệp	2	6.0	7.0		6.6	C	*
ĐTB: 2.76 ĐTBTL: 2.67									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242311141									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	6.0		6.5	C	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	8.0	7.0		7.5	B	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	6.0	7.0		6.5	C	*
4	BAS302	Toán 4	3	8.0	8.0		8.0	B	*
5	MEC202	Các quá trình gia công	3	7.0	8.0		7.6	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242311141									
1	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.5	8.0		7.8	B	*
2	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.0	8.5		7.8	B	*
3	MEC305	Sức bền vật liệu	3	7.0	7.0		7.0	B	*
4	MEC307	Vẽ kỹ thuật Cơ khí	2	7.0	5.0		6.0	C	*
5	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	6.0	8.0		7.0	B	*
6	MEC304	Vật liệu kỹ thuật	3	7.0	8.0		7.7	B	*
ĐTB: 2.87 ĐTBTL: 2.72									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242311141									
1	ELE301	Phân tích hệ thống	3	8.0	7.0		7.5	B	*
2	MEC303	Nguyên lý máy	3	8.0	6.0		6.8	C	*
3	MEC309	Kỹ thuật đo lường 2	2	8.0	9.0		8.7	A	*
4	MEC401	Động cơ đốt trong 1	2	7.0	7.0		7.0	B	*
5	MEC407	Công nghệ Chế tạo phôi	3	9.0	9.0		9.0	A	*
6	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	8.0	7.5		7.8	B	*
ĐTB: 3.13 ĐTBTL: 2.78									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 242311141									
1	BAS301	Nhiệt Động lực học	3	9.0	8.0		8.5	A	*
2	MEC301	Máy nâng chuyển	2	8.0	8.0		8.0	B	*
3	MEC306	Chi tiết máy	3	8.0	8.0		8.0	B	*
4	MEC405	Ô tô- Máy kéo 1	3	8.5	9.0		8.8	A	*
5	MEC402	Động cơ đốt trong 2	4	7.0	7.0		7.0	B	*
6	MEC404	Nhiên liệu và nhiên liệu thay	2	7.5	7.0		7.3	B	*
ĐTB: 3.35 ĐTBTL: 2.86									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 242311141									
1	MEC403	Hệ thống phun nhiên liệu	2	8.0	7.5		7.8	B	*
2	MEC408	Cơ điện tử	3	8.0	7.0		7.5	B	*
3	MEC421	Thiết kế sản phẩm với CAD	3	6.0	7.0		6.5	C	*
4	MEC506	Khí xả của động cơ đốt trong	2	8.5	7.0		7.8	B	*
5	MEC510	Ô tô - Máy kéo 2	2	9.0	8.0		8.5	A	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **LÊ HỮU THẮNG** Mã SV LC11M-029
Ngày Sinh 07/06/76 Nơi sinh Thanh Hóa

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	9.0	4.5		6.8	C	*
7	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	9.0	8.0		8.5	A	*
ĐTB: 2.74 ĐTBTL: 2.69									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	7.0		7.0	B	*
7	MEC507	Kiểm tra và chẩn đoán Ô tô – M	2	8.0	7.5		7.8	B	*
ĐTB: 2.94 ĐTBTL: 2.87									

Toàn khóa: TC Đạt 133.0 ĐTB L1 2.87 ĐTB 2.87 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN ĐÌNH THỰC**	Mã SV	LC11M-030
Ngày Sinh	06/12/83	Nơi sinh	Yên Bái
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242311141
Khoa	Cơ khí	Khóa Học	2011-2016
Ngành	Cơ khí động lực		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242311141									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.5	5.0		5.8	C	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	4.0	6.0		5.0	D	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.4	6.0		6.7	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	6.0	0.0	6.8	6.5	C	*
5	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	6.0		6.0	C	*
6	BAS111	Vật lý I	3	8.0	6.0		6.8	C	*
ĐTB: 1.82 ĐTBTL: 1.82									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242311141									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	6.0		6.8	C	*
2	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.3	6.1		6.2	C	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	6.0		6.5	C	*
4	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	8.0	6.0		7.0	B	*
5	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.0	5.5		5.8	C	*
ĐTB: 2.18 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242311141									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.5	7.5		7.5	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	6.0	5.0		5.5	C	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	6.0	8.5		7.3	B	*
5	BAS207	Tiếng Anh 3	2	4.0	6.4		5.2	D	*
6	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	6.0	5.0		5.5	C	*
7	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	6.0		6.4	C	*
ĐTB: 2.41 ĐTBTL: 2.14									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242311141									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	5.0		6.0	C	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	7.0	5.0		6.0	C	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	5.5		6.3	C	*
4	BAS302	Toán 4	3	8.0	8.0		8.0	B	*
5	MEC202	Các quá trình gia công	3	7.5	7.0		7.2	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242311141									
1	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	8.0	6.5		7.2	B	*
2	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.0	8.0		7.5	B	*
3	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.5	7.0		6.8	C	*
4	MEC307	Vẽ kỹ thuật Cơ khí	2	7.0	6.0		6.5	C	*
5	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	6.0	6.5		6.3	C	*
6	MEC304	Vật liệu kỹ thuật	3	6.0	7.0		6.7	C	*
ĐTB: 2.33 ĐTBTL: 2.21									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242311141									
1	ELE301	Phân tích hệ thống	3	7.0	7.5		7.3	B	*
2	MEC303	Nguyên lý máy	3	5.0	6.5		5.9	C	*
3	MEC309	Kỹ thuật đo lường 2	2	9.0	5.0		6.2	C	*
4	MEC401	Động cơ đốt trong 1	2	7.0	6.5		6.8	C	*
5	MEC407	Công nghệ Chế tạo phôi	3	7.4	8.0		7.7	B	*
6	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	7.0	6.5		6.8	C	*
ĐTB: 2.40 ĐTBTL: 2.24									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 242311141									
1	BAS301	Nhiệt Động lực học	3	6.0	8.0		7.0	B	*
2	MEC301	Máy nâng chuyển	2	7.0	7.0		7.0	B	*
3	MEC306	Chi tiết máy	3	7.0	6.5		6.7	C	*
4	MEC405	Ô tô- Máy kéo 1	3	7.0	6.5		6.8	C	*
5	MEC402	Động cơ đốt trong 2	4	7.0	6.0		6.5	C	*
6	MEC404	Nhiên liệu và nhiên liệu thay	2	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.41 ĐTBTL: 2.26									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 242311141									
1	MEC403	Hệ thống phun nhiên liệu	2	7.0	7.0		7.0	B	*
2	MEC408	Cơ điện tử	3	7.0	8.0		7.5	B	*
3	MEC421	Thiết kế sản phẩm với CAD	3	7.0	7.0		7.0	B	*
4	MEC506	Khí xả của động cơ đốt trong	2	8.0	7.5		7.8	B	*
5	MEC510	Ô tô - Máy kéo 2	2	8.0	8.0		8.0	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN ĐÌNH THỰC** Mã SV LC11M-030
Ngày Sinh 06/12/83 Nơi sinh Yên Bái

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	6.0	2.0		4.0	D	*
7	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	8.0	7.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.32 ĐTBTL: 2.19									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.0	7.0		6.5	C	*
7	MEC507	Kiểm tra và chẩn đoán Ô tô – M	2	8.0	6.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.88 ĐTBTL: 2.34									

Toàn khóa: TC Đạt 133.0 ĐTB L1 2.34 ĐTB 2.34 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**THÁI BÁ THƯƠNG**	Mã SV	LC11M-031
Ngày Sinh	25/08/78	Nơi sinh	Hà Tĩnh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242311141
Khoa	Cơ khí	Khóa Học	2011-2016
Ngành	Cơ khí động lực		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242311141									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	5.0		5.5	C	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	7.0		7.5	B	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.0	6.0		6.4	C	*
5	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	6.0		6.3	C	*
6	BAS111	Vật lý I	3	8.0	5.0		6.2	C	*
ĐTB: 2.29 ĐTBTL: 2.29									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242311141									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	8.5		7.9	B	*
2	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.4	5.4		5.9	C	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	7.0		7.0	B	*
4	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	6.0	8.0		7.0	B	*
5	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	5.0	7.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.59 ĐTBTL: 2.44									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242311141									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.5	8.5		8.0	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	7.0	8.5		7.9	B	*
3	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	7.0		7.0	B	*
5	BAS207	Tiếng Anh 3	2	5.0	5.2		5.1	D	*
6	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	7.0		7.0	B	*
7	MEC410	An toàn công nghiệp	2	6.0	8.0		7.2	B	*
ĐTB: 2.76 ĐTBTL: 2.55									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242311141									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	6.0		6.5	C	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	8.0	7.0		7.5	B	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	6.0		6.5	C	*
4	BAS302	Toán 4	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	MEC202	Các quá trình gia công	3	8.0	9.0		8.6	A	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242311141									
1	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.5	8.0		7.8	B	*
2	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.0	9.0		8.0	B	*
3	MEC305	Sức bền vật liệu	3	7.0	7.0		7.0	B	*
4	MEC307	Vẽ kỹ thuật Cơ khí	2	7.0	6.0		6.5	C	*
5	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	8.0	8.0		8.0	B	*
6	MEC304	Vật liệu kỹ thuật	3	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.87 ĐTBTL: 2.68									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242311141									
1	ELE301	Phân tích hệ thống	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	MEC303	Nguyên lý máy	3	8.0	7.0		7.4	B	*
3	MEC309	Kỹ thuật đo lường 2	2	8.0	8.5		8.4	B	*
4	MEC401	Động cơ đốt trong 1	2	7.0	7.0		7.0	B	*
5	MEC407	Công nghệ Chế tạo phôi	3	8.0	8.0		8.0	B	*
6	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.73									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 242311141									
1	BAS301	Nhiệt Động lực học	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	MEC301	Máy nâng chuyển	2	8.0	8.0		8.0	B	*
3	MEC306	Chi tiết máy	3	8.0	6.0		6.8	C	*
4	MEC405	Ô tô- Máy kéo 1	3	7.0	7.5		7.3	B	*
5	MEC402	Động cơ đốt trong 2	4	7.0	6.0		6.5	C	*
6	MEC404	Nhiên liệu và nhiên liệu thay	2	7.5	7.0		7.3	B	*
ĐTB: 2.59 ĐTBTL: 2.71									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 242311141									
1	MEC403	Hệ thống phun nhiên liệu	2	8.0	8.5		8.3	B	*
2	MEC408	Cơ điện tử	3	8.0	8.0		8.0	B	*
3	MEC421	Thiết kế sản phẩm với CAD	3	7.0	6.5		6.8	C	*
4	MEC506	Khí xả của động cơ đốt trong	2	8.0	8.0		8.0	B	*
5	MEC510	Ô tô - Máy kéo 2	2	8.0	8.0		8.0	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **THÁI BÁ THƯƠNG** Mã SV LC11M-031
Ngày Sinh 25/08/78 Nơi sinh Hà Tĩnh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	9.0	6.3		7.7	B	*
7	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	9.0	7.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.89 ĐTBTL: 2.64									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	8.0	7.0		7.5	B	*
7	MEC507	Kiểm tra và chẩn đoán Ô tô – M	2	7.0	8.5		7.8	B	*
ĐTB: 2.81 ĐTBTL: 2.72									

Toàn khóa: TC Đạt 133.0 ĐTB L1 2.72 ĐTB 2.72 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**ĐẶNG VĂN TÍNH**	Mã SV	LC11M-032
Ngày Sinh	13/08/87	Nơi sinh	Bắc Giang
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242311141
Khoa	Cơ khí	Khóa Học	2011-2016
Ngành	Cơ khí động lực		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242311141									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	8.0		7.0	B	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	6.0	7.0		6.5	C	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.7	8.0		7.9	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.0	7.0		7.0	B	*
5	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	6.0		6.0	C	*
6	BAS111	Vật lý I	3	8.0	6.0		6.8	C	*
ĐTB: 2.47 ĐTBTL: 2.47									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242311141									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	7.0		7.4	B	*
2	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.3	7.6		7.0	B	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	7.0		7.0	B	*
4	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	7.0	8.0		7.5	B	*
5	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.0	6.5		6.3	C	*
ĐTB: 2.82 ĐTBTL: 2.65									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242311141									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.5	8.0		7.3	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	5.0	7.0		6.0	C	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	6.0	7.5		6.8	C	*
5	BAS207	Tiếng Anh 3	2	4.0	7.6		5.8	C	*
6	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	8.0		7.5	B	*
7	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	6.0		6.4	C	*
ĐTB: 2.41 ĐTBTL: 2.57									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242311141									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	6.0		6.5	C	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	6.0	7.0		6.5	C	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	4.0	6.0		5.0	D	*
4	BAS302	Toán 4	3	6.0	7.0		6.5	C	*
5	MEC202	Các quá trình gia công	3	8.0	8.0		8.0	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242311141									
1	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	8.0	7.5		7.7	B	*
2	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.0	7.5		7.3	B	*
3	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.0	6.0		6.0	C	*
4	MEC307	Vẽ kỹ thuật Cơ khí	2	8.0	6.0		7.0	B	*
5	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	8.0	8.0		8.0	B	*
6	MEC304	Vật liệu kỹ thuật	3	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.80 ĐTBTL: 2.56									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242311141									
1	ELE301	Phân tích hệ thống	3	8.0	8.0		8.0	B	*
2	MEC303	Nguyên lý máy	3	6.0	6.0		6.0	C	*
3	MEC309	Kỹ thuật đo lường 2	2	7.0	9.0		8.4	B	*
4	MEC401	Động cơ đốt trong 1	2	7.0	7.0		7.0	B	*
5	MEC407	Công nghệ Chế tạo phôi	3	7.4	7.0		7.2	B	*
6	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	8.0	7.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.80 ĐTBTL: 2.60									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 242311141									
1	BAS301	Nhiệt Động lực học	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	MEC301	Máy nâng chuyển	2	7.0	8.0		7.6	B	*
3	MEC306	Chi tiết máy	3	7.0	6.5		6.7	C	*
4	MEC405	Ô tô- Máy kéo 1	3	8.0	7.5		7.8	B	*
5	MEC402	Động cơ đốt trong 2	4	7.0	5.5		6.3	C	*
6	MEC404	Nhiên liệu và nhiên liệu thay	2	8.0	7.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.59 ĐTBTL: 2.60									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 242311141									
1	MEC403	Hệ thống phun nhiên liệu	2	7.5	9.0		8.3	B	*
2	MEC408	Cơ điện tử	3	8.0	8.0		8.0	B	*
3	MEC421	Thiết kế sản phẩm với CAD	3	6.0	7.0		6.5	C	*
4	MEC506	Khí xả của động cơ đốt trong	2	8.0	7.0		7.5	B	*
5	MEC510	Ô tô - Máy kéo 2	2	7.0	7.0		7.0	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **ĐẶNG VĂN TÍNH** Mã SV LC11M-032
Ngày Sinh 13/08/87 Nơi sinh Bắc Giang

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	7.5		7.3	B	*
7	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	8.0	7.5		7.8	B	*
ĐTB: 2.37 ĐTBTL: 2.51									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	8.0	6.5		7.3	B	*
7	MEC507	Kiểm tra và chẩn đoán Ô tô – M	2	6.0	9.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.81 ĐTBTL: 2.62									

Toàn khóa: TC Đạt 133.0 ĐTB L1 2.62 ĐTB 2.62 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**ĐINH VĂN TUẤN**	Mã SV	LC11M-034
Ngày Sinh	18/07/81	Nơi sinh	Ninh Bình
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242311141
Khoa	Cơ khí	Khóa Học	2011-2016
Ngành	Cơ khí động lực		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242311141									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.5	6.0		6.3	C	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	4.0	6.0		5.0	D	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.0	9.0		8.0	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	6.5	0.0	8.0	7.4	B	*
5	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	6.0		6.3	C	*
6	BAS111	Vật lý I	3	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.24 ĐTBTL: 2.24									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242311141									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.5	7.5		7.5	B	*
2	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.9	7.2		7.1	B	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	7.0		7.0	B	*
4	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	7.0	8.0		7.5	B	*
5	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.82 ĐTBTL: 2.53									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242311141									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0	8.5		8.3	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	8.0	8.0		8.0	B	*
3	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	6.0	8.0		7.0	B	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	6.0	8.5		7.3	B	*
5	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.0	7.2		7.1	B	*
6	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	6.0		6.5	C	*
7	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	8.0		7.6	B	*
ĐTB: 2.88 ĐTBTL: 2.65									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242311141									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	8.0		7.5	B	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	7.0	5.0		6.0	C	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	8.0	8.0		8.0	B	*
5	MEC202	Các quá trình gia công	3	7.0	9.0		8.2	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242311141									
1	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	9.0	8.0		8.5	A	*
2	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.0	8.5		7.8	B	*
3	MEC305	Sức bền vật liệu	3	7.0	6.0		6.5	C	*
4	MEC307	Vẽ kỹ thuật Cơ khí	2	6.0	7.0		6.5	C	*
5	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	7.0	8.0		7.5	B	*
6	MEC304	Vật liệu kỹ thuật	3	7.0	8.0		7.7	B	*
ĐTB: 2.80 ĐTBTL: 2.73									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242311141									
1	ELE301	Phân tích hệ thống	3	7.0	7.5		7.3	B	*
2	MEC303	Nguyên lý máy	3	4.0	7.5		6.1	C	*
3	MEC309	Kỹ thuật đo lường 2	2	7.0	8.0		7.7	B	*
4	MEC401	Động cơ đốt trong 1	2	7.0	7.5		7.3	B	*
5	MEC407	Công nghệ Chế tạo phôi	3	8.0	6.0		7.0	B	*
6	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.80 ĐTBTL: 2.74									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 242311141									
1	BAS301	Nhiệt Động lực học	3	6.0	5.0		5.5	C	*
2	MEC301	Máy nâng chuyển	2	8.0	7.0		7.4	B	*
3	MEC306	Chi tiết máy	3	8.0	7.5		7.7	B	*
4	MEC405	Ô tô- Máy kéo 1	3	8.0	8.0		8.0	B	*
5	MEC402	Động cơ đốt trong 2	4	7.0	6.5		6.8	C	*
6	MEC404	Nhiên liệu và nhiên liệu thay	2	7.5	7.0		7.3	B	*
ĐTB: 2.59 ĐTBTL: 2.72									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 242311141									
1	MEC403	Hệ thống phun nhiên liệu	2	8.0	7.5		7.8	B	*
2	MEC408	Cơ điện tử	3	8.0	8.0		8.0	B	*
3	MEC421	Thiết kế sản phẩm với CAD	3	6.0	7.0		6.5	C	*
4	MEC506	Khí xả của động cơ đốt trong	2	8.0	8.0		8.0	B	*
5	MEC510	Ô tô - Máy kéo 2	2	7.0	8.0		7.5	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **ĐINH VĂN TUẤN** Mã SV LC11M-034
Ngày Sinh 18/07/81 Nơi sinh Ninh Bình

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	9.0	7.3		8.2	B	*
7	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	8.0	7.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.89 ĐTBTL: 2.71									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	6.5		6.8	C	*
7	MEC507	Kiểm tra và chẩn đoán Ô tô – M	2	8.0	9.0		8.5	A	*
ĐTB: 2.81 ĐTBTL: 2.73									

Toàn khóa: TC Đạt 133.0 ĐTB L1 2.73 ĐTB 2.73 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN VĂN TUẤN**	Mã SV	LC11M-035
Ngày Sinh	18/08/78	Nơi sinh	Hà Nội
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242311141
Khoa	Cơ khí	Khóa Học	2011-2016
Ngành	Cơ khí động lực		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242311141									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	6.0		6.5	C	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	6.0	7.0		6.5	C	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	6.7	6.0		6.4	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	6.5	8.0		7.4	B	*
5	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	8.0	6.0		6.6	C	*
6	BAS111	Vật lý I	3	7.0	6.0		6.4	C	*
ĐTB: 2.12 ĐTBTL: 2.12									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242311141									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.5	6.0		6.6	C	*
2	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.5	7.0		6.8	C	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	6.0	6.0		6.0	C	*
4	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	7.0	8.0		7.5	B	*
5	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	8.0	6.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.35 ĐTBTL: 2.24									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242311141									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	8.5		7.8	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	8.0	6.5		7.1	B	*
3	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.0	7.0		7.5	B	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	7.0		7.0	B	*
5	BAS207	Tiếng Anh 3	2	5.0	6.8		5.9	C	*
6	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	7.0		7.0	B	*
7	MEC410	An toàn công nghiệp	2	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.76 ĐTBTL: 2.41									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242311141									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	6.0		6.5	C	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	8.0	7.0		7.5	B	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	6.0	5.5		5.8	C	*
4	BAS302	Toán 4	3	7.0	8.0		7.5	B	*
5	MEC202	Các quá trình gia công	3	6.0	7.0		6.6	C	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242311141									
1	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	8.0	7.5		7.7	B	*
2	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.0	7.5		7.3	B	*
3	MEC305	Sức bền vật liệu	3	7.0	7.0		7.0	B	*
4	MEC307	Vẽ kỹ thuật Cơ khí	2	6.0	6.0		6.0	C	*
5	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	8.0	8.0		8.0	B	*
6	MEC304	Vật liệu kỹ thuật	3	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.87 ĐTBTL: 2.53									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242311141									
1	ELE301	Phân tích hệ thống	3	8.0	6.5		7.3	B	*
2	MEC303	Nguyên lý máy	3	8.0	7.0		7.4	B	*
3	MEC309	Kỹ thuật đo lường 2	2	8.0	8.0		8.0	B	*
4	MEC401	Động cơ đốt trong 1	2	8.0	6.5		7.3	B	*
5	MEC407	Công nghệ Chế tạo phôi	3	9.0	9.0		9.0	A	*
6	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	8.0	7.0		7.5	B	*
ĐTB: 3.20 ĐTBTL: 2.63									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 242311141									
1	BAS301	Nhiệt Động lực học	3	5.0	7.0		6.0	C	*
2	MEC301	Máy nâng chuyển	2	8.0	8.0		8.0	B	*
3	MEC306	Chi tiết máy	3	6.5	7.0		6.8	C	*
4	MEC405	Ô tô- Máy kéo 1	3	7.5	6.5		7.0	B	*
5	MEC402	Động cơ đốt trong 2	4	8.0	7.5		7.8	B	*
6	MEC404	Nhiên liệu và nhiên liệu thay	2	7.5	7.0		7.3	B	*
ĐTB: 2.65 ĐTBTL: 2.63									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 242311141									
1	MEC403	Hệ thống phun nhiên liệu	2	8.0	8.0		8.0	B	*
2	MEC408	Cơ điện tử	3	8.0	8.0		8.0	B	*
3	MEC421	Thiết kế sản phẩm với CAD	3	7.0	7.0		7.0	B	*
4	MEC506	Khí xả của động cơ đốt trong	2	8.0	7.5		7.8	B	*
5	MEC510	Ô tô - Máy kéo 2	2	8.0	8.0		8.0	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN VĂN TUẤN** Mã SV LC11M-035
Ngày Sinh 18/08/78 Nơi sinh Hà Nội

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	8.0	6.8		7.4	B	*
7	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	8.0	6.5		7.3	B	*
ĐTB: 2.58 ĐTBTL: 2.46									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	8.0	6.5		7.3	B	*
7	MEC507	Kiểm tra và chẩn đoán Ô tô – M	2	7.0	8.0		7.5	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.68									

Toàn khóa: TC Đạt 133.0 ĐTB L1 2.68 ĐTB 2.68 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN QUANG VINH**	Mã SV	LC11M-036
Ngày Sinh	20/08/71	Nơi sinh	Hải Dương
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242311141
Khoa	Cơ khí	Khóa Học	2011-2016
Ngành	Cơ khí động lực		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242311141									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	7.0		6.5	C	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	6.0	7.0		6.5	C	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.0	8.0		7.5	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.0	7.0		7.0	B	*
5	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	9.0	7.0		7.6	B	*
6	BAS111	Vật lý I	3	8.0	6.0		6.8	C	*
ĐTB: 2.41 ĐTBTL: 2.41									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242311141									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.5	8.5		8.5	A	*
2	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.9	7.7		7.3	B	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	9.0	7.0		8.0	B	*
4	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	7.0	8.0		7.5	B	*
5	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	8.5	8.5		8.5	A	*
ĐTB: 3.35 ĐTBTL: 2.88									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242311141									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0	8.5		8.3	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	8.0	9.0		8.6	A	*
3	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.0	8.0		8.0	B	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.5	8.0		7.8	B	*
5	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.0	8.0		7.5	B	*
6	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	7.0		7.0	B	*
7	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	7.0		7.4	B	*
ĐTB: 3.18 ĐTBTL: 2.98									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242311141									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	6.0		6.5	C	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	9.0	8.5		8.8	A	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	8.0	7.0		7.5	B	*
5	MEC202	Các quá trình gia công	3	8.5	8.0		8.2	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242311141									
1	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	9.0	8.0		8.5	A	*
2	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	8.0	8.5		8.3	B	*
3	MEC305	Sức bền vật liệu	3	7.0	7.0		7.0	B	*
4	MEC307	Vẽ kỹ thuật Cơ khí	2	9.0	9.0		9.0	A	*
5	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	7.0	8.0		7.5	B	*
6	MEC304	Vật liệu kỹ thuật	3	8.0	7.0		7.3	B	*
ĐTB: 3.27 ĐTBTL: 3.02									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242311141									
1	ELE301	Phân tích hệ thống	3	9.0	7.5		8.3	B	*
2	MEC303	Nguyên lý máy	3	8.0	8.0		8.0	B	*
3	MEC309	Kỹ thuật đo lường 2	2	9.0	9.0		9.0	A	*
4	MEC401	Động cơ đốt trong 1	2	8.0	6.5		7.3	B	*
5	MEC407	Công nghệ Chế tạo phôi	3	9.0	7.0		8.0	B	*
6	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	8.5	8.5		8.5	A	*
ĐTB: 3.27 ĐTBTL: 3.06									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 242311141									
1	BAS301	Nhiệt Động lực học	3	10.0	7.0		8.5	A	*
2	MEC301	Máy nâng chuyển	2	9.0	8.0		8.4	B	*
3	MEC306	Chi tiết máy	3	9.0	7.5		8.1	B	*
4	MEC405	Ô tô- Máy kéo 1	3	8.5	9.0		8.8	A	*
5	MEC402	Động cơ đốt trong 2	4	8.0	6.0		7.0	B	*
6	MEC404	Nhiên liệu và nhiên liệu thay	2	9.0	8.0		8.5	A	*
ĐTB: 3.47 ĐTBTL: 3.12									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 242311141									
1	MEC403	Hệ thống phun nhiên liệu	2	9.0	8.5		8.8	A	*
2	MEC408	Cơ điện tử	3	9.0	9.0		9.0	A	*
3	MEC421	Thiết kế sản phẩm với CAD	3	7.5	7.0		7.3	B	*
4	MEC506	Khí xả của động cơ đốt trong	2	9.0	8.5		8.8	A	*
5	MEC510	Ô tô - Máy kéo 2	2	9.0	8.0		8.5	A	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN QUANG VINH** Mã SV LC11M-036
Ngày Sinh 20/08/71 Nơi sinh Hải Dương

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	9.0	4.8		6.9	C	*
7	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	9.5	8.0		8.8	A	*
ĐTB: 2.95 ĐTBTL: 2.97									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	8.0	6.5		7.3	B	*
7	MEC507	Kiểm tra và chẩn đoán Ô tô – M	2	9.5	8.5		9.0	A	*
ĐTB: 3.69 ĐTBTL: 3.19									

Toàn khóa: TC Đạt 133.0 ĐTB L1 3.19 ĐTB 3.19 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**BÙI QUANG NGHĨA**	Mã SV	QG09DC-001
Ngày Sinh	25/01/88	Nơi sinh	Yên Bái
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242309202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 242309202									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	6.0	7.0		6.8	C	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	7.5		7.3	B	*
3	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	6.5		6.4	C	*
4	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	5.0		6.0	C	*
5	FIM101	Môi trường và Con người	2	9.0	5.8		6.4	C	*
ĐTB: 2.18 ĐTBTL: 2.18									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 242309202									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	7.5	6.5		6.9	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	5.0		6.5	C	*
3	BAS111	Vật lý I	3	7.0	6.5		6.7	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.0	5.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.10									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 242309202									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	8.0	7.5		7.7	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	9.0	7.5		8.3	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	8.0	7.5		7.7	B	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	6.0	6.0		6.0	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.0	8.0		7.7	B	*
ĐTB: 2.87 ĐTBTL: 2.35									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 242309202									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	7.0	8.0		7.7	B	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	6.0		7.0	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	7.0	6.5		6.8	C	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	9.0	7.0		7.8	B	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	6.0		6.2	C	*
ĐTB: 2.63 ĐTBTL: 2.42									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242309202									
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	5.8	6.0		5.9	C	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	6.0	7.0		6.6	C	*
6	FIM427	Nền và móng	4	7.0	8.5		7.8	B	*
ĐTB: 2.67 ĐTBTL: 2.40									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242309202									
1	FIM421	Động lực học công trình	2	6.0	4.8		5.3	D	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	0.5	7.0		4.4	D	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		6.0		6.0	C	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	6.5	7.5		7.1	B	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	8.0	7.0		7.4	B	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.5	8.5		8.2	B	*
7	FIM413	Cấp thoát nước	2	9.0	4.1		6.1	C	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	7.0	9.0		8.0	B	*
9	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.39 ĐTBTL: 2.39									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242309202									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		5.7		5.7	C	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	8.0		8.0	B	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	8.0		7.5	B	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
5	FIM315	Trắc địa	2	7.0	8.0		7.6	B	*
6	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	7.0	5.0		5.6	C	*
7	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		7.3		7.3	B	*
8	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	7.5	6.0		6.6	C	*
9	FIM424	Kết cấu thép 1	3	7.0	8.0		7.6	B	*
10	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	7.8	6.5		7.0	B	*
11	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.76 ĐTBTL: 2.45									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		7.5		7.5	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **BÙI QUANG NGHĨA** Mã SV QG09DC-001
Ngày Sinh 25/01/88 Nơi sinh Yên Bái

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.5	5.0		5.8	C	*
2	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.0	6.5		6.8	C	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	8.3	5.5		6.6	C	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.0	5.0		5.5	C	*
5	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	6.5	6.5		6.5	C	*
6	MEC308	Máy xây dựng	2	8.0	8.0		8.0	B	*
7	FIM310	Cơ học đất	3	7.4	5.5		6.5	C	*
ĐTB: 2.11 ĐTBTL: 2.35									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242309202									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	8.0	7.0		7.5	B	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	7.0	7.5		7.3	B	*
3	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	7.0	7.0		7.0	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	6.3	5.5		5.8	C	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	6.0	6.0		6.0	C	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	8.0	7.0		7.4	B	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	9.0	8.5		8.7	A	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.5	7.5		7.5	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	9.0	4.5		6.3	C	*
ĐTB: 2.73 ĐTBTL: 2.48									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		8.3		8.3	B	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		7.3		7.3	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.49									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.49 ĐTB 2.49 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN ANH TUẤN**	Mã SV	XD09X-001
Ngày Sinh	06/09/85	Nơi sinh	Lào Cai
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	242309202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	6.0	7.0		6.6	C	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	0.0	7.0		4.9	D	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	0.0	0.0	8.0	4.0	D	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	5.0	6.2		6.0	C	*
5	BAS107	Tiếng Anh 2	4	5.0	5.0		5.0	D	*
ĐTB: 1.31 ĐTBTL: 1.31									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 242309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	7.5	7.0		7.1	B	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	6.0		6.5	C	*
3	BAS111	Vật lý I	3	7.0	6.0		6.4	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	5.0	9.5		7.3	B	*
ĐTB: 2.53 ĐTBTL: 1.90									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.5	7.0		7.2	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	7.0	6.0		6.4	C	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	6.0	5.5		5.8	C	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.0	5.0		6.0	C	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	6.0	6.0		6.0	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	6.5	6.0		6.2	C	*
ĐTB: 2.13 ĐTBTL: 1.98									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 242309201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	5.0		5.4	D	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	6.0	5.0		5.3	D	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	6.0	7.0		6.5	C	*
4	BAS302	Toán 4	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	6.0	3.0		4.2	D	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	2.5	0.0	3.4	F	*
ĐTB: 1.31 ĐTBTL: 1.90									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 242309201									
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	4.8	5.5		5.2	D	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	5.8	7.0		6.5	C	*
6	FIM427	Nền và móng	4	7.1	2.5		4.8	D	*
ĐTB: 1.87 ĐTBTL: 1.88									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	FIM421	Động lực học công trình	2	6.5	6.0		6.2	C	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	5.3	4.5		4.8	D	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		5.0		5.0	D	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	8.0	5.5		6.5	C	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.0	5.0		5.8	C	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.0	3.3		4.1	D	*
7	FIM413	Cấp thoát nước	2	7.5	8.1		7.9	B	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	5.5	7.5		6.5	C	*
9	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	6.8	7.0		6.9	C	*
ĐTB: 1.83 ĐTBTL: 1.87									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 242309201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.9		6.9	C	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	6.0	6.0		6.0	C	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		0.0		0.0	F	*
5	FIM315	Trắc địa	2	7.0	8.0		7.6	B	*
6	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	6.5	7.0		6.9	C	*
7	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		7.0		7.0	B	*
8	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	3.5	6.5		5.3	D	*
9	FIM424	Kết cấu thép 1	3	5.5	3.8		4.5	D	*
10	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	5.5	5.5		5.5	C	*
11	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	8.0	7.0		7.6	B	*
ĐTB: 1.95 ĐTBTL: 1.90									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		6.0		6.0	C	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN ANH TUẤN** Mã SV XD09X-001
Ngày Sinh 06/09/85 Nơi sinh Lào Cai

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	5.0		5.6	C	*
2	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.0	6.5		6.8	C	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	7.3	4.5		5.6	C	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.2	3.0		4.6	D	*
5	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	5.0	5.5		5.3	D	*
6	MEC308	Máy xây dựng	2	7.0	7.0		7.0	B	*
7	FIM310	Cơ học đất	3	7.0	5.5		6.3	C	*
ĐTB: 1.84 ĐTBTL: 1.88									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 242309201									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	8.0		7.5	B	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	8.0	7.5		7.7	B	*
3	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	6.0	6.5		6.3	C	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	6.3	6.0		6.1	C	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	4.0	7.0		5.8	C	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	7.5	8.0		7.8	B	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	7.0	7.0		7.0	B	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.5	8.0		7.8	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	7.0	8.0		7.6	B	*
ĐTB: 2.67 ĐTBTL: 1.98									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 242309202									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		8.0		8.0	B	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		8.5		8.5	A	*
ĐTB: 3.50 ĐTBTL: 2.02									

Toàn khóa: TC Đạt 150.0 ĐTB L1 2.04 ĐTB 2.02 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà